



Ký bởi: Hội đồng nhân
dân tỉnh Điện Biên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2025/NQ-HĐND

Điện Biên, ngày 25 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định bảng giá đất và việc áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
43/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của
Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc
trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của
Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02
cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi
hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Nghị định số
291/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số
104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ
phát triển đất;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-
CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban
hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01
tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn
bản quy phạm pháp luật;*

Xét Tờ trình số 7408/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết quy định bảng giá đất và việc áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh số 135/BC-BKTNS ngày 24 tháng 12 năm 2025; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định bảng giá đất và việc áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định bảng giá đất và việc áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

- a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;
- b) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;
- c) Tính thuế sử dụng đất;
- d) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;
- đ) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
- e) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- g) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;
- h) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;
- i) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn;
- k) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;
- l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê;
- m) Tính tiền sử dụng đất cho người được bố trí tái định cư quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15;
- n) Tính tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài đang sử dụng đất ở, đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng

đất tại Việt Nam là giá đất được xác định theo bảng giá đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

o) Các trường hợp khác phải áp dụng bảng giá đất theo quy định của Luật số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15; Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai và pháp luật có liên quan

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc áp dụng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí trong bảng giá đất

1. Đất ở tại đô thị: Xác định từ 1 đến 4 vị trí tương ứng với từng đoạn đường, loại đường trong một khuôn viên của thửa đất hoặc khu đất của một chủ sử dụng đất tại Phụ lục 01, trong đó:

a) Vị trí 1: Được xác định độ dài chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 20m;

b) Vị trí 2: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 1 mà có độ dài chiều sâu thửa đất lớn hơn 20m (từ trên 20 đến mét thứ 40) của từng đoạn đường nêu trên được xác định giá đất của vị trí 2.

c) Vị trí 3: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 mà có độ dài chiều sâu thửa đất lớn hơn 40m (từ trên 40 đến mét thứ 60) của từng đoạn đường nêu trên được xác định giá đất của vị trí 3.

d) Vị trí 4: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 đến hết mà có độ dài chiều sâu thửa đất từ mét thứ 60 trở lên.

e) Trường hợp trên cùng một đoạn đường, các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên nhưng có chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường thì áp dụng việc xác định vị trí như sau:

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có cùng mặt bằng với mặt đường hoặc có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường dưới 2m xác định là vị trí 1.

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường từ 2m đến 3m giá đất xác định bằng 70% giá đất của vị trí 1.

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường trên 3m giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 1.

2. Đất ở tại nông thôn: Xác định từ 1 đến 4 vị trí tương ứng với từng đoạn

đường, loại đường trong một khuôn viên của thửa đất hoặc khu đất của một chủ sử dụng đất tại Phụ lục 04, trong đó:

a) Vị trí 1: Được xác định độ dài chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 30m;

b) Vị trí 2: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 1 mà có độ dài chiều sâu thửa đất lớn hơn 30m (từ trên 30 đến mét thứ 60) của từng đoạn đường nêu trên được xác định giá đất của vị trí 2.

c) Vị trí 3: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 mà có độ dài chiều sâu thửa đất lớn hơn 60m (từ trên 60 đến mét thứ 90) của từng đoạn đường nêu trên được xác định giá đất của vị trí 3.

d) Vị trí 4: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 đến hết mà có độ dài chiều sâu thửa đất từ mét thứ 90 trở lên.

e) Trường hợp trên cùng một đoạn đường, các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên nhưng có chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường thì áp dụng việc xác định vị trí như sau:

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có cùng mặt bằng với mặt đường hoặc có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường dưới 2m xác định là vị trí 1.

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường từ 2m đến 3m giá đất xác định bằng 70% giá đất của vị trí 1.

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường trên 3m giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 1.

3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở tại các khoản 2, 3, 5, 6 Điều 4 và các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 5 Nghị quyết này xác định từ 1 đến 3 vị trí tương ứng với từng đoạn đường, loại đường trong một khuôn viên của thửa đất hoặc khu đất của một chủ sử dụng đất

a) Vị trí 1: Được xác định độ dài chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông đến mét 50;

b) Vị trí 2: là vị trí tiếp giáp sau vị trí 1 nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 50 đến mét 100;

c) Vị trí 3: các vị trí còn lại.

d) Trường hợp trên cùng một đoạn đường, các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên nhưng có chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường thì áp dụng việc xác định vị trí như sau:

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có cùng mặt bằng với mặt đường hoặc có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường dưới 2m xác định là vị trí 1.

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường từ 2m đến 3m giá đất xác định bằng 70% giá đất của vị trí 1.

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường trên 3m giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 1.

4. Đất nông nghiệp

a) Các phường: Điện Biên Phủ, Mường Thanh, Mường Lay xác định thành 3 vị trí như sau:

Vị trí 1: Phải đảm bảo các điều kiện sau: Nằm ven các trục đường giao thông (qua các tổ dân phố, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách không quá 1.000 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 1.000 mét; có độ phì từ mức trung bình trở lên; chủ động được nước tưới tiêu.

Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện: Nằm ven các trục đường giao thông (qua các tổ dân phố, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 1.000 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung từ tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 1.000 mét; đáp ứng một trong hai lợi thế cho sản xuất nông nghiệp (có độ phì từ mức trung bình trở lên; chủ động được nước tưới tiêu).

Trường hợp trên cùng cánh đồng, cùng đôi nương với vị trí 1, nhưng khoảng cách nằm ở vị trí 2 và thửa đất có 02 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp thì được xếp vào vị trí 1.

Vị trí 3: Gồm các thửa còn lại.

b) Các xã trên địa bàn tỉnh xác định thành 3 vị trí như sau:

Vị trí 1: Phải đảm bảo các điều kiện sau: Nằm ven các trục đường giao thông (đường liên thôn, bản, liên xã, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách không quá 500 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 mét; có độ phì từ mức trung bình trở lên; chủ động được nước tưới tiêu.

Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện: Nằm ven các trục đường giao thông (đường liên thôn, bản, liên xã, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 500 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường

giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung từ tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 500 mét; đáp ứng một trong hai lợi thế cho sản xuất nông nghiệp (có độ phì từ mức trung bình trở lên; chủ động được nước tưới tiêu).

Trường hợp trên cùng cánh đồng, cùng đôi nương với vị trí 1, nhưng khoảng cách nằm ở vị trí 2 và thửa đất có 02 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp thì được xếp vào vị trí 1.

Vị trí 3: Gồm các thửa còn lại.

Điều 3. Xác định chỉ giới đường giao thông

Chỉ giới đường giao thông tại Điều 2 Nghị quyết này được xác định như sau:

1. Đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất mới thì chỉ giới đường giao thông tính theo chỉ giới quy hoạch đường giao thông được duyệt.

2. Các trường hợp còn lại, chỉ giới đường giao thông tính theo chỉ giới hiện trạng.

Điều 4. Bảng giá đất

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 gồm:

1. Bảng giá đất ở đô thị chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (bao gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản) tại đô thị chi tiết tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị chi tiết tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Bảng giá đất ở tại nông thôn chi tiết tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (bao gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản) tại nông thôn chi tiết tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

6. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn chi tiết tại Phụ lục 06 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

7. Bảng giá đất nông nghiệp chi tiết tại Phụ lục 07 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 5. Xác định giá đất đối với một số loại đất khác trong bảng giá đất

1. Giá đất nông nghiệp khác

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 80% giá

đất trồng cây hằng năm khác theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

2. Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có cùng khu vực, vị trí tương ứng.

3. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang bằng mức giá đất thương mại, dịch vụ có cùng khu vực, vị trí tương ứng.

4. Đất sông, kênh, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản nằm trên cùng đơn vị hành chính xã, phường quy định trong Bảng giá đất; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có cùng khu vực, vị trí tương ứng.

5. Đất chưa sử dụng khi cần định giá thì bằng 20% giá đất loại đất liền kề, nếu liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định bằng giá đất của loại đất sau khi đưa vào sử dụng.

Điều 6. Quy định tăng, giảm mức giá đất trong bảng giá đất đối với một số trường hợp cụ thể

1. Đất phi nông nghiệp

Thửa đất, khu đất có các cạnh (mặt) tiếp giáp với 2 tuyến đường trở lên có tên trong bảng giá đất thì được nhân với hệ số $K=1,05$ của tuyến đường có giá đất cao nhất, trừ trường hợp thửa đất, khu đất đã quy định giá đất của 02 tuyến đường trở lên.

Thửa đất, khu đất nhìn ra khu thương mại, dịch vụ hoặc chợ thì được nhân với hệ số $K=1,05$ của vị trí tương ứng trong bảng giá đất.

Thửa đất, khu đất nhìn ra khu cây xanh (khu cây xanh có đường dạo hoặc công viên), hồ nước hoặc tiếp giáp với 01 mặt thoáng thì được nhân với hệ số $K=1,03$ của vị trí tương ứng trong bảng giá đất, trừ trường hợp thửa đất, khu đất đã quy định giá đất của thửa đất nhìn ra khu cây xanh (khu cây xanh có đường dạo hoặc công viên), hồ nước hoặc tiếp giáp với 01 mặt thoáng.

Thửa đất, khu đất bị đường đâm vào hướng chính của nhà ở, trụ sở, văn phòng thì bằng 90% mức giá đất của vị trí tương ứng trong bảng giá đất.

Thửa đất, khu đất nhìn ra hoặc tiếp giáp khu nghĩa trang, nghĩa địa, chùa, đình, đền, miếu, từ đường, khu xử lý chất thải bằng 95% mức giá đất của vị trí tương ứng trong bảng giá đất.

Thửa đất, khu đất nằm trên nhiều địa giới hành chính xã, phường thì giá đất của cả thửa đất, khu đất được xác định theo giá đất của đơn vị hành chính có giá cao nhất.

Đối với một tổ chức sử dụng nhiều thửa đất liền kề nhau hoặc sử dụng

một thửa đất nhưng trong thửa đất có nhiều phần diện tích có thời điểm sử dụng khác nhau cùng sử dụng vào một mục đích thì giá đất được xác định theo giá thửa đất tiếp giáp với tuyến đường có giá cao nhất.

2. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới địa giới hành chính phường; đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp tương ứng tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết này.

Đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường là thửa đất, khu đất có các cạnh, mặt tiếp giáp các trục đường giao thông (đường liên thôn, bản, liên xã, phường, tỉnh lộ, quốc lộ) hoặc nằm liền kề, xen kẹt với thửa đất phi nông nghiệp.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2026.

2. Thời điểm áp dụng bảng giá đất: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XV, Kỳ họp thứ Hai mươi lăm thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ pháp chế các Bộ: NN và MT, Tài chính;
- Cục KTVB và Quản lý XLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, LĐ UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Lãnh đạo, CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Điện Biên;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị - Nhà khách tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang TTĐT tổng hợp Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.





PHỤ LỤC I: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Võ Nguyên Giáp				
1.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh tra tỉnh (cơ sở 2)), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768	39.221	19.577		
1.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh tra tỉnh (cơ sở 2)), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 650	30.591	15.338		
1.3	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 471	25.984	13.003		
1.4	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết cầu trắng (trừ đoạn Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại phường Điện Biên Phủ)	38.850	19.478		
1.5	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144	16.000	7.980		
1.6	- Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên	11.200	5.600		
1.7	- Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận)	8.900	4.440		
1.8	- Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất nhà Thương Hồng (Thửa 19 TĐĐ 51), đối diện bên kia đường hết đất thửa 247 TĐĐ 50	5.800	2.900	1.740	1.160
1.9	-Đoạn từ tiếp giáp thửa 19 TĐĐ 51 (Đối diện bên kia đường tiếp giáp thửa 247 TĐĐ 50) đến hết địa phận xã Thanh Minh cũ	3.324	1.652	991	661
2	Đường Trần Đăng Ninh				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	40.619	20.269		
3	Đường Trường Chinh				
3.1	- Đoạn tiếp giáp Võ Nguyên Giáp đến đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường đến hết đất SN 67	21.450	10.710		
3.2	- Đoạn từ đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường từ tiếp giáp đất SN 69 đến ngã tư đường Hoàng Công Chất (Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ)	18.510	9.286		
4	Đường Nguyễn Hữu Thọ				
4.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến tiếp giáp đất cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội) đối diện sang bên kia đường là cổng vào Cảng hàng không	17.700	8.932		
4.2	- Đoạn từ cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội), phía bên kia đường là cổng vào Cảng hàng không đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Khắc Dược	11.000	5.508		
5	Đường Nguyễn Chí Thanh				
5.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư đường Bế Văn Đàn	34.500	17.250		
5.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba đường Phạm Văn Đồng	27.900	14.000		
6	Đường Bế Văn Đàn				
6.1	- Ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (Phòng Giao dịch Điện Biên - Chi nhánh Ngân hàng phát triển Điện Biên - Lai Châu) đến hết cầu Mường Thanh	25.000	12.500		
6.2	- Đoạn từ cầu Mường Thanh đến tiếp giáp đất Cảng hàng không (đường vào xã Thanh Luông cũ)	6.000	3.000	1.800	
7	Đường Ngô Mạnh Lân: Từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Mường Then	12.000	5.994	3.564	2.430
8	Đường Hoàng Văn Thái: Đoạn từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư nghĩa trang A1) đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ)	17.250	8.624		
9	Đường nối đường Hoàng Văn Thái đến đường Hoàng Công Chất (Từ ngã ba Tòa Án tỉnh cũ đến ngã tư rẽ vào cổng phụ Tỉnh đội)	14.150	7.097		
10	Đường Hoàng Công Chất				
10.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã tư Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ	16.800	8.400		
10.2	- Đoạn từ ngã tư Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ đến ngã tư rẽ vào cổng phụ tỉnh đội, đối diện bên kia đường đến hết đất số nhà 155	12.600	6.300		
10.3	- Đoạn từ ngã tư rẽ vào cổng phụ Tỉnh đội đến hết SN 221, đối diện bên kia đường là rẽ vào ngõ 246, SN 246	14.600	7.399	4.379	2.869
10.4	- Đoạn tiếp giáp SN 221 đối diện bên kia đường là lối rẽ vào ngõ 246, đến ngã ba rẽ vào đường Tổ Hữu (hết địa phận phường Mường Thanh cũ). Đối diện hết đất số nhà 237	12.600	6.300	3.750	2.550
11	Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến cổng Tỉnh đội	12.600	6.300		
12	Đường Lê Trọng Tấn				
12.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Karaoke Hoàng Gia) đến ngã tư tiếp giáp đường Phan Tư.	26.700	13.440		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Phan Tư đến giáp đất Trung đoàn 82	6.570	3.276		
13	Đường Tôn Thất Tùng: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái đến cổng Tỉnh đội	7.500	3.795		
14	Quốc lộ 12: Đoạn từ ngã ba rẽ vào UBND xã Thanh Hưng (cũ) đến Ngã tư C4	3.800	2.264	1.277	755
15	Đường Lò Văn Hặc: đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	12.700	4.681		
16	Đường Trần Văn Thọ: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Công an tỉnh) đến hết đất Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	12.700	6.438		
17	Đường 13/3	7.500	3.810		
18	Đường Roman Lazarovic Karmen: Đoạn tiếp giáp với đường Phan Đình Giót cạnh Đồi C1 đến ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp cạnh sân Quảng trường 7/5 (trừ đoạn Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại phường Điện Biên Phủ)	12.700	6.422		
19	Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh UBND tỉnh) đến ngã ba tiếp giáp đường Trường Chinh (Sân vận động)	12.700	6.467		
20	Đường Trần Can: Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Quảng trường 7/5) đến ngã ba tiếp giáp đường Trường Chinh (chợ Trung tâm III)	12.700	6.336		
21	Các đường nhánh nối từ Võ Nguyên Giáp sang đường Nguyễn Chí Thanh	12.700	6.356		
22	Đường Tô Vĩnh Diện				
22.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Đối diện cây xăng Công an tỉnh) đến ngã ba tiếp giáp đường 7/5	8.490	4.256	2.584	1.672
22.2	Đoạn từ tiếp giáp đường 7/5 đến hết đất nghĩa trang Him Lam	8.000	3.996	2.368	1.628
23	Đường Sùng Phái Sinh				
23.1	- Đoạn từ Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Trung tâm thí nghiệm Điện Biên, bên kia đường đến ngõ vào phố 15 (phường Him Lam cũ).	12.700	6.360	3.816	2.544
23.2	- Đoạn tiếp giáp đất Trung tâm thí nghiệm Điện Biên, bên kia đường tiếp giáp ngõ vào phố 15 (phường Him Lam cũ) đến ngã tư đường Nguyễn Bá Lạc	10.240	5.120	3.040	2.080
23.3	- Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Bá Lạc đến đường Hoàng Công Chất	4.000	2.080	1.280	800
24	Đường rẽ vào xí nghiệp gạch: Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường 11,5m	12.700	6.360	3.816	2.544
25	Đường Hòa Bình: Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (qua trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2) đến ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (đối diện cổng Sở Nông nghiệp và Môi trường)	12.800	6.394	3.892	2.502
26	Đường Tôn Đức Thắng				
26.1	- Đoạn từ tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái đến ngã ba suối Hồng Lú	8.630	4.396	2.669	1.727
27	Đường Phạm Văn Đồng				
27.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư rạp chiếu bóng) đến cầu A1	29.664	14.917		
27.2	-Đoạn từ đầu cầu A1 đến ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh	15.150	7.650		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
28	Đường Hoàng Anh: Đoạn từ ngã ba chợ C13 đến bờ mương Độc Lập tiếp giáp xã Thanh Nưa (cũ)	6.900	3.450	2.100	
29	Đường Mường Then: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng đến hết địa phận phường Điện Biên Phủ.	18.008	9.112	5.414	3.692
30	Đường Hoàng Văn Nô				
30.1	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bát - na đến ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận (thuộc địa phận phường Điện Biên Phủ)	8.960	4.475	2.685	1.790
30.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận đến ngã ba rẽ vào bản Tà Lèng (thuộc địa phận phường Điện Biên Phủ)	8.600	4.296	2.506	1.790
30.3	- Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở Trung tâm Chính trị phường Điện Biên Phủ (thuộc địa phận phường Điện Biên Phủ)	5.760	3.960	2.880	1.800
31	Đường Hà Văn Nọa: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến ngã ba tiếp giáp đường Dương Quảng Châu	13.000	6.500		
32	Đường Hoàng Cầm				
32.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp vào đến hết đất Nhà thi đấu đa năng tỉnh Điện Biên (2 bên đường) - Đường 32 m	17.850	9.000		
32.2	- Đoạn tiếp giáp đường 32m đến ngã ba tiếp giáp đường Đặng Đức Song	4.800	2.400	1.400	1.000
33	Đường Lương Thế Vinh: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Đội quản lý Điện lực khu vực Điện Biên Phủ) đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô	8.630	4.396	2.669	1.727
34	Đường Phùng Văn Khầu: Từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Lương Thế Vinh	8.630			
35	Đường Đỗ Nhuận				
35.1	- Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất khách sạn Him Lam	7.500	3.750		
35.2	- Đoạn tiếp giáp đất khách sạn Him Lam đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô	3.500	1.746	970	776
36	Đường Lê Văn Dỵ: Ngã ba tiếp giáp đường Phùng Văn Khầu đến ngã ba tiếp giáp đường Lương Thế Vinh	6.570			
37	Đường Đặng Đức Song				
37.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Công ty Xăng dầu Điện Biên, phía bên kia hết đất số nhà 68 (bao gồm cả đoạn rẽ lên khu nhà ở Tân Thanh)	12.700	6.360	3.816	
37.2	- Đoạn tiếp giáp đất Công ty Xăng dầu Điện Biên đến tiếp giáp đất Trung đoàn 82	6.270	3.230	1.900	
38	Đường Nguyễn Bá Lạc				
38.1	- Đoạn đường 27 m tiếp giáp đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường 13 m	12.700	6.360		
38.2	- Đoạn đường 13 m: nối tiếp đường 27 m (cổng sau Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Điện Biên) đến ngã tư tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh	7.500	3.751	2.299	
39	Đường Phan Tư				
39.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Lê Trọng Tấn (chân dốc Ta Pô) đến cổng phụ Trung tâm Thương mại Him Lam PLAZA, đối diện bên kia hết đất số nhà 37D	12.700	6.384		
39.2	- Đoạn từ cổng phụ Trung tâm Thương mại Him Lam PLAZA, đối diện bên kia tiếp giáp đất số nhà 37D đến tiếp giáp khu quy hoạch tổng mặt bằng khu vui chơi giải trí ven sông Nậm Rốm (Huy Toàn)	6.580	3.348		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
40	Đường Nguyễn Phú Xuyên Khung: từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp Nguyễn Văn Bạch	12.700	6.351		
41	Đường Nguyễn Văn Bạch: từ ngã ba tiếp giáp đường Phan Đình Giót đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất	12.700	6.351		
42	Đường Tạ Quốc Luật				
42.1	- Đoạn từ tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã tư tiếp giáp đường 28 m khu Tái định cư số 3 (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	7.560	3.904	2.196	1.464
42.2	- Ngã tư tiếp giáp đường 28 m đến ngã ba rẽ vào UBND xã Thanh Hưng (cũ)	5.115	3.060	1.725	1.020
43	Đường Hoàng Đăng Vinh				
43.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Tạ Quốc Luật (Sở chỉ huy tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ) đến ngã ba tiếp giáp khu Tái định cư số III (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	6.570	3.287	1.903	1.384
43.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 13,5m (thửa 01 lô TDC20) đến hết thửa 07 lô TDC28- khu Tái định cư số III (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	7.560			
44	Đường Dương Quảng Châu				
44.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Quyết Tiến đến ngã ba tiếp giáp đất Trụ sở Liên minh Hợp tác xã	6.570	3.287	1.903	1.384
44.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đất Trụ sở Liên minh Hợp tác xã đến ngã tư tiếp giáp đường 13,5 m Khu tái định cư mở rộng	7.500	3.759	2.327	1.432
44.3	- Từ ngã tư tiếp giáp đất Trường Cao đẳng Điện Biên (cơ sở 1) đến ngã ba tiếp giáp đường bê tông 13,5 m Khu tái định cư C13	5.834			
44.4	- Từ ngã ba tiếp giáp đường bê tông 13,5 m Khu tái định cư C13 đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	7.560			
45	Đường Hoàng Khắc Dược				
45.1	- Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến cổng Trường mầm non Thanh Trường (đối diện hết đất SN 16)	6.000	3.000	1.750	1.250
45.2	- Đoạn tiếp giáp cổng Trường mầm non Thanh Trường (đối diện tiếp giáp đất SN 16) đến cầu máng C8	5.450	2.889	1.605	963
46	Đường Nguyễn Văn Thuận: Từ ngã ba tiếp giáp đường Quyết Tiến đến ngã ba tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	6.570	3.287	1.903	1.384
47	Đường Quyết Tiến: Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến tiếp giáp Khu vui chơi Đầm Sen (đất thuê của Công ty Phương Uyên)	12.700	6.348	3.864	2.484
48	Đường Lộc Văn Trọng: Từ ngã ba tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	6.570	3.287	1.903	1.384
49	Các đường còn lại tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp				
49.1	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	12.800	6.408	3.916	2.492

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
49.2	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	8.620	4.304	2.690	1.614
49.3	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	8.620	4.302	2.629	1.673
49.4	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
49.5	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	8.620	4.302	2.629	1.673
49.6	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.340	1.404
49.7	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
49.8	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
49.9	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
49.10	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
49.11	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
49.12	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
49.13	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	12.700	6.354	3.883	2.471
49.14	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	8.620	4.304	2.690	1.614
49.15	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	8.620	4.302	2.629	1.673
49.16	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
49.17	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
49.18	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
49.19	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
49.20	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
49.21	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
49.22	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
49.23	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
49.24	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
49.25	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
49.26	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
49.27	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.000	3.006	1.837	1.169
49.28	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	5.000	2.496	1.560	936

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
50	Đường nối từ đường Sùng Phái Sinh đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Đường đi nghĩa trang Hòa Bình)				
50.1	- Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến hết đất số nhà 164, đối diện bên kia là đường đi lên trạm thông tin (thuộc địa phận phường Điện Biên Phủ)	7.500	3.750	2.250	1.500
50.2	- Đoạn tiếp giáp đất số nhà 164 đối diện bên kia đường là đường đi lên trạm thông tin đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (thuộc địa phận phường Điện Biên Phủ)	7.200	3.600	2.100	1.500
51	Các đường còn lại trong các tổ dân phố				
51.1	- Các đường có khổ rộng 10 m tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh	12.700	6.350		
51.2	- Các đường có khổ rộng 10 m tiếp giáp đường đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Thanh Bình (cũ)	7.500	3.750	2.250	
51.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	8.620	4.301	2.618	1.683
51.4	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	7.500	3.759	2.327	1.432
51.5	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường nhựa, bê tông	6.570	3.287	1.903	1.384
51.6	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	6.070	3.035	1.821	1.214
51.7	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	4.870	2.544	1.484	1.060
51.8	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3 m	4.268	2.133	1.185	948
51.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường đất, cấp phối	5.070	2.532	1.477	1.055
51.10	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	5.550	2.772	1.584	1.188
51.11	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	6.050	3.026	1.780	1.246
51.12	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	3.120	1.639	894	596
51.13	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	2.860	1.432	890	573
51.14	- Các đường đất còn lại dưới 3 m	2.560	1.281	732	549
52	Các đường còn lại trong các bản				
52.1	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	6.034	3.011	1.833	1.178
52.2	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	5.250	2.631	1.629	1.002
52.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường nhựa, bê tông	4.599	2.301	1.332	969
52.4	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	4.440	2.220	1.332	888
52.5	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	3.400	1.776	1.036	740
52.6	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3 m	2.762	1.381	767	614
52.7	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường đất, cấp phối	3.550	1.772	1.034	739
52.8	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	3.885	1.940	1.109	832
52.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	4.235	2.118	1.246	872
52.10	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	2.520	1.320	720	480
52.11	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	1.920	960	600	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
52.12	- Các đường đất còn lại dưới 3 m	1.680	840	480	360
53	Đường vành đai 3 (Asean): Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô đến hết địa phận phường Điện Phủ	1.800	900	600	300
54	Đường cạnh Nhà thi đấu đa năng tỉnh Điện Biên: Đoạn đường 24,5 m	12.260	6.191		
55	Đường tiếp giáp với đường Đỗ Nhuận	3.248	1.624	928	696
56	Các tuyến đường trong khu Tái định cư Công viên trẻ thơ				
56.1	Đường 7/5	26.560			
56.2	Đường có khổ rộng 10m	6.570			
57	Điểm tái định cư số I -Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không				
57.1	Đường Vũ Ngọc Phan: Từ giáp đường Nguyễn Quang Sáng đến giáp đường Nam Cao	6.650			
57.2	Đường Trần Huy Liệu: Từ giáp đường Hoàng Anh đến tiếp giáp đường Nguyễn Quang Sáng	4.800			
57.3	Đường Nguyễn Tuân: Tiếp giáp dãy 2 đường Hoàng Anh (Khu tái định cư số 1 sân bay) đến tiếp giáp đường Nguyễn Quang Sáng	4.800			
57.4	Đường Nam Cao: Từ tiếp giáp dãy 2 đường Hoàng Anh (Khu tái định cư số 1 sân bay) đến tiếp giáp đường Nguyễn Quang Sáng	4.800			
57.5	Đường Nguyễn Huy Tưởng: Tiếp giáp đường Hoàng Anh đến tiếp giáp đường ngang lô đất thứ 2 tính từ phía đông khu tái định cư số 1 sân bay	4.800			
57.6	Đường Nguyễn Quang Sáng: Từ giáp đường Hoàng Anh đến giáp đường Nam Cao	4.800			
57.7	Các đường có mặt cắt 12m chưa được đặt tên	5.700			
57.8	Các đường có mặt cắt 13,5m chưa được đặt tên	6.000			
58	Điểm tái định cư C13 -Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không				
58.1	Các thửa đất thuộc lô LK01 tiếp giáp mặt đường Nguyễn Hữu Thọ	11.000			
58.2	Các thửa đất thuộc lô LK01 tiếp giáp mặt đường 13m	6.630			
58.3	Các thửa đất thuộc lô LK02 tiếp giáp mặt đường 13,5 m	7.560			
58.4	Các thửa đất thuộc lô LK03 tiếp giáp mặt đường 13,5 m	4.760			
58.5	Các thửa đất thuộc lô LK03, lô LK04 tiếp giáp mặt đường 10,5 m	4.660			
58.6	Các thửa thuộc lô LK04, LK05 tiếp giáp mặt đường 15 m	5.460			
59	Điểm tái định cư số III -Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không				
59.1	Đường có khổ rộng 28m	10.460			
59.2	Đường Dương Hướng Minh: Tiếp giáp đường Tạ Quốc Luật (Khu tái định cư số 3 sân bay) đến tiếp giáp đường Hoàng Đăng Vinh	7.560			
59.3	Đường Nguyễn Bích: Tiếp giáp đường Dương Hướng Minh đến tiếp giáp đường 28m, khu tái định cư số 3 sân bay	7.560			
59.4	Đường Nguyễn Sáng: Tiếp giáp đường Dương Hướng Minh đến tiếp giáp đường 28m, khu tái định cư số 3 sân bay	7.560			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
59.5	Đường Mai Văn Hiến: Tiếp giáp đường Tạ Quốc Luật (khu tái định cư số 3 sân bay) đến tiếp giáp đường Hoàng Đăng Vinh	7.560			
59.6	Các đường có khổ rộng 13,5m chưa đặt tên	7.560			
60	Điểm tái định cư C13 mở rộng - Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không				
60.1	Đường có khổ rộng 13m	7.520			
60.2	Các thửa đất thuộc lô TDC02 tiếp giáp đường 13,5m	7.560			
60.3	Đường có khổ rộng 15m	7.700			
60.4	Các thửa thuộc các lô (TDC04, TDC05, TDC06, TDC07, TDC08, TDC09, TDC10, TDC11, TDC12) tiếp giáp đường 13,5m	5.834			
61	Khu Tái định cư phường Him Lam (cũ)				
61.1	Đường có khổ rộng 30m	10.480			
61.2	Đường có khổ rộng 13,5m	6.600			
61.3	Đường có khổ rộng 17,5m	7.220			
61.4	Đường có khổ rộng 13m	7.140			
62	Khu đấu giá tổ 5, phường Điện Biên Phủ (phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ cũ)				
62.1	Đường nhựa 30m	10.480			
63	Khu đất giao đất tái định cư thuộc dự án Khu đô thị mới Him Lam, phía Đông đường 60m, tại khu A				
63.1	Đường nhựa 17,5m	7.220			
63.2	Đường nhựa 13,5m	6.860			
64	Khu Tái định cư số 1 dọc trục đường 7/5 (đường 60m)				
-	Đường có khổ rộng 17,5m	8.341			
65	Khu Tái định cư số 2 dọc trục đường 7/5 (đường 60m)				
-	Đường có khổ rộng 17,5m	6.700			
66	Khu Tái định cư số 3 dọc trục đường 7/5 (đường 60m)				
66.1	Đường Hoàng Văn Nô: Từ giáp đường 7/5 đến ngã tư tiếp giáp đường Bát - na	8.620			
66.2	Đường có khổ rộng 17,5m	7.920			
66.3	Đường Bát-na: Từ tiếp giáp đường 7 tháng 5 đến tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô.	6.900			
67	Khu đất Tái định cư các lô LK01, LK02, LK03, LK04 và một phần lô LK05 tại tổ 6, phường Điện Biên Phủ (phường Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ cũ)				
-	Đường có khổ rộng 11,5m	5.100			
68	Khu dân cư phường Him Lam (cũ) (Khu xí nghiệp gạch cũ): Các đường có khổ rộng 11,5m	5.300			
69	Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại Phường Điện Biên Phủ (Khu Vincom)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
69.1	Đường Võ Nguyên Giáp	40.000			
69.2	Đường Roman Lazarovic Karmen ((Đường cạnh Quảng trường 7/5)	28.000			
69.3	Đường Kostas Sarantidis- Nguyễn Văn Lập (Đường khổ rộng 13m và Đoạn từ ngã ba đường Phan Đình Giót đến ngã ba Đường Roman Lazarovic Karmen)	18.000			
69.4	Đường khổ rộng 10m	16.000			
70	Các Khu Tái định cư đường Thanh Minh -đôi Độc Lập và khu dân cư				
70.1	Khu Tái định cư 1,2: đường có khổ rộng 13,5m	6.000			
70.2	Khu Tái định cư 0,43 ha đường 5m (bê tông 2m)	2.670			
71	Các tuyến đường mới đặt tên theo Nghị Quyết số 255/NQ-HĐND ngày 13/8/2025 và số 232/NQ-HĐND ngày 13/2/2025 của HĐND tỉnh Điện Biên				
71.1	Đường Nguyễn Thành (Đường có mặt cắt 10,5m): Từ giáp đường Trần Văn Thọ đến tiếp giáp đôi Him Lam	7.500	3.810		
71.2	Đường Lê Huy Toàn (Đường có mặt cắt 11,5m)				
71.2.1	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	12.700	6.356		
72.2.2	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến điểm cuối tiếp giáp đường quy hoạch	7.500	3.759		
71.3	Đường Henri Martin				
71.3.1	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh (10,5m)	12.700	6.356		
71.3.2	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến điểm cuối tiếp giáp đường quy hoạch (7m)	6.570	3.287		
71.4	Đường Raymonde Dien (Đường có mặt cắt 7m-10m): Từ tiếp giáp đường dạo ven sông sau khách sạn Nậm Rốm tiếp giáp phía sau khách sạn Nậm Rốm đến tiếp giáp đường Bế Văn Đàn cạnh chợ Mường Thanh	6.570	3.287	1.903	1.384
71.5	Đường Verner Schulze - Nguyễn Đức Việt				
71.5.1	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh kho bạc nhà nước tỉnh Điện Biên) đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh (10m)	12.700	6.356		
71.5.2	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh bưu điện tỉnh Điện Biên) đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh (10m)	12.700	6.356		
71.5.3	Đoạn còn lại	6.570	3.287		
72	Khu nhà ở Tân Thanh				
72.1	Đường có khổ rộng 16,5m	12.271			
72.2	Đường có khổ rộng 11,5m	11.245			
72.3	Đường có khổ rộng 9,5m	9.486			
73	Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm				
73.1	Đường có khổ rộng 9,5m	10.967			
73.2	Đường có khổ rộng 11,5m	11.890			
73.3	Đường 21,5m dọc bờ sông Nậm Rốm	12.916			
74	Đường Lia 1: Đoạn từ đầu cầu BTCT đến hết đất trường THCS Thanh Minh	3.248	1.624	928	696
75	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở UBND xã Tà Lèng (cũ)	3.712	2.552	1.856	1.160
76	Đường du lịch Tà Lèng - Mường Phăng				
76.1	Đoạn từ tiếp giáp đất trụ sở Trung tâm chính trị phường Điện Biên phủ đến hết đất vườn ươm cây giống Mắc ca	1.180	826	590	351

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
76.2	Đoạn từ tiếp giáp đất vườn ươm cây giống Mắc ca đến hết địa phận bản Kê Nênh	1.015	716	478	330
76.3	Đoạn từ giáp địa phận bản Kê Nênh đến hết địa phận phường Điện Biên Phủ	870	580	464	232
77	Đường Vành đai 3 ASEAN: Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô đến hết địa phận phường Điện Biên Phủ	1.392	696	464	232
78	Trung tâm xã Thanh Minh (cũ)				
78.1	Các đường bê tông thuộc tổ 1, 2	1.044	696	464	348
78.2	Các đường đất còn lại thuộc tổ 1, 2	812	580	348	232
79	Các đường còn lại thuộc các bản: Phiêng Lơi, Púng Tôm, Co Cù, Nà Lơi, Tà Lèng, Kê Nênh, Cùm Loọng Hòm	696	464	348	232
80	Các đường còn lại thuộc các bản: Pa Pồm, Tân Quang, Huổi Lơi, Nà Nghè	464	348	232	116

2. PHƯỜNG MƯỜNG THANH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Võ Nguyên Giáp				
1.1	- Đoạn từ cầu trắng đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35	21.990	11.020		
1.2	- Đoạn còn lại đến cầu bản Ten	16.000	7.980		
2	Đường Hoàng Công Chất				
2.1	- Đoạn từ ngã ba đường Tổ Hữu (hết địa phận phường Mường Thanh cũ). Đối diện hết đất số nhà 237 đến ngã tư đường Hoàng Văn Nô (cổng Bệnh viện Đa khoa tỉnh)	9.770	4.950	3.000	1.950
2.2	- Đoạn từ ngã tư đường Hoàng Văn Nô (cổng Bệnh viện Đa khoa tỉnh) đến hết đất Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Điện Biên	7.550	3.775		
3	Đường Lê Thái Tổ				
3.1	Đoạn nối từ đường ASEAN đến ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu	8.560			
3.2	- Đường có khổ rộng 20,5m - Khu TĐC Thủy điện Sơn La	8.630			
3.3	- Đoạn nối tiếp khu TĐC Thủy điện Sơn La đến ngã tư giao nhau với đường Tôn Đức Thắng	8.610	4.316	2.656	1.660
3.4	- Đoạn từ ngã tư giao nhau đường Tôn Đức Thắng đến ngã tư tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	6.720	3.360	2.016	1.344
4	Đường Tôn Đức Thắng				
4.1	- Đoạn từ ngã ba suối Hồng Lú đến ngã tư tiếp giáp đường Lê Thái Tổ	8.130	4.056	2.496	1.560
4.2	- Đoạn từ Ngã tư tiếp giáp đường Lê Thái Tổ đến tiếp giáp đường Tổ Hữu	8.130	4.056	2.496	1.560
5	Đường Tổ Hữu: đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất, cạnh trụ sở Trung Tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường - Sở Nông nghiệp và Môi trường đến tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	8.620			
6	Đường Nguyễn Trãi				
6.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến cầu Bê tông thứ nhất	8.650	4.340		
6.2	- Đoạn từ cầu Bê tông thứ nhất đến bờ mương (tiếp giáp đường Lê Thái Tổ)	4.980	2.500	1.500	1.000
7	Đường Hoàng Đạo Thúy: Điểm đầu tiếp giáp đường 7 tháng 5 cạnh Hồ điều hòa, bản Phiêng Bua; điểm cuối tiếp giáp ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu	8.620			
8	Đường Mường Then: Đoạn từ giáp địa phận phường Điện Biên Phủ đến ngã ba tiếp giáp đường Lưu Viết Thoảng (trừ đoạn đường thuộc Khu dân cư Nam Thanh)	12.000	6.068	3.608	2.460
9	Đường Lưu Viết Thoảng				
9.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp cạnh cây xăng C4 đến đầu cầu C4	12.000	5.985	3.591	2.394
9.2	- Đoạn từ cầu C4 đến ngã tư C4 tiếp giáp xã Thanh Nưa	4.620	2.772	1.540	924
10	Đường Hoàng Văn Nô				
10.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (cổng Bệnh viện tỉnh) đến hết đất trụ sở Thuê tỉnh Điện Biên (Tiếp giáp đường 7/5)	8.600	4.296	2.506	1.790
10.2	- Đoạn từ tiếp giáp đường 7/5 đến ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận (thuộc địa phận phường Mường Thanh)	8.960	4.475	2.685	1.790

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10.3	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận đến ngã ba rẽ vào bản Tà Lèng (thuộc địa phận phường Mường Thanh)	8.600	4.296	2.506	1.790
10.4	- Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở Trung tâm Chính trị phường Điện Biên Phủ (thuộc địa phận phường Mường Thanh)	5.760	3.960	2.880	1.800
11	Đường Bùi Đình Cư: Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Văn Ty (cạnh Trường Tiểu học Noong Bua) đến ngã ba tiếp giáp đường Trịnh Văn Huyền	6.590			
12	Đường Nguyễn Ngọc Bảo				
12.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến bùng binh cạnh Chi cục phát triển nông thôn và Kinh tế hợp tác thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường (có khổ rộng 36 m)	9.760			
12.2	- Đoạn tiếp giáp bùng binh cạnh Chi cục phát triển nông thôn và Kinh tế hợp tác thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường đến ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu (có khổ rộng 22,5 m)	8.620			
13	Đường Trịnh Văn Huyền: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Đạo Thúy	8.570			
14	Đường Trần Văn Cam: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến ngã ba tiếp giáp đường Trịnh Văn Huyền	6.590			
15	Đường Đặng Đình Hồ:				
15.1	Đoạn từ ngã ba đường đi bản Hồng Lú đến ngã tư tiếp giáp đường Chu Văn Khâm	8.620			
15.2	Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Chu Văn Khâm đến giáp bệnh viện Lao Điện Biên	7.200			
16	Đường Trần Đình Hùng: Từ ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu đến hết đất thửa 12 (đối diện bên kia đường là thửa 19) tờ bản đồ số 41	7.560			
17	Đường Lâm Viết Hữu: Từ ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu đến hết đất thửa 29 (đối diện bên kia đường là thửa 38) tờ bản đồ số 41	7.560			
18	Đường Chu Văn Khâm: từ ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu đến hết đất nhà văn hóa phố 1 (đối diện bên kia đường là thửa 54) tờ bản đồ số 41	7.560			
19	Đường Nguyễn Văn Ty: Từ ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu đến hết đất thửa 33 (đối diện bên kia đường là thửa 65) tờ bản đồ 22	8.570			
20	Các đường còn lại tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp				
20.1	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ cầu trắng đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
20.2	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ cầu trắng đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
20.3	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ cầu trắng đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20.4	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ cầu trắng đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
20.5	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn còn lại đến cầu bản Ten là đường nhựa hoặc bê tông (100 m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
20.6	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn còn lại đến cầu bản Ten là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
20.7	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn còn lại đến cầu bản Ten là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
20.8	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn còn lại đến cầu bản Ten là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
21	Đường nối từ đường Sùng Phái Sinh đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Đường đi nghĩa trang Hòa Bình)				
21.1	- Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến hết đất số nhà 164, đối diện bên kia là đường đi lên trạm thông tin (thuộc địa phận phường Mường Thanh)	7.500	3.750	2.250	1.500
21.2	- Đoạn tiếp giáp đất số nhà 164 đối diện bên kia đường là đường đi lên trạm thông tin đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (thuộc địa phận phường Mường Thanh)	7.200	3.600	2.100	1.500
22	Các đường còn lại trong các tổ dân phố (phường Noong Bua cũ, phường Nam Thanh cũ)				
22.1	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	8.620	4.301	2.618	1.683
22.2	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	7.500	3.759	2.327	1.432
22.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường nhựa, bê tông	6.570	3.287	1.903	1.384
22.4	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	6.000	3.000	1.800	1.200
22.5	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	4.870	2.544	1.484	1.060
22.6	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3 m	4.268	2.133	1.185	948
22.7	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường đất, cấp phối	5.070	2.532	1.477	1.055
22.8	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	5.550	2.772	1.584	1.188
22.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	6.050	3.026	1.780	1.246
22.10	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	3.120	1.639	894	596
22.11	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	2.860	1.432	890	573
22.12	- Các đường đất còn lại dưới 3 m	2.560	1.281	732	549
23	Các đường còn lại trong các bản (phường Noong Bua cũ, phường Nam Thanh cũ)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
23.1	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	6.034	3.011	1.833	1.178
23.2	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	5.250	2.631	1.629	1.002
23.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường nhựa, bê tông	4.599	2.301	1.332	969
23.4	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	4.440	2.220	1.332	888
23.5	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	3.400	1.776	1.036	740
23.6	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3 m	2.664	1.332	740	592
23.7	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường đất, cấp phối	3.550	1.772	1.034	739
23.8	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	3.885	1.940	1.109	832
23.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	4.235	2.118	1.246	872
23.10	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	2.520	1.320	720	480
23.11	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	1.920	960	600	360
23.12	- Các đường đất còn lại dưới 3 m	1.680	840	480	360
24	Các tuyến đường trong khu tái định cư thủy điện Sơn La tại phường Mường Thanh				
24.1	- Đường có khổ rộng 22,5 m	8.620			
24.2	- Đường có khổ rộng 20,5 m	7.950			
24.3	- Đường có khổ rộng 16 m	7.500			
24.4	- Đường có khổ rộng 13,5 m	7.180			
24.5	- Đường có khổ rộng 11,5 m	6.590			
25	Đường vành đai 3 (Asean): Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô đến hết địa phận phường Mường Thanh	1.800	900	600	300
26	Các tuyến đường trong khu Tái định cư Khe Chít I				
26.1	Đường có khổ rộng 20,5 m	7.800			
26.2	Đường có khổ rộng 17 m	6.900			
26.3	Đường có khổ rộng 13,5 m	5.250			
27	Các tuyến đường trong khu Tái định cư Phiêng Bua				
27.1	Đường có khổ rộng 13,5 m	4.340			
27.2	Đường có khổ rộng 13 m	4.160			
27.3	Đường Bát - na: Đoạn giáp đường Hoàng Văn Nô đến giáp đường 7 tháng 5 (cạnh nhà khách tỉnh Điện Biên)	7.200			
28	Giá đất Khu tái định cư các hộ dân đường 15m từ cầu A1 xuống cầu C4				
-	Đường có khổ rộng 13,5m	7.905			
29	Khu dân cư Nam Thanh				
29.1	Đường có khổ rộng 15m	12.000			
29.2	Đường có khổ rộng 13,5m	7.707			
29.3	Đường có khổ rộng 7,5m	6.580			
30	Khu Tái định cư Trung tâm hành chính, chính trị tỉnh Điện Biên				
30.1	Đường có khổ rộng 20,5m	7.800			
30.2	Đường có khổ rộng 17,5m	6.900			
30.3	Đường có khổ rộng 12m	5.200			
31	Khu tái định cư đường động lực				
31.1	Đường có khổ rộng 20,5m	6.800			
31.2	Đường có khổ rộng 16,5m	6.600			
31.3	Đường có khổ rộng 15,5m	6.270			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
32	Khu đô thị phía Bắc đường Hoàng Văn Thái - Khe Chít				
32.1	Đường có khổ rộng 33m	16.758			
32.2	Đường có khổ rộng 17,5m	13.705			
32.3	Đường có khổ rộng 15,5m và Đường có khổ rộng 14,5m	12.891			
32.4	Đường có khổ rộng 13,5m	8.920			
32.5	Đường có khổ rộng 12m	9.221			
33	Khu vực Trung tâm phường Mường Thanh				
33.1	Đoạn từ Ban chỉ huy phòng thủ Khu vực 3 đến hết đất của Công an phường Mường Thanh (đường nhựa)	1.595			
33.2	Đường nội bộ 29,5m	1.595			
33.3	Đường nội bộ 22,5m	1.408			
33.4	Đường nội bộ 13,5m	1.265			
33.5	Đường nội bộ 11,5m	1.045			
33.6	Đường nội bộ 10,5m	990			
33.7	Đường nội bộ 7,5m	880			
33.8	Đường nội bộ 5,5m	840			
34	Khu vực Xã Thanh Xương cũ				
34.1	Đường Hữu Mai: Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến tiếp giáp đường vào trung tâm phường Mường Thanh	10.500	5.550	3.885	
34.2	Đường Phạm Văn Cường: Tiếp giáp đường Hữu Mai (Đường vào trung tâm phường Mường Thanh) đến tiếp giáp ngã tư cạnh cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang về phía đông đến hết thửa đất số 161 tờ bản đồ 361-a (trừ đoạn thuộc Khu đất 03 cơ quan (Trạm Bảo vệ thực vật huyện, Trạm thú y huyện, Cục Thuế tỉnh cũ) .	8.800	5.280	3.520	
34.3	QL 279: Đoạn từ tiếp giáp cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang, về phía đông giáp thửa đất số 191 tờ bản đồ số 361-a đến ranh giới giáp xã Thanh An cũ.	3.300	880	495	
34.4	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tũn): Đoạn tiếp giáp phường Điện Biên Phủ đến ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10.	3.850	2.035	1.045	
34.5	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tũn): Đoạn tiếp giáp từ ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10 đến giáp trường tiểu học số 1 Thanh Xương.	3.340	1.670	1.002	
34.6	Đường đi UBND phường Mường Thanh: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huổi Hốc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông.	1.760	880	528	
34.7	Đường bê tông vào Trung tâm huyện (trừ vị trí 1,2,3 đường vành đai 2) đoạn từ nhà ông Lê đến giáp bờ nương	880	605	352	
34.8	Đường bê tông vào Trung tâm huyện đoạn từ hết đất nhà ông Yên đến giáp khu Trung tâm huyện lỵ mới	770	462	308	
34.9	Các đường liên thôn, nội thôn, ngõ Khu vực bản Ten, bản Pá Luổng, Đội C17; bản Bom La; bản Noong Nhai và Đội 18 (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	715	385	308	
34.10	Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An cũ đến hết ranh giới phường Điện Biên Phủ	1.100	704	495	
34.11	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ (xã Thanh Xương cũ)				
34.11.1	Đường có chiều rộng từ 7 m trở lên	590	413	295	
34.11.2	Đường có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	512	343	256	
34.11.3	Đường có chiều rộng dưới 3 m	400	256	180	
34.11.4	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
34.12	Đoạn từ đường vành đai 2 đến Trung tâm huyện lỵ Pú Tũn cũ (tuyến đường mở mới vào trung tâm huyện lỵ Pú Tũn, trừ vị trí 1, 2, 3 đường vành đai 2)	2.680	1.343	806	
35	Khu dân cư mới Bom La				
35.1	Đường nội bộ 25m (Các lô LK1+LK2+LK5)	7.180			
35.2	Đường nội bộ 25m (Các lô LK3+LK4)	6.223			
35.3	Đường nội bộ 20,5m (Các lô LK13+LK14)	5.777			
35.4	Đường nội bộ 15m (Lô LK1)	5.197			
35.5	Đường nội bộ 15m (Lô LK13)	4.090			
35.6	Đường nội bộ 15m (Lô BT11+BT12)	3.760			
35.7	Đường nội bộ 13m (Lô LK2 + LK3 + LK15 + LK16 + LK17 + LK18 + LK19 + LK21)	3.700			
35.8	Đường nội bộ 13m (Lô BT11+LK16)	3.650			
35.9	Đường nội bộ 11m (Các lô LK4 + LK5 + LK6+ LK7 + LK14 + LK15)	3.617			
36	Khu đất 03 cơ quan (Trạm Bảo vệ thực vật huyện, Trạm thú y huyện, Cục Thuế tỉnh cũ)				
36.1	Thửa đất số 01 Mảnh trích đo địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (QL279 và đường nhựa 13,5m)	26.952			
36.2	Thửa đất số 2,6,7,9,11,13,14,16,17,19,21 Mảnh trích đo địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 01 mặt đường QL279	25.403			
36.3	Thửa đất số 3,4,5 Mảnh trích đo địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 13,5m	13.323			
36.4	Thửa đất số 8,10,12,15,18,20 Mảnh trích đo địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	6.758			
36.5	Thửa đất số 1,6,7 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (đường nhựa 13,5m và đường nhựa 11,5m)	10.331			
36.6	Thửa đất số 2,3,4,5,8,9 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 13,5m	8.324			
36.7	Thửa đất số 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 25, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 37, 42, 43, 44 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	5.842			
36.8	Thửa đất số 23,24,26,27,38 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (đường nhựa 11,5m và đường nhựa 7,5m)	5.993			
36.9	Thửa đất số 10,21 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	4.840			
36.10	Thửa đất số 22,28 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (đường nhựa 11,5m và đường nhựa 7,5m)	5.082			
36.11	Thửa đất số 36,40,41 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	4.840			
36.12	Thửa đất số 39 Mảnh trích đo địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (đường nhựa 11,5m và đường nhựa 7,5m)	5.082			

3. PHƯỜNG MUỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trục đường Tỉnh lộ 142.				
1.1	Đoạn từ giáp thửa số 56 tờ bản đồ số 7 (Từ nút giao với ngõ 285 hết bản Na Ka) đến đầu cầu Tạo Sen.	726	616	435	
1.2	Đoạn từ đầu cầu Tạo Sen hết địa phận phường Muờng Lay.	660	539	374	
1.3	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cắn đến hết thửa đất số 56 tờ bản đồ số 7 (nút giao với ngõ 285 hết bản Na Ka)	880			
2	Trục đường Quốc lộ 12.				
2.1	Đoạn từ điểm giao địa phận phường Na Lay cũ đến nam Cầu Huổi Hải.	726	462	385	
2.2	Đoạn từ nam cầu Huổi Hải đến nam Huổi Phán	649	539	358	
2.3	Đoạn từ nam cầu Huổi Phán đến hết địa phận phường Muờng Lay	495	473	341	
3	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ổ, Bản Na Ka.				
3.1	Đường Khoảng Vắn Tầm: Đoạn từ nút giao với Đường Lò Văn Hặc đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Lò Văn Hặc	726			
3.2	Đường Lò Văn Hặc: Đoạn từ nút giao với đường Quốc lộ 12 đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Khoảng Vắn Tầm	726			
3.3	Đường N8A: Đoạn từ nút giao Đường Lò Văn Hặc về phía bắc đến nút giao với Đường Lò Văn Hặc (cạnh khe huổi Bắc).	633			
3.4	Đường NC14: Đoạn từ nút giao với Tỉnh Lộ 142 đến nút giao với đường NC12.	847			
3.5	Ngõ 285 đường Võ Nguyên Giáp	726			
4	Các bản vùng cao: Bản Hô Huổi Luông, Bản Hô Nậm Cắn, Bản Huổi Luân	134			
5	Các đường nội bản vùng thấp				
	- Đường nhựa	440			
	- Các trục đường bê tông nội bản	386			
	- Các trục đường đất nội bản	220			
6	Đường Lê Thái Tổ thuộc phường Sông Đà cũ				
6.1	Đoạn từ cầu C3 (Tổ 3, phường Na Lay cũ) đến nút giao đất khách sạn Thanh Bình.	880			
6.2	Đoạn từ đất khách sạn Thanh Bình đến ngã tư giao nhau với đường ĐC 11, ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (Hết thửa đất số 20 tờ bản đồ số 24 đối diện là cửa hàng xăng dầu Doanh nghiệp Phúc Lợi)	1.062			
6.3	Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường ĐC 11, ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (Hết thửa đất số 20 tờ bản đồ số 24 đối diện là cửa hàng xăng dầu Doanh nghiệp Phúc Lợi) đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều lên đài phun nước phường Sông Đà cũ)	1.386			
6.4	Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều lên đài phun nước phường Sông Đà cũ) đi về phía tây hết thửa đất số 07 tờ bản đồ số 19 (Đất ban chỉ huy quân sự thị xã)	1.342			
6.5	Đoạn từ nút giao thửa số 07 tờ bản đồ số 19 (Đất ban chỉ huy quân sự thị xã) đến hết nhà máy gạch Tuynel.	710			
6.6	Đoạn từ nhà máy gạch Tuynel đến ranh giới bản Huổi Min	495			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Đường giao thông khu Tổ 7 - Tổ 10 thuộc phường Sông Đà cũ				
7.1	Đường Nguyễn Bá Lạc (hai bên đường đoạn từ đường Lê Thái Tổ lên đến đài phun nước)	1.188			
7.2	Đường 17 Tháng 12 (đoạn từ nút giao với đường Lê Thái Tổ về phía tây lên đến đài phun nước).	1.062			
7.3	Đường 17 Tháng 12 (đoạn từ đài phun nước đến phía đông đường Lê Thái Tổ hết đất trạm viễn thông).	1.461			
7.4	Đường ĐC3 đoạn vòng cung Ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất trường tiểu học Đồi Cao đối diện đất BCH Quân sự thị xã) đến nút giao với Ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (hết thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21).	968			
7.5	Ngõ 167 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất chi cục Thống Kê chạy vòng cung hết Ngõ 12 Đường 17 tháng 12 (hết thửa đất Viễn thông thửa 78, tờ bản đồ 21).	1.277			
7.6	Ngõ 357 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất nhà ông Nguyễn Huy Thông thửa 209, tờ bản đồ 17) chạy vòng cung đến hết Ngõ 241 Đường 17 Tháng 12 (thửa đất số 48, tờ bản đồ 21).	1.219			
7.7	Đường Chiến Thắng từ nút giao với đường ĐC8 đến nút giao đường Lê Thái Tổ (hết thửa số 104 tờ bản đồ số 21 hộ ông Bùi Long Thành đối diện chợ Đồi Cao);	1.062			
7.8	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía bắc quảng trường vòng cung đến nút giao ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạc	1.062			
7.9	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía tây quảng trường vòng cung đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một Chiều)	1.062			
7.10	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía Nam quảng trường vòng cung đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều)	1.062			
7.11	Ngõ 7 đường Lê Thái Tổ đoạn từ nút giao với đường Chiến Thắng (Từ đất bà Phạm Thị Oanh thửa số 100, tờ bản đồ 21) đến nút giao đường Lê Thái Tổ (hết đất cây xăng Doanh nghiệp Phúc Lợi thửa số 07, tờ bản đồ 24).	957			
7.12	Đường ĐC11 đoạn từ nút giao Đường Lê Thái Tổ, đi theo hướng về phía bắc quanh Trung tâm dịch vụ cảng đường ven hồ, trở lại phía tây Đường Lê Thái Tổ, đối diện với Trạm xử lý nước thải;	1.062			
7.13	Đường ĐC18 đoạn từ phía tây Đường Lê Thái Tổ, giáp đất Ban chỉ huy quân sự thị xã, đi ngược về phía bắc nút giao đường ĐC7.	1.045			
7.14	Ngõ 72 Đường Lê Thái Tổ đoạn từ giáp Đường Lê Thái Tổ đến nút giao với Ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạc.	957			
7.15	Ngõ 31 đường Lê Thái Tổ đoạn từ giáp Đường Lê Thái Tổ đến nút giao với Ngõ 272 đường 17 Tháng 12.	957			
8	Khu Tổ 11 thuộc phường Sông Đà cũ				
8.1	Đường ĐC12: Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐC16 (theo Đường Vừ A Dính) đến nút giao với đường Chiến Thắng, đối diện Trạm Y tế phường Sông Đà cũ (thửa số 8 tờ bản đồ số 20).	585			
8.2	Đường ĐC13: Đoạn từ Trạm Khí tượng (mới) đi ngược về phía nam qua đường Vừ A Dính đến nút giao với đường Đường Lê Thái Tổ.	585			
8.3	Đường ĐC14: Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐC13 đi ngược về phía tây bắc qua Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX, trung tâm bồi dưỡng chính trị tới nút giao đường ĐC17	585			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8.4	Đường ĐC15: Đoạn từ nút giao đường ĐC21, (từ thửa số 23 từ bản đồ số 28) đến giao đường ĐC22 (hết thửa số 43 từ bản đồ số 31)	523			
8.5	Đường ĐC16: Đoạn từ nút giao đường ĐC14 ngược về phía nam qua đường ĐC12 đến giao nhau với đường ĐC22 (hết đất nhà ông Thiệu thửa số 8 từ bản đồ số 32).	585			
8.6	Đường ĐC17: Đoạn từ nút giao từ đường ĐC14 đến ngã tư giao với đường ĐC12 và đường ĐC16 (đăng sau Trung tâm bồi dưỡng chính trị và trước cổng chính của Trung tâm GDNH-GDTX).	585			
8.7	Đường ĐC21: Đoạn từ nút giao đường ĐC22 đến nút giao đường ĐC12.	585			
8.8	Đường ĐC22: Đoạn từ nút giao đường ĐC21 đến hết đất phía sau thửa số 02 từ bản đồ số 32 (hộ ông Điều Văn Chiềng)	523			
9	Trục đường Quốc lộ 12 thuộc phường Sông Đà cũ				
	Đoạn từ đầu cầu Hang Tôm đến đầu cầu Bản Xá	814			
10	Bản Vùng Cao thuộc phường Sông Đà cũ				
	Bản Huổi Mìn	123			
11	Khu Tổ 3 đến giáp bản Na Nát thuộc phường Na Lay cũ				
11.1	Đường Võ Nguyên Giáp				
11.1.1	Đoạn từ phía nam cầu C3 (tổ 3 phường Na Lay cũ) đi về hướng nam đường một chiều tới nút giao với Ngõ 42 Đường Võ Nguyên Giáp, giáp nhà bà: Lù Thị Nguyên (thửa đất số 64 từ bản đồ số 22).	1.518			
11.1.2	Đoạn từ đất nhà bà: Lù Thị Nguyên (thửa số 64 từ bản đồ số 22), đi về phía nam tới hết đất nhà ông Điều Văn Hận (thửa số 13 từ bản đồ số 34 thuộc bản Chi Luông).	1.430			
12	Đường giao thông nội bộ				
12.1	Đường CL1: Đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Sùng Phái Sinh (Đối diện Trung tâm hội nghị)	1.078			
12.2	Đường Sùng Phái Sinh:				
12.2.1	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao Ngõ 42 đường Võ Nguyên Giáp (từ nhà ông Điều Văn Khịn thửa số 62 từ bản đồ 22) đi qua Ngõ 62 đường Võ Nguyên Giáp, đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp;	737			
12.2.2	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao Ngõ 42 đường Võ Nguyên Giáp (từ đất Bưu điện Chi Luông) đến nút giao với đường CL13A (hết đất giáp nhà khách UBND thị xã).	737			
12.2.3	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Hương (thửa số 89 từ bản đồ 12 đối diện đất ông Lò Văn Ốp thửa số 88 từ bản đồ 12) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp.	1.078			
12.3	Đoạn từ Ngõ 36 đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất sân vận động thị xã	737			
12.4	Đường CL4: Từ nút giao với đường Tòng Văn Kim đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp trước khu vực quảng trường trung tâm.	1.001			
12.5	Đường CL4A: Đoạn đường giáp đất Bảo tàng và Quảng Trường	864			
12.6	Đoạn từ Ngõ 196 Đường Sùng Phái Sinh, qua đường Sùng Phái Sinh, đường Đường Võ Nguyên Giáp, Ngõ 77 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tòng Văn Kim.	761			
12.7	Ngõ 192 Đường Sùng Phái Sinh	693			
12.8	Ngõ 188 Đường Sùng Phái Sinh	693			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12.9	Ngõ 26D đường Võ Nguyên Giáp giao nút đường Sùng Phái Sinh đến đường một chiều đường Võ Nguyên Giáp	737			
12.10	Ngõ 178 đường Sùng Phái Sinh (từ nhà sinh hoạt cộng đồng Bản Nghé Toong) đến nút giao với đường Tông Văn Kim (hết đất nhà ông Chu Văn Toàn thửa số 01 tờ bản đồ 26);	814			
13	Đường Tông Văn Kim				
13.1	Đoạn từ Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đi theo Ngách 67 Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tông Văn Kim (hết đất nhà ông Điều Chính Khon thửa số 8 tờ bản đồ 30 thuộc bản Chi Luông).	737			
13.2	Đường Tông Văn Kim: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Duyên (thửa số 8 tờ bản đồ 30 bản Chi Luông) đến nút giao Ngõ 131 đường Võ Nguyên Giáp (hết đất nhà ông Chui Văn Kịch thửa số 10 tờ bản đồ 34 bản Chi Luông).	792			
14	Đường CL13				
14.1	Đường Tông Văn Kim nút giao ngách 67 ngõ 51 đường Võ Nguyên Giáp (ông Điều Chính Khon thửa số 8 tờ bản đồ 30 thuộc bản Chi Luông) để nút giao Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp	814			
14.2	Từ nút giao Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đến đường Tông Văn Kim nút giao ngõ 21 đường Tông Văn Kim	726			
14.3	Đường CL13A giáp nhà khách UBND thị xã từ nút giao với Ngõ 42 đường Sùng Phái Sinh đến đường Sùng Phái Sinh	858			
14.4	Ngõ 42 Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao với đường CL13A giáp nhà khách UBND thị xã đến nút giao với đường Sùng Phái Sinh (hết thửa số 2, tờ bản đồ số 8 hộ ông Lưu Đức Tuấn).	864			
14.5	Ngõ 101 Đường Sùng Phái Sinh: Từ nút giao đường CL13A vị trí đất nhà bà Vi Kim Hòa (thửa số 86 tờ bản đồ 12) đến nút giao đường Sùng Phái Sinh (hết đất thửa số 49 tờ bản đồ số 9)	864			
14.6	Đường CL15: Đoạn từ đất nhà bà Phạm Thị Nhung (thửa số 94 tờ bản đồ 12 đối diện bên kia đường là đất trụ sở Ban QLDA thị xã) đến nút giao Ngõ 1 Đường Võ Nguyên Giáp (hết đất thửa số 9 tờ bản đồ số 9 nhà bà Lương Thị Hương)	864			
14.7	Đoạn nút giao từ Ngõ 42 Đường Sùng Phái Sinh vào Ngõ 68 Đường Sùng Phái Sinh đến hết ngõ 77 Đường Sùng Phái Sinh.	864			
14.8	Ngõ 01 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn nút giao từ Ngõ 101 Đường Sùng Phái Sinh đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp	864			
14.9	Ngõ 01 đường Tông Văn Kim: Đoạn từ nút giao với Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tông Văn Kim	737			
14.10	Ngõ 21 đường Tông Văn Kim: Đoạn từ nút giao với Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tông Văn Kim	737			
14.11	Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tông Văn Kim (Trạm xử lý nước thải).	737			
14.12	Ngách 28 Ngõ 26 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
14.13	Đường Bê tông 3m: Đoạn từ nút giao với đường Tông Văn Kim đến hết thửa số 5, tờ bản đồ số 34 hộ ông Chui Văn Chấm	693			
14.14	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Chương đến hết đất nhà bà Lò Thị Sơn (thửa số 59 tờ bản đồ 22)	693			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14.15	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà bà Lò Thị Thâm (thửa số 76 tờ bản đồ 22) đến nút giao với đường CL9 (hết đất thửa số 7 tờ bản đồ 21)	693			
14.16	Ngõ 110 đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường mới 2;	693			
14.17	Ngõ 74: Đoạn từ nút giao đường đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Sùng Phái Sinh;	763			
15	Khu bản Nậm Cắn đến bản Na Nát thuộc phường Na Lay cũ				
15.1	Đường Võ Nguyên Giáp				
15.1.1	Đoạn từ đất nhà ông Điều Văn Hận bản Chi Luông (thửa số 13 tờ bản đồ 34) đến ngã 3 giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và đường Chu Văn An (thửa số 01 tờ bản đồ 46)	1.760			
15.1.2	Đoạn Võ Nguyên Giáp từ đất Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 4 (thửa số 68 tờ bản đồ 42) đến hết Bưu cục bưu điện Nậm Cắn (thửa số 34 tờ bản đồ 47).	2.750			
15.2	Đoạn Võ Nguyên Giáp từ Bưu điện Nậm Cắn (thửa số 34 tờ bản đồ 47) đến hết đất nhà bà Lò Thị Ân (thửa số 176 tờ bản đồ 46).	1.980			
15.3	Đoạn Võ Nguyên Giáp nút giao từ đất nhà bà Lò Thị Ân (thửa số 176 tờ bản đồ 46) đến đầu cầu Nậm Cắn.	1.078			
16	Đường giao thông nội bộ				
16.1	Đường Chu Văn An: Đoạn từ ngã ba nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường NC3;	1.047			
16.2	Đường Chu Văn An: Đoạn từ đất nhà bà Lò Phương Thoa (thửa số 2 tờ bản đồ 46) đối diện đất Công an thị xã đến nút giao với Ngõ 270 đường Võ Nguyên Giáp hết đất nhà Xoan (Vĩnh) (thửa số 153 tờ bản đồ 46) đối diện hết đất trường THPT thị xã.	2.297			
16.3	Ngõ 198 đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ ngã ba nút giao với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	891			
16.4	Ngách 63 Ngõ 197 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 198 đường Võ Nguyên Giáp giáp đất nhà ông Nguyễn Xuân Phương (thửa số 22 tờ bản đồ 46) đến nút giao với Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp giáp đất nhà bà Lò Thị Tuyết (thửa số 152 tờ bản đồ 46)	891			
16.5	Ngõ 196 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao đường Chu Văn An đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp (hết đất Bưu Điện Nậm Cắn).	891			
16.6	Ngách 02 Ngõ 195 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 195 Đường Võ Nguyên Giáp (từ đất nhà bà Trần Thị Nhị thửa số 56 tờ bản đồ 47) nút giao với Ngõ 257 Đường Võ Nguyên Giáp (hết đất nhà Văn hóa phường Na Lay cũ).	1.948			
16.7	Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao nhau với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	891			
16.8	ngõ 257 đường võ nguyên giáp: Từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót.	891			
16.9	Ngõ 225 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót	891			
16.10	Ngõ 195 Đường Võ Nguyên Giáp từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót	891			
16.11	Đường NC13: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến ngã tư giao nhau với đường Chu Văn An, Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp;	616			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
16.12	Ngõ 282 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp (từ đất UBND phường Na Lay cũ) đến hết đất nhà ông Lương Văn Phương (thửa số 48 tờ bản đồ 49).	616			
16.13	Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Von (thửa số 56 tờ bản đồ 49) đến hết đất nhà ông Lù Văn Phìn (thửa số 4 tờ bản đồ 44);	693			
16.14	Đường NC17: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 vào suối Nậm Cắn (đối diện đường NC16);	693			
16.15	Đường Chu Văn An: Đoạn từ nút giao với Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Nhà máy nước.	660			
16.16	Ngõ 275 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với ngõ 257 đường võ nguyên giáp (từ đất nhà bà Tông Thị Bạ thửa số 91 tờ bản đồ 50) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp.	616			
16.17	Ngõ 234 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	891			
16.18	Đường Phan Đình Giót đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp (đầu chợ Nậm Cắn) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp (đầu cầu Nậm Cắn).	847			
17	Đường giao thông nội bộ điểm TĐC Na Nát thuộc phường Na Lay cũ				
17.1	Đường Tông Văn Kim				
17.1.1	Đường Tông Văn Kim: Đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp (thửa số 64 TĐĐ 42) đến giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp hết thửa số 29 TĐĐ số 42)	891			
17.1.2	Đường Tông Văn Kim: Đoạn từ giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp (từ thửa số 18 TĐĐ số 42) đến nút giao đường CL1	803			
17.2	Ngõ 249 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
17.3	Ngách 248 Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp (từ thửa số 25 tờ bản đồ 42) đến nút giao với Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp (hết thửa số 23 tờ bản đồ 33)	737			
17.4	Ngõ 160 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
17.5	Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
17.6	Ngõ 138 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
17.7	Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
17.8	Ngõ 131 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
18	Khu vực bản Hốc đến Trung tâm y tế Mường Lay				
18.1	Đường Tô Vĩnh Diện				
18.1.1	Đường Tô Vĩnh Diện (Đoạn từ Cầu Bản Xá đến giáp đất Bến xe thị xã)	1.078			
18.1.2	Đường Tô Vĩnh Diện (Đoạn từ đất Bến xe thị xã đến hết địa phận phường Na Lay cũ)	1.650			
19	Đường giao thông đoạn Tổ 4 - Tổ 6				
19.1	Đường 12 Tháng 12				
19.2	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với đường CK11 đến nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà Tâm Xứng thửa số 155 tờ bản đồ 39)	3.280			
19.3	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với CK11 đến nút giao với Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Năm thửa số 34 tờ bản đồ 51)	1.650			
19.4	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (từ thửa số 139 tờ bản đồ 39) đến nút giao với đường Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (hết đất Trường tiểu học Võ Thị Sáu)	1.980			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
19.5	Đoạn từ nút giao Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12 đến hết địa giới phường Na Lay cũ (điểm đầu nối với đường Lò Văn Hắc và đường Khoảng Văn Tắm xã Lay Nưa cũ)	1.155			
20	Ngõ 334 Đường Bế Văn Đàn	1.642			
21	Đường Bế Văn Đàn				
21.1	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ đất nhà bà Lê Thị Oanh (thửa số 68 tờ bản đồ 43) đến nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thụy thửa số 168 tờ bản đồ 39)	1.342			
21.2	Đoạn từ nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà Điều Thị Non thửa số 152 tờ bản đồ 39) đến nút giao với Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà ông Giàng A Nhà thửa số 5 tờ bản đồ 35 đối diện là Trường tiểu học Võ Thị Sáu)	1.621			
22	Ngách 336 Ngõ 136 Đường 12 Tháng 12	1.155			
23	Đường CK5: Đoạn từ nút giao với đường CK11 đến nút giao với Đường 12 Tháng 12;	1.155			
24	Ngõ 51 Đường 12 Tháng 12 Và Ngõ 66 Đường 12 Tháng 12 Đoạn từ nút giao Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12 đến nút giao với đường Bế Văn Đàn;	1.155			
25	Ngõ 27 Đường 12 Tháng 12 Và Ngõ 68 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12 đến nút giao với đường Bế Văn Đàn.	1.155			
26	Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12	1.155			
27	Ngõ 136 Đường 12 Tháng 12	1.232			
28	Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12	1.232			
29	Đường CK11: Đoạn từ đầu cầu cơ khí đến giao nhau với QL12;	2.310			
30	Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12	1.155			
31	Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12	1.155			
32	Ngõ 166 Đường 12 Tháng 12	1.232			
33	Đường giao thông bản Hốc				
33.1	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12 Và Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà ông Lâm Văn Cơi thửa số 60 tờ bản đồ 31) đến nút giao đường QL12 (hết đất Nhà khách Trúc An)	1.100			
33.2	Ngõ 179 Đường Bế Văn Đàn Và Ngõ 01 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Ngõ 36 Đường 12 Tháng 12 (từ Trạm xử lý nước thải Cơ Khí) nút giao với Đường 12 Tháng 12	770			
33.3	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ nút giao với Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà ông Sùng A Thửa thửa số 4 tờ bản đồ 35) đến hết đất ông Giàng Văn Hình thửa số 4 tờ bản đồ 28	1.069			
33.4	Ngách 230 Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12	770			
33.5	Ngõ 36 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Đường 12 Tháng 12 đến nút giao với Đường Bế Văn Đàn;	770			
33.6	Ngõ 27 Đường 12 Tháng 12	770			
33.7	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ nút giao với Đường 12 Tháng 12 đến Hết đất ông Khoảng Văn Lập thửa 6 tờ 28.	770			
34	Trục đường quốc lộ 6 thuộc phường Na Lay cũ				
	Đoạn từ ngã ba Đường Quốc Lộ 12 đến km 467 Quốc lộ 6	431	354	286	187
35	Đường QL 6 đoạn từ km 467 đến hết địa phận phường Mường Lay	198	110	83	
36	Đường đi UBND xã từ ranh giới bản Phi 2 đến hết ranh giới bản Dề Da thuộc khu vực xã Sá Tổng cũ	127	88	66	
37	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Sá Tổng cũ	94	77	66	

PHỤ LỤC II: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Võ Nguyên Giáp				
1.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh tra tỉnh (cơ sở 2)), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768	24.682	12.320		
1.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh tra tỉnh (cơ sở 2)), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650	20.146	10.101		
1.3	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471	16.303	8.159		
1.4	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết cầu trắng (trừ đoạn Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại phường Điện Biên Phủ)	22.162	11.111		
1.5	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144	11.200	5.586		
1.6	- Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên	7.840	3.920		
1.7	- Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận)	6.230	3.108		
1.8	- Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất nhà Thương Hồng (Thửa 19 TĐĐ 51), đối diện bên kia đường hết đất thửa 247 TĐĐ 50	4.060	2.030	1.218	
1.9	-Đoạn từ tiếp giáp thửa 19 TĐĐ 51 (Đối diện bên kia đường tiếp giáp thửa 247 TĐĐ 50) đến hết địa phận xã Thanh Minh cũ	2.324	1.155	693	
2	Đường Trần Đăng Ninh				
	-Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	24.689	12.320		
3	Đường Trường Chinh				
3.1	- Đoạn tiếp giáp Võ Nguyên Giáp đến đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường đến hết đất SN 67	15.015	7.497		
3.2	- Đoạn từ đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường từ tiếp giáp đất SN 69 đến ngã tư đường Hoàng Công Chất (Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ)	12.726	6.384		
4	Đường Nguyễn Hữu Thọ				
4.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến tiếp giáp đất cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội) đối diện sang bên kia đường là cổng vào Cảng hàng không	12.390	6.252		
4.2	- Đoạn từ cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội), phía bên kia đường là cổng vào Cảng hàng không đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Khắc Dược	7.700	3.856		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5	Đường Nguyễn Chí Thanh				
5.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư đường Bế Văn Đàn	24.150	12.075		
5.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba đường Phạm Văn Đồng	19.530	9.800		
6	Đường Bế Văn Đàn				
6.1	- Ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (Phòng Giao dịch Điện Biên - Chi nhánh Ngân hàng phát triển Điện Biên - Lai Châu) đến hết cầu Mường Thanh	17.500	8.750		
6.2	- Đoạn từ cầu Mường Thanh đến tiếp giáp đất Cảng hàng không (đường vào xã Thanh Luông cũ)	4.200	2.100	1.260	
7	Đường Ngô Mạnh Lân: Từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Mường Then	8.400	4.196	2.495	
8	Đường Hoàng Văn Thái: Đoạn từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư nghĩa trang A1) đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ)	12.075	6.037		
9	Đường nối đường Hoàng Văn Thái đến đường Hoàng Công Chất (Từ ngã ba Tòa Án tỉnh cũ đến ngã tư rẽ vào cổng phụ Tỉnh đội)	9.905	4.968		
10	Đường Hoàng Công Chất				
10.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã tư Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ	11.760	5.880		
10.2	- Đoạn từ ngã tư Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ đến ngã tư rẽ vào cổng phụ tỉnh đội, đối diện bên kia đường đến hết đất số nhà 155	8.820	4.410		
10.3	- Đoạn từ ngã tư rẽ vào cổng phụ Tỉnh đội đến hết SN 221, đối diện bên kia đường là rẽ vào ngõ 246, SN 246	10.220	5.179	3.065	
10.4	- Đoạn tiếp giáp SN 221 đối diện bên kia đường là lối rẽ vào ngõ 246, đến ngã ba rẽ vào đường Tổ Hữu (hết địa phận phường Mường Thanh cũ). Đối diện hết đất số nhà 237	8.820	4.410	2.625	
11	Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến cổng Tỉnh đội	8.820	4.410		
12	Đường Lê Trọng Tấn				
12.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Karaoke Hoàng Gia) đến ngã tư tiếp giáp đường Phan Tư.	18.690	9.408		
12.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Phan Tư đến tiếp giáp đất Trung đoàn 82	4.599	2.293		
13	Đường Tôn Thất Tùng: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái đến cổng Tỉnh đội	5.250	2.657		
14	Quốc lộ 12: Đoạn từ ngã ba rẽ vào UBND xã Thanh Hưng (cũ) đến Ngã tư C4	2.660	1.585	894	
15	Đường Lò Văn Hạc: đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	8.890	3.277		
16	Đường Trần Văn Thọ: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Công an tỉnh) đến hết đất Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	8.890	4.507		
17	Đường 13/3	5.250	2.667		
18	Đường Roman Lazarovic Karmen: Đoạn tiếp giáp với đường Phan Đình Giót cạnh Đồi C1 đến ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp cạnh sân Quảng trường 7/5 (trừ đoạn Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại phường Điện Biên Phủ)	8.890	4.495		
19	Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh UBND tỉnh) đến ngã ba tiếp giáp đường Trường Chinh (Sân vận động)	8.890	4.527		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20	Đường Trần Can: Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Quảng trường 7/5) đến ngã ba tiếp giáp đường Trường Chinh (chợ Trung tâm III)	8.890	4.435		
21	Các đường nhánh nối từ Võ Nguyên Giáp sang đường Nguyễn Chí Thanh	8.890	4.449		
22	Đường Tô Vĩnh Diện				
22.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Đối diện cây xăng Công an tỉnh) đến ngã ba tiếp giáp đường 7/5	5.943	2.979	1.809	
22.2	Đoạn từ tiếp giáp đường 7/5 đến hết đất nghĩa trang Him Lam	5.600	2.797	1.658	
23	Đường Sùng Phái Sinh				
23.1	- Đoạn từ Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Trung tâm thí nghiệm Điện Biên Biên, bên kia đường đến ngõ vào phố 15 (phường Him Lam cũ).	8.890	4.452	2.671	
23.2	- Đoạn tiếp giáp đất Trung tâm thí nghiệm Điện Biên Biên, bên kia đường tiếp giáp ngõ vào phố 15 (phường Him Lam cũ) đến ngã tư đường Nguyễn Bá Lạc	7.168	3.584	2.128	
23.3	- Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Bá Lạc đến đường Hoàng Công Chất	2.800	1.456	896	
24	Đường rẽ vào xí nghiệp gạch: Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường 11,5m	8.890	4.452	2.671	
25	Đường Hòa Bình: Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (qua trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2) đến ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (đối diện cổng Sở Nông nghiệp và Môi trường)	8.960	4.476	2.724	
26	Đường Tôn Đức Thắng				
26.1	- Đoạn từ tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái đến ngã ba suối Hồng Lú	6.041	3.077	1.868	
27	Đường Phạm Văn Đồng				
27.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư rạp chiếu bóng) đến cầu A1	16.520	8.308		
27.2	-Đoạn từ đầu cầu A1 đến ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh	10.605	5.355		
28	Đường Hoàng Anh: Đoạn từ ngã ba chợ C13 đến bờ mương Độc Lập tiếp giáp xã Thanh Nưa (cũ)	4.830	2.415	1.470	
29	Đường Mường Then: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng đến hết địa phận phường Điện Biên Phủ.	8.400	4.248	2.526	
30	Đường Hoàng Văn Nô				
30.1	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bát - na đến ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận (thuộc địa phận phường Điện Biên Phủ)	6.272	3.133	1.880	
30.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận đến ngã ba rẽ vào bản Tà Lèng (thuộc địa phận phường Điện Biên Phủ)	6.020	3.007	1.754	
30.3	- Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở Trung tâm Chính trị phường Điện Biên Phủ (thuộc địa phận phường Điện Biên Phủ)	4.032	2.772	2.016	
31	Đường Hà Văn Nọa: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến ngã ba tiếp giáp đường Dương Quảng Châu	8.890	4.445		
32	Đường Hoàng Cầm				
32.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp vào đến hết đất Nhà thi đấu đa năng tỉnh Điện Biên (2 bên đường) - Đường 32 m	12.495	6.300		
32.2	- Đoạn tiếp giáp đường 32m đến ngã ba tiếp giáp đường Đặng Đức Song	3.360	1.680	980	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
33	Đường Lương Thế Vinh: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Đội quản lý Điện lực khu vực Điện Biên Phủ) đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô	6.041	3.077	1.868	
34	Đường Phùng Văn Khầu: Từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Lương Thế Vinh	6.041			
35	Đường Đỗ Nhuận				
35.1	- Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất khách sạn Him Lam	5.250	2.625		
35.2	- Đoạn tiếp giáp đất khách sạn Him Lam đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô	2.450	1.222	679	
36	Đường Lê Văn Duyệt: Ngã ba tiếp giáp đường Phùng Văn Khầu đến ngã ba tiếp giáp đường Lương Thế Vinh	4.599			
37	Đường Đặng Đức Song				
37.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Công ty Xăng dầu Điện Biên, phía bên kia hết đất số nhà 68 (bao gồm cả đoạn rẽ lên khu nhà ở Tân Thanh)	8.890	4.452	2.671	
37.2	- Đoạn tiếp giáp đất Công ty Xăng dầu Điện Biên đến tiếp giáp đất Trung đoàn 82	4.389	2.261	1.330	
38	Đường Nguyễn Bá Lạc				
38.1	- Đoạn đường 27 m tiếp giáp đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường 13 m	8.890	4.452		
38.2	- Đoạn đường 13 m: nối tiếp đường 27 m (cổng sau Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Điện Biên) đến ngã tư tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh	5.250	2.626	1.609	
39	Đường Phan Tư				
39.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Lê Trọng Tấn (chân dốc Ta Pô) đến cổng phụ Trung tâm Thương mại Him Lam PLAZA, đối diện bên kia hết đất số nhà 37D	8.890	4.469		
39.2	- Đoạn từ cổng phụ Trung tâm Thương mại Him Lam PLAZA, đối diện bên kia tiếp giáp đất số nhà 37D đến tiếp giáp khu quy hoạch tổng mặt bằng khu vui chơi giải trí ven sông Nậm Rốm (Huy Toàn)	4.606	2.344		
40	Đường Nguyễn Phú Xuyên Khung: từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp Nguyễn Văn Bạch	8.890	4.446		
41	Đường Nguyễn Văn Bạch: từ ngã ba tiếp giáp đường Phan Đình Giót đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất	8.890	4.446		
42	Đường Tạ Quốc Luật				
42.1	- Đoạn từ tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã tư tiếp giáp đường 28 m khu Tái định cư số 3 (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	5.292	2.733	1.537	
42.2	- Ngã tư tiếp giáp đường 28 m đến ngã ba rẽ vào UBND xã Thanh Hưng (cũ)	3.581	2.142	1.208	
43	Đường Hoàng Đăng Vinh				
43.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Tạ Quốc Luật (Sở chỉ huy tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ) đến ngã ba tiếp giáp khu Tái định cư số III (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	4.599	2.301	1.332	
43.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 13,5m (thửa 01 lô TDC20) đến hết thửa 07 lô TDC28- khu Tái định cư số III (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	5.292			
44	Đường Dương Quảng Châu				
44.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Quyết Tiến đến ngã ba tiếp giáp đất Trụ sở Liên minh Hợp tác xã	4.599	2.301	1.332	
44.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đất Trụ sở Liên minh Hợp tác xã đến ngã tư tiếp giáp đường 13,5 m Khu tái định cư mở rộng	5.250	2.631	1.629	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
44.3	- Từ ngã tư tiếp giáp đất Trường Cao đẳng Điện Biên (cơ sở 1) đến ngã ba tiếp giáp đường bê tông 13,5 m Khu tái định cư C13	4.084			
44.4	- Từ ngã ba tiếp giáp đường bê tông 13,5 m Khu tái định cư C13 đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	5.292			
45	Đường Hoàng Khắc Dược				
45.1	- Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến cổng Trường mầm non Thanh Trường (đối diện hết đất SN 16)	4.200	2.100	1.225	
45.2	- Đoạn tiếp giáp cổng Trường mầm non Thanh Trường (đối diện tiếp giáp đất SN 16) đến cầu máng C8	3.815	2.022	1.124	
46	Đường Nguyễn Văn Thuận: Từ ngã ba tiếp giáp đường Quyết Tiến đến ngã ba tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	4.599	2.301	1.332	
47	Đường Quyết Tiến: Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến tiếp giáp Khu vui chơi Đầm Sen (đất thuê của Công ty Phương Uyên)	8.890	4.444	2.705	
48	Đường Lộc Văn Trọng: Từ ngã ba tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	4.599	2.301	1.332	
49	Các đường còn lại tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp				
49.1	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	8.960	4.486	2.741	
49.2	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.034	3.013	1.883	
49.3	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.034	3.011	1.840	
49.4	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.200	2.106	1.316	
49.5	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.034	3.011	1.840	
49.6	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	5.250	2.621	1.638	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
49.7	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.250	2.621	1.602	
49.8	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.200	2.106	1.316	
49.9	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.250	2.621	1.602	
49.10	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.599	2.306	1.409	
49.11	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	4.599	2.306	1.409	
49.12	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.200	2.106	1.316	
49.13	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	8.890	4.448	2.718	
49.14	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.034	3.013	1.883	
49.15	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.034	3.013	1.883	
49.16	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.200	2.106	1.316	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
49.17	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.250	2.621	1.602	
49.18	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.599	2.306	1.409	
49.19	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	4.599	2.306	1.409	
49.20	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.200	2.106	1.316	
49.21	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.250	2.621	1.602	
49.22	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.599	2.306	1.409	
49.23	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	4.599	2.306	1.409	
49.24	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.200	2.106	1.316	
49.25	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	4.599	2.306	1.409	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
49.26	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 công trường Cao đẳng Điện Biên đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.200	2.106	1.316	
49.27	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 công trường Cao đẳng Điện Biên đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	4.200	2.104	1.286	
49.28	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 công trường Cao đẳng Điện Biên đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	3.500	1.747	1.092	
50	Đường nối từ đường Sùng Phái Sinh đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Đường đi nghĩa trang Hòa Bình)				
50.1	- Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến hết đất số nhà 164, đối diện bên kia là đường đi lên trạm thông tin (thuộc địa phận phường Điện Biên Phủ)	5.250	2.625	1.575	
50.2	- Đoạn tiếp giáp đất số nhà 164 đối diện bên kia đường là đường đi lên trạm thông tin đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (thuộc địa phận phường Điện Biên Phủ)	5.040	2.520	1.470	
51	Các đường còn lại trong các tổ dân phố				
51.1	- Các đường có khổ rộng 10 m tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh	8.890	4.445		
51.2	- Các đường có khổ rộng 10 m tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Thanh Bình (cũ)	5.250	2.625	1.575	
51.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	6.034	3.011	1.833	
51.4	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	5.250	2.631	1.629	
51.5	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường nhựa, bê tông	4.599	2.301	1.332	
51.6	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	4.200	2.100	1.260	
51.7	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	3.409	1.781	1.039	
51.8	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3 m	2.988	1.493	830	
51.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường đất, cấp phối	3.549	1.772	1.034	
51.10	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	3.885	1.940	1.109	
51.11	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	4.235	2.118	1.246	
51.12	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7m	2.184	1.147	626	
51.13	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5m	2.002	1.002	623	
51.14	- Các đường đất còn lại dưới 3 m	1.792	897	512	
52	Các đường còn lại trong các bản				
52.1	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	4.224	2.107	1.283	
52.2	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	3.675	1.842	1.140	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
52.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường nhựa, bê tông	3.219	1.611	932	
52.4	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	3.108	1.554	932	
52.5	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	2.380	1.243	725	
52.6	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3 m	1.865	932	518	
52.7	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường đất, cấp phối	2.485	1.241	724	
52.8	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	2.720	1.358	776	
52.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	2.965	1.483	872	
52.10	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	1.764	924	504	
52.11	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	1.344	672	420	
52.12	- Các đường đất còn lại dưới 3 m	1.176	588	336	
53	Đường vành đai 3 (Asean): Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô đến hết địa phận phường Điện Biên Phủ	1.260	630	420	
54	Đường cạnh Nhà thi đấu đa năng tỉnh Điện Biên: Đoạn đường 24,5 m	8.582	4.334		
55	Đường tiếp giáp với đường Đỗ Nhuận	2.274	1.137	650	
56	Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại Phường Điện Biên Phủ (Khu Vincom)				
56.1	Đường Võ Nguyên Giáp	28.000			
56.2	Đường Roman Lazarovic Karmen (Đường cạnh Quảng trường 7/5)	19.600			
56.3	Đường Kostas Sarantidis- Nguyễn Văn Lập (Đường khổ rộng 13m và Đoạn từ ngã ba đường Phan Đình Giót đến ngã ba Đường Roman Lazarovic Karmen)	12.600			
56.4	Đường khổ rộng 10m	11.200			
57	Các tuyến đường mới đặt tên theo Nghị Quyết số 255/NQ-HĐND ngày 13/8/2025 và số 232/NQ-HĐND ngày 13/2/2025 của HĐND tỉnh Điện Biên				
57.1	Đường Nguyễn Thành (Đường có mặt cắt 10,5m): Từ giáp đường Trần Văn Thọ đến tiếp giáp đối Him Lam	5.250	2.667		
57.2	Đường Lê Huy Toàn (Đường có mặt cắt 11,5m)				
57.2.1	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	8.890	4.449		
57.2.2	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến điểm cuối tiếp giáp đường quy hoạch	5.250	2.631		
57.3	Đường Henri Martin				
57.3.1	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh (10,5m)	8.890	4.449		
57.3.2	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến điểm cuối tiếp giáp đường quy hoạch (7m)	4.599	2.301		
57.4	Đường Raymonde Dien (Đường có mặt cắt 7m-10m): Từ tiếp giáp đường dạo ven sông sau khách sạn Nậm Rốm tiếp giáp phía sau khách sạn Nậm Rốm đến tiếp giáp đường Bể Vắn Đán cạnh chợ Mường Thanh	4.599	2.301	1.332	969
57.5	Đường Verner Schulze - Nguyễn Đức Việt				
57.5.1	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh kho bạc nhà nước tỉnh Điện Biên) đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh (10m)	8.890	4.449		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
57.5.2	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh bưu điện tỉnh Điện Biên) đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh (10m)	8.890	4.449		
57.5.3	Đoạn còn lại	4.599	2.301		
58	Đường Lía 1: Đoạn từ đầu cầu BTCT đến hết đất trường THCS Thanh Minh	2.274	1.137	650	
59	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở UBND xã Tà Lèng (cũ)	2.598	1.786	1.299	
60	Đường du lịch Tà Lèng - Mường Phăng				
60.1	Đoạn từ tiếp giáp đất trụ sở Trung tâm chính trị phường Điện Biên phủ đến hết đất vườn ươm cây giống Mắc ca	826	578	413	
60.2	Đoạn từ tiếp giáp đất vườn ươm cây giống Mắc ca đến hết địa phận bản Kê Nênh	711	502	334	
60.3	Đoạn từ giáp địa phận bản Kê Nênh đến hết địa phận phường Điện Biên Phủ	609	406	325	
61	Đường Vành đai 3 ASEAN: Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô đến hết địa phận phường Điện Biên Phủ	974	487	325	
62	Trung tâm xã Thanh Minh (cũ)				
62.1	Các đường bê tông thuộc tổ 1, 2	731	487	325	
62.2	Các đường đất còn lại thuộc tổ 1, 2	568	406	244	
63	Các đường còn lại thuộc các bản: Phiêng Lơi, Púng Tôm, Co Cù, Nà Lơi, Tà Lèng, Kê Nênh, Cùm Loọng Hòm	487	325	244	
64	Các đường còn lại thuộc các bản: Pa Pôm, Tân Quang, Huổi Lơi, Nà Nghè	325	244	162	

2. PHƯỜNG MUỜNG THANH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Võ Nguyên Giáp				
1.1	- Đoạn từ cầu trắng đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35	15.393	7.714		
1.2	- Đoạn còn lại đến cầu bản Ten	11.200	5.586		
2	Đường Hoàng Công Chất				
2.1	- Đoạn từ ngã ba đường Tổ Hữu (hết địa phận phường Mường Thanh cũ). Đối diện hết đất số nhà 237 đến ngã tư đường Hoàng Văn Nô (công Bệnh viện Đa khoa tỉnh)	6.839	3.465	2.100	
2.2	- Đoạn từ ngã tư đường Hoàng Văn Nô (công Bệnh viện Đa khoa tỉnh) đến hết đất Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Điện Biên	5.285	2.643		
3	Đường Lê Thái Tổ				
3.1	Đoạn nối từ đường ASEAN đến ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu	5.992			
3.2	- Đường có khổ rộng 20,5m - Khu TĐC Thủy điện Sơn La	6.041			
3.3	- Đoạn nối tiếp khu TĐC Thủy điện Sơn La đến ngã tư giao nhau với đường Tôn Đức Thắng	6.027	3.021	1.859	
3.4	- Đoạn từ ngã tư giao nhau đường Tôn Đức Thắng đến ngã tư tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	4.704	2.352	1.411	
4	Đường Tôn Đức Thắng				
4.1	- Đoạn từ ngã ba suối Hồng Lú đến ngã tư tiếp giáp đường Lê Thái Tổ	5.691	2.839	1.747	
4.2	- Đoạn từ Ngã tư tiếp giáp đường Lê Thái Tổ đến tiếp giáp đường Tổ Hữu	5.691	2.839	1.747	
5	Đường Tổ Hữu: đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất, cạnh trụ sở Trung Tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường - Sở Nông nghiệp và Môi trường đến tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	6.034			
6	Đường Nguyễn Trãi				
6.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến cầu Bê tông thứ nhất	6.055	3.038		
6.2	- Đoạn từ cầu Bê tông thứ nhất đến bờ mương (tiếp giáp đường Lê Thái Tổ)	3.486	1.750	1.050	
7	Đường Hoàng Đạo Thúy: Điểm đầu tiếp giáp đường 7 tháng 5 cạnh Hồ điều hòa, bản Phiêng Bua; điểm cuối tiếp giáp ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu	6.034			
8	Đường Mường Then: Đoạn từ giáp địa phận phường Điện Biên Phủ đến ngã ba tiếp giáp đường Lưu Viết Thoảng (trừ đoạn đường thuộc Khu dân cư Nam Thanh)	8.400	4.248	2.526	
9	Đường Lưu Viết Thoảng				
9.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp cạnh cây xăng C4 đến đầu cầu C4	8.400	4.190	2.514	
9.2	- Đoạn từ cầu C4 đến ngã tư C4 tiếp giáp xã Thanh Nưa	3.234	1.940	1.078	
10	Đường Hoàng Văn Nô				
10.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (công Bệnh viện tỉnh) đến hết đất trụ sở Thuế tỉnh Điện Biên (Tiếp giáp đường 7/5)	6.020	3.007	1.754	
10.2	- Đoạn từ tiếp giáp đường 7/5 đến ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận (thuộc địa phận phường Mường Thanh)	6.272	3.133	1.880	
10.3	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận đến ngã ba rẽ vào bản Tà Lèng (thuộc địa phận phường Mường Thanh)	6.020	3.007	1.754	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10.4	- Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở Trung tâm Chính trị phường Điện Biên Phủ (thuộc địa phận phường Mường Thanh)	4.032	2.772	2.016	
11	Đường Bùi Đình Cư: Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Văn Ty (cạnh Trường Tiểu học Noong Bua) đến ngã ba tiếp giáp đường Trịnh Văn Huyền	4.613			
12	Đường Nguyễn Ngọc Bảo				
12.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến bùng binh cạnh Chi cục phát triển nông thôn và Kinh tế hợp tác thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường (có khổ rộng 36 m)	6.832			
12.2	- Đoạn tiếp giáp bùng binh cạnh Chi cục phát triển nông thôn và Kinh tế hợp tác thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường đến ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu (có khổ rộng 22,5 m)	6.034			
13	Đường Trịnh Văn Huyền: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Đạo Thúy	5.999			
14	Đường Trần Văn Cam: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến ngã ba tiếp giáp đường Trịnh Văn Huyền	4.613			
15	Đường Đặng Đình Hồ				
15.1	Đoạn từ ngã ba đường đi bản Hồng Lú đến ngã tư tiếp giáp đường Chu Văn Khâm	6.034			
15.2	Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Chu Văn Khâm đến giáp bệnh viện Lao Điện Biên	5.040			
16	Đường Trần Đình Hùng: Từ ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu đến hết đất thửa 12 (đối diện bên kia đường là thửa 19) tờ bản đồ số 41	5.292			
17	Đường Lâm Viết Hữu: Từ ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu đến hết đất thửa 29 (đối diện bên kia đường là thửa 38) tờ bản đồ số 41	5.292			
18	Đường Chu Văn Khâm: từ ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu đến hết đất nhà văn hóa phố 1 (đối diện bên kia đường là thửa 54) tờ bản đồ số 41	5.292			
19	Đường Nguyễn Văn Ty: Từ ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu đến hết đất thửa 33 (đối diện bên kia đường là thửa 65) tờ bản đồ 22	5.999			
20	Các đường còn lại tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp				
20.1	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ cầu trắng đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.250	2.621	1.602	
20.2	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ cầu trắng đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.599	2.306	1.409	
20.3	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ cầu trắng đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	4.599	2.306	1.409	
20.4	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ cầu trắng đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.200	2106	1316	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20.5	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn còn lại đến cầu bản Ten là đường nhựa hoặc bê tông (100 m đầu, tính trọn thửa)	5.250	2.621	1.602	
20.6	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn còn lại đến cầu bản Ten là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.599	2.306	1.409	
20.7	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn còn lại đến cầu bản Ten là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	4.599	2.306	1.409	
20.8	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn còn lại đến cầu bản Ten là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.200	2.106	1.316	
21	Đường nối từ đường Sùng Phái Sinh đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Đường đi nghĩa trang Hòa Bình)				
21.1	- Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến hết đất số nhà 164, đối diện bên kia là đường đi lên trạm thông tin (thuộc địa phận phường Mường Thanh)	5.250	2625	1575	
21.2	- Đoạn tiếp giáp đất số nhà 164 đối diện bên kia đường là đường đi lên trạm thông tin đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (thuộc địa phận phường Mường Thanh)	5.040	2520	1470	
22	Các đường còn lại trong các tổ dân phố (phường Noong Bua cũ, phường Nam Thanh cũ)				
22.1	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	6.034	3.011	1.833	
22.2	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	5.250	2.631	1.629	
22.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường nhựa, bê tông	4.599	2.301	1.332	
22.4	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	4.200	2.100	1.260	
22.5	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	3.409	1.781	1.039	
22.6	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3 m	2.988	1.493	830	
22.7	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường đất, cấp phối	3.549	1.772	1.034	
22.8	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	3.885	1.940	1.109	
22.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	4.235	2.118	1.246	
22.10	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	2.184	1.147	626	
22.11	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	2.002	1.002	623	
22.12	- Các đường đất còn lại dưới 3 m	1.792	897	512	
23	Các đường còn lại trong các bản (phường Noong Bua cũ, phường Nam Thanh cũ)				
23.1	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	4.224	2.107	1.283	
23.2	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	3.675	1.842	1.140	
23.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường nhựa, bê tông	3.219	1.611	932	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
23.4	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	3.108	1.554	932	
23.5	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	2.380	1.243	725	
23.6	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3 m	1.865	932	518	
23.7	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường đất, cấp phối	2.485	1.241	724	
23.8	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	2.720	1.358	776	
23.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	2.965	1.483	872	
23.10	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	1.764	924	504	
23.11	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	1.344	672	420	
23.12	- Các đường đất còn lại dưới 3 m	1.176	588	336	
24	Đường vành đai 3 (Asean): Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô đến hết địa phận phường Mường Thanh	1.260	630	420	
25	Đường Bát - na: Đoạn giáp đường Hoàng Văn Nô đến giáp đường 7 tháng 5 (nhà khách tỉnh Điện Biên)	5.040			
26	Khu vực Trung tâm phường Mường Thanh				
26.1	Đoạn từ Huyện đội Điện Biên đến hết đất của Công an huyện (đường nhựa)	1.117			
26.2	Đường nội bộ 29,5m	1.117			
26.3	Đường nội bộ 22,5m	986			
26.4	Đường nội bộ 13,5m	886			
26.5	Đường nội bộ 11,5m	732			
26.6	Đường nội bộ 10,5m	693			
26.7	Đường nội bộ 7,5m	616			
26.8	Đường nội bộ 5,5m	588			
27	Khu vực Xã Thanh Xương cũ				
27.1	Đường Hữu Mai: Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến tiếp giáp đường vào trung tâm phường Mường Thanh	7.350	3.885	2.720	
27.2	Đường Phạm Văn Cường: Tiếp giáp đường Hữu Mai (Đường vào trung tâm phường Mường Thanh) đến tiếp giáp ngã tư cạnh cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang về phía đông đến hết thửa đất số 161 tờ bản đồ 361-a (trừ đoạn thuộc Khu đất 03 cơ quan (Trạm Bảo vệ thực vật huyện, Trạm thú y huyện, Cục Thuế tỉnh) .	6.160	3.696	2.464	
27.3	QL 279: Đoạn từ tiếp giáp cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang, về phía đông giáp thửa đất số 191 tờ bản đồ số 361-a đến ranh giới giáp xã Thanh An cũ.	2.310	616	347	
27.4	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Từu): Đoạn tiếp giáp phường Điện Biên Phủ đến ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10.	2.695	1.425	732	
27.5	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Từu): Đoạn tiếp giáp từ ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10 đến giáp trường tiểu học số 1 Thanh Xương.	2.338	1.169	701	
27.6	Đường đi UBND phường Mường Thanh: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huổi Hốc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông.	1.232	616	370	
27.7	Đường bê tông vào Trung tâm huyện (trừ vị trí 1,2,3 đường vành đai 2) đoạn từ nhà ông Lê đến giáp bờ mương	616	424	246	
27.8	Đường bê tông vào Trung tâm huyện đoạn từ hết đất nhà ông Yên đến giáp khu Trung tâm huyện lỵ mới	539	323	216	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
27.9	Các đường liên thôn, nội thôn, ngõ Khu vực bản Ten, bản Pá Luổng, Đội C17; bản Bom La; bản Noong Nhai và Đội 18 (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	501	270	216	
27.10	Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An cũ đến hết ranh giới phường Điện Biên Phủ	770	493	347	
27.11	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ (xã Thanh Xương cũ)				
27.11.1	Đường có chiều rộng từ 7 m trở lên	413	289	207	
27.11.2	Đường có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	358	240	179	
27.11.3	Đường có chiều rộng dưới 3 m	280	179	126	
27.11.4	Các vị trí còn lại trong xã	92	77	69	
27.12	Đoạn từ đường vành đai 2 đến Trung tâm huyện lỵ Pú Tùu (tuyến đường mở mới vào trung tâm huyện lỵ Pú Tùu, trừ vị trí 1, 2, 3 đường vành đai 2)	1.876	940	564	
28	Khu dân cư mới Bom La				
28.1	Đường nội bộ 25m (Các lô LK1+LK2+LK5)	5.026			
28.2	Đường nội bộ 25m (Các lô LK3+LK4)	4.356			
28.3	Đường nội bộ 20,5m (Các lô LK13+LK14)	4.044			
28.4	Đường nội bộ 15m (Lô LK1)	3.638			
28.5	Đường nội bộ 15m (Lô LK13)	2.863			
28.6	Đường nội bộ 15m (Lô BT11+BT12)	2.632			
28.7	Đường nội bộ 13m (Lô 3+LK15+LK16+LK17+LK18+LK19+LK21)	2.506			
28.8	Đường nội bộ 13m (Lô BT11+LK16)	2.436			
28.9	Đường nội bộ 11m (Các lô LK4+LK5+LK6+LK7+LK14+LK15)	2.341			

3. PHƯỜNG MƯỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trục đường Tỉnh lộ 142.				
1.1	Đoạn từ giáp thửa số 56 tờ bản đồ số 7 (Từ nút giao với ngõ 285 hết bản Na Ka) đến đầu cầu Tạo Sen.	508	431	304	
1.2	Đoạn từ đầu cầu Tạo Sen hết địa phận phường Mường Lay.	462	377	262	
1.3	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cắn đến hết thửa đất số 56 tờ bản đồ số 7 (nút giao với ngõ 285 hết bản Na Ka)	616			
2	Trục đường Quốc lộ 12.				
2.1	Đoạn từ điểm giao địa phận phường Na Lay đến nam Cầu Huổi Hái.	508	323	270	
2.2	Đoạn từ nam cầu Huổi Hái đến nam Huổi Phán	454	377	250	
2.3	Đoạn từ nam cầu Huổi Phán đến hết địa phận phường Mường Lay	347	331	239	
3	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ổ, Bản Na Ka.				
3.1	Đường Khoảng Ván Tắm: Đoạn từ nút giao với Đường Lò Văn Hặc đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Lò Văn Hặc	508			
3.2	Đường Lò Văn Hặc: Đoạn từ nút giao với đường Quốc lộ 12 đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Khoảng Ván Tắm	508			
3.3	Đường N8A: Đoạn từ nút giao Đường Lò Văn Hặc về phía bắc đến nút giao với Đường Lò Văn Hặc (cạnh khe huổi Bắc).	443			
3.4	Đường NC14: Đoạn từ nút giao với Tỉnh Lộ 142 đến nút giao với đường NC12.	593			
3.5	Ngõ 285 đường Võ Nguyên Giáp	508			
4	Các bản vùng cao: Bản Hô Huổi Luông, Bản Hô Nậm Cắn, Bản Huổi Luân	50			
5	Các đường nội bản vùng thấp				
	- Đường nhựa	308			
	- Các trục đường bê tông nội bản	270			
	- Các trục đường đất nội bản	154			
6	Đường Lê Thái Tổ thuộc phường Sông Đà cũ				
6.1	Đoạn từ cầu C3 (Tổ 3, phường Na Lay cũ) đến nút giao đất khách sạn Thanh Bình.	616			
6.2	Đoạn từ đất khách sạn Thanh Bình đến ngã tư giao nhau với đường ĐC 11, ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (Hết thửa đất số 20 tờ bản đồ số 24 đối diện là cửa hàng xăng dầu Doanh nghiệp Phúc Lợi)	743			
6.3	Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường ĐC 11, ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (Hết thửa đất số 20 tờ bản đồ số 24 đối diện là cửa hàng xăng dầu Doanh nghiệp Phúc Lợi) đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều lên đài phun nước phường Sông Đà cũ)	970			
6.4	Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều lên đài phun nước phường Sông Đà) đi về phía tây hết thửa đất số 07 tờ bản đồ số 19 (Đất ban chỉ huy quân sự thị xã)	939			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.5	Đoạn từ nút giao thừa số 07 tờ bản đồ số 19 (Đất ban chỉ huy quân sự thị xã) đến hết nhà máy gạch Tuynel.	497			
6.6	Đoạn từ nhà máy gạch Tuynel đến ranh giới bản Huổi Min	347			
7	Đường giao thông khu Tổ 7 - Tổ 10 thuộc phường Sông Đà cũ				
7.1	Đường Nguyễn Bá Lạc (hai bên đường đoạn từ đường Lê Thái Tổ lên đến đài phun nước)	832			
7.2	Đường 17 Tháng 12 (đoạn từ nút giao với đường Lê Thái Tổ về phía tây lên đến đài phun nước).	743			
7.3	Đường 17 Tháng 12 (đoạn từ đài phun nước đến phía đông đường Lê Thái Tổ hết đất trạm viễn thông).	1.023			
7.4	Đường ĐC3 đoạn vòng cung Ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất trường tiểu học Đồi Cao đối diện đất BCH Quân sự thị xã) đến nút giao với Ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (hết thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21).	678			
7.5	Ngõ 167 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất chi cục Thống Kê chạy vòng cung hết Ngõ 12 Đường 17 tháng 12 (hết thửa đất Viễn thông thửa 78, tờ bản đồ 21).	894			
7.6	Ngõ 357 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất nhà ông Nguyễn Huy Thông thửa 209, tờ bản đồ 17) chạy vòng cung đến hết Ngõ 241 Đường 17 Tháng 12 (thửa đất số 48, tờ bản đồ 21).	853			
7.7	Đường Chiến Thắng từ nút giao với đường ĐC8 đến nút giao đường Lê Thái Tổ (hết thửa số 104 tờ bản đồ số 21 hộ ông Bùi Long Thành đối diện chợ Đồi Cao);	743			
7.8	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía bắc quảng trường vòng cung đến nút giao ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạc	743			
7.9	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía tây quảng trường vòng cung đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một Chiều)	743			
7.10	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía Nam quảng trường vòng cung đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều)	743			
7.11	Ngõ 7 đường Lê Thái Tổ đoạn từ nút giao với đường Chiến Thắng (Từ đất bà Phạm Thị Oanh thửa số 100, tờ bản đồ 21) đến nút giao đường Lê Thái Tổ (hết đất cây xăng Doanh nghiệp Phúc Lợi thửa số 07, tờ bản đồ 24).	670			
7.12	Đường ĐC11 đoạn từ nút giao Đường Lê Thái Tổ, đi theo hướng về phía bắc quanh Trung tâm dịch vụ cảng đường ven hồ, trở lại phía tây Đường Lê Thái Tổ, đối diện với Trạm xử lý nước thải;	743			
7.13	Đường ĐC18 đoạn từ phía tây Đường Lê Thái Tổ, giáp đất Ban chỉ huy quân sự thị xã, đi ngược về phía bắc nút giao đường ĐC7.	732			
7.14	Ngõ 72 Đường Lê Thái Tổ đoạn từ giáp Đường Lê Thái Tổ đến nút giao với Ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạc.	670			
7.15	Ngõ 31 đường Lê Thái Tổ đoạn từ giáp Đường Lê Thái Tổ đến nút giao với Ngõ 272 đường 17 Tháng 12.	670			
8	Khu Tổ 11 thuộc phường Sông Đà cũ				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8.1	Đường DC12: Đoạn từ ngã ba giáp đường DC16 (theo Đường Vừ A Dính) đến nút giao với đường Chiến Thắng, đối diện Trạm Y tế phường Sông Đà cũ (thửa số 8 tờ bản đồ số 20).	410			
8.2	Đường DC13: Đoạn từ Trạm Khí tượng (mới) đi ngược về phía nam qua đường Vừ A Dính đến nút giao với đường Đường Lê Thái Tổ.	410			
8.3	Đường DC14: Đoạn từ ngã ba giáp đường DC13 đi ngược về phía tây bắc qua Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX, trung tâm bồi dưỡng chính trị tới nút giao đường DC17	410			
8.4	Đường DC15: Đoạn từ nút giao đường DC21, (từ thửa số 23 từ bản đồ số 28) đến giao đường DC22 (hết thửa số 43 từ bản đồ số 31)	366			
8.5	Đường DC16: Đoạn từ nút giao đường DC14 ngược về phía nam qua đường DC12 đến giao nhau với đường DC22 (hết đất nhà ông Thiệu thửa số 8 tờ bản đồ số 32).	410			
8.6	Đường DC17: Đoạn từ nút giao từ đường DC14 đến ngã tư giao với đường DC12 và đường DC16 (đăng sau Trung tâm bồi dưỡng chính trị và trước cổng chính của Trung tâm GDNN-GDTX).	410			
8.7	Đường DC21: Đoạn từ nút giao đường DC22 đến nút giao đường DC12.	410			
8.8	Đường DC22: Đoạn từ nút giao đường DC21 đến hết đất phía sau thửa số 02 tờ bản đồ số 32 (hộ ông Điều Văn Chiềng)	366			
9	Trục đường Quốc lộ 12 thuộc phường Sông Đà cũ				
1	Đoạn từ đầu cầu Hang Tôm đến đầu cầu Bản Xá	570			
10	Bản Vùng Cao thuộc phường Sông Đà cũ				
	Bản Huổi Mìn	86			
11	Khu Tổ 3 đến giáp bản Na Nát thuộc phường Na Lay cũ				
11.1	Đường Võ Nguyên Giáp				
11.1.1	Đoạn từ phía nam cầu C3 (tổ 3 phường Na Lay cũ) đi về hướng nam đường một chiều tới nút giao với Ngõ 42 Đường Võ Nguyên Giáp, giáp nhà bà: Lù Thị Nguyên (thửa đất số 64 tờ bản đồ số 22).	1.063			
11.1.2	Đoạn từ đất nhà bà: Lù Thị Nguyên (thửa số 64 tờ bản đồ số 22), đi về phía nam tới hết đất nhà ông Điều Văn Hận (thửa số 13 tờ bản đồ số 34 thuộc bản Chi Luông).	1.001			
12	Đường giao thông nội bộ				
12.1	Đường CL1: Đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Sùng Phái Sinh (Đối diện Trung tâm hội nghị)	755			
12.2	Đường Sùng Phái Sinh:				
12.2.1	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao Ngõ 42 đường Võ Nguyên Giáp (từ nhà ông Điều Văn Khịn thửa số 62 tờ bản đồ 22) đi qua Ngõ 62 đường Võ Nguyên Giáp, đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp;	516			
12.2.2	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao Ngõ 42 đường Võ Nguyên Giáp (từ đất Bưu điện Chi Luông) đến nút giao với đường CL13A (hết đất giáp nhà khách UBND thị xã).	516			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12.2.3	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Hương (thửa số 89 tờ bản đồ 12 đối diện đất ông Lò Văn Ốp thửa số 88 tờ bản đồ 12) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp.	755			
12.3	Đoạn từ Ngõ 36 đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất sân vận động thị xã	516			
12.4	Đường CL4: Từ nút giao với đường Tòng Văn Kim đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp trước khu vực quảng trường trung tâm.	701			
12.5	Đường CL4A: Đoạn đường giáp đất Bảo tàng và Quảng Trường	604			
12.6	Đoạn từ Ngõ 196 Đường Sùng Phái Sinh, qua đường Sùng Phái Sinh, đường Đường Võ Nguyên Giáp, Ngõ 77 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tòng Văn Kim.	533			
12.7	Ngõ 192 Đường Sùng Phái Sinh	485			
12.8	Ngõ 188 Đường Sùng Phái Sinh	485			
12.9	Ngõ 26D đường Võ Nguyên Giáp giao nút đường Sùng Phái Sinh đến đường một chiều đường Võ Nguyên Giáp	516			
12.10	Ngõ 178 đường Sùng Phái Sinh (từ nhà sinh hoạt cộng đồng Bản Nghé Toong) đến nút giao với đường Tòng Văn Kim (hết đất nhà ông Chu Văn Toàn thửa số 01 tờ bản đồ 26);	570			
13	Đường Tòng Văn Kim				
13.1	Đoạn từ Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đi theo Ngách 67 Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tòng Văn Kim (hết đất nhà ông Điều Chính Khon thửa số 8 tờ bản đồ 30 thuộc bản Chi Luông).	516			
13.2	Đường Tòng Văn Kim: Đoạn từ đất nhà ông Lò văn Duyên (thửa số 8 tờ bản đồ 30 bản Chi Luông) đến nút giao Ngõ 131 đường Võ Nguyên Giáp (hết đất nhà ông Chui Văn Kịch thửa số 10 tờ bản đồ 34 bản Chi Luông).	554			
14	Đường CL13				
14.1	Đường Tòng Văn Kim nút giao ngách 67 ngõ 51 đường Võ Nguyên Giáp (ông Điều Chính Khon thửa số 8 tờ bản đồ 30 thuộc bản Chi Luông) để nút giao Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp	570			
14.2	Từ nút giao Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đến đường Tòng Văn Kim nút giao ngõ 21 đường Tòng Văn Kim	508			
14.3	Đường CL13A giáp nhà khách UBND thị xã từ nút giao với Ngõ 42 đường Sùng Phái Sinh đến đường Sùng Phái Sinh	601			
14.4	Ngõ 42 Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao với đường CL13A giáp nhà khách UBND thị xã đến nút giao với đường Sùng Phái Sinh (hết thửa số 2, tờ bản đồ số 8 hộ ông Lưu Đức Tuấn).	604			
14.5	Ngõ 101 Đường Sùng Phái Sinh: Từ nút giao đường CL13A vị trí đất nhà bà Vi Kim Hòa (thửa số 86 tờ bản đồ 12) đến nút giao đường Sùng Phái Sinh (hết đất thửa số 49 tờ bản đồ số 9)	604			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14.6	Đường CL15: Đoạn từ đất nhà bà Phạm Thị Nhung (thửa số 94 tờ bản đồ 12 đối diện bên kia đường là đất trụ sở Ban QLDA thị xã) đến nút giao Ngõ 1 Đường Võ Nguyên Giáp (hết đất thửa số 9 tờ bản đồ số 9 nhà bà Lương Thị Hương)	604			
14.7	Đoạn nút giao từ Ngõ 42 Đường Sùng Phái Sinh vào Ngõ 68 Đường Sùng Phái Sinh đến hết ngõ 77 Đường Sùng Phái Sinh.	604			
14.8	Ngõ 01 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn nút giao từ Ngõ 101 Đường Sùng Phái Sinh đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp	604			
14.9	Ngõ 01 đường Tông Văn Kim: Đoạn từ nút giao với Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tông Văn Kim	516			
14.10	Ngõ 21 đường Tông Văn Kim: Đoạn từ nút giao với Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tông Văn Kim	516			
14.11	Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tông Văn Kim (Trạm xử lý nước thải).	516			
14.12	Ngách 28 Ngõ 26 Đường Võ Nguyên Giáp	516			
14.13	Đường Bê tông 3m: Đoạn từ nút giao với đường Tông Văn Kim đến hết thửa số 5, tờ bản đồ số 34 hộ ông Chui Văn Chăm	485			
14.14	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Chương đến hết đất nhà bà Lò Thị Sơn (thửa số 59 tờ bản đồ 22)	485			
14.15	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà bà Lò Thị Thâm (thửa số 76 tờ bản đồ 22) đến nút giao với đường CL9 (hết đất thửa số 7 tờ bản đồ 21)	485			
14.16	Ngõ 110 đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường mới 2;	485			
14.17	Ngõ 74: Đoạn từ nút giao đường đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Sùng Phái Sinh;	534			
15	Khu bản Nậm Cản đến bản Na Nát thuộc phường Na Lay cũ				
15.1	Đường Võ Nguyên Giáp				
15.1.1	Đoạn từ đất nhà ông Điều Văn Hận bản Chi Luông (thửa số 13 tờ bản đồ 34) đến ngã 3 giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và đường Chu Văn An (thửa số 01 tờ bản đồ 46)	1.232			
15.1.2	Đoạn Võ Nguyên Giáp từ đất Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 4 (thửa số 68 tờ bản đồ 42) đến hết Bưu cục bưu điện Nậm Cản (thửa số 34 tờ bản đồ 47).	1.925			
15.2	Đoạn Võ Nguyên Giáp từ Bưu điện Nậm Cản (thửa số 34 tờ bản đồ 47) đến hết đất nhà bà Lò Thị Ân (thửa số 176 tờ bản đồ 46).	1.386			
15.3	Đoạn Võ Nguyên Giáp nút giao từ đất nhà bà Lò Thị Ân (thửa số 176 tờ bản đồ 46) đến đầu cầu Nậm Cản.	755			
16	Đường giao thông nội bộ				
16.1	Đường Chu Văn An: Đoạn từ ngã ba nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường NC3;	733			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
16.2	Đường Chu Văn An: Đoạn từ đất nhà bà Lò Phương Thoa (thửa số 2 tờ bản đồ 46) đối diện đất Công an thị xã đến nút giao với Ngõ 270 đường Võ Nguyên Giáp hết đất nhà Xoan (Vĩnh) (thửa số 153 tờ bản đồ 46) đối diện hết đất trường THPT thị xã.	1.608			
16.3	Ngõ 198 đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ ngã ba nút giao với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	624			
16.4	Ngách 63 Ngõ 197 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 198 đường Võ Nguyên Giáp giáp đất nhà ông Nguyễn Xuân Phương (thửa số 22 tờ bản đồ 46) đến nút giao với Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp giáp đất nhà bà Lò Thị Tuyết (thửa số 152 tờ bản đồ 46)	624			
16.5	Ngõ 196 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao đường Chu Văn An đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp (hết đất Bưu Điện Nậm Cắn).	624			
16.6	Ngách 02 Ngõ 195 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 195 Đường Võ Nguyên Giáp (từ đất nhà bà Trần Thị Nhị thửa số 56 tờ bản đồ 47) nút giao với Ngõ 257 Đường Võ Nguyên Giáp (hết đất nhà Văn hóa phường Na Lay cũ).	1.364			
16.7	Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao nhau với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	624			
16.8	ngõ 257 đường võ nguyên giáp: Từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót.	624			
16.9	Ngõ 225 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót	624			
16.10	Ngõ 195 Đường Võ Nguyên Giáp từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót	624			
16.11	Đường NC13: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến ngã tư giao nhau với đường Chu Văn An, Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp;	431			
16.12	Ngõ 282 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp (từ đất UBND phường Na Lay cũ) đến hết đất nhà ông Lương Văn Phương (thửa số 48 tờ bản đồ 49).	431			
16.13	Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Von (thửa số 56 tờ bản đồ 49) đến hết đất nhà ông Lò Văn Phìn (thửa số 4 tờ bản đồ 44);	485			
16.14	Đường NC17: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 vào suối Nậm Cắn (đối diện đường NC16);	485			
16.15	Đường Chu Văn An: Đoạn từ nút giao với Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Nhà máy nước.	462			
16.16	Ngõ 275 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với ngõ 257 đường võ nguyên giáp (từ đất nhà bà Tông Thị Bạ thửa số 91 tờ bản đồ 50) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp.	431			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
16.17	Ngõ 234 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	624			
16.18	Đường Phan Đình Giót đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp (đầu chợ Nậm Cắn) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp (đầu cầu Nậm Cắn).	593			
17	Đường giao thông nội bộ điểm TĐC Na Nát thuộc phường Na Lay cũ				
17.1	Đường Tông Văn Kim				
17.1.1	Đường Tông Văn Kim: Đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp (thửa số 64 TĐĐ 42) đến giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp hết thửa số 29 TĐĐ số 42)	624			
17.1.2	Đường Tông Văn Kim: Đoạn từ giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp (từ thửa số 18 TĐĐ số 42) đến nút giao đường CL1	562			
17.2	Ngõ 249 Đường Võ Nguyên Giáp	516			
17.3	Ngách 248 Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp (từ thửa số 25 tờ bản đồ 42) đến nút giao với Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp (hết thửa số 23 tờ bản đồ 33)	516			
17.4	Ngõ 160 Đường Võ Nguyên Giáp	516			
17.5	Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp	516			
17.6	Ngõ 138 Đường Võ Nguyên Giáp	516			
17.7	Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp	516			
17.8	Ngõ 131 Đường Võ Nguyên Giáp	516			
18	Khu vực bản Hộc đến Trung tâm y tế Mường Lay				
18.1	Đường Tô Vĩnh Diện				
18.1.1	Đường Tô Vĩnh Diện (Đoạn từ Cầu Bản Xá đến giáp đất Bến xe thị xã)	755			
18.1.2	Đường Tô Vĩnh Diện (Đoạn từ đất Bến xe thị xã đến hết địa phận phường Na Lay cũ)	1.155			
19	Đường giao thông đoạn Tổ 4 - Tổ 6				
19.1	Đường 12 Tháng 12				
19.2	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với đường CK11 đến nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà Tâm Xứng thửa số 155 tờ bản đồ 39)	2.296			
19.3	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với CK11 đến nút giao với Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Năm thửa số 34 tờ bản đồ 51)	1.155			
19.4	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (từ thửa số 139 tờ bản đồ 39) đến nút giao với đường Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (hết đất Trường tiểu học Võ Thị Sáu)	1.386			
19.5	Đoạn từ nút giao Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12 đến hết địa giới phường Na Lay (điểm đầu nối với đường Lò Văn Hặc và đường Khoảng Ván Tầm xã Lay Nưa)	809			
20	Ngõ 334 Đường Bế Văn Đàn	1.149			
21	Đường Bế Văn Đàn				
21.1	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ đất nhà bà Lê Thị Oanh (thửa số 68 tờ bản đồ 43) đến nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thụy thửa số 168 tờ bản đồ 39)	939			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
21.2	Đoạn từ nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà Điều Thị Non thửa số 152 tờ bản đồ 39) đến nút giao với Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà ông Giàng A Nhà thửa số 5 tờ bản đồ 35 đối diện là Trường tiểu học Võ Thị Sáu)	1.135			
22	Ngách 336 Ngõ 136 Đường 12 Tháng 12	809			
23	Đường CK5: Đoạn từ nút giao với đường CK11 đến nút giao với Đường 12 Tháng 12;	809			
24	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7m	809			
25	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5m	809			
26	Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12	809			
27	Ngõ 136 Đường 12 Tháng 12	862			
28	Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12	862			
29	Đường CK11: Đoạn từ đầu cầu cơ khí đến giao nhau với QL12;	1.617			
30	Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12	809			
31	Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12	809			
32	Ngõ 166 Đường 12 Tháng 12	862			
33	Đường giao thông bản Hộc				
33.1	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12 Và Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà ông Lâm Văn Cơi thửa số 60 tờ bản đồ 31) đến nút giao đường QL12 (hết đất Nhà khách Trúc An)	770			
33.2	Ngõ 179 Đường Bế Văn Đàn Và Ngõ 01 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Ngõ 36 Đường 12 Tháng 12 (từ Trạm xử lý nước thải Cơ Khí) nút giao với Đường 12 Tháng 12	539			
33.3	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ nút giao với Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà ông Sùng A Tủa thửa số 4 tờ bản đồ 35) đến hết đất ông Giàng Văn Hình thửa số 4 tờ bản đồ 28	748			
33.4	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	539			
33.5	Ngõ 36 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Đường 12 Tháng 12 đến nút giao với Đường Bế Văn Đàn;	539			
33.6	Ngõ 27 Đường 12 Tháng 12	539			
33.7	Đường vành đai 3 (Asean): Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô đến hết địa phận phường Điện Biên Phủ	539			
34	Trục đường quốc lộ 6 thuộc phường Na Lay cũ				
	Đoạn từ ngã ba Đường Quốc Lộ 12 đến km 467 Quốc lộ 6	302	283	229	131
35	Đường QL 6 đoạn từ km 467 đến hết địa phận phường Mường Lay	139	77	58	
36	Đường đi UBND xã từ ranh giới bản Phi 2 đến hết ranh giới bản Dề Da thuộc khu vực xã Sá Tổng cũ	89	62	46	
37	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Sá Tổng cũ	65	54	46	



PHU LỤC III: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Võ Nguyên Giáp				
1.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh tra tỉnh (cơ sở 2)), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768	28.208	14.080		
1.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh tra tỉnh (cơ sở 2)), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650	23.024	11.544		
1.3	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471	18.632	9.324		
1.4	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết cầu trắng (trừ đoạn Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại phường Điện Biên Phủ)	25.328	12.698		
1.5	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144	12.800	6.384		
1.6	- Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên	8.960	4.480		
1.7	- Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận)	7.120	3.552		
1.8	- Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất nhà Thương Hồng (Thửa 19 TĐ 51), đối diện bên kia đường hết đất thửa 247 TĐ 50	4.640	2.320	1.392	
1.9	- Đoạn từ tiếp giáp thửa 19 TĐ 51 (Đối diện bên kia đường tiếp giáp thửa 247 TĐ 50) đến hết địa phận xã Thanh Minh cũ	2.656	1.320	792	
2	Đường Trần Đăng Ninh				
2.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	28.216	14.080		
3	Đường Trường Chinh				
3.1	- Đoạn tiếp giáp Võ Nguyên Giáp đến đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường đến hết đất SN 67	17.160	8.568		
3.2	- Đoạn từ đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường từ tiếp giáp đất SN 69 đến ngã tư đường Hoàng Công Chất (Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ)	14.544	7.296		
4	Đường Nguyễn Hữu Thọ				
4.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến tiếp giáp đất cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội) đối diện sang bên kia đường là cổng vào Cảng hàng không	14.160	7.146		
4.2	- Đoạn từ cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội), phía bên kia đường là cổng vào Cảng hàng không đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Khắc Dược	8.800	4.406		
5	Đường Nguyễn Chí Thanh				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư đường Bế Văn Đàn	27.600	13.800		
5.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba đường Phạm Văn Đồng	22.320	11.200		
6	Đường Bế Văn Đàn				
6.1	- Ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (Phòng Giao dịch Điện Biên - Chi nhánh Ngân hàng phát triển Điện Biên - Lai Châu) đến hết cầu Mường Thanh	20.000	10.000		
6.2	- Đoạn từ cầu Mường Thanh đến tiếp giáp đất Cảng hàng không (đường vào xã Thanh Luông cũ)	4.800	2.400	1.440	
7	Đường Ngô Mạnh Lân: Từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Mường Then	9.600	4.795	2.851	
8	Đường Hoàng Văn Thái: Đoạn từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư nghĩa trang A1) đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ)	13.800	6.899		
9	Đường nối đường Hoàng Văn Thái đến đường Hoàng Công Chất (Từ ngã ba Tòa Án tỉnh cũ đến ngã tư rẽ vào cổng phụ Tỉnh đội)	11.320	5.678		
10	Đường Hoàng Công Chất				
10.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã tư Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ	13.440	6.720		
10.2	- Đoạn từ ngã tư Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ đến ngã tư rẽ vào cổng phụ tỉnh đội, đối diện bên kia đường đến hết đất số nhà 155	10.080	5.040		
10.3	- Đoạn từ ngã tư rẽ vào cổng phụ Tỉnh đội đến hết SN 221, đối diện bên kia đường là rẽ vào ngõ 246, SN 246	11.680	5.919	3.503	
10.4	- Đoạn tiếp giáp SN 221 đối diện bên kia đường là lối rẽ vào ngõ 246, đến ngã ba rẽ vào đường Tổ Hữu (hết địa phận phường Mường Thanh cũ). Đối diện hết đất số nhà 237	10.080	5.040	3.000	
11	Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến cổng Tỉnh đội	10.080	5.040		
12	Đường Lê Trọng Tấn				
12.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Karaoke Hoàng Gia) đến ngã tư tiếp giáp đường Phan Tư.	21.360	10.752		
12.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Phan Tư đến tiếp giáp đất Trung đoàn 82	5.256	2.621		
13	Đường Tôn Thất Tùng: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái đến cổng Tỉnh đội	6.000	3.036		
14	Quốc lộ 12: Đoạn từ ngã ba rẽ vào UBND xã Thanh Hưng (cũ) đến Ngã tư C4	3.040	1.812	1.021	
15	Đường Lò Văn Hặc: đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	10.160	3.745		
16	Đường Trần Văn Thọ: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Công an tỉnh) đến hết đất Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	10.160	5.150		
17	Đường 13/3	6.000	3.048		
18	Đường Roman Lazarovic Karmen: Đoạn tiếp giáp với đường Phan Đình Giót cạnh Đồi C1 đến ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp cạnh sân Quảng trường 7/5 (trừ đoạn Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại phường Điện Biên Phủ)	10.160	5.137		
19	Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh UBND tỉnh) đến ngã ba tiếp giáp đường Trường Chinh (Sân vận động)	10.160	5.174		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20	Đường Trần Can: Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Quảng trường 7/5) đến ngã ba tiếp giáp đường Trường Chinh (chợ Trung tâm III)	10.160	5.069		
21	Các đường nhánh nối từ Võ Nguyên Giáp sang đường Nguyễn Chí Thanh	10.160	5.085		
22	Đường Tô Vĩnh Diện				
22.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Đối diện cây xăng Công an tỉnh) đến ngã ba tiếp giáp đường 7/5	6.792	3.405	2.067	
22.2	Đoạn từ tiếp giáp đường 7/5 đến hết đất nghĩa trang Him Lam	6.400	3.192	1.894	
23	Đường Sùng Phái Sinh				
23.1	- Đoạn từ Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Trung tâm thí nghiệm Điện Biên, bên kia đường đến ngõ vào phố 15 (phường Him Lam cũ).	10.160	5.088	3.053	
23.2	- Đoạn tiếp giáp đất Trung tâm thí nghiệm Điện Biên, bên kia đường tiếp giáp ngõ vào phố 15 (phường Him Lam cũ) đến ngã tư đường Nguyễn Bá Lạc	8.192	4.096	2.432	
23.3	- Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Bá Lạc đến đường Hoàng Công Chất	3.200	1.664	1.024	
24	Đường rẽ vào xí nghiệp gạch: Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường 11,5m	10.160	5.088	3.053	
25	Đường Hòa Bình: Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (qua trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2) đến ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (đối diện cổng Sở Nông nghiệp và Môi trường)	10.240	5.115	3.114	
26	Đường Tôn Đức Thắng				
26.1	- Đoạn từ tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái đến ngã ba suối Hồng Lú	6.904	3.517	2.135	
27	Đường Phạm Văn Đồng				
27.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư rạp chiếu bóng) đến cầu A1	18.880	9.494		
27.2	-Đoạn từ đầu cầu A1 đến ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh	12.120	6.120		
28	Đường Hoàng Anh: Đoạn từ ngã ba chợ C13 đến bờ mương Độc Lập tiếp giáp xã Thanh Nưa (cũ)	5.520	2.760	1.680	
29	Đường Mường Then: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng đến hết địa phận phường Điện Biên Phủ.	9.600	4.854	2.886	
30	Đường Hoàng Văn Nô				
30.1	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bát - na đến ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận (thuộc địa phận phường Điện Biên Phủ)	7.168	3.580	2.148	
30.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận đến ngã ba rẽ vào bản Tà Lèng (thuộc địa phận phường Điện Biên Phủ)	6.880	3.437	2.005	
30.3	- Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở Trung tâm Chính trị phường Điện Biên Phủ (thuộc địa phận phường Điện Biên Phủ)	4.608	3.168	2.304	
31	Đường Hà Văn Nọa: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến ngã ba tiếp giáp đường Dương Quảng Châu	10.160	5.080		
32	Đường Hoàng Cầm				
32.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp vào đến hết đất Nhà thi đấu đa năng tỉnh Điện Biên (2 bên đường) - Đường 32 m	14.280	7.200		
32.2	- Đoạn tiếp giáp đường 32m đến ngã ba tiếp giáp đường Đặng Đức Song	3.840	1.920	1.120	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
33	Đường Lương Thế Vinh: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Đội quản lý Điện lực khu vực Điện Biên Phủ) đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô	6.904	3.517	2.135	
34	Đường Phùng Văn Khầu: Từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Lương Thế Vinh	6.904			
35	Đường Đỗ Nhuận				
35.1	- Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất khách sạn Him Lam	6.000	3.000		
35.2	- Đoạn tiếp giáp đất khách sạn Him Lam đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô	2.800	1.397	776	
36	Đường Lê Văn Duyệt: Ngã ba tiếp giáp đường Phùng Văn Khầu đến ngã ba tiếp giáp đường Lương Thế Vinh	5.256			
37	Đường Đặng Đức Song				
37.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Công ty Xăng dầu Điện Biên, phía bên kia hết đất số nhà 68 (bao gồm cả đoạn rẽ lên khu nhà ở Tân Thanh)	10.160	5.088	3.053	
37.2	- Đoạn tiếp giáp đất Công ty Xăng dầu Điện Biên đến tiếp giáp đất Trung đoàn 82	5.016	2.584	1.520	
38	Đường Nguyễn Bá Lạc				
38.1	- Đoạn đường 27 m tiếp giáp đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường 13 m	10.160	5.088		
38.2	- Đoạn đường 13 m: nối tiếp đường 27 m (cổng sau Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Điện Biên) đến ngã tư tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh	6.000	3.001	1.839	
39	Đường Phan Tư				
39.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Lê Trọng Tấn (chân dốc Ta Pô) đến công phụ Trung tâm Thương mại Him Lam PLAZA, đối diện bên kia hết đất số nhà 37D	10.160	5.107		
39.2	- Đoạn từ công phụ Trung tâm Thương mại Him Lam PLAZA, đối diện bên kia tiếp giáp đất số nhà 37D đến tiếp giáp khu quy hoạch tổng mặt bằng khu vui chơi giải trí ven sông Nậm Rốm (Huy Toàn)	5.264	2.678		
40	Đường Nguyễn Phú Xuyên Khung: từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp Nguyễn Văn Bạch	10.160	5.081		
41	Đường Nguyễn Văn Bạch: từ ngã ba tiếp giáp đường Phan Đình Giót đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất	10.160	5.081		
42	Đường Tạ Quốc Luật				
42.1	- Đoạn từ tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã tư tiếp giáp đường 28 m khu Tái định cư số 3 (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	6.048	3.123	1.757	
42.2	- Ngã tư tiếp giáp đường 28 m đến ngã ba rẽ vào UBND xã Thanh Hưng (cũ)	4.092	2.448	1.380	
43	Đường Hoàng Đăng Vinh				
43.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Tạ Quốc Luật (Sở chỉ huy tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ) đến ngã ba tiếp giáp khu Tái định cư số III (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	5.256	2.630	1.522	
43.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 13,5m (thửa 01 lô TDC20) đến hết thửa 07 lô TDC28- khu Tái định cư số III (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	6.048			
44	Đường Dương Quảng Châu				
44.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Quyết Tiến đến ngã ba tiếp giáp đất Trụ sở Liên minh Hợp tác xã	5.256	2.630	1.522	
44.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đất Trụ sở Liên minh Hợp tác xã đến ngã tư tiếp giáp đường 13,5 m Khu tái định cư mở rộng	6.000	3.007	1.862	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
44.3	- Từ ngã tư tiếp giáp đất Trường Cao đẳng Điện Biên (cơ sở 1) đến ngã ba tiếp giáp đường bê tông 13,5 m Khu tái định cư C13	4.668			
44.4	- Từ ngã ba tiếp giáp đường bê tông 13,5 m Khu tái định cư C13 đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	6.048			
45	Đường Hoàng Khắc Dược				
45.1	- Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến công Trường mầm non Thanh Trường (đối diện hết đất SN 16)	4.800	2.400	1.400	
45.2	- Đoạn tiếp giáp công Trường mầm non Thanh Trường (đối diện tiếp giáp đất SN 16) đến cầu máng C8	4.360	2.311	1.284	
46	Đường Nguyễn Văn Thuận: Từ ngã ba tiếp giáp đường Quyết Tiến đến ngã ba tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	5.256	2.630	1.522	
47	Đường Quyết Tiến: Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến tiếp giáp Khu vui chơi Đầm Sen (đất thuê của Công ty Phương Uyên)	10.160	5.078	3.091	
48	Đường Lộc Văn Trọng: Từ ngã ba tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	5.256	2.630	1.522	
49	Các đường còn lại tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp				
49.1	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	10.240	5.126	3.133	
49.2	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.896	3.443	2.152	
49.3	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.896	3.442	2.103	
49.4	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.800	2.406	1.504	
49.5	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.896	3.442	2.103	
49.6	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	2.995	1.872	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
49.7	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.000	2.995	1.830	
49.8	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Thanh Tra tỉnh cơ sở 2), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.800	2.406	1.504	
49.9	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.000	2.995	1.830	
49.10	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	5.256	2.635	1.610	
49.11	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.256	2.635	1.610	
49.12	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.800	2.406	1.504	
49.13	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	10.160	5.083	3.106	
49.14	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.896	3.443	2.152	
49.15	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.896	3.443	2.152	
49.16	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.800	2.406	1.504	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
49.17	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.000	2.995	1.830	
49.18	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	5.256	2.635	1.610	
49.19	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.256	2.635	1.610	
49.20	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.800	2.406	1.504	
49.21	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.000	2.995	1.830	
49.22	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	5.256	2.635	1.610	
49.23	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.256	2.635	1.610	
49.24	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.800	2.406	1.504	
49.25	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.256	2.635	1.610	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
49.26	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.800	2.406	1.504	
49.27	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	4.800	2.405	1.470	
49.28	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng Điện Biên đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.000	1.997	1.248	
50	Đường nối từ đường Sùng Phái Sinh đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Đường đi nghĩa trang Hòa Bình)				
50.1	- Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến hết đất số nhà 164, đối diện bên kia là đường đi lên trạm thông tin (thuộc địa phận phường Điện Biên Phủ)	6.000	3.000	1.800	
50.2	- Đoạn tiếp giáp đất số nhà 164 đối diện bên kia đường là đường đi lên trạm thông tin đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (thuộc địa phận phường Điện Biên Phủ)	5.760	2.880	1.680	
51	Các đường còn lại trong các tổ dân phố				
51.1	- Các đường có khổ rộng 10 m tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh	10.160	5.080		
51.2	- Các đường có khổ rộng 10 m tiếp giáp đường đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Thanh Bình (cũ)	6.000	3.000	1.800	
51.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	6.896	3.441	2.094	
51.4	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	6.000	3.007	1.862	
51.5	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường nhựa, bê tông	5.256	2.630	1.522	
51.6	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	4.800	2.400	1.440	
51.7	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	3.896	2.035	1.187	
51.8	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3 m	3.414	1.706	948	
51.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường đất, cấp phối	4.056	2.026	1.182	
51.10	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	4.440	2.218	1.267	
51.11	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	4.840	2.421	1.424	
51.12	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	2.496	1.311	715	
51.13	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	2.288	1.146	712	
51.14	- Các đường đất còn lại dưới 3 m	2.048	1.025	586	
52	Các đường còn lại trong các bản				
52.1	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	4.827	2.409	1.466	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
52.2	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	4.200	2.105	1.303	
52.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường nhựa, bê tông	3.679	1.841	1.066	
52.4	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	3.552	1.776	1.066	
52.5	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	2.720	1.421	829	
52.6	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3 m	2.131	1.066	592	
52.7	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường đất, cấp phối	2.840	1.418	827	
52.8	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	3.108	1.552	887	
52.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	3.388	1.695	997	
52.10	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	2.016	1.056	576	
52.11	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	1.536	768	480	
52.12	- Các đường đất còn lại dưới 3 m	1.344	672	384	
53	Đường vành đai 3 (Asean): Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô đến hết địa phận phường Điện Phủ	1.440	720	480	
54	Đường cạnh Nhà thi đấu đa năng tỉnh Điện Biên: Đoạn đường 24,5 m	9.808	4.953		
55	Đường tiếp giáp với đường Đỗ Nhuận	2.598	1.299	742	
56	Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại Phường Điện Biên Phủ (Khu Vincom)				
56.1	Đường Võ Nguyên Giáp	32.000			
56.2	Đường Roman Lazarovic Karmen ((Đường cạnh Quảng trường 7/5)	22.400			
56.3	Đường Kostas Sarantidis- Nguyễn Văn Lập (Đường khổ rộng 13m và Đoạn từ ngã ba đường Phan Đình Giót đến ngã ba Đường Roman Lazarovic Karmen)	14.400			
56.4	Đường khổ rộng 10m	12.800			
57	Đường 7/5 (Đường 60m)	16.317	13.054		
58	Các tuyến đường mới đặt tên theo Nghị Quyết số 255/NQ-HĐND ngày 13/8/2025 và số 232/NQ-HĐND ngày 13/2/2025 của HĐND tỉnh Điện Biên				
58.1	Đường Nguyễn Thành (Đường có mặt cắt 10,5m): Từ giáp đường Trần Văn Thọ đến tiếp giáp đồi Him Lam	6.000	3.048		
58.2	Đường Lê Huy Toàn (Đường có mặt cắt 11,5m)				
58.3	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	10.160	5.085		
58.4	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến điểm cuối tiếp giáp đường quy hoạch	6.000	3.007		
58.5	Đường Henri Martin				
58.6	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh (10,5m)	10.160	5.085		
58.7	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến điểm cuối tiếp giáp đường quy hoạch (7m)	5.256	2.630		
58.8	Đường Raymonde Dien (Đường có mặt cắt 7m-10m): Từ tiếp giáp đường dạo ven sông sau khách sạn Nậm Rốm tiếp giáp phía sau khách sạn Nậm Rốm đến tiếp giáp đường Bế Văn Đàn cạnh chợ Mường Thanh	5.256	2.630		
58.9	Đường Verner Schulze - Nguyễn Đức Việt				
58.10	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh kho bạc nhà nước tỉnh Điện Biên) đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh (10m)	10.160	5.085		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
58.11	Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh bưu điện tỉnh Điện Biên) đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh (10m)	10.160	5.085		
58.12	Đoạn còn lại	5.256	2.630		
59	Đường Lía 1: Đoạn từ đầu cầu BTCT đến hết đất trường THCS Thanh Minh	2.598	1.299	742	
60	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở UBND xã Tà Lèng (cũ)	2.970	2.042	1.485	
61	Đường du lịch Tà Lèng - Mường Phăng				
61.1	Đoạn từ tiếp giáp đất trụ sở Trung tâm chính trị phường Điện Biên phủ đến hết đất vườn ươm cây giống Mắc ca	944	661	472	
61.2	Đoạn từ tiếp giáp đất vườn ươm cây giống Mắc ca đến hết địa phận bản Kê Nênh	812	573	382	
61.3	Đoạn từ giáp địa phận bản Kê Nênh đến hết địa phận phường Điện Biên Phủ	696	464	371	
62	Đường Vành đai 3 ASEAN: Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô đến hết địa phận phường Điện Biên Phủ	1.114	557	371	
63	Trung tâm xã Thanh Minh (cũ)				
63.1	Các đường bê tông thuộc tổ 1, 2	835	557	371	
63.2	Các đường đất còn lại thuộc tổ 1, 2	650	464	278	
64	Các đường còn lại thuộc các bản: Phiêng Lơi, Púng Tôm, Co Cù, Nà Lơi, Tà Lèng, Kê Nênh, Cùm Loọng Hòm	557	371	278	
65	Các đường còn lại thuộc các bản: Pa Pôm, Tân Quang, Huổi Lơi, Nà Nghè	371	278	186	

2. PHƯỜNG MƯỜNG THANH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Võ Nguyên Giáp				
1.1	- Đoạn từ cầu trắng đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35	17.592	8.816		
1.2	- Đoạn còn lại đến cầu bản Ten	12.800	6.384		
2	Đường Hoàng Công Chất				
2.1	- Đoạn từ ngã ba đường Tổ Hữu (hết địa phận phường Mường Thanh cũ). Đối diện hết đất số nhà 237 đến ngã tư đường Hoàng Văn Nô (cổng Bệnh viện Đa khoa tỉnh)	7.816	3.960	2.400	
2.2	- Đoạn từ ngã tư đường Hoàng Văn Nô (cổng Bệnh viện Đa khoa tỉnh) đến hết đất Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Điện Biên	6.040	3.020		
3	Đường Lê Thái Tổ				
3.1	Đoạn nối từ đường ASEAN đến ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu	6.848			
3.2	- Đường có khổ rộng 20,5m - Khu TĐC Thủy điện Sơn La	6.904			
3.3	- Đoạn nối tiếp khu TĐC Thủy điện Sơn La đến ngã tư giao nhau với đường Tôn Đức Thắng	6.888	3.453	2.125	
3.4	- Đoạn từ ngã tư giao nhau đường Tôn Đức Thắng đến ngã tư tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	5.376	2.688	1.613	
4	Đường Tôn Đức Thắng				
4.1	- Đoạn từ ngã ba suối Hồng Lú đến ngã tư tiếp giáp đường Lê Thái Tổ	6.504	3.245	1.997	
4.2	- Đoạn từ Ngã tư tiếp giáp đường Lê Thái Tổ đến tiếp giáp đường Tổ Hữu	6.504	3.245	1.997	
5	Đường Tổ Hữu: đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất, cạnh trụ sở Trung Tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường - Sở Nông nghiệp và Môi trường đến tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	6.896			
6	Đường Nguyễn Trãi				
6.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến cầu Bê tông thứ nhất	6.920	3.472		
6.2	- Đoạn từ cầu Bê tông thứ nhất đến bờ mương (tiếp giáp đường Lê Thái Tổ)	3.984	2.000	1.200	
7	Đường Hoàng Đạo Thúy: Điểm đầu tiếp giáp đường 7 tháng 5 cạnh Hồ điều hòa, bản Phiêng Bua; điểm cuối tiếp giáp ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu	6.896			
8	Đường Mường Then: Đoạn từ giáp địa phận phường Điện Biên Phủ đến ngã ba tiếp giáp đường Lưu Viết Thoảng (trừ đoạn đường thuộc Khu dân cư Nam Thanh)	9.600	4.854	2.886	
9	Đường Lưu Viết Thoảng				
9.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp cạnh cây xăng C4 đến đầu cầu C4	9.600	4.788	2.873	
9.2	- Đoạn từ cầu C4 đến ngã tư C4 tiếp giáp xã Thanh Nua	3.696	2.218	1.232	
10	Đường Hoàng Văn Nô				
10.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (cổng Bệnh viện tỉnh) đến hết đất trụ sở Thuế tỉnh Điện Biên (Tiếp giáp đường 7/5)	6.880	3.437	2.005	
10.2	- Đoạn từ tiếp giáp đường 7/5 đến ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận (thuộc địa phận phường Mường Thanh)	7.168	3.580	2.148	
10.3	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận đến ngã ba rẽ vào bản Tà Lèng (thuộc địa phận phường Mường Thanh)	6.880	3.437	2.005	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10.4	- Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở Trung tâm Chính trị phường Điện Biên Phủ (thuộc địa phận phường Mường Thanh)	4.608	3.168	2.304	
11	Đường Bùi Đình Cư: Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Văn Ty (cạnh Trường Tiểu học Noong Bua) đến ngã ba tiếp giáp đường Trịnh Văn Huyền	5.272			
12	Đường Nguyễn Ngọc Bảo				
12.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến bùng binh cạnh Chi cục phát triển nông thôn và Kinh tế hợp tác thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường (có khổ rộng 36 m)	7.808			
12.2	- Đoạn tiếp giáp bùng binh cạnh Chi cục phát triển nông thôn và Kinh tế hợp tác thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường đến ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu (có khổ rộng 22,5 m)	6.896			
13	Đường Trịnh Văn Huyền: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Đạo Thúy	6.856			
14	Đường Trần Văn Cam: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến ngã ba tiếp giáp đường Trịnh Văn Huyền	5.272			
15	Đường Đặng Đình Hồ: đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Đạo Thúy đến ngã ba tiếp giáp cổng Bệnh viện Lao Điện Biên				
15.1	Đoạn từ ngã ba đường đi bản Hồng Lú đến ngã tư tiếp giáp đường Chu Văn Khâm	6.896			
15.2	Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Chu Văn Khâm đến giáp bệnh viện Lao Điện Biên	5.760			
16	Đường Trần Đình Hùng: Từ ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu đến hết đất thửa 12 (đối diện bên kia đường là thửa 19) tờ bản đồ số 41	6.048			
17	Đường Lâm Viết Hữu: Từ ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu đến hết đất thửa 29 (đối diện bên kia đường là thửa 38) tờ bản đồ số 41	6.048			
18	Đường Chu Văn Khâm: từ ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu đến hết đất nhà văn hóa phố 1 (đối diện bên kia đường là thửa 54) tờ bản đồ số 41	6.048			
19	Đường Nguyễn Văn Ty: Từ ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu đến hết đất thửa 33 (đối diện bên kia đường là thửa 65) tờ bản đồ số 22	6.856			
20	Các đường còn lại tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp				
20.1	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ cầu trắng đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.000	2.995	1.830	
20.2	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ cầu trắng đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	5.256	2.635	1.610	
20.3	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ cầu trắng đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.256	2.635	1.610	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20.4	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ cầu trắng đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.800	2.406	1.504	
20.5	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn còn lại đến cầu bản Ten là đường nhựa hoặc bê tông (100 m đầu, tính trọn thửa)	6.000	2.995	1.830	
20.6	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn còn lại đến cầu bản Ten là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	5.256	2.635	1.610	
20.7	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn còn lại đến cầu bản Ten là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	5.256	2.635	1.610	
20.8	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn còn lại đến cầu bản Ten là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	4.800	2.406	1.504	
21	Đường nối từ đường Sùng Phái Sinh đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Đường đi nghĩa trang Hòa Bình)				
21.1	- Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến hết đất số nhà 164, đối diện bên kia là đường đi lên trạm thông tin (thuộc địa phận phường Mường Thanh)	6.000	3.000	1.800	
21.2	- Đoạn tiếp giáp đất số nhà 164 đối diện bên kia đường là đường đi lên trạm thông tin đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (thuộc địa phận phường Mường Thanh)	5.760	2.880	1.680	
22	Các đường còn lại trong các tổ dân phố (phường Noong Bua cũ, phường Nam Thanh cũ)				
22.1	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	6.896	3.441	2.094	
22.2	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	6.000	3.007	1.862	
22.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường nhựa, bê tông	5.256	2.630	1.522	
22.4	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	4.800	2.400	1.440	
22.5	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	3.896	2.035	1.187	
22.6	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3 m	3.414	1.706	948	
22.7	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường đất, cấp phối	4.056	2.026	1.182	
22.8	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	4.440	2.218	1.267	
22.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	4.840	2.421	1.424	
22.10	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	2.496	1.311	715	
22.11	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	2.288	1.146	712	
22.12	- Các đường đất còn lại dưới 3 m	2.048	1.025	586	
23	Các đường còn lại trong các bản (phường Noong Bua cũ, phường Nam Thanh cũ)				
23.1	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	4.827	2.409	1.466	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
23.2	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	4.200	2.105	1.303	
23.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường nhựa, bê tông	3.679	1.841	1.066	
23.4	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	3.552	1.776	1.066	
23.5	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	2.720	1.421	829	
23.6	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3 m	2.131	1.066	592	
23.7	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường đất, cấp phối	2.840	1.418	827	
23.8	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	3.108	1.552	887	
23.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	3.388	1.695	997	
23.10	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	2.016	1.056	576	
23.11	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	1.536	768	480	
23.12	- Các đường đất còn lại dưới 3 m	1.344	672	384	
24	Đường vành đai 3 (Asean): Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô đến hết địa phận phường Mường Thanh	1.440	720	480	
25	Đường 7/5 (Đường 60m)	16.317	13.054		
26	Khu đô thị phía Bắc đường Hoàng Văn Thái - Khe Chít				
26.1	Đường có khổ rộng 33m	13.406			
26.2	Đường có khổ rộng 17,5m	10.964			
26.3	Đường có khổ rộng 15,5m và Đường có khổ rộng 14,5m	10.313			
26.4	Đường có khổ rộng 13,5m	7.136			
26.5	Đường có khổ rộng 12m	7.377			
27	Khu vực Trung tâm phường Mường Thanh				
27.1	Đoạn từ Huyện đội Điện Biên đến hết đất của Công an huyện (đường nhựa)	1.276			
27.2	Đường nội bộ 29,5m	1.276			
27.3	Đường nội bộ 22,5m	1.126			
27.4	Đường nội bộ 13,5m	1.012			
27.5	Đường nội bộ 11,5m	836			
27.6	Đường nội bộ 10,5m	792			
27.7	Đường nội bộ 7,5m	704			
27.8	Đường nội bộ 5,5m	672			
28	Khu vực Xã Thanh Xương cũ				
28.1	Đường Hữu Mai: Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến tiếp giáp đường vào trung tâm phường Mường Thanh	8.400	4.440	3.108	
28.2	Đường Phạm Văn Cường: Tiếp giáp đường Hữu Mai (Đường vào trung tâm phường Mường Thanh) đến tiếp giáp ngã tư cạnh cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang về phía đông đến hết thửa đất số 161 tờ bản đồ 361-a (trừ đoạn thuộc Khu đất 03 cơ quan (Trạm Bảo vệ thực vật huyện, Trạm thú y huyện, Cục Thuế tỉnh) .	7.040	4.224	2.816	
28.3	QL 279: Đoạn từ tiếp giáp cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang, về phía đông giáp thửa đất số 191 tờ bản đồ số 361-a đến ranh giới giáp xã Thanh An cũ.	2.640	704	396	
28.4	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tũn): Đoạn tiếp giáp phường Điện Biên Phủ đến ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10.	3.080	1.628	836	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
28.5	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Từu): Đoạn tiếp giáp từ ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10 đến giáp trường tiểu học số 1 Thanh Xương.	2.672	1.336	802	
28.6	Đường đi UBND phường Mường Thanh: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huồi Hốc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông.	1.408	704	422	
28.7	Đường bê tông vào Trung tâm huyện (trừ vị trí 1,2,3 đường vành đai 2) đoạn từ nhà ông Lê đến giáp bờ mương	704	484	282	
28.8	Đường bê tông vào Trung tâm huyện đoạn từ hết đất nhà ông Yên đến giáp khu Trung tâm huyện lỵ mới	616	370	246	
28.9	Các đường liên thôn, nội thôn, ngõ Khu vực bản Ten, bản Pá Luông, Đội C17; bản Bom La; bản Noong Nhai và Đội 18 (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	572	308	246	
28.10	Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An cũ đến hết ranh giới phường Điện Biên Phủ	880	563	396	
28.11	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ (xã Thanh Xương cũ)				
28.11.1	Đường có chiều rộng từ 7 m trở lên	472	330	236	
28.11.2	Đường có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	410	274	205	
28.11.3	Đường có chiều rộng dưới 3 m	320	205	144	
28.11.4	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79	
28.11.5	Đoạn từ đường vành đai 2 đến Trung tâm huyện lỵ Pú Từu (tuyến đường mở mới vào trung tâm huyện lỵ Pú Từu, trừ vị trí 1, 2, 3 đường vành đai 2)	2.144	1.074	644	
29	Khu dân cư mới Bom La				
29.1	Đường nội bộ 25m (Các lô LK1+LK2+LK5)	5.744			
29.2	Đường nội bộ 25m (Các lô LK3+LK4)	4.978			
29.3	Đường nội bộ 20,5m (Các lô LK13+LK14)	4.622			
29.4	Đường nội bộ 15m (Lô LK1)	4.158			
29.5	Đường nội bộ 15m (Lô LK13)	3.272			
29.6	Đường nội bộ 15m (Lô BT11+BT12)	3.008			
29.7	Đường nội bộ 13m (Lô 3+LK15+LK16+LK17+LK18+LK19+LK21)	2.864			
29.8	Đường nội bộ 13m (Lô BT11+LK16)	2.784			
29.9	Đường nội bộ 11m (Các lô LK4+LK5+LK6+LK7+LK14+LK15)	2.675			

3. PHƯỜNG MƯỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trục đường Tỉnh lộ 142.				
1.1	Đoạn từ giáp thửa số 56 tờ bản đồ số 7 (Từ nút giao với ngõ 285 hết bản Na Ka) đến đầu cầu Tạo Sen.	581	493	348	
1.2	Đoạn từ đầu cầu Tạo Sen hết địa phận phường Mường Lay.	528	431	299	
1.3	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cắn đến hết thửa đất số 56 tờ bản đồ số 7 (nút giao với ngõ 285 hết bản Na Ka)	704			
2	Trục đường Quốc lộ 12.				
2.1	Đoạn từ điểm giao địa phận phường Na Lay đến nam Cầu Huổi Hái.	581	370	308	
2.2	Đoạn từ nam cầu Huổi Hái đến nam Huổi Phán	519	431	286	
2.3	Đoạn từ nam cầu Huổi Phán đến hết địa phận phường Mường Lay	396	378	273	
3	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ổ, Bản Na Ka.				
3.1	Đường Khoảng Ván Tắm: Đoạn từ nút giao với Đường Lò Văn Hặc đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Lò Văn Hặc	581			
3.2	Đường Lò Văn Hặc: Đoạn từ nút giao với đường Quốc lộ 12 đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Khoảng Ván Tắm	581			
3.3	Đường N8A: Đoạn từ nút giao Đường Lò Văn Hặc về phía bắc đến nút giao với Đường Lò Văn Hặc (cạnh khe huổi Bắc).	506			
3.4	Đường NC14: Đoạn từ nút giao với Tỉnh Lộ 142 đến nút giao với đường NC12.	678			
3.5	Ngõ 285 đường Võ Nguyên Giáp	581			
4	Các bản vùng cao: Bản Hô Huổi Luông, Bản Hô Nậm Cắn, Bản Huổi Luân	57			
5	Các đường nội bản vùng thấp				
	- Đường nhựa	352			
	- Các trục đường bê tông nội bản	309			
	- Các trục đường đất nội bản	176			
6	Đường Lê Thái Tổ thuộc phường Sông Đà cũ				
6.1	Đoạn từ cầu C3 (Tổ 3, phường Na Lay cũ) đến nút giao đất khách sạn Thanh Bình.	704			
6.2	Đoạn từ đất khách sạn Thanh Bình đến ngã tư giao nhau với đường ĐC 11, ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (Hết thửa đất số 20 tờ bản đồ số 24 đối diện là cửa hàng xăng dầu Doanh nghiệp Phúc Lợi)	849			
6.3	Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường ĐC 11, ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (Hết thửa đất số 20 tờ bản đồ số 24 đối diện là cửa hàng xăng dầu Doanh nghiệp Phúc Lợi) đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều lên đài phun nước phường Sông Đà cũ)	1.109			
6.4	Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều lên đài phun nước phường Sông Đà) đi về phía tây hết thửa đất số 07 tờ bản đồ số 19 (Đất ban chỉ huy quân sự thị xã)	1.074			
6.5	Đoạn từ nút giao thửa số 07 tờ bản đồ số 19 (Đất ban chỉ huy quân sự thị xã) đến hết nhà máy gạch Tuynel.	568			
6.6	Đoạn từ nhà máy gạch Tuynel đến ranh giới bản Huổi Mìn	396			
7	Đường giao thông khu Tổ 7 - Tổ 10 thuộc phường Sông Đà cũ				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7.1	Đường Nguyễn Bá Lạc (hai bên đường đoạn từ đường Lê Thái Tổ lên đến đài phun nước)	950			
7.2	Đường 17 Tháng 12 (đoạn từ nút giao với đường Lê Thái Tổ về phía tây lên đến đài phun nước).	849			
7.3	Đường 17 Tháng 12 (đoạn từ đài phun nước đến phía đông đường Lê Thái Tổ hết đất trạm viễn thông).	1.169			
7.4	Đường ĐC3 đoạn vòng cung Ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất trường tiểu học Đồi Cao đối diện đất BCH Quân sự thị xã) đến nút giao với Ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (hết thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21).	774			
7.5	Ngõ 167 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất chi cục Thống kê chạy vòng cung hết Ngõ 12 Đường 17 tháng 12 (hết thửa đất Viễn thông thửa 78, tờ bản đồ 21).	1.022			
7.6	Ngõ 357 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất nhà ông Nguyễn Huy Thông thửa 209, tờ bản đồ 17) chạy vòng cung đến hết Ngõ 241 Đường 17 Tháng 12 (thửa đất số 48, tờ bản đồ 21).	975			
7.7	Đường Chiến Thắng từ nút giao với đường ĐC8 đến nút giao đường Lê Thái Tổ (hết thửa số 104 tờ bản đồ số 21 hộ ông Bùi Long Thành đối diện chợ Đồi Cao);	849			
7.8	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía bắc quảng trường vòng cung đến nút giao ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạc	849			
7.9	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía tây quảng trường vòng cung đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một Chiều)	849			
7.10	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía Nam quảng trường vòng cung đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều)	849			
7.11	Ngõ 7 đường Lê Thái Tổ đoạn từ nút giao với đường Chiến Thắng (Từ đất bà Phạm Thị Oanh thửa số 100, tờ bản đồ 21) đến nút giao đường Lê Thái Tổ (hết đất cây xăng Doanh nghiệp Phúc Lợi thửa số 07, tờ bản đồ 24).	766			
7.12	Đường ĐC11 đoạn từ nút giao Đường Lê Thái Tổ, đi theo hướng về phía bắc quanh Trung tâm dịch vụ cảng đường ven hồ, trở lại phía tây Đường Lê Thái Tổ, đối diện với Trạm xử lý nước thải;	849			
7.13	Đường ĐC18 đoạn từ phía tây Đường Lê Thái Tổ, giáp đất Ban chỉ huy quân sự thị xã, đi ngược về phía bắc nút giao đường ĐC7.	836			
7.14	Ngõ 72 Đường Lê Thái Tổ đoạn từ giáp Đường Lê Thái Tổ đến nút giao với Ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạc.	766			
7.15	Ngõ 31 đường Lê Thái Tổ đoạn từ giáp Đường Lê Thái Tổ đến nút giao với Ngõ 272 đường 17 Tháng 12.	766			
8	Khu Tổ 11 thuộc phường Sông Đà cũ				
8.1	Đường ĐC12: Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐC16 (theo Đường Vừ A Dính) đến nút giao với đường Chiến Thắng, đối diện Trạm Y tế phường Sông Đà cũ (thửa số 8 tờ bản đồ số 20).	468			
8.2	Đường ĐC13: Đoạn từ Trạm Khí tượng (mới) đi ngược về phía nam qua đường Vừ A Dính đến nút giao với đường Đường Lê Thái Tổ.	468			
8.3	Đường ĐC14: Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐC13 đi ngược về phía tây bắc qua Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX, trung tâm bồi dưỡng chính trị tới nút giao đường ĐC17	468			
8.4	Đường ĐC15: Đoạn từ nút giao đường ĐC21, (từ thửa số 23 tờ bản đồ số 28) đến giao đường ĐC22 (hết thửa số 43 tờ bản đồ số 31)	418			
8.5	Đường ĐC16: Đoạn từ nút giao đường ĐC14 ngược về phía nam qua đường ĐC12 đến giao nhau với đường ĐC22 (hết đất nhà ông Thiệu thửa số 8 tờ bản đồ số 32).	468			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8.6	Đường ĐC17: Đoạn từ nút giao từ đường ĐC14 đến ngã tư giao với đường ĐC12 và đường ĐC16 (đăng sau Trung tâm bồi dưỡng chính trị và trước cổng chính của Trung tâm GDNN-GDTX).	468			
8.7	Đường ĐC21: Đoạn từ nút giao đường ĐC22 đến nút giao đường ĐC12.	468			
8.8	Đường ĐC22: Đoạn từ nút giao đường ĐC21 đến hết đất phía sau thửa số 02 tờ bản đồ số 32 (hộ ông Điều Văn Chiềng)	418			
9	Trục đường Quốc lộ 12 thuộc phường Sông Đà cũ				
1	Đoạn từ đầu cầu Hang Tôm đến đầu cầu Bản Xá	651			
10	Bản Vùng Cao thuộc phường Sông Đà cũ				
1	Bản Huổi Mìn	99			
11	Khu Tổ 3 đến giáp bản Na Nát thuộc phường Na Lay cũ				
11.1	Đường Võ Nguyên Giáp				
11.1.1	Đoạn từ phía nam cầu C3 (tổ 3 phường Na Lay cũ) đi về hướng nam đường một chiều tới nút giao với Ngõ 42 Đường Võ Nguyên Giáp, giáp nhà bà: Lù Thị Nguyên (thửa đất số 64 tờ bản đồ số 22).	1.214			
11.1.2	Đoạn từ đất nhà bà: Lù Thị Nguyên (thửa số 64 tờ bản đồ số 22), đi về phía nam tới hết đất nhà ông Điều Văn Hận (thửa số 13 tờ bản đồ số 34 thuộc bản Chi Luông).	1.144			
12	Đường giao thông nội bộ				
12.1	Đường CL1: Đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Sùng Phái Sinh (Đối diện Trung tâm hội nghị)	862			
12.2	Đường Sùng Phái Sinh:				
12.2.1	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao Ngõ 42 đường Võ Nguyên Giáp (từ nhà ông Điều Văn Khịn thửa số 62 tờ bản đồ 22) đi qua Ngõ 62 đường Võ Nguyên Giáp, đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp;	590			
12.2.2	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao Ngõ 42 đường Võ Nguyên Giáp (từ đất Bưu điện Chi Luông) đến nút giao với đường CL13A (hết đất giáp nhà khách UBND thị xã).	590			
12.2.3	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Hương (thửa số 89 tờ bản đồ 12 đối diện đất ông Lò Văn Óp thửa số 88 tờ bản đồ 12) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp.	862			
12.3	Đoạn từ Ngõ 36 đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất sân vận động thị xã	590			
12.4	Đường CL4: Từ nút giao với đường Tòng Văn Kim đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp trước khu vực quảng trường trung tâm.	801			
12.5	Đường CL4A: Đoạn đường giáp đất Bảo tàng và Quảng Trường	691			
12.6	Đoạn từ Ngõ 196 Đường Sùng Phái Sinh, qua đường Sùng Phái Sinh, đường Đường Võ Nguyên Giáp, Ngõ 77 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tòng Văn Kim.	609			
12.7	Ngõ 192 Đường Sùng Phái Sinh	554			
12.8	Ngõ 188 Đường Sùng Phái Sinh	554			
12.9	Ngõ 26D đường Võ Nguyên Giáp giao nút đường Sùng Phái Sinh đến đường một chiều đường Võ Nguyên Giáp	590			
12.10	Ngõ 178 đường Sùng Phái Sinh (từ nhà sinh hoạt cộng đồng Bản Nghé Toong) đến nút giao với đường Tòng Văn Kim (hết đất nhà ông Chu Văn Toàn thửa số 01 tờ bản đồ 26);	651			
13	Đường Tòng Văn Kim				
13.1	Đoạn từ Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đi theo Ngách 67 Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tòng Văn Kim (hết đất nhà ông Điều Chính Khon thửa số 8 tờ bản đồ 30 thuộc bản Chi Luông).	590			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13.2	Đường Tổng Văn Kim: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Duyên (thửa số 8 tờ bản đồ 30 bản Chi Lương) đến nút giao Ngõ 131 đường Võ Nguyên Giáp (hết đất nhà ông Chui Văn Kịch thửa số 10 tờ bản đồ 34 bản Chi Lương).	634			
14	Đường CL13				
14.1	Đường Tổng Văn Kim nút giao ngách 67 ngõ 51 đường Võ Nguyên Giáp (ông Điều Chính Khon thửa số 8 tờ bản đồ 30 thuộc bản Chi Lương) đến nút giao Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp	651			
14.2	Từ nút giao Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đến đường Tổng Văn Kim nút giao ngõ 21 đường Tổng Văn Kim	581			
14.3	Đường CL13A giáp nhà khách UBND thị xã từ nút giao với Ngõ 42 đường Sùng Phái Sinh đến đường Sùng Phái Sinh	686			
14.4	Ngõ 42 Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao với đường CL13A giáp nhà khách UBND thị xã đến nút giao với đường Sùng Phái Sinh (hết thửa số 2, tờ bản đồ số 8 hộ ông Lưu Đức Tuấn).	691			
14.5	Ngõ 101 Đường Sùng Phái Sinh: Từ nút giao đường CL13A vị trí đất nhà bà Vi Kim Hòa (thửa số 86 tờ bản đồ 12) đến nút giao đường Sùng Phái Sinh (hết đất thửa số 49 tờ bản đồ số 9)	691			
14.6	Đường CL15: Đoạn từ đất nhà bà Phạm Thị Nhung (thửa số 94 tờ bản đồ 12 đối diện bên kia đường là đất trụ sở Ban QLDA thị xã) đến nút giao Ngõ 1 Đường Võ Nguyên Giáp (hết đất thửa số 9 tờ bản đồ số 9 nhà bà Lương Thị Hương)	691			
14.7	Đoạn nút giao từ Ngõ 42 Đường Sùng Phái Sinh vào Ngõ 68 Đường Sùng Phái Sinh đến hết ngõ 77 Đường Sùng Phái Sinh.	691			
14.8	Ngõ 01 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn nút giao từ Ngõ 101 Đường Sùng Phái Sinh đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp	691			
14.9	Ngõ 01 đường Tổng Văn Kim: Đoạn từ nút giao với Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tổng Văn Kim	590			
14.10	Ngõ 21 đường Tổng Văn Kim: Đoạn từ nút giao với Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tổng Văn Kim	590			
14.11	Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tổng Văn Kim (Trạm xử lý nước thải).	590			
14.12	Ngách 28 Ngõ 26 Đường Võ Nguyên Giáp	590			
14.13	Đường Bê tông 3m: Đoạn từ nút giao với đường Tổng Văn Kim đến hết thửa số 5, tờ bản đồ số 34 hộ ông Chui Văn Châm	554			
14.14	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Chương đến hết đất nhà bà Lò Thị Sơn (thửa số 59 tờ bản đồ 22)	554			
14.15	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà bà Lò Thị Thâm (thửa số 76 tờ bản đồ 22) đến nút giao với đường CL9 (hết đất thửa số 7 tờ bản đồ 21)	554			
14.16	Ngõ 110 đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường mới 2;	554			
14.17	Ngõ 74: Đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Sùng Phái Sinh;	610			
15	Khu bản Nậm Cắn đến bản Na Nát thuộc phường Na Lay cũ				
15.1	Đường Võ Nguyên Giáp				
15.1.1	Đoạn từ đất nhà ông Điều Văn Hận bản Chi Lương (thửa số 13 tờ bản đồ 34) đến ngã 3 giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và đường Chu Văn An (thửa số 01 tờ bản đồ 46)	1.408			
15.1.2	Đoạn Võ Nguyên Giáp từ đất Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 4 (thửa số 68 tờ bản đồ 42) đến hết Bưu cục bưu điện Nậm Cắn (thửa số 34 tờ bản đồ 47).	2.200			
15.2	Đoạn Võ Nguyên Giáp từ Bưu điện Nậm Cắn (thửa số 34 tờ bản đồ 47) đến hết đất nhà bà Lò Thị Ấn (thửa số 176 tờ bản đồ 46).	1.584			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15.3	Đoạn Võ Nguyên Giáp nút giao từ đất nhà bà Lò Thị Ân (thửa số 176 tờ bản đồ 46) đến đầu cầu Nậm Cắn.	862			
16	Đường giao thông nội bộ				
16.1	Đường Chu Văn An: Đoạn từ ngã ba nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường NC3;	838			
16.2	Đường Chu Văn An: Đoạn từ đất nhà bà Lò Phương Thoa (thửa số 2 tờ bản đồ 46) đối diện đất Công an thị xã đến nút giao với Ngõ 270 đường Võ Nguyên Giáp hết đất nhà Xoan (Vĩnh) (thửa số 153 tờ bản đồ 46) đối diện hết đất trường THPT thị xã.	1.838			
16.3	Ngõ 198 đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ ngã ba nút giao với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	713			
16.4	Ngách 63 Ngõ 197 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 198 đường Võ Nguyên Giáp giáp đất nhà ông Nguyễn Xuân Phương (thửa số 22 tờ bản đồ 46) đến nút giao với Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp giáp đất nhà bà Lò Thị Tuyết (thửa số 152 tờ bản đồ 46)	713			
16.5	Ngõ 196 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao đường Chu Văn An đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp (hết đất Bưu Điện Nậm Cắn).	713			
16.6	Ngách 02 Ngõ 195 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 195 Đường Võ Nguyên Giáp (từ đất nhà bà Trần Thị Nhị thửa số 56 tờ bản đồ 47) nút giao với Ngõ 257 Đường Võ Nguyên Giáp (hết đất nhà Văn hóa phường Na Lay cũ).	1.558			
16.7	Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao nhau với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	713			
16.8	ngõ 257 đường võ nguyên giáp: Từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót.	713			
16.9	Ngõ 225 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót	713			
16.10	Ngõ 195 Đường Võ Nguyên Giáp từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót	713			
16.11	Đường NC13: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến ngã tư giao nhau với đường Chu Văn An, Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp;	493			
16.12	Ngõ 282 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp (từ đất UBND phường Na Lay cũ) đến hết đất nhà ông Lương Văn Phương (thửa số 48 tờ bản đồ 49).	493			
16.13	Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Von (thửa số 56 tờ bản đồ 49) đến hết đất nhà ông Lò Văn Phìn (thửa số 4 tờ bản đồ 44);	554			
16.14	Đường NC17: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 vào suối Nậm Cắn (đối diện đường NC16);	554			
16.15	Đường Chu Văn An: Đoạn từ nút giao với Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Nhà máy nước.	528			
16.16	Ngõ 275 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với ngõ 257 đường võ nguyên giáp (từ đất nhà bà Tông Thị Bạ thửa số 91 tờ bản đồ 50) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp.	493			
16.17	Ngõ 234 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	713			
16.18	Đường Phan Đình Giót đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp (đầu chợ Nậm Cắn) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp (đầu cầu Nậm Cắn).	678			
17	Đường giao thông nội bộ điểm TĐC Na Nát thuộc phường Na Lay cũ				
17.1	Đường Tông Văn Kim				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
17.1.1	Đường Tòng Văn Kim: Đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp (thửa số 64 TĐĐ 42) đến giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp hết thửa số 29 TĐĐ số 42)	713			
17.1.2	Đường Tòng Văn Kim: Đoạn từ giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp (từ thửa số 18 TĐĐ số 42) đến nút giao đường CL1	642			
17.2	Ngõ 249 Đường Võ Nguyên Giáp	590			
17.3	Ngách 248 Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp (từ thửa số 25 tờ bản đồ 42) đến nút giao với Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp (hết thửa số 23 tờ bản đồ 33)	590			
17.4	Ngõ 160 Đường Võ Nguyên Giáp	590			
17.5	Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp	590			
17.6	Ngõ 138 Đường Võ Nguyên Giáp	590			
17.7	Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp	590			
17.8	Ngõ 131 Đường Võ Nguyên Giáp	590			
18	Khu vực bản Hộc đến Trung tâm y tế Mường Lay				
18.1	Đường Tô Vĩnh Diện				
18.1.1	Đường Tô Vĩnh Diện (Đoạn từ Cầu Bản Xá đến giáp đất Bến xe thị xã)	862			
18.1.2	Đường Tô Vĩnh Diện (Đoạn từ đất Bến xe thị xã đến hết địa phận phường Na Lay cũ)	1.320			
19	Đường giao thông đoạn Tổ 4 - Tổ 6				
19.1	Đường 12 Tháng 12				
19.2	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với đường CK11 đến nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà Tâm Xứng thửa số 155 tờ bản đồ 39)	2.624			
19.3	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với CK11 đến nút giao với Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Năm thửa số 34 tờ bản đồ 51)	1.320			
19.4	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (từ thửa số 139 tờ bản đồ 39) đến nút giao với đường Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (hết đất Trường tiểu học Võ Thị Sáu)	1.584			
19.5	Đoạn từ nút giao Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12 đến hết địa giới phường Na Lay (điểm đầu nối với đường Lò Văn Hặc và đường Khoảng Ván Tầm xã Lay Nưa)	924			
20	Ngõ 334 Đường Bế Văn Đàn	1.314			
21	Đường Bế Văn Đàn				
21.1	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ đất nhà bà Lê Thị Oanh (thửa số 68 tờ bản đồ 43) đến nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thụy thửa số 168 tờ bản đồ 39)	1.074			
21.2	Đoạn từ nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà Điều Thị Non thửa số 152 tờ bản đồ 39) đến nút giao với Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà ông Giàng A Nhà thửa số 5 tờ bản đồ 35 đối diện là Trường tiểu học Võ Thị Sáu)	1.297			
22	Ngách 336 Ngõ 136 Đường 12 Tháng 12	924			
23	Đường CK5: Đoạn từ nút giao với đường CK11 đến nút giao với Đường 12 Tháng 12;	924			
24	Ngõ 51 Đường 12 Tháng 12 Và Ngõ 66 Đường 12 Tháng 12 Đoạn từ nút giao Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12 đến nút giao với đường Bế Văn Đàn;	924			
25	Ngõ 27 Đường 12 Tháng 12 Và Ngõ 68 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12 đến nút giao với đường Bế Văn Đàn.	924			
26	Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12	924			
27	Ngõ 136 Đường 12 Tháng 12	986			
28	Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12	986			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
29	Đường CK11: Đoạn từ đầu cầu cơ khí đến giao nhau với QL12;	1.848			
30	Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12	924			
31	Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12	924			
32	Ngõ 166 Đường 12 Tháng 12	986			
33	Đường giao thông bản Hóc				
33.1	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12 Và Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà ông Lâm Văn Côi thửa số 60 tờ bản đồ 31) đến nút giao đường QL12 (hết đất Nhà khách Trúc An)	880			
33.2	Ngõ 179 Đường Bế Văn Đàn Và Ngõ 01 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Ngõ 36 Đường 12 Tháng 12 (từ Trạm xử lý nước thải Cơ Khí) nút giao với Đường 12 Tháng 12	616			
33.3	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ nút giao với Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà ông Sùng A Tủa thửa số 4 tờ bản đồ 35) đến hết đất ông Giàng Văn Hình thửa số 4 tờ bản đồ 28	855			
33.4	Ngách 230 Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12	616			
33.5	Ngõ 36 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Đường 12 Tháng 12 đến nút giao với Đường Bế Văn Đàn;	616			
33.6	Ngõ 27 Đường 12 Tháng 12	616			
33.7	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ nút giao với Đường 12 Tháng 12 đến Hết đất ông Khoàng Văn Lập thửa 6 tờ 28.	616			
34	Trục đường quốc lộ 6 thuộc phường Na Lay cũ				
35	Đoạn từ ngã ba Đường Quốc Lộ 12 đến km 467 Quốc lộ 6	345	283	229	
36	Đường QL 6 đoạn từ km 467 đến hết địa phận phường Mường Lay	158	88	66	
37	Đường đi UBND xã từ ranh giới bản Phi 2 đến hết ranh giới bản Dế Da;	101	70	53	
38	Các trục đường liên thôn, liên bản	75	62	53	



PHỤ LỤC IV: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. XÃ MƯỜNG NHÉ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trục đường 39m (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	3.850			
2	Trục đường 36m (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	3.300			
3	Trục đường 32m: Đoạn tiếp giáp từ Quốc lộ 4H đến ngã 4 UBND huyện Mường Nhé cũ (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	3.318			
4	Trục đường 32m: Đoạn từ ngã 4 UBND huyện Mường Nhé cũ đến cầu Nà Pán (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	3.141			
5	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 trục 18m thửa số 52, tờ bản đồ 109 (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.800			
6	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18 m (Sân vận động) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.700			
7	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 39m đến ngã 3 Giao với trục 15 m (UBND xã Mường Nhé cũ) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	2.500			
8	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 18m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (trục 18m vành đai - nhà nghỉ Bình Minh) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	2.000			
9	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 32m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (nhà nghỉ Trúc An) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	3.000			
10	Các trục đường 18m còn lại (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.440			
11	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 sân vận động đến hết nhà văn hóa tổ 2 (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.440			
12	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Tượng đài - UBND xã Mường Nhé) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.440			
13	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Nhà ông Lê Minh Phúc - Nhà văn hóa Tổ 2) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.500			
14	Các trục đường 15m còn lại (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.300			
15	Trục đường 13m (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.204			
16	Trục đường 10,5m (Đường Bê tông)	1.080			
17	Trục đường sau huyện ủy, sau Chi cục thống kê huyện (trục 11,5 m) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.000			
18	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ ranh giới xã Mường Toong với xã Mường Nhé đến cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban)	333			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
19	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban) đến khe suối giáp nhà Ông Giàng A Páo (thửa 39, tờ bản đồ 172)	364			
20	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ thửa 39 tờ bản đồ 172 (Nhà ông Giàng A Páo) đến cầu Nậm Pồ	520			
21	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu Nậm Pồ đến Cầu bê tông (hết thửa 110 tờ bản đồ 130)	960			
22	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu bê tông (nhà ông Phạm Văn Thụ thửa 112 tờ bản đồ 130) đến thửa 66 tờ bản đồ 122 (Giáp đường bê tông lên bản Mường Nhé mới)	3.000			
23	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ thửa 68 (đối diện thửa 66) tờ bản đồ 122 đến đầu đường 32m	4.000	2.800		
24	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn tiếp từ đường 32m (Bảo hiểm huyện Mường Nhé cũ) đến thửa đất bà Mùa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98)	1.200			
25	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ thửa đất bà Mùa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98) đến giáp đất nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37, tờ bản đồ 86)	300			
26	Đường QL 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86) đến ranh giới xã Chung Chải (cũ)	225			
27	Đường liên bản (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu Nà Pán đến thửa 205 tờ bản đồ 105 (bản Nà Pán) đường đi đồn Biên phòng Mường Nhé	390			
28	Các đoạn đường còn lại bản Nà Pán thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ	195	144	99	
29	Các bản gần trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ: Bản Mường Nhé, Bản Mường Nhé Mới	195	144	99	
30	Các đường liên thôn bản còn lại thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ	110	88	66	
31	Bản Nậm Vi, Bản Huổi Lúm, xã Mường nhé (thuộc khu vực xã Nậm Vi cũ)	105	94	72	
32	Các bản: Vang Hồ, Huổi Chạ 1, Huổi Chạ 2, xã Mường nhé (thuộc khu vực xã Nậm Vi cũ)	88	72	61	
33	Các bản: Huổi Cầu, Cây Sồ, xã Mường nhé (thuộc khu vực xã Nậm Vi cũ)	88	77	66	
34	Quốc lộ 4H xã Chung Chải cũ: bản Nậm San 1 đến đầu bản Đoàn Kết, xã Mường Nhé	105	83	66	
35	Quốc lộ 4H xã Chung Chải cũ: Đoạn từ đầu bản Đoàn Kết đến giáp bản Si Ma 2	182	120	94	
36	Quốc lộ 4H xã Chung Chải cũ: Đoạn từ đầu bản Si Ma 2 đến hết ranh giới xã.	105	88	66	
37	Quốc lộ 4H2 xã Chung Chải cũ: Đoạn từ cầu Nậm Ma Đoàn Kết đến hết ranh giới xã Mường Nhé	105	88	66	
38	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc xã Chung Chải cũ	88	77	61	

2. Xã Sín Thầu

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực xã Leng Su Sìn cũ : Đoạn từ ranh giới giáp xã Mường Nhé đến cầu Suối Voi	99	88	77	
2	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực xã Leng Su Sìn cũ: Đoạn từ cầu Suối Voi đến hết ranh giới bản Suối Voi (Trung tâm xã)	132	110	99	
3	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực xã Leng Su Sìn cũ: Đoạn từ đầu ranh giới bản Leng Su Sìn đến hết ranh giới xã	99	88	77	
4	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Leng Su Sìn cũ	66	61	55	
5	Bản Sen Thượng thuộc khu vực xã Sen Thượng cũ	110	99	88	
6	Các bản Long San, Tá Khoa Pá, Pa Ma, Chiêu Sừng, Tà Ló San thuộc khu vực xã Sen Thượng cũ	88	77	66	
7	Bản Lò San Chải thuộc khu vực xã Sen Thượng cũ	77	66	55	
8	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Đoạn từ bản Tá Sú Linh đến trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2)	94	77	66	
9	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2) đến thửa 81, tờ BĐ ĐC 123 (đầu cầu Tà Co Khừ)	140	100	85	
10	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Đoạn từ thửa 72, tờ BĐĐC 123 (cầu Tà Co Khừ) đến Cầu Bê Tông (Bản Tá Miếu)	120	110	100	
11	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Đoạn từ cầu bê tông (bản Tá Miếu) đến trạm kiểm soát biên phòng A Pa Chải	110	100	90	
12	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ	77	72	61	

3. Xã Mường Toong

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Mường Toong cũ: Đoạn ranh giới giáp xã Nậm Kè (Cầu Nậm Nhé 3) đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159)	132	110	66	
2	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Mường Toong cũ: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159) đến cầu Mường Toong (Khu trung tâm xã)	234	156	90	
3	Đường QL 4H thuộc khu vực xã Mường Toong cũ: Đoạn từ Cầu Mường Toong đến ranh giới giáp xã Mường Nhé	144	120	72	
4	Đường ngã ba Mường Toong đi trung tâm xã Nậm Vĩ thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	100	80	65	
5	Đường liên xã Mường Toong vào xã Huổi Léch (cũ) thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	90	77	61	
6	Đường vào xã Pá Mý: Từ QL 4H đến ranh giới xã Mường Toong - xã Nậm Kè thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	90	77	61	
7	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	88	77	61	
8	Trung tâm xã : Bản Huổi Léch thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	105	94	72	
9	Các bản Nậm Pan 2, Cây Sặt, Nậm Mỳ 1, Nậm Mỳ 2 thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	88	77	66	
10	Các bản Nậm Hính 1, Nậm Hính 2 thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	88	77	66	
11	Bản Pa Tét thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	80	60	50	

4. Xã Nậm Kè

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ : Đoạn từ ranh giới giáp xã Quảng Lâm đến Đội cao su Nậm Kè	120	98	83	
2	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ: Đoạn từ Đội cao su Nậm Kè đến Khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai	132	110	88	
3	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ: Đoạn từ khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai đến cầu Nậm Kè	198	143	99	
4	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ: Đoạn từ cầu Nậm Kè đến ranh giới giáp xã Mường Toong (Cầu Nậm Nhé 2)	132	110	88	
5	Các đường nội, liên thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ	88	77	66	
6	Bản Pá Mỳ 1 thuộc xã Pá Mỳ cũ	105	94	72	
7	Đường liên xã Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỳ thuộc xã Pá Mỳ cũ	110	100	90	
8	Các bản Pá Mỳ 2, Pá Mỳ 3, Huổi Lụ 2, Huổi Pết, Huổi Lích 1, Huổi Lích 2 thuộc xã Pá Mỳ cũ	88	66	61	
9	Các bản Tàng Phon, Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 3 thuộc xã Pá Mỳ cũ	88	66	55	

5. Xã Quảng Lâm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Quảng Lâm cũ : Đoạn từ ranh giới giáp xã Pa Tần đến hết ranh giới bản Quảng Lâm, bản Trạm Púng	110	88	66	
2	Đường Quốc lộ 4H khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ ranh giới bản Trạm Púng đến cây xăng Phú Vui	192	121	72	
3	Đường Quốc lộ 4H khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ cây xăng Phú Vui đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	108	86	61	
4	Đường liên xã khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ ngã 3 UBND xã Quảng Lâm (cũ) đến hết ranh giới bản Dền Thàng	110	88	66	
5	Đường liên xã khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ ranh giới bản Dền Thàng đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	99	83	61	
6	Đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỹ (thuộc địa phận xã Quảng Lâm) khu vực xã Quảng Lâm cũ	100	80	60	
7	Các đường liên thôn bản còn lại khu vực xã Quảng Lâm cũ	88	77	66	
8	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Na Khoa đến điểm trường tiểu học Huổi Thùng 2 thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	110	83	66	
9	Đường liên xã từ cầu 18m trung tâm xã đến hộ ông Tòng Văn Bổng (trường THCS) thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	165	143	110	
10	Đường liên xã từ hộ ông Lò Văn Sơn đến ranh giới xã Quảng Lâm cũ thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	110	83	66	
11	Đường liên xã từ điểm trường tiểu học Huổi Thùng 2 đến nhà ông Lò Văn Sơn (khu trung tâm xã) thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	165	143	110	
12	Đường liên xã từ giáp nhà ông Tòng Văn Bổng đến trạm biên phòng Na Cô Sa 2 thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	110	83	66	
13	Các đường nội, liên thôn, bản thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	77	66	61	

6. Xã Nà Hỳ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường tỉnh lộ 145 từ Cầu Huổi Bon đến Bản Phiêng Ngúa (Ngã ba rẽ vào huyện đội cũ) xã Nà Hỳ	495	297	149	
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ngã rẽ đường bê tông 16,5m (nhà ông Hà Công Nghiệp) đến cầu cứng tại bản Huổi Đáp xã Nà Hỳ	330	165	110	
3	Đường tỉnh lộ 145 từ Bản Phiêng Ngúa (Ngã ba rẽ vào huyện đội cũ) đến ngã rẽ vào đường bê tông 16,5m (nhà ông Hà Công Nghiệp)	2.330			
4	Đường Bê tông 16,5m trung tâm xã Nà Hỳ (từ nhà ông Hà Công Nghiệp vòng hình chữ U ra cầu treo đi Huổi Hâu về Buu Điện)	2.110			
5	Đường Bê tông 13,5m trung tâm xã Nà Hỳ (02 đường song song vuông góc với đường bê tông 16,5m)	1.800			
6	Đường Bê tông 12m trung tâm xã Nà Hỳ	1.611			
7	Đường Bê tông 10m trung tâm xã Nà Hỳ	1.460			
8	Khu TĐC số 01 và 02: Đường đất 7,6m trung tâm xã Nà Hỳ	398			
9	Các đường nội khu trung tâm xã còn lại	275	165	110	
10	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới xã Mường Chà đến Km 28 (hết ranh giới khu vực nghĩa trang các bản Nà Hỳ 1,2,3 xã Nà Hỳ)	132	94	77	
11	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới khu vực nghĩa trang các bản Nà Hỳ 1,2,3 đến cầu Huổi Bon xã Nà Hỳ	495	297	149	
12	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379 đến cầu Huổi Hoi (Cầu cạnh đồn Biên Phòng Nà Hỳ) xã Nà Hỳ	495	297	149	
13	Đường tỉnh lộ 145 từ đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379 đến cầu Huổi Bon xã Nà Hỳ	869	596	435	
14	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cầu Huổi Hoi (Cầu cạnh đồn Biên Phòng Nà Hỳ) đến hết ranh giới xã Nà Hỳ với xã Nà Bùng	275	165	110	
15	Đường bê tông nội bản Nà Hỳ 1,2,3 xã Nà Hỳ	330	165	110	
16	Đường nội, liên thôn bản còn lại khu vực xã Nà Hỳ cũ	132	94	77	
17	Đoạn từ cầu Huổi Lái Bản Nậm Chua 4 (nhà ông Hoàng A Chính) đến Ngã ba đường bê tông rẽ đi bản Phiêng Ngúa và Nà Hỳ 1,2,3 thuộc khu vực xã Nậm Chua cũ	110	83	66	
18	Đoạn đường bê tông đi Nậm Chua (nhà ông Lường Văn Phú đi qua cầu treo Phiêng Ngúa) đến cầu treo Nậm Chua 5	88	72	66	
19	Đường liên xã đoạn từ Bản Nậm Nhừ 2 (nhà ông Phạm Tiến Vự) đến hết ranh giới bản Nậm Nhừ 1 thuộc khu vực xã Nậm Nhừ cũ	110	83	66	
20	Đoạn đường bê tông từ Ngã ba đối diện nhà ông Cư A Áo đến Ngã ba rẽ vào các bản Nậm Chua 1,3 thuộc khu vực xã Nậm Nhừ cũ	88	72	66	
21	Đoạn từ ngã ba đối diện nhà ông Cư A Áo đến đồn biên phòng Nậm Nhừ thuộc khu vực xã Nậm Nhừ cũ	99	77	66	
22	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu cứng tại bản Huổi Đáp đến Ngã ba Nà Khoa và hết đoạn rẽ đi xã Mường Chà thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	88	72	66	
23	Đường liên xã đoạn từ ngã ba Nà Khoa đến cầu ngầm Nà Khoa thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	88	72	66	
24	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến Bản Nà Khoa (nhà ông Lò Văn Vẹn) thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	132	94	77	
25	Đường liên xã đoạn từ Bản Nà Khoa (nhà ông Lò Văn Vẹn) đến Bản Nậm Nhừ 2 (nhà ông Phạm Tiến Vự) thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	88	72	66	
26	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến Bản Nà Khoa (nhà ông Ma Văn Phương) thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	132	94	77	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
27	Đường liên xã đoạn từ Bản Nà Khoa (nhà ông Ma Văn Phương) đến hết ranh giới xã Nà Hỳ với xã Quảng Lâm thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	88	72	66	
28	Các trục đường nội, liên thôn bản còn lại thuộc xã Nà Khoa cũ; Nậm Chua cũ; Nậm Nhừ cũ.	77	66	61	

7. Xã Mường Chà

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Phum Nhùng giáp ranh tới xã Si Pa Phìn đến khe Huổi Co Phát giáp với bản Nà Sự thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ)	132	79	55	
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Co Phát bản Nà Sự đến hết ranh giới bản Cầu thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ)	176	132	88	
3	Đường tỉnh lộ 145B, đoạn từ ranh giới xã Si Pa Phìn đến ranh giới xã Nà Hỳ thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ)	99	61	44	
4	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới bản Cầu đến giáp đất hộ ông Toàn - Thương thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	132	94	77	
5	Đường Quốc lộ 4H từ hộ ông Toàn - Thương đến hộ ông Mạnh - Yển thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	660	352	275	
6	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ ông Mạnh - Yển đến cầu Huổi Súng thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	418	275	176	
7	Đường Quốc lộ 4H từ cầu Huổi Súng đến ngã ba rẽ vào bản Huổi Sâu thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ) và xã Pa Tần (cũ)	132	94	77	
8	Đường tỉnh lộ 150 từ ngã ba chợ Chà Cang đến cầu Chà Cang thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	660	352	275	
9	Đường tỉnh lộ 150 từ cầu Chà Cang đến hộ ông Lê Văn Thiết thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	330	220	165	
10	Đường tỉnh lộ 150 từ giáp đất hộ ông Lê Văn Thiết đến ranh giới xã Mường Chà với xã Chà Tở thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	132	94	77	
11	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Nậm Pồ thuộc khu vực xã Chà Cang cũ đến giáp ranh xã Nà Hỳ thuộc khu vực xã Nậm Tin (cũ)	110	83	66	
12	Đoạn từ trạm điện lực đến nhà văn hóa bản Mới 1 thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	572	341	286	
13	Đoạn từ ngã ba chợ Vàng Léch đến hết UBND xã Nậm Tin (cũ) thuộc khu vực xã Nậm Tin (cũ)	88	72	66	
14	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ngã ba Huổi Sâu đến khe Huổi Ngoong thuộc khu vực xã Pa Tần (cũ)	176	132	88	
15	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Ngoong đến ranh giới xã Quảng Lâm thuộc khu vực xã Pa Tần (cũ)	99	72	66	
16	Các trục đường liên thôn, bản các bản Nà Cang, Nà Sự, Nà Ín, Pà Có, bản Cầu thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ); các bản Mới 1, bản Mới 2 thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	94	72	66	
17	Các trục đường liên thôn, bản các bản còn lại gồm: Nà Khuyết, Huổi Chá, Nậm Hải, Hô Hải thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ); bản Nậm Dích thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ); Vàng Léch, Tàng Do, Huổi Đấp, Nậm Tin, Nậm Tin 1, Nậm Tin 2, Mốc 4, Huổi Tang thuộc khu vực xã Nậm Tin (cũ); Pa Tần, Huổi Sâu, Lả Chà, Nậm Thà Là, Huổi Khương, Huổi Tre, Huổi Púng, Huổi Quang, Ta Hăm thuộc khu vực xã Pa Tần (cũ)	88	77	66	

8. Xã Nà Búng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới xã Nà Hỳ đến ranh giới hộ ông Thảo A Chính thuộc khu vực Xã Vàng Đán cũ	88	72	66	
2	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ hộ ông Thảo A Chính đến ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2 thuộc khu vực Xã Vàng Đán cũ	110	83	66	
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2 đến hết đất hộ ông Mùa A Cú thuộc khu vực Xã Vàng Đán cũ	88	72	66	
4	Đường liên bản từ hộ ông Vàng Văn Lịch đến hết đất ông Giảng Pàng Nù thuộc khu vực Xã Vàng Đán cũ	88	72	66	
5	Đường tỉnh lộ 145 từ hộ ông Mùa A Cú đến Trường Mầm non Nà Búng thuộc khu vực xã Nà Búng cũ	88	72	66	
6	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới Trường Mầm non Nà Búng đến hộ ông Hà Văn Tới thuộc khu vực xã Nà Búng cũ	121	83	66	
7	Đường tỉnh lộ 145 từ hộ ông Hà Văn Tới đến Đồn Biên phòng xã Nà Búng thuộc khu vực xã Nà Búng cũ	105	77	66	
8	Đường tỉnh lộ 145 từ đồn biên phòng Nà Búng đến cột mốc số 49 Khu vực Xã Nà Búng cũ	88	72	66	
9	Các đường nội, liên thôn, bản khu vực Xã Nà Búng cũ, Xã Vàng Đán cũ	77	66	61	
10	Đường bê tông từ ngã 3 Nộc Cốc 1 (Nhà ông Tráng A Sầu) đến Ngã 3 Hâm Xoong 1 (nhà ông giảng A Sổng) thuộc xã Khu vực Vàng Đán cũ	80	70	65	
11	Đường bê tông từ ngã 3 Nà Búng 2 đến bản Pá Kha thuộc Khu vực xã Nà Búng cũ	80	70	65	
12	Đường bê tông từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 145 rẽ lên đến bản Ngải Thầu 2 thuộc khu vực xã Nà Búng cũ	80	70	65	

9. Xã Chà Tở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tở đến hết ranh giới bản Nà Ёn với bản Nà Pẩu thuộc khu vực Xã Chà Tở cũ	110	83	66	
2	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nàn Pẩu đến hết ranh giới bản Nà Mười (TT xã) thuộc khu vực Xã Chà Tở cũ	165	110	88	
3	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nà Mười đến ranh giới xã Chà Tở với xã Mường Tùng thuộc khu vực Xã Chà Tở cũ	110	83	66	
4	Các đường nội, liên thôn, bản thuộc khu vực Xã Chà Tở cũ	94	72	66	
5	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nậm Khăn (cũ) với xã Chà Tở đến giáp đất hộ ông Lành Văn Thiết thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	94	72	66	
6	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Lềng Văn Thiết đến giáp đất ông Poòng Văn Kính thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	94	72	66	
7	Đường liên xã đoạn từ ông Poòng Văn Kính đến cầu Nậm Khăn thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	132	79	55	
8	Các đường nội, liên thôn, bản thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	77	66	61	

10. Xã Si Pa Phìn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Na Sang đến cây xăng xã Si Pa Phìn (cũ) thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	165	143	110	
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ cây xăng xã Si Pa Phìn cũ đến đài truyền thanh, truyền hình xã thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	275	165	110	
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ đài truyền thanh, truyền hình xã đến Km38 xã Si Sa Phìn thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	165	143	110	
4	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ ngã ba Đội thuế đến cầu trắng Ché Nhù (Ông Đór) thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	275	165	110	
5	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ cầu trắng Ché Nhù (Ông Đór) đến cửa khẩu Si Pa Phìn thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	165	143	110	
6	Đường liên bản đoạn từ ngã 3 trường THCS Tân Phong đến hết trường THCS Tân Phong thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	275	165	110	
7	Đường nội, liên thôn bản (12 bản thuộc xã Si Pa Phìn cũ) xã Si Pa Phìn	110	83	66	
8	Đường Quốc lộ 4H từ Km38 đến giáp đất hộ Liêu - Vênh xã Si Sa Phìn thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	132	94	77	
9	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Liêu - Vênh đến đất hộ bà Thoa thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	176	132	88	
10	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ bà Thoa đến giáp đất hộ ông Măng thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	132	94	77	
11	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Măng đến đất hộ Huệ Nhân thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	176	132	88	
12	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ Huệ Nhân đến ranh giới xã Mường Chà thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	132	94	77	
13	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ngã ba Km 45 đến ranh giới xã Si Sa Phìn với xã Mường Chà thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	99	77	66	
14	Đoạn từ ngã ba rẽ lên (UBND xã Phìn Hồ cũ) đến ngã ba rẽ đi bản Phìn Hồ xã Si Sa Phìn thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	132	94	77	
15	Đường nội, liên thôn bản (08 bản thuộc xã Phìn Hồ cũ) xã Si Pa Phìn	94	72	66	

11. Xã Na Sang

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QUỐC LỘ 12 thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
1.1	Đoạn từ TDP 9 (Đất nhà ông Khoảng Văn Đơn) giáp bản 36, đến hết đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường	553	220	116	
1.2	Đoạn từ tiếp giáp đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường đến hết SN 30 TDP 7 (Đất nhà Khai Súm), đối diện bên kia đường hết SN 43 TDP 7 (Đất nhà Hải Nguyên)	2.176	440	330	
1.3	Đoạn từ tiếp giáp SN 43 TDP 7 (Đất nhà Hải Nguyên), đối diện bên kia đường SN 02 TDP 6 (Đất nhà bà Phế) đến hết TDP 6 đất cửa hàng Linh Nam 2 đối diện bên kia đường hết SN 15 TDP 5 (Đất nhà ông Thực)	3.200			
1.4	Đoạn từ SN 56 TDP 5 (nhà Mai Triệu) đối diện bên kia đường từ SN 13 tổ 5 (Đất nhà Thẩm Trờ) đến hết SN 01 TDP 5 (Đất nhà Bà Lãng), bên kia đường hết SN 32 TDP 5 (Đất nhà Cương Diệp).	4.400			
1.5	Đoạn từ SN 30 TDP 5 (Đất nhà Thịnh Khặt), đối diện bên kia đường từ đất bến xe đến hết SN 02 TDP 5 (Đất nhà ông Kiều Tuyết), đối diện bên kia đường hết đất chợ.	6.000			
1.6	Đoạn từ đất cửa hàng viễn thông quân đội Viettel, đối diện bên kia đường SN 01 TDP 4 nhà Bích Hưng đến SN 28 TDP 4 (Đất nhà Bình Sinh), đối diện bên kia đường hết SN 21 TDP 4 (Đất nhà Kim Tăng).	4.400			
1.7	Đoạn từ SN 23 TDP 4 (Đất nhà ông Thanh Hoàng), đối diện bên kia đường là đường rẽ vành đai 7m, đến hết SN 69 TDP 3 (Đất nhà ông, bà Duy Huyền), đối diện bên kia đường hết SN 19 TDP 2 (Đất nhà bà Tuyết)	2.550	605	385	281
1.8	Đoạn từ (Đất nhà bà Đức) TDP 3, đối diện bên kia đường SN 70 TDP 3 (Nhà Tâm Mão cũ) đến hết TDP 1 (bao gồm cả hai bên mặt đường)	1.823	413	301	236
1.9	Đoạn từ SN 04 TDP 11 (Đất nhà ông Liên Vân) đối diện bên kia đường đất nhà Ngân - Thìn đến hết SN116 TDP11 (Đất nhà Vinh Nhung) đối diện bên kia đường hết đất ông Lễ Săn.	1.666	308	155	
1.10	Đoạn tiếp giáp SN 116 TDP 11 (Đất nhà Vinh Nhung), bên kia đường tiếp giáp đất ông Lễ Săn đến hết ranh giới Tổ dân phố 11	553	248	127	
2	Đường Nội thị 10m khu A thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
2.1	Đoạn từ SN 93 TDP 4 (Đất nhà ông An Phương), đối diện bên kia đường SN 52 TDP 4 (Đất nhà ông Xa Huân) đến hết đất trường Mầm Non đối diện bên kia đường đất nhà Hương - Thi	572			
2.2	Đoạn từ SN 38 TDP 6 (Đất nhà bà Thúy) đến hết SN 76 TDP 7 đất nhà Kiên Bình	572			
2.3	Đoạn từ SN 31 TDP 6 (Đất nhà bà Hạnh Quyền) đến hết SN 79 TDP 7 (Đất hộ ông Mộc - Thề)	418			
3	Đường Vành đai 7m thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
3.1	Đoạn từ SN 111 TDP 8 (Đất nhà ông Khu), đối diện bên kia đường từ SN 123 TDP 7 (Đất nhà bà Loan) đến hết SN 25 TDP 8 (Đất nhà Oánh Hiền), đối diện đến bên kia đường hết SN 81 TDP 7 (Đất nhà ông Hiền Thu)	462	352		
3.2	Đoạn từ SN 26 TDP 8 (Đất nhà Khánh - Phiên) đến hết đất nhà Dương Văn	462			
3.3	Đoạn từ cầu bê tông đến hết SN 77 TDP 9 (Đất hộ ông Thắng - Ngọc) (Bao gồm hai bên đường)	440	264		
3.4	Đoạn từ cầu bê tông (tả luy dương) đến hết SN 56 TDP 4 (Đất nhà Oai Thành).	352	242		
3.5	Đoạn từ cầu bê tông (tả luy âm) đến hết SN 97 TDP 4 (Đất nhà Hiền Mùi).	385	248		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.6	Đường QL 12 rẽ xuống đoạn từ SN 68 TDP 4 (Đất nhà ông Ngọc) đến giáp kè suối (Bao gồm cả hai bên mặt đường)	578			
4	Đường nội thị 5m thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
	Đoạn từ SN 72 TDP 6 (Đất nhà ông Thom Kín) đối diện bên kia đường nhà ông Sương đến hết (Đất ông Hạng A Trừ)	308			
5	Khu dân cư sau Nhà thi đấu thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
5.1	Khu vực đằng sau nhà thi đấu xã đến giáp suối Nậm Mươn	308			
5.2	Các đường còn lại nội thị hạ tầng Khu A xã Na Sang	462			
5.3	Khu đất đầu giá và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đầu giá khu A	3.080			
6	Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
6.1	Đoạn từ SN 01 TDP 10 (Đất nhà ông Kiếm), đối diện bên kia đường từ SN 02 TDP 10 (Nhà ông Minh) đến hết tổ dân phố số 10	209	143	77	
6.2	Cụm dân cư Km số 5 tổ dân phố 10	176	127	77	
7	Khu dân cư sau sân vận động thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
	Đoạn từ SN 23 TDP 8 (Nhà ông Hồ A Di) đến đất nhà ông Phạm Thế Điệp TDP 8	352			
8	Khu dân cư sau cây xăng số 8 thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
8.1	Đoạn từ SN 82A TDP 3 (Nhà Hanh - Ngọc) đến hết SN 98 TDP 3 (Nhà Phong - Tuyết) đối diện bên kia đường từ khoảng đất trống sau nhà Thủy - Tiên đến hết SN 109 - TDP 3 (nhà Hòa - Tâm)	462	308	220	
8.2	Đoạn từ số nhà 80, tổ dân số 3 (nhà ông Lò Văn Sấn) đối diện hai bên kia đường đến hết số nhà 47, tổ dân phố 2 (nhà bà Tông Thị Trai)	462	308	220	
8.3	Đoạn từ nhà ông Lường Văn Phong TDP 3 đối diện hai bên kia đường đến hết số nhà 111 (nhà Hồng - Mạnh)	462	308	220	
8.4	Từ Nhà bà Tông Thị Trai TDP 2 đối diện hai bên kia đường đến hết số nhà 115 TDP 3 (nhà ông Lường Văn Phiến)	352	242		
9	Khu dân cư sau trường Mầm non Sao Mai				
	Đoạn từ trường Mầm non Sao Mai xã Na Sang đối diện hai bên kia đường đến hết địa phận trường phổ thông dân tộc nội trú	352	242		
10	Khu B thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
	Khu dân cư đường đi bản Huổi Xuân	275			
11	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn đến cầu Mường Mươn thuộc khu vực Xã Na Sang cũ	242	132	88	
12	Đường QL12 đoạn từ cầu Mường Mươn đến ranh giới tổ dân phố 11 thuộc khu vực thị trấn Mường Chà cũ	220	127	83	
13	Đường QL12 đoạn từ ranh giới Tổ dân phố 9 đến hết ranh giới bản 36 thuộc khu vực Xã Sa Lông cũ	242	132	88	
14	Đường QL12 đoạn từ tiếp giáp bản 36 đến hết ranh giới bản Sa Lông 1 thuộc khu vực Xã Sa Lông cũ	220	127	83	
15	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Sa Lông 1 thuộc khu vực xã Sa Lông cũ đến ranh giới xã Mường Tùng mới	154	99	77	
16	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Na Sang cũ, xã Sa Lông cũ	99	77	66	
17	Đường QL 4H từ ranh giới tổ dân phố 10 đến hết cầu bê tông Km 20+906 QL4H thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ	132	94	77	
18	Đường QL 4H từ cầu bê tông Km 20+906 QL4H đến ngã ba đường rẽ bản Ma Thi Hồ 1 thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ	198	110	83	
19	Đường QL 4H từ ngã ba đường rẽ bản Ma Thi Hồ 1, thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ đến ranh giới xã Si Pa Phìn mới	132	94	77	
20	Đường Ma Thi Hồ Chà Tờ đoạn từ ranh giới bản Ma Thi Hồ 1, thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ đến ranh giới xã Mường Tùng mới	116	88	72	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
21	Đường đi bản Huổi Quang từ ranh giới bản Hồ Chim 2 đến ranh giới bản Huổi Hạ xã Na Sang trước đây thuộc khu vực Xã Ma Thì Hồ cũ	99	77	66	
22	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Ma Thì Hồ cũ	94	77	66	

12. Xã Mường Tùng*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL12 Đoạn từ ranh giới xã Na Sang đến hết ranh giới bản Huổi Toóng 1 thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	187	110	83	
2	Đường QL12 Đoạn từ ranh giới bản Huổi Toóng 1 đến hết ranh giới bản Trung Đình thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	132	94	77	
3	Đường Ma Thi Hồ Chà Tờ đoạn từ ranh giới bản Nậm Chua đến ranh giới xã Chà Tờ thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	116	88	72	
4	Đường tỉnh lộ 144B từ ngã 3 bản Trung Đình đến giáp ranh xã Pa Ham thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	110	84	68	
5	Đường QL12 Đoạn từ ranh giới bản Trung Đình đến ranh giới phường Mường Lay thuộc khu vực xã Mường Tùng (cũ)	253	138	88	
6	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Mường Tùng đến ranh giới phường Mường Lay thuộc khu vực xã Mường Tùng (cũ)	242	132	88	
7	Đường Mường Tùng đi Chà Tờ (hết địa phận xã Mường Tùng) thuộc khu vực xã Mường Tùng (cũ)	187	110	83	
8	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ), xã Mường Tùng (cũ)	99	77	66	

13. Xã Pa ham

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phi Công, bản Hát Tre hết ranh giới bản Phong Châu, Pa Ham thuộc khu vực xã Pa Ham cũ	132	94	77	
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phong Châu và Pa Ham đi hết ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 thuộc khu vực xã Pa Ham cũ	209	110	83	
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 đến ranh giới xã Nậm Nền thuộc khu vực xã Pa Ham cũ	132	94	77	
4	Đường QL6 đoạn từ ranh giới phường Mường Lay đến hết ranh giới bản Phi Công, bản Hát Tre thuộc khu vực xã Hừa Ngải cũ	127	94	77	
5	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Mường Tùng đến hết ranh giới bản Há Là Chũ A, Há Là Chũ B thuộc khu vực xã Hừa Ngải cũ	132	94	77	
6	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Há Là Chũ A, Há Là Chũ B đến ranh giới xã Nậm Nền thuộc khu vực xã Hừa Ngải cũ	110	77	66	
7	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Pa Ham cũ; xã Hừa Ngải cũ	94	77	66	

14. Xã Nậm Nền

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Pa Ham đến hết ranh giới bản Phiêng Đất A thuộc khu vực xã Nậm Nền cũ	143	94	77	
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phiêng Đất A đến hết ranh giới bản Nậm Cút thuộc khu vực xã Nậm Nền cũ	198	110	83	
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Nậm Cút đến ranh giới xã Mường Mùn thuộc khu vực xã Nậm Nền cũ	143	94	77	
4	Đường tỉnh lộ 144B đoạn ngã 3 quốc lộ 6 từ bản Phiêng Đất A đến ranh giới bản Hừa Ngải xã Pa Ham thuộc khu vực xã Nậm Nền cũ	110	90	70	
5	Đoạn từ ngã tư quốc lộ 6 rẽ vào Huổi Mí đi qua bản Háng Trờ đến ranh giới bản Lùng Thàng 1, bản Lùng Thàng 2 thuộc khu vực xã Nậm Nền cũ	110	90	70	
6	Các trục đường liên thôn, bản các bản Cứu Táng, Háng Trờ, Nậm Nền 1, Nậm Nền 2, Hô Mức, Phiêng Đất B thuộc khu vực xã Nậm Nền cũ	94	77	66	
7	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Nậm Nền đến hết ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2 thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	90	70	60	
8	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2 đến hết ranh giới bản huổi Mí 1 thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	94	77	66	
9	Trung tâm bản Huổi Mí 1, xã Nậm Nền thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	110	77	66	
10	Đường tỉnh lộ 144b từ ranh giới bản Huổi Mí 1 đến hết ranh giới trung tâm bản Huổi Mí 2 thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	94	77	66	
11	Các trục đường liên thôn, bản các bản Pa Soan 1, Long Tạo, Pa Ít, Huổi Ít, Pa Soan 2, Huổi Xuân thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	88	72	66	

15. Xã Mường Pồn*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn (cũ), huyện Điện Biên đến hết ranh giới bản Púng Giắt 1 thuộc khu vực xã Mường Mươn cũ	165	110	77	
2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Púng Giắt 1 đến hết ranh giới giáp xã Na Sang thuộc khu vực xã Mường Mươn cũ	242	132	88	
3	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Mường Mươn cũ	99	77	66	
4	QL 12 (thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ): Đoạn từ giáp xã Hua Thanh đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1)	279	179	134	
5	QL 12 (thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ): Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1) đến hết đất dân cư bản Lĩnh	440	275	198	
6	QL 12 (thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ): : Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lĩnh đến giáp xã Mường Mươn (cũ), huyện Mường Chà	190	146	112	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương (thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ)	110	94	88	
8	Các vị trí còn lại trong khu vực xã Mường Pồn cũ	88			

16. Xã Tủa Chùa

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường số 1: Từ cầu Dốc Vàng - đến hết đất ranh giới của xã Tủa Chùa và xã Sinh Phình (trục đường chính)				
1.1	Đoạn 1: Đoạn từ ngã ba đường đi TDP Quyết Tiến (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Xuân May) đến hết đất gia đình Huân Duyên thửa đất số 41 tờ bản đồ số 12 (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Thẩm Kiên thửa đất số 85 tờ bản đồ số 12)	4.570	1.959	1.045	718
1.2	Đoạn 2: Đoạn từ đất Công an (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Dưỡng Trang thửa đất số 189 tờ bản đồ số 13) đến hết đất gia đình ông Thùy Chung thửa đất số 113 tờ bản đồ số 14 (đối diện bên kia đường hết đất nhà nghỉ Đồng Tâm thửa đất số 72 tờ bản đồ 14)	6.646	2.848	1.519	1.044
1.3	Đoạn 3: Đoạn tiếp giáp hết đất nhà nghỉ Đồng Tâm thửa đất số 37 tờ bản đồ số 14 (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trinh Tuấn thửa đất số 46 tờ bản đồ số 14) đến hết đất phòng Kinh tế-Hạ tầng thửa 8 tờ BD 20 (đối diện bên kia đường đến hết đất Trường THPT huyện Tủa Chùa)	4.570	1.959	1.045	718
1.4	- Đoạn 4: Từ tiếp giáp hết đất phòng Kinh tế- Hạ Tầng thửa 8 tờ BD 20 đến hết cầu Dốc Vàng - phía thị trấn; bao gồm cả phía đối diện từ đất bà Hoàng Thị Thanh thửa đất số 11 tờ bản đồ 20 đến đầu cầu Dốc Vàng - phía Trạm Biển áp.	3.300	1.430	880	605
1.5	Đoạn 5: Từ giáp đất suối giáp đất nhà bà Nhuận Diễm-thửa 5 tờ BD 12 đến hết đất Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Trung tâm GDTX- thửa 11 tờ bản đồ 01; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà bà Xuyên- thửa 55 tờ bản đồ 8 (giáp suối) đến hết đất nhà ông Vi A Mạnh- thửa 43 tờ bản đồ 02.	3.086	1.234	864	494
1.6	Đoạn 6: Từ hết đất nhà ông Vi A Mạnh- thửa 43 tờ bản đồ 02 đến hết đất ranh giới của Thị trấn và xã Sinh Phình; bao gồm cả phía đối diện (trục đường chính).	1.650	880	550	330
1.7	Các thửa đất tiếp giáp sau Chợ Trung tâm xã Tủa Chùa	880	660	550	385
2	Đường số 2: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Kế Liên- thửa 47 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)				
2.1	Đoạn 1: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ 13 đến tiếp giáp đất Hạt Kiểm Lâm- thửa 33 tờ bản đồ 13 (phía nhà Sáu Nhân- thửa 196 tờ bản đồ 13).	4.570	1.959	1.045	718
2.2	- Đoạn 2: Từ đất của Hạt Kiểm lâm- thửa 33 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Kế Liên- thửa 47 tờ bản đồ 15. Bao gồm cả phía đối diện	1.980	990	660	396
3	Đường số 3: Từ đất nhà ông Hưng Liên - thửa 4 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Hiến Nhận - thửa 48 tờ bản đồ 9; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Du đến hết đất nhà ông Ân Tuyệt- thửa 128 tờ bản đồ 9 (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)	2.200	1.100	770	440
4	Đường số 4: Từ đất nhà Ông Cảnh- Hạnh- thửa 71 tờ bản đồ 8 đi qua công Huyện đội, UBND huyện cũ đến hết đất bà Nguyễn Thị Hiền- thửa 91 tờ bản đồ 35 gần trạm biển áp; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)				
4.1	- Đoạn 1: Từ đất nhà ông Cảnh- Hạnh đến hết đất trường Mầm non Thị trấn- thửa 25 tờ bản đồ 8; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trung- thửa 102 tờ bản đồ 8 đến hết đất nhà bà Lê Thị Hạnh- thửa 26 tờ bản đồ 8	1.980	990	660	330

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.2	Đoạn từ đất nhà ông Giới Miên-thửa 21 tờ bản đồ số 8, qua công UBND xã Tòa Chùa (đối diện bên kia đường là đất Uyên Ngân) đến hết đất Phòng Kinh tế xã (đối diện hết phòng Tài nguyên và Môi trường cũ).	1.865	816	350	291
4.2a	Đoạn 2: Từ đất nhà ông Lâm Mí - thửa 02 tờ bản đồ số 15 (đối diện là đất phòng Kinh tế xã) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hiên - thửa 91, tờ bản đồ số 35 gần trạm biến áp; bao gồm cả phía đối diện.	2.050	897	384	320
5	Đường số 5: Từ đất Ban quản lý dự án và PTQĐ - thửa 65 tờ bản đồ 14, đến hết đất Phòng Nội vụ- thửa 15 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	2.750	1.320	880	660
6	Đường số 6: Từ đất nhà ông Bình Lược- thửa 16 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà Bà Hải- thửa 36 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	2.750	1.100	770	440
7	Đường số 7: Từ đất nhà ông Trung Tiệp- thửa 120 tờ bản đồ 14 đến hết đất Câu lạc bộ người cao tuổi- thửa 28 tờ bản đồ 14; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.650	990	550	330
8	Đường số 8: Từ đất nhà bà Đông- thửa số 33 tờ bản đồ 20 đến hết đất nhà ông Sơn Phương- thửa số 28 tờ bản đồ 20 (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	880	550	385	165
9	Đường số 9: Từ đất nhà Ông Hà- Xuyên- thửa 23 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà ông Thảo Chờ Dí- thửa 28 tờ bản đồ 03; từ đất nhà bà Lành- thửa 36 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà bà Ái Khây- thửa 02 tờ bản đồ 06; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	770	495	440	330
10	Đường số 10: Từ đất nhà bà Hiền Thu - thửa 173 tờ bản đồ 15 đến hết đất nhà Ông Cường- Dung- thửa 88 tờ bản đồ 15; từ đất nhà ông Trần Mạnh Tuấn- thửa 202 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Biên Sâm- thửa 169 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.980	990	715	385
11	Đường số 11: Từ đất nhà ông Vũ Ngọc Luyện- thửa 36 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Gụ- thửa 194 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Bình- Thúy- thửa 32 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Tuấn- thửa 201 tờ bản đồ 21 (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.430	935	550	385
12	Đường số 12: Từ đất bến xe Khách huyện- thửa 38 tờ bản đồ 22 đến hết đất bà Hà Thị Hiền- thửa đất số 28 - KQHCT 01 gần trạm biến áp; bao gồm cả phía đối diện (thuộc thị trấn Tòa Chùa cũ)	2.750	1.100	770	440
13	Đường số 13: Từ đất nhà Xuyên Tuyên - thửa 205 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Anh - thửa 202 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trường - thửa 198 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà bà Phương Tuấn - thửa 201 tờ bản đồ 21 (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.980	990	715	385
14	Đường số 14: Từ hết đất nhà ông Trần Đình Văn - thửa đất số 82 tờ bản đồ 22 vòng qua nhà Văn hóa Tổ dân phố Thắng Lợi 2 hết đất bà Đỗ Thị Lương - thửa đất số 16 tờ bản đồ 22 gồm cả phía đối diện; Từ đất nhà bà Hằng - thửa 66 tờ bản đồ 22 đến hết lô đất thửa 82 tờ bản đồ 22 (đăng sau đất nhà ông Khiêm) (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.430	715	495	275
15	Đường số 15: Từ đất nhà ông Trương - thửa 88 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà Tuấn Ngân - thửa 100 tờ bản đồ 04; bao gồm cả phía đối diện, từ đất nhà ông Màng - thửa 86 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà Biên Liên - thửa 79 tờ bản đồ 04 (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	770	495	440	330
16	Các đoạn đường còn lại của thị trấn Tòa Chùa cũ	660	385	275	220
17	Đường số 16: Từ Cầu Dốc Vàng đến hết đất nhà Muôn Hằng TDP Tân Phong - thửa 223 tờ bản đồ 137, hết địa phận thị trấn Tòa Chùa cũ (bao gồm cả phía đối diện, không tính địa phận xã Mường Báng cũ)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
17.1	Đoạn 1: Từ Cầu Dốc Vàng đến hết đất nhà ông Đoàn Hằng- thửa 58 tờ BĐ 108- giáp với đất nhà ông Thắng Dung- thửa 57 tờ BĐ 108 (bao gồm cả phía đối diện từ nhà ông Biên Xâm- thửa 668 tờ BĐ 97 đến hết đất nhà ông Thân Hương- thửa 24 tờ BĐ 108).	2.750	1.375	825	605
17.2	Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyên - thửa 59 tờ BĐ 108 (cạnh nhà Đoàn Hằng) đến giáp đất mố nước- thửa 487 tờ BĐ 109 (bao gồm cả phía đối diện).	1.100	550	330	242
17.3	Đoạn 3: Từ hết đất mố nước - thửa số 487 tờ BĐ 109 đến thửa số 107 tờ BĐ 122 (bao gồm phía đối diện)	2.200	1.320	770	484
17.4	Đoạn 4: Từ thửa số 107 tờ BĐ 122 đến hết đất nhà Muôn Hằng TDP Tân Phong - thửa số 223 tờ BĐ 137 (bao gồm cả phía đối diện, không tính đoạn 1)	1100	550	330	242
18	Đường số 17: Từ nhà ông Minh An - thửa 268 tờ bản đồ 121 dọc theo trục đường chính (đường Na Sang) đến hết đất bờ hồ Sông Ún, hết địa phận thị trấn Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện) (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)				
18.1	Đoạn 1: Từ nhà ông Minh An - thửa 268 tờ bản đồ 121 đến hết đất nhà Chiến Vần - thửa 76 tờ BĐ 145 (bao gồm cả phía đối diện)	880	440	220	187
18.2	Đoạn 2: Từ hết đất nhà ông Chiến Vần - thửa 76 tờ BĐ 145 dọc theo trục đường chính (đường Na Sang) đến hết đất bờ hồ sông Ún, hết địa phận thị trấn Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện)	440	275	220	187
19	Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư Huổi Lự	330	165	110	72
20	Các đoạn đường còn lại trong các bản, tổ dân phố: Tân Phong, Bàng Sáng, Bản Báng, Bản Bó, Bản Bó Én, Bản Nong Ten, Bản Ten (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	275	143	99	61
21	Các đoạn đường còn lại trong các thôn, bản, tổ dân phố: Háng Sáng, Huổi Lếch; các đoạn đường thuộc địa phận thôn Súng Ún, xã Mường Báng trước đây (nay sáp nhập về thị trấn Tòa Chùa cũ); đoạn đường từ ngã tư TDP Quyết Tiến đi qua thôn Súng Ún, xã Mường Báng trước đây (nay sáp nhập về thị trấn Tòa Chùa cũ) đến hết địa phận thị trấn Tòa Chùa cũ (tiếp giáp thôn Súng Ún, xã Mường Báng cũ)	210	168	126	105
22	Khu đất đầu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất là đất ở đô thị tại thôn Huổi Lự (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	370	185	123	80
23	Đoạn 1: Đoạn từ nhà bà Thảo giáp vào cung giao thông cũ, từ thửa 9 tờ bản đồ 137 đến thửa 194 tờ BĐ 137; bao gồm cả phía đối diện từ hết đất nhà ông Hùng thửa 176 tờ bản đồ 137 đến hết đất nhà ông Nghiễn thửa số 175 tờ bản đồ 137 (thuộc khu vực xã Mường Báng cũ)	1.100	550	330	
24	Từ thửa 4 tờ BĐ 146 đến đỉnh dốc trảm đến cổng chào Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện) (thuộc xã Mường Báng cũ)	660	440	220	
25	Các thôn bản vùng thấp (thuộc khu vực xã Mường Báng cũ)	275	143	99	
26	Các thôn bản vùng cao (thuộc khu vực xã Mường Báng cũ)	110	88	66	
27	Các bản: Nậm Bay, Pá Tong, Nà Tông, Pa Cá thuộc khu vực xã Nà Tông cũ	220	110	88	

17. Xã Sín Chải

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm xã Tà Sìn Thàng (cũ): Từ cây Xăng Tà Sìn Thàng đến nhà ông Hoàng Quý Nam; từ nhà máy chè đi qua trường cấp II +III đến nhà ông Nguyễn Quang Túc	275	143	99	
2	Trung tâm xã Sín Chải (cũ) đến ngã ba rẽ vào trường THCS Sín Chải cũ	132	99	88	
3	Trung tâm xã Lao Xả Phình (cũ) đến ngã ba rẽ vào trường PTDT Bán trú Tiểu học trung học cơ sở xã Lao Xả Phình (cũ); Trung tâm xã Lao Xả Phình (cũ) đến ngã ba rẽ vào thôn 1	132	99	88	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc khu vực xã Tà Sìn Thàng (cũ); Sín Chải (cũ); Lao Xả Phình (cũ)	110	88	66	

18. Xã Sính Phình

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm xã Sính Phình (cũ) đến nhà ông Chang A Chớ; từ Trung tâm xã Sính Phình (cũ) đến nhà ông Sùng A Chư	165	99	77	
2	Trung tâm xã Tả Phìn (cũ) đến nhà ông Sùng A Chu; Từ trung tâm xã Tả Phìn (cũ) hướng đi xã Huổi Sớ (cũ); hướng đi lên Tả Sìn Thàng (cũ), hướng đi lên Sính Phình (cũ), hướng đường đi Tào Cu Nhe.	165	99	77	
3	Trung tâm xã Trung Thu (cũ) đến nhà ông Vàng A Tĩnh hướng đi xã Sính Phình cũ; Trung tâm xã Trung Thu (cũ) đến nhà ông Vừ A Chang (hướng đi) Lao Xả Phình (cũ)	132	99	88	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc khu vực xã Sính Phình (cũ); Tả Phìn (cũ); xã Trung Thu (cũ)	110	88	66	

19. Xã Tủa Thành*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm xã Tủa Thành cũ: Đoạn 1 từ công trạm y tế đến ngã ba nhà ông Đỗ Minh Thủy, Đoạn từ nhà ông Lò Văn Chùng đến nhà ông Lò Văn Nghin, Đoạn từ ngã ba nhà ông Vàng A Tùng đến nhà ông Lò Văn Nghin.	165	99	77	
2	Từ ngã ba Thôn Tả Huôi Tráng 2 (trước nhà ông Điều Chính Thạn) tính từ ngã ba: Đường rẽ đi UBND xã Tủa Thành, đường rẽ đi xã Huôi Sớ (cũ), đường rẽ đi xã Xá Nhè thuộc khu vực xã Tủa Thành (cũ).	143	88	66	
3	Trung tâm xã Huôi Sớ cũ: Từ thôn Huôi Sớ 1 đến hết thôn Huôi Sớ 2.	132	99	88	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc khu vực xã Tủa Thành (cũ); xã Huôi Sớ (cũ).	110	88	66	

20. Xã Sáng Nhè

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ Ngã ba đường trung tâm xã hướng đi ra xã Tòa Chùa đến đường vào hang động xã Sáng Nhè; từ ngã ba đường trung tâm xã đi hướng xã Tòa Thành đến ngã ba đường đi Bàn họ (bao gồm cả phía đối diện) thuộc khu vực xã Xá Nhè (cũ)	275	143	99	
2	Các thôn, bản còn lại thuộc xã Xá Nhè (cũ)	110	88	66	
3	Từ ngã ba đường trung tâm xã Sáng Nhè đi qua Bản Đun (trước nhà ông Ếm) hướng đi xã Tòa Thành đến hết đất nhà ông Lò Văn Khỏ bao gồm cả phía đối diện thuộc khu vực xã Mường Đun (cũ)	165	99	77	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc xã Mường Đun (cũ)	110	99	88	
5	Trung tâm UBND xã Phình Sáng (bản Háng Khúa) đi ngã ba Khua Trá -Nậm Dìn; ngã tư bản Bon A xã Rạng Đông cũ (nay là xã Pú Nhung) đi xã Pú Nhung cũ và xã Ta Ma cũ, xã Phình Sáng cũ, xã Rạng Đông cũ.	286	165	121	
6	Các bản còn lại thuộc khu vực xã Phình Sáng (cũ)	132	99	77	

21. Xã Tuần Giáo

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL 6A thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
1.1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm thị trấn Tuần Giáo đến đường rẽ lên huyện đội đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung	15.400	5.500	3.630	2.530
1.2	Đoạn đường từ đường rẽ lên huyện đội đến lối rẽ vào xóm Hòa Bình (khối Thắng Lợi) đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung đến hết đất nhà bà Thúy Minh	13.200	5.500	3.630	2.530
1.3	Đoạn đường về phía Mường Lay Từ (lối rẽ vào xóm Hòa Bình đối diện là ngõ rẽ vào nhà ông Đông Xuân đến hết đất nhà văn hóa bản Nong Tấu đối diện đến đất nhà ông Tân Thịnh.	8.800	2.530	1.210	605
1.4	Đoạn đường đi thị xã Mường Lay từ đất nhà ông Thắng Hằng phía trái đường đối diện từ nhà văn hóa bản Nong Tấu đến hết địa phận thị trấn Tuần Giáo.	6.768	2.166	1.083	609
1.5	Toàn bộ khuôn viên chợ số 1 (chỉ để thuê đất)	11.000	4.400		
1.6	Đoạn đường từ ngã ba nhà Kiều Tài đối diện đất nhà bà Duyên về phía Hà Nội đến đầu cầu Thị Trấn (Áp dụng cho cả hai bên đường)	12.100	3.850	1.650	825
1.7	Đoạn đường về phía Hà Nội từ cầu Thị Trấn đến đất nhà ông Tùng Quân đối diện là công Nghĩa trang liệt sỹ (Áp dụng cho cả hai bên đường)	8.800	4.400	1.870	550
1.8	Đoạn đường về phía Hà Nội từ đất nhà Tùng Quân đối diện là công Nghĩa trang liệt sỹ đến hết địa phận thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	5.500	2.750	1.870	550
1.9	Đoạn đường lên nghĩa trang nhân dân: Từ nhà Thơ Tạo đến hết đất nhà ông Chính	1.980	1.100	770	
2	Từ đường QL 6 rẽ đi các ngã thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
2.1	Từ QL6 lên đến công huyện đội	5.500	1.980	1.100	550
2.2	Đoạn đường rẽ cạnh chợ sang bản Chiềng Chung: Từ QL 6 đến đầu cầu xi măng	3.300	990	550	
2.3	Đường rẽ (cạnh nhà bà Thúy - đối diện lô 753 khối Thắng Lợi) đến nhà Đông Xuân	1.100	660	495	
2.4	Đường vào hội trường khối Thắng Lợi: Từ tiếp giáp đất nhà bà Lan Tư đến hết đất nhà bà Huyền	3.300	1.870		
2.5	Đường vào xóm Hòa Bình (cạnh trường cấp III) từ tiếp giáp đất nhà ông Luyện - Huyện đến đất nhà bà Oanh đối diện là đất nhà ông Oai (Áp dụng cho cả hai bên đường)	3.300	1.870	1.265	
2.6	Đường rẽ sang Chiềng Chung: Đoạn từ nhà Kính Quý đến hết đất nhà ông Thái Dung	2.200	1.320	660	
2.7	Đoạn đường rẽ từ QL 6A vào hội trường khối Tân Thủy: từ đất nhà bà Liễu đến hết đất nhà ông Vương (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.200	1.320	715	330
2.8	Đoạn sau bà Sinh Tuấn, bà Gấm tới khu bồ túc (cũ) bản Nong Tấu-Thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	880	528	352	176
2.9	Đoạn sau nhà ông Học và ông Thạo đến nhà ông Bổng bản Nong Tấu - thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.100	660	440	220
3	Đoạn đường QL 279 thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
3.1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm (nhà ông Đức Nam phía trái đường chỉ cụt thuế phía phải đường) về phía Điện Biên đến công Bệnh viện đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lê văn Vượng, bà Trần Thị Nhuận	14.640	5.490	3.172	2.074

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.2	Đoạn đường từ cổng bệnh viện đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Hạnh - Tiên về phía Điện Biên đến cầu bản Đông (Áp dụng cho cả hai bên đường)	12.240	5.490	3.172	2.074
3.3	Đoạn đường từ cầu bản Đông đến hết đất nhà ông Long đối diện bên kia đường là đất nhà Trường Liên	11.797	4.276	2.654	1.254
3.4	Đoạn đường từ nhà bà Thái đến hết đất nhà Huyền Hương (Chân dốc đỏ) đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Dịu đến hết đất nhà Huyền Hương (Chân dốc đỏ)	5.500	3.190	1.980	935
3.5	Đoạn đường chân dốc đỏ từ đất nhà Huyền Hương đến đất nhà ông Anh đối diện từ đất nhà Trung Liên đến hết đất nhà ông Lưu Bá Nhu	5.172	3.879	2.586	1.293
3.6	Đoạn đường từ hết đất nhà Lưu Bá Nhu đến cổng qua đường đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Anh đến hết đất nhà Cường Nga	3.300	2.310	1.870	1.100
3.7	Đường mới từ ngã ba QL6 đến ngã ba QL279.	10.266	4.491	3.336	1.668
3.8	Đoạn từ hết đất nhà Cường Nga đối diện bên kia đường là đất ông Đàm đến hết địa phận thị trấn (hướng đi thành Phố Điện Biên Phủ)	2.000	1.200	600	
4	Từ đường QL 279 rẽ đi các ngã thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
4.1	Đường rẽ từ QL 279: Đoạn từ đất bà Huệ đối diện là đất bà Khánh đến hội trường khối Đoàn Kết	1.760	880	715	495
4.2	Đoạn đường từ QL 279 rẽ vào bản Đông đến nhà bà Tuyết - Thanh (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.640	1.650	1.210	660
4.3	Đoạn đường rẽ sang Sơn Thủy: Từ QL 279 đến hết đất nhà ông Đàm Văn Lượng (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.870	1.100	715	495
4.4	Đoạn đường từ Công ty Điện lực huyện Tuần Giáo đến hết đất nhà ông Thành Loan (đối diện là nhà ông Xuyên)	1.870	1.100	715	495
4.5	Đoạn đường rẽ từ QL 279 đi qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị đến nhà bà Loan Tiêng (Đối diện là nhà bà Lê)	1.870	1.100	715	495
4.6	Đoạn đường rẽ (sau nhà ông Tiến khối Đoàn Kết) từ QL 279 đến nhà bà Loan Tiêng	1.870	1.100	715	495
4.7	Đoạn đường khu đấu giá kho lương thực cũ (Áp dụng cho cả hai bên đường)	3.805	2.238	1.455	1.007
4.8	Đoạn đường rẽ (cạnh lô TL1 - Lô 588) từ QL 279 đến trước nhà ông Dục	1.650	1.100	715	495
4.9	Đoạn đường rẽ từ QL 279 (cạnh nhà ông Bình - Hương 20/7) đến hết đất nhà ông Vinh - Nga (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.100	715	495	
4.10	Khu dân cư xóm đảo khối Đoàn kết	1.100	1.100	715	
4.11	QL 279 đoạn đường từ sau nhà Trường Liên đến nhà ông Lưu (Khối 20/7)	1.100	1.100	715	
4.12	Đoạn đường bê tông vào nhà văn hóa (khối Đồng Tâm) đến hết đường bê tông (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.100	660	440	220
4.13	Đoạn từ sau nhà ông Hòa bà Bắc đến nhà ông Chính Thái khối Đồng Tâm - thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	880	528	352	176
5	Đường nội thị thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
5.1	Đoạn đường sau chợ số 1	1.870	1.210	605	
5.2	Đoạn đường khu tập thể Ngân hàng Nông nghiệp cũ (Cạnh trường Mầm non) đến đường sau nhà liên cơ đến nhà Đông Hương	2.200	1.210	605	
5.3	Đoạn đường từ QL 6 đến hội trường khối Tân Giang, nhà Thảo Tôn	3.300	1.980	1.430	
5.4	Đoạn vòng quanh sân vận động + nhà văn hóa huyện	2.200	1.155	770	
5.5	Đoạn đường từ nhà ông Hùng (Đối diện là nhà ông Cường) qua nhà Trãi Ngải đến hết nhà bà Lan	2.200	1.155	770	
5.6	Đoạn đường từ QL6 cạnh Kho bạc đến nhà Tình Biên	2.750	1.870	1.100	
5.7	Đoạn đường vào khối Huổi Cù: Từ cổng huyện đội đến hết đất nhà ông Dũng Hà đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Dũng Đông	1.650	583	352	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.8	Đoạn đường sau phòng Giáo dục huyện: Từ đất nhà bà Trương Thị Lan đến đất bà Thân đối diện bên kia đường đến đất ông Quang	3.052	1.078	651	
5.9	Đoạn đường cạnh bãi chiếu bóng: từ sau nhà bà Thẩm đến L&L&D huyện	1.650	583	352	
5.10	Đoạn dây nhà số 2, số 3 sau Công ty cổ phần thương nghiệp Tuần Giáo	1.100	583	352	
5.11	Đoạn khu dân cư xóm suối ngầm (sau Lâm trường)	1.650	1.100	660	
5.12	Đoạn đường từ nhà bà Dung - Hưng đến nhà ông Chiên sau trường THCS Thị trấn	1.650	583	352	
5.13	Đoạn từ nhà bà Vui đến nhà Doanh Hương	1.100	583	352	
5.14	Đoạn đường (trước cổng bệnh viện) từ thửa T40.1 đến thửa T40.30	4.400	1.650		
5.15	Đoạn đường sau nhà khách huyện: Từ nhà bà Bắc Thảo đến ngã ba hết đất nhà ông bà Sự Mạn	1.100	550		
5.16	Đoạn đường vào Huổi Háng: từ sau nhà khách đi qua nhà ông Đỗ Xuân Hoàn đến hết đất nhà ông Ngát (bao gồm cả lô đất OLK 81- Khu tái định cư khối Tân Giang phía đối diện bên kia đường)	2.020	842		
5.17	Đoạn đường cạnh Diêm trường Mầm non Đô Rê Mon	880	550		
5.18	Đoạn đường từ Bảo hiểm xã hội huyện Tuần Giáo (đối diện nhà bà Ngô Thị Hương) đi qua nhà văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất nhà ông bà Hòa Năm đường đi lên xã Tênh Phong	4.149	1.348	934	
5.19	Đoạn đường từ nhà Chín Huân (đối diện là Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo) đến nhà ông Thuấn khối Tân Giang (bao gồm cả lô đất OLK 54- Khu tái định cư khối Tân Giang phía đối diện bên kia đường)	5.489	1.921	1.372	
5.20	Đoạn đường từ sau đất nhà Thủy Chiên đến nhà nghỉ Thanh Thủy (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.940	1.715	1.225	
5.21	Đoạn đường từ khối Trường Xuân sau nhà ông Dục đến nhà ông Phiệt khối 20/7	2.443	1.710	1.222	
5.22	Đoạn đường từ Nhà ông Thông khối 20/7 đến nhà bà Tho khối 20/7	2.440	1.708	1.220	
5.23	Đoạn đường đi bản Săn từ nhà Văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất địa phận Thị trấn	990	550	352	
5.24	Đoạn đường từ nhà Chúc Lợi đến hết đất nhà ông bà Việt Hằng	990	550	352	
5.25	Những khu vực còn lại trên địa bàn các khối (trừ các bản và các nhóm dân cư trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn)	2.021	1.263	808	
5.26	Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các bản trên địa bàn Thị trấn	660	385		
5.27	Đoạn đường ngầm Chiềng An: Từ đất nhà Linh Hệ đến hết đất nhà ông An	2.500	1.500	800	
5.28	Đoạn đường từ đất nhà bà Hà đến hết đất nhà ông Phùng Thuật - Khối Trường Xuân (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.021	1.263		
5.29	Đoạn đường khối Huổi Cù: Từ hết đất ông Dũng Hà đến đất nhà Ông Quang đối diện là đất ông Dũng Đông đến đất bà Thân	2.021	1.263		
5.30	Đoạn đường từ nhà ông khuyệt đến đất nhà Khương Vân - Khối Trường Xuân (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.036	1.273		
5.31	Đoạn đường từ nhà ông Oai đến hết đất nhà ông Đình Hải Đường đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Oanh đến hết đất ở nhà bà Quang	2.036	1.273		
6	Quốc lộ 6A thuộc khu vực xã Quài Cang (cũ)				
6.1	Đoạn đường bắt đầu từ địa phận đất Quài Cang đi về phía Mường Lay đến cầu bản Sái	3.300	1.430	880	
6.2	Từ cầu bản Sái đến đất nhà ông Thông	2.420	1.100	770	
6.3	Đoạn đường từ QL6 đến kênh Long Tầu	1.650	990	495	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.4	Từ đất nhà Lan Hà đến cổng trường Mầm Non Quài Cang	1.540	935	462	
6.5	Đoạn đường từ trường Mầm non Quài Cang đến nhà ông Tiêng bản Cản	1.100	935	462	
6.6	Từ nhà ông Tiêng bản Cản đến nhà ông Thi bản Cản	1.540	935	462	
6.7	Các bản: Ten Cá, bản Sáo, bản Khá, bản Phủ, bản Phung, bản Cuông	198	132	88	
6.8	Các bản còn lại	275	187	110	
6.9	Đoạn từ QL6 đến nhà ông Hùng bản Cản (đoạn rẽ đi bản Phủ) - xã Quài Cang (cũ)	550	330	220	
7	Từ ngàm tràn đến hết đất trụ sở UBND xã Quài Nưa (cũ) đối diện bên kia đến đất nhà ông Thân thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	1.320	935	495	
8	Từ đất nhà ông Thân đối diện là hết đất trụ sở UBND xã đến hết ngã ba Minh Thắng thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	2.530	1.100	495	
9	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuận (đường Pú Nhung) thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	2.230	1.593	717	
10	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A) thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	2.230	1.593	717	
11	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng- Pú Nhung) thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	1.367	760		
12	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	1.367	760	456	
13	Bản Ma Khúa thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	198	132	99	
14	Các bản còn lại thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	253	176	88	
15	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã	539	270	198	
16	Lô OLK 080 Khu tái định cư khối Tân Giang				
+	Thửa số 02 đến thửa số 16 tiếp giáp 01 mặt đường bê tông	3.610			
+	Thửa số 01 và thửa số 17 tiếp giáp 02 mặt đường bê tông	3.791			
17	Khu TĐC Hồ Bản Phủ				
	Các lô tiếp giáp 1 mặt đường bê tông 3,5m	390			
	Các lô tiếp giáp 2 mặt đường bê tông 3,5m	410			

22. Xã Quài Tở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Quốc lộ 6A đi Hà Nội				
1	Bắt đầu từ địa phận đất xã Quài Tở (giáp xã Tuần Giáo) đi về phía Hà Nội đến hết nhà ông Huê giáp khe Huỗi Lường	7.414	3.336	2.039	
2	Đoạn từ khe suối Huỗi Lường (giáp nhà ông Huê) đến hết nhà ông Cà Văn Lả - bản Pom Ban (đối diện trạm điện 110)	6.281	2.810	1.653	
3	Đoạn từ nhà ông Lả (đối diện trạm điện 110) đến hết đất trụ sở UBND xã Quài Tở cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn - bản Lé Xôm)	2.750	1.320	550	
4	Đoạn từ trụ sở UBND xã Quài Tở cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn - bản Lé Xôm) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn (đối diện là nhà ông Lò Văn Đướm-bản Lé Xôm)	2.523	1.262	505	
5	Đoạn nhà ông Lò Văn Tuấn (Đối diện nhà ông Lò Văn Đướm -bản Lé Xôm) đến hết đất nhà ông Quảng Văn Tụ (Bản Ngựa)	2.300	1.000	450	
6	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Tụ (Bản Ngựa) đến ngã ba rẽ đi bản Hua Ca - Thẩm Pao (chân đèo Pha Đin)	2.100	800	400	
7	Đoạn từ ngã ba rẽ đi bản Hua Ca - Thẩm Pao (chân đèo Pha Đin) đến hết địa phận xã Quài Tở mới (hết bản Háng Tàu - địa phận xã Tòa Tình cũ) - hướng đi về phía Hà Nội	1.000	500	300	
II	Quốc lộ 6 cũ				
1	Các khu vực giáp quốc lộ 6 cũ thuộc các bản: Ngựa, Có, Hua Sa A, Hua Sa B, Háng Tàu	550	330	220	
III	Quốc lộ 279				
	Các khu vực giáp Quốc lộ 279 thuộc khu vực xã Tòa Tình cũ (khu vực bản Tòa Tình)	539	270	198	
IV	Quốc lộ 6A rẽ đi các ngã				
1	Quốc lộ 6A rẽ lên nghĩa trang mới đến sân bóng, đến nhà ông Vui Nga (đối diện là nhà bà Thanh)	1.980	1.100	770	
2	Quốc lộ 6A rẽ vào bản Lé Xôm. Bản Đưa đoạn đường đi qua trường THCS + THPT đến hết nhà bà Tụ bản Ến Pậu (hai bên đường)	1.000	500	300	
3	Quốc lộ 6A rẽ vào bản Ta đến ngã ba nhà ông Hòa bản Đưa (hai bên đường)	1.000	500	300	
V	Các khu vực còn lại				
1	Các khu vực còn lại của các bản Tân Lập, Chắt, Pom Ban (thuộc khu vực Quài Tở cũ) không giáp đường quốc lộ	2.300	1.000	450	
2	Các khu vực còn lại của các bản Ta, Lé Xôm, Lói, Lạ, Ngựa, Có (thuộc khu vực Quài Tở cũ) không giáp đường quốc lộ	2.100	800	400	
3	Các bản Hua Ca, Bảng Sắn, Biếng, Bông Ban, Đưa, Ến Pậu, Món, Hới Sợ, Hới Trong (thuộc khu vực Quài Tở cũ)	198	132	88	
4	Bản Thẩm Pao	132	88	77	
5	Đoạn đường từ địa phận xã Quài Tở đi xã Tênh Phong cũ đến hết bản Ten Hon	286	165	121	
6	Các bản còn lại thuộc Khu vực xã Tênh Phong (cũ)	132	99	77	
7	Các khu vực còn lại không giáp đường quốc lộ của các bản Khu vực xã Tòa Tình (cũ)	132	99	88	

23. Xã Mường Mùn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ ngã ba Huổi Lóng đến: cầu Mùn Chung đi Tòa Chùa; cổng qua đường về phía Tuần Giáo; Biển thị tứ đường đi Mường Lay thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	1.650	660	330	
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	715	297	176	
3	Đoạn đường từ cổng qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo Huổi Lóng thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	735	305	181	
4	Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lóng (đường đi Tòa Chùa) thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	1.100	457	271	
5	Các bản: Huổi Cáy, Co Săn thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	121	88	77	
6	Các bản còn lại thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	220	121	88	
7	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến cổng trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	1.650	385	286	
8	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hường ông Huỳnh thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	880	275	165	
9	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chênh đi Mường Lay thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	660	275	165	
10	Từ ngã ba Mường Mùn đến ngã ba bản Xuân Tươi thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	550	275	165	
11	Các bản: Pú Piễn, Gia Bọp, Huổi Cáy 2 thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	121	88	77	
12	Các bản còn lại thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	220	110	88	
13	Từ bản Hát Khoang đến Trung tâm UBND xã Pú Xi cũ thuộc xã Mường Mùn	286	165	121	
14	Các bản còn lại Khu vực xã Pú Xi cũ	132	99	77	
15	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã	539	270	198	

24. Xã Pú Nhung

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đoạn đường từ nhà ông Vừ A Tú (bản Đề Chia A) đến ngã 3 đường rẽ đi bản Chua Lú thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	528	253	165	
2	Đoạn đường từ ngã 3 bản Đề Chia B đi bản Chua Lú đến hết nhà ông ông Vàng A Ký (bản Đề Chia B) thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	528	253	165	
3	Đoạn đường từ ngã 3 bản Đề Chia B đi bản Phiêng Pi đến hết nhà ông ông Vàng A Công (bản Đề Chia B) thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	528	253	165	
4	Đoạn đường từ ngã 3 bản Đề Chia B đi ra quốc lộ 6 đến đường rẽ vào nhà văn hóa xã Pú Nhung thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	528	253	165	
5	Các bản: Tênh Lá, Trung Dinh thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	132	88	77	
6	Các bản: Đề Chia A, Đề Chia B, Khó Bua, Xá Tỵ, Chua Lú, Phiêng Pi thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	165	110	77	
7	Từ đất nhà ông Lại Cao Mạ đối diện là nhà ông Phạm Cao Lương đến UBND xã thuộc Khu vực xã Rạng Đông cũ	599	276	132	
8	Các bản: Xá Nhè, Hang Á thuộc Khu vực xã Rạng Đông cũ	132	99	88	
9	Các bản: Rạng Đông, Bon A, Bon B, Nong Luông, Nậm Mu thuộc Khu vực xã Rạng Đông cũ	198	132	77	
10	Đoạn đường từ đường rẽ lên trường PTDTBT Tiểu học Ta Ma đến ngã 3 rẽ vào UBND xã Ta Ma (cũ) - Thuộc bản Háng Chua thuộc Khu vực xã Ta Ma cũ	286	165	121	
11	Đoạn đường từ nhà ông ông Giảng A Thanh Bản Háng Chua rẽ đi bản Kề Cài đến trạm y tế xã Ta Ma thuộc Khu vực xã Ta Ma cũ	286	165	121	
12	Các bản: Phình Cừ, Háng Chua, Kề Cài, Thờ Tỷ, Nà Đẳng, Trạm Cù thuộc Khu vực xã Ta Ma cũ	132	99	77	
13	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã	539	270	198	
14	Đoạn đường từ đường rẽ lên UBND xã Pú Nhung đến ngã 3 đường rẽ bản Chua Lú (khu chợ) đối diện đất ông Là Văn Thoan	550	255	122	
15	Đoạn đường từ rẽ đi bản Chua Lú (khu Chợ) đối diện đất ông Là Văn Thoan đi bản Bon B đến đoạn đường rẽ vào bản Bon A	400	200	100	
16	Đoạn đường từ ngã 3 bản Rạng Đông đối diện đất ông Là Văn Thoan đi bản Chua Lú đến ngã 3 rẽ đi xã Ta Ma cũ	550	255	122	

25. Xã Chiềng Sinh

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến địa phận xã Búng Lao (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	2.170	930	388	
2	Quốc lộ 279: Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến bản Kép (đi về phía xã Tuần Giáo) (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	1.657	994	414	
3	Quốc lộ 279: Đoạn từ bản Che Phai 2 đến bản Ta Con (đi về phía xã Tuần Giáo) (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	750	550	350	
4	Các bản: Hiệu, Dùm (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	220	187	110	
5	Khu vực còn lại của các bản: Ly Xôm, Kép, Che Phai 2, Che Phai 1, Ta Con (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	308	198	99	
6	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Thịnh (đường đi xã Mường Mùn); Đoạn từ nhà bà Nội đến hết nhà ông Kinh (đường Nà Sáy 1 - Co Đũa)	666	306	160	
7	Bản Nậm Cá thuộc Khu vực xã Nà Sáy cũ	165	99	77	
8	Các bản: Huổi Sáy, Hà, Hong Lự; khu vực còn lại của các bản: Nà Sáy 1, Nà Sáy 2	275	165	110	
9	Các bản: Khong Nưa, Phai Mướng thuộc Khu vực xã Mường Khong cũ	297	220	143	
10	Các bản: Hua Sát, Huổi Nôm thuộc Khu vực xã Mường Khong cũ	132	99	77	
11	Các bản: Co Đũa, Khong Tờ, Phiêng Hìn thuộc Khu vực xã Mường Khong cũ	198	165	110	
12	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Khoán bản Thín A đến nhà ông Lường Văn Hải bản Muông	385	253	132	
13	Bản Thăm Xá thuộc Khu vực xã Mường Thín cũ	132	99	77	
14	Các bản: Hốc Chùm, Thín B, Muông, Yên, Đông Liêng, Đông Thấp, khu vực còn lại của các bản thuộc Khu vực xã Mường Thín cũ	198	165	110	

26. Xã Mường Ảng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trục đường QL 279 thị trấn Mường Ảng áp dụng cho đoạn đường sau: (đi theo chiều từ xã Ảng Tờ đến chân đèo Tăng Quái) thuộc Khu vực Thị trấn Mường Ảng (cũ)				
1.1	Đoạn QL 279 từ ranh giới hành chính 364 (Ảng Tờ - TT Mường Ảng) đến hết trạm xăng dầu số 9				
1.1.1	Đoạn đường ranh giới hành chính 364 (Ảng Tờ - TT Mường Ảng) đến đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Trần Danh Thêu - Tổ dân phố 10)	2.530	1.012	759	
1.1.2	Đoạn đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trần Danh Thêu đến hết đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng - (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến - Tổ dân phố 10)	2.750	1.100	825	
1.1.3	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến) đến hết đất trạm xăng dầu số 9 - Tổ dân phố 9 (Đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông- TDP 9)	3.300	2.640	2.090	
1.2	Đoạn đường QL 279 từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)				
1.2.1	Đoạn đường từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết đất gia đình Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8)	3.850	1.540	1.155	
1.2.2	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8) đến hết đất bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)	4.400	1.760	1.320	
1.3	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến hết đất nhà ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Dương Thái Bình).				
1.3.1	Đoạn đường từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường là từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Đức Dư - TDP 8) đến hết biên đất bà Phí Thị Hồng (đối diện bên kia đường là hết đất ngân hàng NN&PTNT)	4.950	2.156	1.485	
1.3.2	Đoạn đường từ biên đất đội thuê TT (đối diện bên kia đường từ biên đất ngân hàng nông nghiệp và PT nông thôn) đến hết đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5).	5.060	2.618	1.518	
1.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.)				
1.4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Tâm Sứu-TDP5)	5.005	2.002	1.502	
1.4.2	Đoạn từ biên đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Tâm Sứu - TDP5) đến hết đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng).	3.520	1.408	1.056	
1.5	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.) đến cổng của chân đèo.				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.5.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Hà Bảy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng) đến hết đất gia đình ông Khôi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện)	3.190	1.276	957	
1.5.2	Đoạn từ biên đất gia đình ông Khôi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện) đến hết đất nhà sàn ông Tiến Xuân	2.970	1.188	891	
1.5.3	Đoạn từ nhà sàn ông Tiến Xuân đến cổng của chân đèo	1.650	660	495	
2	Từ trục đường QL 279 Thị Trấn Mường Ảng rẽ đi các ngã áp dụng cho các đoạn đường sau thuộc Khu vực Thị Trấn Mường Ảng (cũ)				
2.1	Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón				
2.1.1	Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Mạnh (đối diện hết đất gia đình ông Thu Thuyết - Tổ dân phố 7)	6.930	2.915	2.079	
2.1.2	Đoạn đường giáp biên đất gia đình Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến hết đất bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu)	6.490	2.585	1.947	
2.1.3	Đoạn từ nhà bà Chu Thị Hoài (đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu) đến tiếp giáp đường 27m	5.500	2.112	1.650	
2.1.4	Đoạn từ ngã tư đường giao nhau với đường 42 m đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón	3.850	1.540	1.155	
2.1.5	Đoạn đường 27m khu tái định cư bản Hón (từ thửa số 16A - 6 đến thửa đất số 16B - 5) (Áp dụng cho cả hai bên đường)	3.500	1.400	1.050	
2.1.6	Đoạn đường 16m khu tái định cư bản Hón từ biên đất gia đình ông Lò Văn Là thuộc thửa đất số 16B - 4 (đối diện bên kia đường là trung tâm Giáo dục thường xuyên) đến hết thửa đất số 16 E-1 (Áp dụng cho cả hai bên đường)	858	343	257	
2.1.7	Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư bản Hón	495	198	149	
2.2	Đoạn đường trước lô đấu giá NV20 từ biên đất gia đình ông Nguyễn Đức Mạnh đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Tạo (Dâu) đến đường đi Ảng Nưa.	5.060	2.024	1.518	
2.3	Đoạn đường rẽ đi Ảng Nưa: Từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Tống Văn Ba (Tổ dân phố 6) (đối diện bên kia đường là hết đất Nhà văn TDP6)	5.060	2.024	1.518	
2.4	Đoạn đường đi Ảng Nưa: từ biên đất gia đình ông Tống Văn Ba tổ dân phố 6 (đối diện bên kia đường là hết đất Nhà văn hóa TDP 6) đến hết đất gia đình Hạnh Ngừ (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Hứa Trụ Tám)	2.860	1.144	858	
2.5	Đoạn từ biên đất gia đình Hạnh Ngừ (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Hứa Trụ Tám) đến hết biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là hết biên đất gia đình ông Phương Thanh)	2.768	1.107	830	
2.6	Đoạn từ biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Phương Thanh) đến mốc 364 (Thị trấn - Ảng Nưa)	1.320	528	396	
2.7	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến cầu bê tông				
2.7.1	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến hết đất nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân)	5.500	2.200	1.650	
2.7.2	Đoạn từ nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân) đến cầu bê tông	4.950	1.980	1.485	
2.7.3	Đoạn từ cầu bê tông đến khu trung tâm hành chính huyện (Áp giá cho 2 bên đường)	3.850	1.540	1.155	
2.8	Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba tổ dân phố 1 (từ biên đất gia đình ông Thừa) đến QL 279	1.430	572	429	
2.9	Đoạn đường nội thị: Từ biên đất gia đình ông Ty đến QL279	1.650	660	495	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.10	Đoạn đường bê tông thuộc các Tổ dân phố 1,3,4,5,6,7,8,9,10				
2.10.1	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 1, đường bê tông thuộc bản Hón	621	298	187	
2.10.2	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 3	935	449	281	
2.10.3	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4	990	475	297	
2.10.4	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 5	1.045	502	314	
2.10.5	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 6,7	825	396	248	
2.10.6	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8	825	396	248	
2.10.7	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 9	715	343	215	
2.10.8	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 10	660	317	198	
2.11	Các đường ngõ xóm còn lại và các bản thuộc thị trấn	385	185	116	
2.12	Các đoạn đường đất còn lại trong địa bàn thị trấn Mường Ảng	286	138	86	
2.13	Các đoạn đường từ trung tâm hành chính huyện đến tiếp giáp đường 42m				
2.13.1	Đoạn từ trung tâm hành chính huyện đến cầu hồ điều hoà	3.850			
2.13.2	Đoạn từ cầu hồ điều hoà đến tiếp giáp đường 42m				
2.13.2.1	Từ cầu hồ điều hoà lô C3-LK37B đến hết biên đất lô C3- HT59 đối diện là hết biên đất lô C3-HT60	7.122			
2.13.2.2	Từ lô C3-HT62 đến tiếp giáp đường 42m	7.000			
2.14	Các đoạn đường 11,5m khu tái định cư thị trấn Mường Ảng giai đoạn 1	5.020			
2.15	Đoạn đường bám trục đường 16,5m thuộc khu TĐC thị trấn Mường Ảng (giai đoạn 1)	3.850			
2.16	Các đoạn đường trục 42m	3.300	1.320	990	
2.17	Trục đường 27m đoạn nối từ đường nội thị giai đoạn 1 (Đoạn đường 16,5m) với đoạn giao với trục đường 16m khu tái định cư bản Hón (Dọc biên đất cổng chính Trung tâm giáo dục thường xuyên)	3.850			
2.18	Đoạn đường 11,5m khu đấu giá lô NV20 (từ biên đất cửa hàng giặt là Gia Huy đến hết biên đất nhà ông Trường đối diện bên kia là Trung tâm trợ giúp pháp lý)	2.420			
2.19	Các đoạn đường còn lại thuộc Khu đấu giá Lô NV20 (Khu bệnh viện cũ)	1.870			
2.20	Các đoạn đường 11,5 m và 15 m Khu đấu giá Lô LK3	2.750			
2.21	Đường kè suối Tin Tộc đoạn từ nút giao nhau với Trung tâm hành chính huyện đến đoạn giao nhau với Đường bê tông TDP 7	2.500	1.000		
2.22	Đường kè suối Tin Tộc đoạn từ đoạn giao nhau với đường bê tông TDP 7 đến nút giao đường đi xã Ảng Càng	3.000	1.200		
2.23	Đoạn đường nhựa giao với đường đi trung tâm hành chính huyện đi bản Bó Mạy, xã Ảng Nưa (cũ)	2.000	800		
3	Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ảng: từ cầu bản Lé đến Mốc 364 (2x1) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	517	259	155	
4	Từ ngã ba gia đình nhà Hà Chung (Qua ngã ba Tin Tộc, qua bản Co Hầm, bản Cù) đến cầu bản Lé thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	451	226	135	
5	Đoạn đường bê tông (Công bản văn hóa bản Cang) từ nhà bà Mai (Thị) đến hết biên đất nhà Mạnh Thức thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	407	204	122	
6	Đoạn đường đi bản Mới: Từ ngã ba bản Cù đến hết bản Mới (Gia đình ông Lò Văn Chinh) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	407	204	122	
7	Đoạn từ gia đình ông Lò Văn Văn đến ngã tư (gia đình ông Tòng Văn Tại bản Bó Mạy) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	517	259	155	
8	Đoạn từ nhà ông Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến ranh giới TT Mường Ảng (biên đất gia đình ông Nùng Văn Tuyển bản Bó Mạy) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	594	297	178	
9	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)				
9.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	231	116	69	
9.2	Các vị trí còn lại.	132	66	40	
10	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)				
10.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	143	72	43	
10.2	Các vị trí còn lại	121	61	36	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
11	Đoạn từ nhà ông: Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ảng (sau khu trung tâm hành chính) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	495	248	149	
12	Đoạn đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón (TT Mường Ảng) đến hết ranh giới bản Hua Ná thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	770	385	231	
13	Khu TĐC Bản Mánh Đanh 1 thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)				
13.1	Đoạn từ biên đất trường Mầm non đến hết biên đất trung tâm sinh hoạt cộng đồng thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	154			
13.2	Các đoạn đường bê tông còn lại trong khu tái định cư thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	132			
13.3	Khu đất quy hoạch tái định cư bản Hua Ná thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	154			
14	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)				
14.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	154	77	62	
14.2	Các vị trí còn lại.	121	61	28	
15	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)				
15.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	121	62	36	
15.2	Các vị trí còn lại	99	50	28	
16	Đoạn đường từ ngã ba methadol đến đài tưởng niệm thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	495	248	149	
17	Đoạn đường từ nhà ông Xôm Toạn bản Giảng đến biên đất nhà ông Lả Xoan bản Noong Háng thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	385	193	116	
18	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lù Văn Hội bản Hón Sáng đến ngã ba nhà ông Lù Văn Ánh bản Huồi Sứa thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	495	248	149	
19	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	660	330	198	

27. Xã Nà Tấu

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đoạn từ trường THCS Mường Đăng đến hết bản Ban thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ	275	138	83	
2	Đoạn từ đình đèo Tăng Quái (Nhà ông Nguyễn Hải Đường) đến trung tâm bản Xôm thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ	242	121	73	
3	Các bản Vùng thấp thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ				
3.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	132	69	62	
3.2	Các vị trí còn lại.	121	61	36	
4	Các bản Vùng cao thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ				
4.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	99	62	30	
4.2	Các vị trí còn lại	88	44	28	
5	Từ trụ sở UBND xã Ngòi Cây cũ đến cầu treo bản Cáy thuộc Khu vực xã Ngòi Cây cũ	253	127	76	
6	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ngòi Cây cũ				
6.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	121	77	36	
6.2	Các vị trí còn lại.	110	55	33	
7	QL 279: Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	574	357	230	
8	QL 279: Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	2.552	1.276	702	
9	QL 279: Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	5.104	2.807	1.276	
10	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến tiếp giáp đường 279B thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	1.610	805	447	
11	Đường QL 279B: Đoạn từ hết vị trí 1 đến Kho K31 thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	1.770	885	492	
12	Đường QL 279B: Đoạn tiếp giáp Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	1.786	510	255	
13	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	153	115	102	
14	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	102			
15	Đoạn từ Ngã 3 bản Nà Luống đến địa phận xã Mường Phăng thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	500	300	200	

28. Xã Búng Lao

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)				
1.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	132	77	62	
1.2	Các vị trí còn lại.	121	61	28	
2	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)				
2.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	121	62	36	
2.2	Các vị trí còn lại	99	50	28	
3	Quốc lộ 279: Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Ngoan (Ngoãn) (bản Cha Nọ, xã Búng Lao) đến ranh giới hành chính 364 (Tổ dân phố 10, xã Mường Ảng) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	880	440	264	
4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua) đến biên đất Công sở xã Búng Lao (Trụ sở UBND xã Ảng Tờ) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)				
4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua 2) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	880	440	264	
4.2	Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) đến hết biên đất gia đình ông Cầm Mẩn (Đối diện hết đường rẽ vào Trạm Y tế xã) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	1.100	550	330	
4.3	Đoạn từ biên đất gia đình ông Cầm Mẩn (Đối diện hết biên đất đường rẽ vào Trạm Y tế xã) đến hết biên đất trụ sở xã (Đối diện hết biên đất gia đình nhà ông Trường Loan) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	990	495	297	
4.4	Đoạn từ QL 279 đến hết biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) bản Tọ thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	275	138	83	
4.5	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) Bản Tọ, xã Búng Lao đến giáp ranh xã Nà Tấu thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	165	83	50	
4.6	Đoạn từ QL 279 (Km34 500) đến hết biên đất Khu đồi tăng thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	330	165	99	
5	Đoạn đường QL 279 trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
5.1	Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phấn (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hanh) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	2.944	1.472	883	
5.2	Đoạn đường từ đất gia đình ông Phấn đến hết đất nhà Hương Thọ (quán bán nước) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	3.781	1.891	1.134	
5.3	Đoạn đường từ nhà Khánh Hằng đến hết phần đất của gia đình ông Dũng Linh (Đối diện nhà nghỉ Hạnh Mai) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	5.500	2.750	1.650	
5.4	Từ trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	2.750	1.375	825	
5.5	Từ đầu cầu treo bản Búng đến hết quán cây Keo thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	2.200	1.100	660	
6	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc) đến hết sân vận động cũ được chia thành 03 đoạn nhỏ thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
6.1	Đoạn đường từ đầu cầu treo bản Búng (từ biên đất nhà ông Phương Bắc) đến hết phần đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương đầu cầu bê tông bản Khu Chợ.	880	440	264	
6.2	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương (đầu cầu bê tông bản Khu Chợ) đến hết phần đất của gia đình ông Lương Văn Nuôi bản Xuân Món.	770	385	231	
6.3	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Nuôi (bản Xuân Món) đến hết đất sân vận động cũ	660	330	198	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lường Văn Thời ngã tư đầu cầu treo bản Búng đến hết phần đất của gia đình ông Quảng Văn Cường (bản Nà Lầu) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	990	495	297	
8	Đoạn đường từ đất của gia đình ông Tòng Văn Hưng đến hết đất nhà ông Quảng Văn Ấm (bản Nà Lầu) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	800	400	240	
9	Đoạn nhà ông Lò Văn Thận đến hết đất ông Lò Văn Nội thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	880	440	264	
10	Từ ngã tư đầu cầu treo bản Búng: Từ biên đất nhà ông Lường Văn Ộ đến hết đất gia đình ông Tòng Văn Xôm. thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	880	440	264	
11	Đoạn từ đầu cầu bản Nà Dên đến hết bản Nà Dên thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	1.100	550	330	
12	Đoạn từ cầu bản Hồng Sọt đến mốc 364 (bản Huổi Hóm, xã Búng Lao) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	990	495	297	
13	Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	880	440	264	
14	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Doan đến đường vào khu thể thao xã Búng Lao thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	770	385	231	
15	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Sinh đến hết đất ông Lò Văn Kiêm (bản Xuân Tre)	880	440	264	
16	Đoạn đường từ nhà ông Lường Văn Phận đến hết đất ông Lường Văn Thuận (bản Xuân Tre) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	770	385	231	
17	Đoạn đường từ nhà hàng Hiền Lan đến đường vào Khu thể thao xã Búng Lao (bản Co Nông) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	770	385	231	
18	Từ nhà Quảng Văn Tạm đến đất nhà ông Lò Văn Ỏ	880	440	264	
19	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
19.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	154	77	62	
19.2	Các vị trí còn lại.	132	66	40	
20	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
20.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	121	61	36	
20.2	Các vị trí còn lại	99	50	30	
21	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	660	330	198	
22	Quốc lộ 279: Đoạn đường từ cầu bản Bó qua Công sở xã Búng Lao (cũ) (Trụ ở UBND xã Chiềng Đông (cũ) đi về phía xã Chiềng Sinh 350m (lấy trọn thửa đất) thuộc Khu vực xã Chiềng Đông (cũ)	1.650	660	275	
23	Các bản: Hua Nạ, Hua Chăn thuộc Khu vực xã Chiềng Đông (cũ)	132	99	77	
24	Các bản: Vánh 1, Vánh 2, Vánh 3, Nôm, Pháng, Cộn, Chăn, Bó thuộc Khu vực xã Chiềng Đông (cũ)	308	165	99	

29. Xã Mường Lạn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đoạn đường từ địa phận bản Kéo đến hết bản Thăm Tọ, xã Mường Lạn	198	154	69	
2	Đường bê tông từ nhà ông Lò Văn Lún (Thành) (bản Pá Lạn) đến đầu cầu số 1 (bản Pá Lạn) thuộc khu vực xã Xuân Lao (cũ)	165	83	50	
3	Từ biên đất gia đình ông Tống Văn Trường bản Bon đi qua trung tâm xã đến hết đất gia đình ông Chơi Tuấn bản Lạn thuộc khu vực xã Mường Lạn (cũ)	275	138	83	
4	Các bản vùng thấp thuộc khu vực xã Mường Lạn (cũ)				
4.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	121	77	36	
4.2	Các vị trí còn lại.	110	55	33	
5	Các bản vùng cao thuộc khu vực xã Mường Lạn (cũ)				
5.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	99	62	30	
5.2	Các vị trí còn lại	88	44	28	
6	Đoạn từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng bản Ten thuộc Khu vực xã Nậm Lịch (cũ)	275	143	88	
6.1	Đường nhựa từ ngã 3 bản Pú Súa, xã Ảng Cang đến hết biên đất gia đình ông Lò Văn Dong bản Ten, xã Nậm Lịch (cũ) thuộc Khu vực xã Nậm Lịch (cũ)	220	121	66	
6.2	Đoạn đường bê tông từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Chủ, bản Lịch Cang, xã Nậm Lịch (cũ) đến bản Pá Nậm, xã Mường Lạn thuộc Khu vực xã Nậm Lịch (cũ)	187	99	55	
7	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Nậm Lịch (cũ)				
7.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	121	77	36	
7.2	Các vị trí còn lại.	110	55	33	
8	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Nậm Lịch (cũ)				
8.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	99	62	30	
8.2	Các vị trí còn lại	88	44	28	

30. Xã Mường Phăng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ) : Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu tràn bản Co Thón	217	166	128	
2	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ) : Đoạn từ cầu tràn bản Co Thón đến ngã ba đi bản Co Muông	166	128	108	
3	Đoạn từ ngã ba bản Hà II thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ) gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã ba đi bản Co Cựm; hướng đi Nà Nghè đến giáp ranh xã Tà Lèng, thành phố Điện Biên Phủ.	217	166	128	
4	Đường Nà Nhận - Mường Phăng thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ): Đoạn tiếp giáp Nà Nhận đến tiếp giáp Mường Phăng	357	230	179	
5	Đường vào Hồ Pa Khoang thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ) : Từ ngã ba Co Cựm đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhận	179	140	108	
6	Đoạn từ ngã ba Co Cựm đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nà Nghè thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ)	179	140	108	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ).	128	108	102	
8	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ)	108			
9	Khu Trung tâm xã Mường Phăng (cũ): Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhận, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tấu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	702	357	281	
10	Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhận cũ thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ) : Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhận (cũ)	447	293	204	
11	Đường vào Hầm Đại Tướng thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ) : Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng (Đường đôi)	230	179	128	
12	Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ) : Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhận đến giáp ranh xã Pá Khoang (cũ)	230	179	128	
13	Đường đi Nà Tấu thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ) : Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Tấu	191	153	115	
14	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương thuộc xã Mường Phăng (cũ)	128	108	102	
15	Các vị trí còn lại trong xã thuộc xã Mường Phăng (cũ)	102			
16	QL 279 xã Nà Nhận (cũ) : Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	1.021	638	383	
17	QL 279 xã Nà Nhận (cũ) : Đoạn từ km 60 đến km 62	638	383	230	
18	QL 279 xã Nà Nhận (cũ) : Đoạn từ km 62 đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	447	293	204	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
19	Đoạn từ ngã 3 Nà Nhạn đi Mường Phăng đến giáp xã Pa Khoang cũ thuộc khu vực xã Nà Nhạn (cũ)	293	179	128	
20	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương thuộc khu vực xã Nà Nhạn (cũ)	153	128	115	
21	Các vị trí còn lại trong khu vực xã Nà Nhạn (cũ)	102			
22	Đường vào đảo Hoa Anh Đào (Đường BT 3m), Đoạn từ tiếp giáp đường du lịch Tà Lèng - Mường Phăng đến đảo Hoa Anh Đào (thuộc xã Pá Khoang cũ).	330	264	198	
23	Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liểng (xã Ảng Cang cũ, huyện Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cắm (xã Mường Phăng (cũ), tỉnh Điện Biên)	360	288	216	

31. Xã Thanh Nưa

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL 12: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào Nghĩa trang Tổng Khao thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	3.900	2.054	1.055	
2	QL 12: Đường rẽ vào Nghĩa trang Tổng Khao đến hết nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	2.800	1.624	672	
3	QL 12: Đoạn từ nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền đến hết địa phận Xã Thanh Nưa thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	1.320	748	396	
4	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đối Diện Lập thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	670	392	280	
5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	304	200	155	
6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tổng Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh); hướng đi theo đường phía tây giáp xã Thanh Luông (cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	670	392	280	
6.1	Đoạn đường nối Quốc lộ 12 và đường phía tây lòng chảo (đường vào chùa Linh Quang) thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	1.100	660	440	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)				
7.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	800	560	400	
7.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	739	451	370	
7.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	600	384	270	
8	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	132	110	99	
9	QL 12: Đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Nưa đến cầu xi măng bản Tâu thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	770	440	286	
10	QL 12: Đoạn từ cầu xi măng bản Tâu đến chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piếng thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	390	266	178	
11	QL 12: Đoạn từ chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piếng đến giáp xã Mường Pồn thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	390	266	178	
12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)				
12.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	220	154	121	
12.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	204	143	110	
12.3	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3m.	187	143	110	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	132	110	99	
14	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ giáp sân bay thôn Cộng Hòa đến trường tiểu học Thanh Luông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	3.510	2.036	913	
15	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi đội 11 thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	2.970	1.650	880	
16	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ ngã ba rẽ đi đội 11 đến cầu chân đập hồ Pe Luông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	2.150	1.247	688	
17	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ cầu chân đập hồ Pe Luông đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	310	205	167	
18	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến tiếp nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này) thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	1.280	909	653	
19	Đoạn từ bờ nương C8 đến ngã ba Nghĩa trang C1 thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	1.550	899	651	
20	Đoạn từ nhà ông Phạm Quang Uy thôn Thanh Đông đến hết đất ông Bùi Văn Quý thôn Thanh Đông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	2.300	1.242	667	
20.1	Đoạn từ nhà bà Lò Thị Nga thôn Thanh Đông đến đất ông Phạm Đồng Hưng thôn Thanh Đông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	1.680	907	487	
21	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục đường đi Hua Pe đến cầu Cộng Hoà thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	990	715	495	
21.1	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng (cũ) với đường đi xã Thanh Luông (cũ) (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ cầu suối Hoang Pỉnh đến hết ruộng ông Trần Hữu Thắng, thôn Cộng Hòa thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	3.080	1.786	801	
21.2	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến chính): Đoạn từ tiếp giáp đường đi Hua Pe đến tiếp giáp xã Thanh Hưng (cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	1.000	710	580	
22	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)				
22.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	550	352	275	
22.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	482	328	260	
22.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	400	260	200	
23	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	132	110	99	
24	QL12 : Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến giáp khu trung tâm ngã tư C4 thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	3.800	2.204	912	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
25	Khu trung tâm ngã tư C4: Về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lờ đối diện là nhà ông Tuyết Minh thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	3.800	2.286	1.270	
25.1	Đường Lưu Viết Thoảng: Đoạn từ cầu C4 đến tiếp giáp ngã 4 đi xã Thanh Hưng (cũ) (tiếp giáp đường QL 12 kéo dài) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	4.620	2.772	1.540	
26	Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông: Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đối diện là hết đất nhà bà Chén đến hết Thôn Thanh Chung thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	2.550	1.554	888	
27	Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông: Đoạn tiếp giáp Thôn Thanh Chung đến đường rẽ vào bản Léch Cang thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.440	777	422	
28	Khu trung tâm xã: Đoạn đi qua UBND xã (trừ vị trí 1,2,3 đường ngã tư C4 đi Léch Cuông và đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.760	880	528	
29	Đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường Quốc lộ 12 kéo dài đến hết thôn Thanh Xuân (đến ngã 3 hết đất ông Hà Văn Cân) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	2.750	1.595	660	
30	Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp thôn Thanh Xuân đến dưới kênh đại thủy nông thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.430	770	418	
30.1	Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn từ trên kênh đại thủy nông đến qua ngã ba Thôn Mỹ Hưng +100m thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	2.155	1.164	625	
31	Đoạn từ Ngã ba Noong Pét (thửa đất ông Vương Đình Kiều) đến chân đập Hồ Hồng Khénh (trừ các vị trí 1, 2, 3 khu trung tâm xã) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	660	385	275	
31.1	Đoạn đường từ ngã ba nhà bà Hiền (thôn Việt Thanh) đi qua thôn Việt Thanh, thôn Hồng Thái, thôn Thanh Hòa đến ao nhà ông Lễ.	560	281	168	
31.2	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng (cũ) với đường đi xã Thanh Luông (cũ) (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ Nhà ông Hà Văn Cân đến Cầu suối Hoang Pinh	3.080	1.786	801	
31.3	Đoạn từ ngã ba thôn Mỹ Hưng +100m đến ngã ba thôn Hưng Thịnh (nhà ông Bùi Đức Oánh)	1.250	725	525	
31.4	Đoạn từ ngã ba Léch Cang đi qua khu tái định cư Hồ Huổi Trạng Tai đến cầu bê tông	500	270	145	
31.5	Đường đi Hồ Huổi Trạng Tai: Đoạn từ ngã ba Léch Cang đến chân đập hồ Huổi Trạng Tai	500	270	145	
32	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
32.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	600	414	276	
32.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	558	340	279	
32.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	500	320	225	
33	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	132	110	99	
34	QL 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng (cũ) qua kho Vật tư nông nghiệp đến hết đất nhà ông Vân Nhất, đối diện là hết đất cửa hàng vật tư của ông Bạc thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	3.400	1.870	918	
35	QL 12 kéo dài: Đoạn tiếp từ cửa hàng vật tư của ông Bạc đến cầu Hoong Bông thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	2.805	1.595	770	
36	QL 12 kéo dài: Đoạn từ cầu Hoong Bông đến giáp xã Thanh Yên thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	1.870	935	550	
37	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ ngã ba Co Mị qua ngã tư Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông (trừ các vị trí 1,2,3 QL 12 kéo dài) đến hết đất ao nhà ông Nguyễn Văn Tại Thôn Thanh Hồng 11 (tuyến nhánh) thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	1.310	786	524	
38	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn từ ngã tư Pa Léch qua cổng UB xã qua kênh thủy nông đến hết đường bê tông 2m (cạnh cánh đồng) thuộc khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	1.310	786	524	
39	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp đường bê tông 2m (cạnh cánh đồng) đến hết đường nhựa (hết đất nhà ông Du) thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	800	328	224	
40	QL 279: Đoạn từ ngã tư Pa Léch đến hết nhà ông Vượng bản Pa Léch thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	800	328	224	
41	Đường đi Na Khưa: Đoạn từ ngã ba thôn Thanh Hà, Thanh Sơn (trừ các vị trí 1,2,3 Quốc lộ 12 Kéo dài) qua bản Na Khưa đến Kênh thủy nông thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	740	311	222	
42	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng (cũ) đến giáp xã Thanh Yên (tuyến chính) thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	1.000	600	400	
43	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)				
43.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	600	378	282	
43.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	571	411	297	
43.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	400	260	200	
43.4	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	132	110	99	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
44	Khu đất 05-06 xã Thanh Luông (cũ)				
44.1	Các thửa đất số 1 lô LK-05, thửa đất số 2, 3 lô LK-04, thửa đất số 2, 3 lô LK-03, thửa đất số 2, 3 lô LK-02, thửa đất số 2, 3 lô LK-01 tiếp giáp mặt đường bê tông 11,5 m.	1.180			
44.2	Các thửa đất số 3, 4, 5 lô LK-05, thửa đất số 5, 6, 7, 10, 11, 12 lô LK04, thửa đất số 5, 6, 7, 10, 11, 12 lô LK-03, thửa đất số 5, 6, 7, 10, 11, 12 lô LK-02, thửa đất số 2, 35, 6, 7, 10, 11, 12 lô LK-01, thửa đất 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 lô LK-06 tiếp giáp mặt đường bê tông 10,0 m	1.120			
44.3	Các thửa đất số 2 lô LK-05, thửa đất số 1, 4 lô LK-04, thửa đất số 1, 4 lô LK-03, thửa đất số 1, 4 lô LK-02, thửa đất số 1, 4 lô LK-01 tiếp giáp 2 mặt đường là đường bê tông 11,5 m và đường bê tông 10,0 m	1.239			
44.4	Các thửa đất số 6 lô LK-05, thửa đất số 8, 9 lô LK-04, thửa đất số 8, 9 lô LK-03, thửa đất số 8, 9 lô LK-02, thửa đất số 8, 9 lô LK-01, thửa đất 16 lô LK-06 tiếp giáp 2 mặt đường là đường bê tông 10,0 m và đường bê tông 10,0 m	1.176			
45	Khu đất giao đất tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ Huỗi Trạng Tại xã Thanh Hưng (cũ)				
45.1	Các thửa đất từ số 02 đến số 08, từ số 10 đến số 16, từ số 18 đến số 24 tiếp giáp 01 mặt đường bê tông 3,5m	530			
45.2	Các thửa đất số 01, 09, 17 tiếp giáp 02 mặt đường (gồm: Đường bê tông 3,5m và đường nhựa từ 3 đến dưới 7m)	640			
46	Khu đất giao đất tái định cư, giao đất có thu tiền sử dụng đất dự án Xây dựng Thao trường khu vực hướng Tây Quân Khu 2				
46.1	Các thửa đất (gồm các thửa số: 1, 2, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 16, 17, 18, 19, 20) tiếp giáp 01 mặt đường bê tông 4,3m	900			
46.2	Các thửa đất (gồm các thửa số: 3, 14, 15) tiếp giáp 02 mặt đường là đường bê tông 4,3m và đường bê tông 3m	945			
46.3	Các thửa đất (gồm các thửa số: 8, 21) tiếp giáp 02 mặt đường là đường bê tông 4,3m và đường bê tông 4,3m	945			
47	Tuyến chính đường động lực: Đoạn từ tiếp giáp thôn 13 (xã Thanh Luông cũ) đến tiếp giáp ngã 3 giao với tuyến nhánh thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.000	710	580	
48	Tuyến chính đường động lực: Ngã 3 tuyến chính giao với tuyến nhánh (100m về mỗi phía) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	2.180	1.526	1.264	
49	Tuyến chính đường động lực: Đoạn từ tiếp giáp ngã 3 giao với tuyến nhánh (thôn An Bình) đến tiếp giáp bản Hoong Lếch Cang (xã Thanh Chăn cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.250	875	508	
50	Tuyến QL 12: Đoạn tiếp giáp khu trung tâm ngã tư C4 từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Đức Lôi đến hết thôn Thanh Chung tiếp giáp bản Co mị (xã Thanh Chăn cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	3.800	2.660	2.204	

32. Xã Thanh An

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	2.000	1.166	611	
2	Đoạn từ rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng đến giáp xã Noong Hết (cũ) (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chất) thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	5.500	2.750	1.540	
3	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	680	396	283	
4	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Kênh thủy nông đến ngã ba rẽ đi bản Hoong Khoong thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	1.050	722	500	
5	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ ngã ba đi bản Hoong Khoong đến hồ Cổ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 2) thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	770	462	308	
6	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 2 đến tiếp giáp vị trí 3 đường Đông Điện Biên thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	230	161	115	
7	Đường Đông Điện Biên (ĐT.147): Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hết (cũ) thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	800	503	385	
8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại giống đến Kênh thủy nông thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	1.330	755	400	
9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)				
9.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	800	536	400	
9.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	734	499	396	
9.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	600	390	300	
10	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	132	110	99	
11	Quốc lộ 279: Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến cổng qua Quốc lộ 279 thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	7.400	3.685	1.650	
12	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng qua Quốc lộ 279 đến cổng phụ chợ Bản Phủ thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	9.020	4.400	2.200	
13	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng phụ chợ Bản Phủ đến cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp Bản Phủ thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	10.500	5.500	3.850	
14	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hết (cũ) thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	9.570	4.675	2.200	
15	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	9.570	4.675	2.200	
16	Các vị trí còn lại trong chợ bản phủ thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	6.060			
17	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền Hoàng Công Chất thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	6.600	3.300	1.650	
18	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	4.960	2.475	1.485	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
19	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	2.420	1.320	660	
20	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	3.080	1.705	880	
21	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp xã Sam Mứn thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	690	469	380	
22	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)				
22.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	680	435	340	
22.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	637	427	338	
22.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	580	406	290	
24	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	132	110	99	
25	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp địa phận xã Pom Lót đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đũa thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	1.980	1.100	605	
26	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đũa đến cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	2.290	1.145	664	
27	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) hướng đi Điện Biên Đông đến hết nhà ông Vui (Quán cơm bình dân); hướng đi theo đường phía đông đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	1.700	969	510	
28	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp đất nhà ông Vui (quán cơm bình dân) đến cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	770	440	286	
29	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội đến giáp xã Núa Ngam thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	440	308	220	
30	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường đến giáp xã Noong Hẹt (cũ) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	1.150	817	587	
31	Đường liên xã: Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Vân (chồng Nguyễn Giang Quốc) thôn 10 Yên Cang (giáp đường vào trụ sở UBND xã) đến giáp địa phận xã Hẹ Muông) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	500	335	250	
32	Đường trục vào UBND xã: Đoạn từ đất nhà bà Đào đến hết trụ sở UBND xã thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	500	340	255	
33	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)				
33.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	500	340	270	
33.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	400	260	200	
33.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	300	210	162	
33.4	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	132	110	99	
34	Khu đất đầu giá thôn 24 xã Noong Hẹt (cũ)				
34.1	Các thửa đất số 5, 8, 29, 33, 6, 7, 10, 11, 34, 9, 36, 38, 39, 46, 30 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	3661			
34.2	Các thửa đất số 58, 47, 48, 55, 56, 57, 52, 53, 54 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 9,5m	3761			
34.3	Các thửa đất số 4, 32, 35 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 02 mặt đường (gồm đường nhựa 11,5m và đường nhựa 11,5m)	3815			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
34.4	Các thửa đất số 45, 50, 51 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 02 mặt đường (gồm: đường nhựa 9,5m và đường nhựa 11,5m)	3932			
34.5	Các thửa đất số 2, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 31, 40, 41, 42, 43, 49 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	3.550			
34.6	Các thửa đất số 1, 12, 13, 14, 44 tiếp giáp 02 mặt đường (gồm đường nhựa 11,5m và đường nhựa 11,5m)	3.728			

33. Xã Thanh Yên

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ cổng Noong Cống đến hết ao ông Muôn (thửa 243, Tờ bản đồ 24-e) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	970	563	407	
1.1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến nhánh 4): Tiếp giáp ao nhà ông Tổng Văn Muôn đến ngã tư UBND xã Noong Luống (cũ) thuộc khu vực xã Noong Luống (cũ)	1.000	580	420	
2	Đường đi Pa Thom: Đoạn từ ngã tư qua UBND xã Noong Luống (cũ) đi đội 7 đến hết đất nhà ông Đồi thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	1.000	540	430	
3	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đồi đội 7 đến hết đất nhà ông Bương bản Co Luống thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	900	540	324	
3.1	Đường đi Pa Thom: đoạn từ nhà ông Bương đến hết đất nhà ông Cương bản Co Luống thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	800	480	288	
4	Đoạn từ ngã tư UBND về hướng đi hồ Cô Lôm (hết thửa số 173 tờ bản đồ 23-e, ngõ vào nhà ông Liên) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	570	399	285	
5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	450	316	226	
6	Ngã tư bản Ôn về hướng đi đập Hoong Sổng (hết đất nhà ông Lịch Sen, đối diện là nhà ông Nhân) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	450	316	226	
7	Đường đi U Va: Đoạn từ ngã tư bản Ôn đến hết nhà ông Thính Đội 20 thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	450	316	226	
8	Đường đi U Va: Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	560	336	263	
9	Đường Co Luống - U Va thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	720	461	324	
9.1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ nhà ông Thân bản Co Luống (từ thửa 783 tờ bản đồ 47-d) đến cầu mới sang xã Pom Lót	700	420	252	
10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7m trở lên (Trừ 06 bản của xã Pa Thom cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	450	306	248	
11	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3m đến 7m (Trừ 06 bản của xã Pa Thom cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	345	224	173	
12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3m (Trừ 06 bản của xã Pa Thom cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	300	210	162	
13	Các vị trí còn lại trong xã ((Trừ 06 bản của xã Pa Thom cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	132	110	99	
14	Quốc lộ 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Chân hướng đi Noong Hẹt đến cầu Nậm Thanh (mới); hướng đi Noong Luống đến giáp địa phận xã Noong Luống (cũ) (trừ khu trung tâm ngã tư Tiến Thanh) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	1.980	1.100	605	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15	Khu ngã ba Noong Cống: Đoạn từ giáp ngã ba Noong Cống đến giáp cầu Nậm Thanh (cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	605	385	275	
16	Khu ngã tư Tiến Thanh: Hướng về phía Tây hết đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2; hướng về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tám đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quý; hướng về phía Đông đến cầu C9; hướng về phía Bắc hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng (giáp đường vào nhà ông Trần Văn Thường) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	3.150	1.827	945	
17	Khu trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Trần Văn Tới đối diện là nhà ông Đỗ Đức Kiêng; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thảng; về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường mầm non số 1 thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	2.470	1.309	741	
18	Đoạn từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Phạm Văn Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	1.520	1.049	608	
19	Đoạn từ giáp xã Noong Luống (cũ) đến cầu bê tông suối Tát Mạ thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	129	105	94	
20	Từ cầu Tát Mạ đi Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	143	99	88	
21	Từ ngã ba bản Pa Xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến hết đất nhà văn hóa bản Pa Thơm thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	129	105	94	
22	Trục đường vào bản Pa Xa Lào thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	133	100	89	
23	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	110	94	88	
24	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	88			
25	Các thôn, bản trên địa bàn xã Thanh Yên nằm trên Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (Đường động lực)	1.000	800	600	

34. Xã Sam Mứn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL 279 xã Pom Lót cũ: Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hà, đối diện là đất ông Phạm Thanh Thụy đến giáp cống bê tông thoát nước (hết đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là hết đất ông Hoàng Hán Thăng) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	4.960	2.530	1.485	
2	QL 279: Đoạn từ cống bê tông thoát nước (giáp đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là giáp đất ông Hoàng Hán Thăng) đến đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	4.440	2.775	1.332	
3	QL 279: Đoạn từ đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pá Nậm thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	3.520	2.035	990	
4	QL 279: Đoạn từ cầu Pá Nậm đến cầu bản Na Hai (Hết đất nhà ông Hương Nhung) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	2.450	1.332	666	
5	QL 279: Đoạn từ cầu bản Na Hai (hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na U (cũ) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	1.100	605	385	
6	Đường đi ĐBD: Tiếp giáp đường Quốc lộ 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5 thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	4.180	2.420	1.100	
7	Đường đi ĐBD: Từ ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5 đến hết địa phận xã Pom Lót (cũ) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	2.940	1.665	833	
8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc khu vực xã Pom Lót cũ				
8.1	Đường có chiều rộng từ 7 m trở lên	730	445	350	
8.2	Đường có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	673	458	363	
8.3	Đường có chiều rộng dưới 3 m	501	326	251	
9	Các vị trí còn lại trong xã Pom Lót cũ	132	110	99	
10	QL 279: Đoạn từ giáp xã Pom Lót (cũ) đến biên giới Việt Nam - Lào thuộc khu vực Xã Na U cũ	180	150	120	
11	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến cống bê tông (đầu bản Na U) thuộc khu vực Xã Na U cũ	110	99	88	
12	Khu trung tâm xã: Đoạn từ cống bê tông (đầu bản Na U) đi vào bản đến nương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bừa đến đình Yên ngựa cây me thuộc khu vực Xã Na U cũ	133	111	89	
13	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc khu vực Xã Na U cũ	110	99	88	
14	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực Xã Na U cũ	88			

35. Xã Núa Ngam

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến cầu Phú Ngam thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	420	276	207	
2	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pá Ngam 2 thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	1.100	560	440	
3	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu Pá Ngam 2 đến cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	630	441	284	
4	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông đến giáp huyện Điện Biên Đông thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	330	264	198	
5	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ cầu Pá Ngam 1 đến Km 1 thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	264	176	132	
6	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ Km 1 đến giáp địa phận xã Hẹ Muông (cũ) thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	166	122	100	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ.	133	111	100	
8	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	99	94	88	
9	QL 279C: Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến giáp đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	138	115	92	
10	QL 279C: Đoạn từ đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp đến hết đất nhà ông Quảng Văn Sương bản Công Bình thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	166	133	100	
11	QL 279C: Đoạn từ đất nhà ông Quảng Văn Sương bản Công Bình đến giáp xã Na Tông (cũ) thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	138	115	92	
12	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ ngã 3 bản Pá Hẹ đối diện là nhà ông Lò Văn Thành đến công vào trạm Y tế xã thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	110	99	88	
13	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	88			
14	QL279C: Đoạn từ giáp xã Hẹ Muông (cũ) đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	166	133	100	
15	QL279C: Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	330	198	154	
16	QL279C: Đoạn từ giáp đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II đến hết đất nhà ông Lò Văn Phong bản Na Ó thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	166	133	100	
17	QL279C: Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Phong bản Na Ó đến giáp xã Mường Nhà thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	277	178	133	
18	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ.	133	111	100	
19	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	88			

36. Xã Mường Nhà

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ Cổng trường THPT Mường Nhà đến nhà ông Tòng Văn Quyền (Na Phay 1)	440	275	198	
2	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ đường từ nhà ông Tòng Văn Quyền (Na Phay 1) đến nhà ông Tòng Văn Sương (bắt đầu đường đôi)	370	215	141	
3	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ nhà ông Tòng Văn Sương (bắt đầu đường đôi) đến cầu Na Phay (đường đôi)	660	385	253	
4	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ Cầu Na Phay đến cầu Huổi Léch (Đường đôi)	1.274	699	445	
5	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ cầu Huổi Léch đến phai tạm Na Hóm	385	253	176	
6	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ phai tạm Na Hóm đến nhà ông Vàng Duy Chính (bản Pu Lâu)	244	144	100	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương thuộc khu vực xã Mường Nhà cũ	99	94	88	
8	Các vị trí còn lại trong xã Mường Nhà cũ	88			
9	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ nhà ông Vàng Duy Chính đến cầu bản Xôm (Giáp đất nhà ông Biên)	244	144	100	
10	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ cầu bản Xôm (đất nhà ông Biên) đến cầu bản Xê 1 (nhà ông Điện)	385	264	176	
11	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ cầu bản Xê 1 (nhà ông Điện) đến trường THCS Phu Luông (đầu đường đôi)	420	289	200	
12	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn đường đôi từ trường Trung học cơ sở Phu Luông đến Cầu Na Há 2	550	308	187	
13	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ Cầu Na Há 2 đến nhà ông Sang (Na Moong)	244	144	100	
14	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc xã Phu Luông cũ.	99	94	88	
15	Các vị trí còn lại trong xã Phu Luông cũ.	88			
16	QL 279C: Đoạn từ nhà ông Sang (Na Moong). đến giáp Đồn Biên phòng cửa khẩu Huổi Puốc thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	187	143	110	
17	QL 279C: Đoạn từ đất Đồn Biên phòng cửa khẩu Huổi Puốc đến ngã 3 đi Sơn La thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	330	198	154	
18	QL 279C: Đoạn từ ngã 3 đi Sơn La đến ngậm suối Huổi Na thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	155	122	94	
19	QL 279C: Đoạn từ ngậm suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	138	115	92	
20	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ ngã 3 Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	134	112	90	
21	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ giáp khu dân cư bản Lói đến giáp Xốp Cộp - Sơn La thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	134	112	90	
22	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	99	94	88	
23	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	88			
24	Đường lên trường THCS Mường Nhà				
	Từ ngã ba Bư điện xã Mường Nhà (cũ) đến cổng trường THCS Mường Nhà	310	180	118	

37. Xã Na Son

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường 19,5 m thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
1.1	- Đoạn từ cổng nhà văn hóa tổ 5 tới ngã tư cây xăng (từ thửa đất ở đô thị thửa số 46 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 139 tờ bản đồ 31, gồm cả thửa số 13, thửa số 20 tờ bản đồ 30)	3.740	1.540		
1.2	Đoạn từ ngã tư cây xăng đến ngã tư sân vận động – cổng chào tổ 2 (từ thửa số 94 và thửa số 53 tờ bản đồ 31 đến hết thửa số 6 đất chưa sử dụng và thửa số 67 đất chưa sử dụng, tờ bản đồ 32) (trừ khu vực đấu giá tổ 5 từ đường đôi đến Phòng giao dịch số 2-kho bạc nhà nước khu vực X và khu vực đấu giá cổng chào tổ 2)	4.400	1.760		
1.3	Đoạn từ ngã tư sân vận động - cổng chào tổ 2 đến ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 (từ thửa đất số 40 đất giao thông tờ bản đồ 32 đến hết thửa đất dài tường niệm thửa số 28 tờ bản đồ 33)	1.705	660		
1.4	Đoạn từ ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 đến hết ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội Điện Biên Đông (từ thửa đất chưa sử dụng thửa đất số 5 tờ bản đồ 33 đến thửa số 57 đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác và thửa 56 đất TSC tờ bản đồ 26 (trong đó có thửa đất số 3 đất bằng chưa sử dụng tờ bản đồ 33)	1.595	605	275	
1.5	Đoạn từ ngã 3 nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội Điện Biên Đông đến ngã tư lối rẽ lên Công an huyện cũ – trường tiểu học – Toà án huyện cũ (từ thửa đất ở đô thị thửa 48 và đất chưa sử dụng thửa số 58 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất số 8 đất thủy lợi tờ bản đồ 24)	1.760	770		
1.6	Đoạn từ ngã tư Công an huyện cũ – trường tiểu học – Toà án huyện cũ xuống ngã 3 rẽ lên UBND, qua ngã 3 khu liên hợp thể thao đến cổng nhà văn hóa tổ 5 (thửa đất cơ sở văn hóa số 29 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 và sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 45 tờ bản đồ 23)	1.980	880		
2	Khu vực đấu giá tổ 5 thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
2.1	Từ thửa 168 đến thửa 175 tờ bản đồ 31 (bám trục đường 19,5m)	2.640			
2.2	Từ thửa 158 đến thửa 166 tờ bản đồ 31 (quay sang Phòng giao dịch số 2-kho bạc nhà nước khu vực X)	1.760			
2.3	Từ thửa 152 đến thửa 157 tờ bản đồ 31 (quay sang chợ trung tâm)	3.960			
2.4	Thửa 151, 162, 163, 164, 167 tờ bản đồ 31 (bám trục đường đôi)	2.420			
2.5	Các thửa 159, 160, 161 tờ bản đồ 31 (trong khu đấu giá)	880			
3	Trục đường đôi thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
3.1	- Từ thửa đất ở đô thị thửa đất số 41 tờ bản đồ số 31 chỗ ngã ba giao đường 19,5m đến ngã ba cổng trung tâm hội nghị (trừ khu đấu giá tổ 5 và lô đất chợ trung tâm trong nhà)	3.795	1.650		
3.2	- Lô đất chợ trung tâm - trong nhà (thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31)	3.795	1.650		
4	Đường 16,5m				
4.1	Đoạn từ thửa đất xây dựng trụ sở cơ quan khu ngã ba Bưư điện – Trạm thú y cũ - Trạm bảo vệ thực vật cũ đến khu ngã tư Thuế cơ sở 2 (từ thửa số 79 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 56 đến hết thửa đất ở đô thị số 39 và thửa đất số 48 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ 23)	1.870	990		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.2	Đoạn từ ngã tư Thuế cơ sở 2 đến ngã 3 phía sau Nhà truyền thống (thửa đất số 15 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ số 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 38, vòng lên hết thửa đất ở đô thị 62 tờ bản đồ 24)	1.320	550		
4.3	Đoạn từ ngã 3 sau Nhà truyền thống vòng ra sau chợ tới ngã ba đường 19,5m (ngã 3 Kho bạc, trừ khu đầu giá tổ 5)	1.100	440		
4.4	Đoạn từ ngã ba cây xăng đi qua Chi nhánh điện rẽ phải sang ngã tư Nhà khách đối diện chợ (từ thửa đất ở đô thị thửa số 24 và thửa đất đồi núi chưa sử dụng thửa số 28 tờ bản đồ 31, thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 13 tờ bản đồ 31 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 32 tờ bản đồ 31)	1.760	770		
4.5	Đoạn từ ngã tư Thuế cơ sở 2 (thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 16 và thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 tờ bản đồ 23) đến ngã ba khu liên hợp thể thao giao đường 19,5m	1.760	770		
4.6	Đoạn từ ngã ba Bưu điện – Trạm Bảo vệ thực vật cũ - Chi cục thú y cũ đi qua trung tâm hội nghị đến hết đất chợ (từ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 78 tờ bản đồ 23 và thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 12 tờ bản đồ 31 đến thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31- trừ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 9 tờ bản đồ 31)	1.760	770		
5	Đường 13,5m				
5.1	- Khu đầu giá tổ 2 (lối vào trụ sở UBND thị trấn cũ hiện nay là Khu bán trú 2)	1.100	440	198	
5.2	- Đoạn từ cổng chào tổ 2 đến thửa đất ở đô thị số 17 tờ bản đồ 36 đối diện thửa đất ở đô thị thửa số 19 tờ bản đồ 36	1.320	550	264	
5.3	- Đoạn từ thửa 81 tờ bản đồ 52 đến hết thửa đất ở đô thị số 12 tờ bản đồ số 42	770	330	154	
5.4	Đoạn từ ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng chính sách xã hội Điện Biên Đông đến nhà ông Lò Văn Chiên (từ thửa đất ở đô thị thửa số 49 tờ bản đồ 26 và đối diện sang bên kia đường hết thửa đất 24 và 27 tờ bản đồ số 18)	1.540	660	275	
5.5	Đoạn từ ngã 3 trước cổng trường THPT Trần Can đến hết trường Trung học cơ sở Điện Biên Đông (thửa đất trồng cây lâu năm thửa số 43 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo thửa số 20 tờ bản đồ 10)	880	385	165	
6	Đường 11,5 m thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
6.1	Đoạn từ cổng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực III - Na Son vòng ra sau trụ sở Đảng uỷ xã Na Son (cũ) và UBND xã, qua phòng Tài chính - Kế hoạch huyện cũ đến ngã ba trường THPT Trần Can (thửa đất CPQ số 7 tờ 22, vòng ra sau thửa số 25 tờ bản đồ 15 qua thửa 21 tờ bản đồ 15 đến hết thửa đất ở đô thị số 31 tờ bản đồ 18)	1.056	440	187	
6.2	Đoạn từ cổng trường Phổ thông DTNT-THPT Na Son qua cổng UBND xã khu vực Tòa án huyện cũ xuống chân dốc ngã 3 Công an huyện cũ - trường Tiểu học Điện Biên Đông (từ toàn bộ thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo số 21 và đất cơ sở sản xuất, kinh doanh 11 tờ bản đồ số 21 đến chân dốc ngã 4 Công an huyện cũ – trường Tiểu học Điện Biên Đông).	1.056	440	187	
6.3	Đoạn từ ngã 3 phòng Tài chính - Kế hoạch huyện cũ lên trước cổng UBND xã, xuống dốc gặp trục đường 19,5m.	1.056	440	187	
6.4	Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 31 tờ bản đồ 25 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 3 tờ bản đồ 25	770	330	154	
7	Đường khác và các vị trí còn lại thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
7.1	Đoạn từ ngã tư cây xăng qua trước cửa cơ quan Tầm nhìn thế giới (từ sau thửa đất ở đô thị số 139 tờ 31 đến hết thửa đất ở đô thị số 11 tờ bản đồ 36 và 127 tờ 31)	770	330	132	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7.2	Đoạn từ ngã tư Văn hóa cũ - Hạt kiểm lâm Điện Biên Đông tới khu đầu giá tổ 5 (từ thửa đất thủy lợi thửa số 19 tờ bản đồ 30 đối diện thửa đất cơ sở sản xuất, kinh doanh thửa số 17 tờ bản đồ 30 đến hết thửa đất ở đô thị số 53 tờ bản đồ 30)	825	385	165	
7.3	Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 50 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 54 tờ bản đồ 24 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 41 và thửa đất ở đô thị thửa số 61 tờ bản đồ 24	935	616		
7.4	Các vị trí đất đồi dốc, vị trí xa trung tâm hoặc xa trục đường nhựa	440	264	110	
7.5	Đoạn từ ngã ba xã Na Son (cũ) – Pu Nhi theo trục đường đi Pu Nhi đến hết đường bê tông (từ thửa đất ở đô thị số 5 tờ 12 đến đầu thửa đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt 11 tờ bản đồ 66)	495	275	132	
7.6	Đoạn từ ngã 3 xã Na Son (cũ) – Pu Nhi đến ngã 3 tổ 1, rẽ phải sang khu vực bãi rác (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 tờ bản đồ 12 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 18 tờ bản đồ 40)	495	275	132	
7.7	Đoạn từ ngã 3 tổ 1 rẽ theo hướng Na Son cũ qua cổng Trung tâm y tế Điện Biên Đông, đến hết ngã 3 đường bê tông (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 và số 14 tờ bản đồ 20 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 10 tờ bản đồ 76)	495	275	132	
7.8	Khu quy hoạch dân cư phía Bắc	660	385	165	
7.9	Đoạn từ thửa đất bằng chưa sử dụng thửa số 83 tờ bản đồ số 18 đến ngã ba đi Pu Nhi	660	308	143	
7.10	Đoạn ngã 3 đối diện bể bơi đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 25 tờ bản đồ 22	770	330	132	
7.11	Đường đôi sân vận động	2.860	1.320	550	
7.12	Các vị trí còn lại	374	165	99	
8	Khu tái định cư Đường giao thông dự án San ủi mặt bằng phục vụ di chuyển các hộ dân khu vực đầu nguồn nước sinh hoạt thị trấn Điện Biên Đông (cũ), huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1). Khu vực tổ 2 (khu cổng chào) xã Na Son (cũ) thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
8.1	Đường nhựa có khổ rộng 19,5m	1.800			
8.2	Đường nhựa có khổ rộng 13,5m	1.400			
8.3	Đường nhựa có khổ rộng 11,5m	1.000			
9	Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xi Cơ đến hết đất nhà ông Tuấn; đường vào bản Trung Súa 500m) thuộc Khu vực xã Keo Lô cũ	550	308	220	
10	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư từ đất nhà bà Trần Thị Hường đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 1 tờ bản đồ 124 thửa số 53 tờ bản đồ 124) thuộc Khu vực xã Keo Lô cũ	605	418	275	
11	Các vị trí còn lại bám trục đường QL 12 thuộc Khu vực xã Keo Lô cũ	319	209	110	
12	Ngã ba Trại Bò từ thửa đất số 270 tờ bản đồ 20 (Vàng Quốc Minh – Vũ Thị Dợ) hướng đi trung tâm xã Na Son 1 km thuộc Khu vực xã Keo Lô cũ	352	242	110	
13	Khu tái định cư bãi Huổi Po thuộc Khu vực xã Keo Lô cũ				
	Đường bê tông có khổ rộng 3 m	160			
14	Các bản còn lại xa trung tâm xã cũ; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Keo Lô cũ	83	77	66	
15	Trung tâm UBND xã (Từ cầu Na Phát đến cổng trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99) thuộc Khu vực xã Na son cũ	473	264	154	
16	Các bản dọc trục đường liên xã cũ thuộc Khu vực xã Na son cũ	176	99	77	
17	Đoạn từ cầu Na Phát đến thửa 294 tờ bản đồ 101 (Lường Văn Lún – Quảng Thị Pằng) thuộc Khu vực xã Na son cũ	220	143	88	
18	Tiếp theo thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99 đến ngàm Huổi Nhóng, thửa đất số 4 Tờ bản đồ số 98 thuộc Khu vực xã Na son cũ	198	121	77	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
19	Các bản còn lại xa trung tâm xã cũ; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Na son cũ	83	77	66	
20	Khu TĐC Tia Ló Na Son - Đường bê tông 3m	160			

38. Xã Xa Dung

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm UBND xã Xa Dung hướng xã đi bản Chua Ta A, B, C 1 km, hướng đi bản Cồ Dề 1,5 km, hướng đi xuống ngã tư 100(lấy trọng thửa đất) thuộc Khu vực xã Pì Nhừ cũ	418	275	176	
2	Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư (Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 187 đến hết thửa đất số 1 tờ bản đồ số 48) thuộc Khu vực xã Pì Nhừ cũ	583	330	165	
3	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết khu quy hoạch trung tâm cụm xã hướng Suối Lư - Ngã tư đi Phình giàng, Mường Luân, Xa Dung (đầu cầu Suối Lư đến hết thửa đến số 10 tờ bản đồ 194 đất nhà ông Phạm Quang Hưng) thuộc Khu vực xã Pì Nhừ cũ	935	495	220	
4	Khu vực còn lại của trung tâm cụm xã theo quy hoạch thuộc Khu vực xã Pì Nhừ cũ	242	143	110	
5	Khu vực ngã tư Pì Nhừ: Hướng đi Phình Giàng 400m, hướng đi Mường Luân 500m, Hướng đi Suối Lư 600m, hướng đi UBND xã 150m thuộc Khu vực xã Pì Nhừ cũ	528	242	143	
6	Các vị trí còn lại bám trục đường QL12 thuộc Khu vực xã Pì Nhừ cũ	319	209	110	
7	Khu vực bản Na Nghịu từ thửa số 31 tờ bản đồ 214 (ông Lò Văn Hải) đến cầu Pá Vạt (giáp xã Mường Luân) thuộc Khu vực xã Pì Nhừ cũ	385	242	121	
8	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Pì Nhừ cũ	83	77	66	
9	Trung tâm bản Nà Sản B (bám theo trục đường: đi bản chóng 600, đi UBND xã Xa Dung mới 300m, đi Na Son 500m, lấy trọn thửa đất) thuộc Khu vực xã Xa Dung cũ	385	297	165	
10	Khu tái định cư tại bản Mường tỉnh A thuộc Khu vực xã Xa Dung cũ				
	Đường bê tông có khổ rộng 4 m thuộc Khu vực xã Xa Dung cũ	160			
11	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Xa Dung cũ	143	88	77	
12	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Xa Dung cũ	77	72	66	

39. Xã Pu Nhi

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Khu vực ngã ba lên UBND xã bám theo đường ĐT 143 hướng đi phường Điện Biên Phủ 300m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngám A (chân đập) (Lấy trọn thửa) thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	484	253	143	
2	Các bản dọc trục đường ĐT143 thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	275	160	88	
3	Khu vực dân tái định cư thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ				
3.1	- Các lô từ N1 đến N26	297			
3.2	- Các lô từ N26-1 đến N28-2	341			
3.3	- Các lô từ N53 đến N70	264			
3.4	- Các lô từ N34 đến N52	231			
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	83	77	66	
5	Đoạn từ hồ Nậm Ngám đi các bản Sur Lư xã Na Son (tính đến hết đường bê tông thuộc địa phận xã) thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	187	99	77	
6	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Nong U cũ	209	165	77	
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Nong U cũ	83	77	66	
8	Đoạn dọc QL 12 thuộc Khu vực xã Nong U cũ	110	99	88	
9	Đoạn đường từ Trường tiểu học Tà Té đến nhà văn hóa bản Tà Té A; Từ Trường tiểu học Tà Té đến nhà văn hóa bản Tà Té C (thuộc khu vực xã Nong U cũ)	110	99	88	

40. Xã Mường LuânĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ thửa số 256 tờ bản đồ 143 (Quảng Văn Hợp -Quảng Thị Phương) đến thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	583	385	253	
2	Tiếp theo thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um) đến thửa số 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định hướng đi Luân Giới) đến mốc HIII 099415 (hướng đi Chiềng Sơ) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	715	330	165	
3	Từ thửa 95 tờ bản đồ 181 (Lò Văn Pan – Lò Thị Hối) đối diện thửa 42 tờ bản đồ 181 (đất UBND xã) đến thửa 101 tờ bản đồ 182 (Đoàn Văn Năm – Lê Thanh Nga) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	363	242	110	
4	Từ thửa 99 tờ bản đồ 156 đến thửa 78 tờ bản đồ 170 (Lường Thị Ninh) đối diện thửa 52 tờ bản đồ 170 (đất UBND xã) bản Na Ca – Na Pục thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	330	220	110	
5	Từ thửa 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định) đến giáp xã Luân Giới (cũ) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	220	99	77	
6	Từ mốc HIII 099415 đến giáp xã Chiềng Sơ (cũ) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	220	99	77	
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	83	77	66	
8	Ngã ba mốc 3X.42 hướng đi Phi Nhừ 1km, hướng đi Mường Luân 3km thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	187	88	66	
9	Đoạn Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ đất nhà ông Tổng Văn Hiến đến ngã ba đi Na Ngua, Pá Khôm) thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	330	198	99	
10	Đoạn Từ nhà ông Tổng Văn Hiến đến giáp xã Mường Luân thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	187	99	77	
11	Ngã 3 đi Na Ngua, Pá Khôm đến cầu bê tông bản Na Ngua - đến cầu Pá Khôm (Nậm Mạt) thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	132	88	77	
12	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	83	77	66	
13	Đoạn từ trung tâm bản Kéo đi sông Mã, từ trung tâm bản Kéo đi Mường Luân, từ trung tâm bản Kéo đi bản Cang thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	308	187	88	
14	Các bản vùng thấp (bản Pá Nặm A, B, bản Kéo, bản Co My) thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	165	99	77	
15	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	83	77	66	
16	Đoạn từ cầu treo vào UBND xã mới, ngã 3 hướng đi xã Phi Nhừ 600m thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	165	110	88	
17	Đoạn đường bê tông từ bản Pá Nặm đi xã Phi Nhừ thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	110	88	77	
18	Khu TĐC Phiêng Muông				
	Đường bê tông 3m	160			

41. Xã Tia Đình

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm UBND xã mới đến ngã 3 đường đi Tia Mùng thuộc Khu vực xã Háng Lìa cũ	330	176	99	
2	Đoạn từ đoạn từ trụ sở UBND xã Tia Đình mới sang bản Tia Đình 1 là 2 km thuộc Khu vực xã Háng Lìa cũ	275	132	77	
3	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Háng Lìa cũ	143	88	77	
4	Khu Quy hoạch trung tâm xã thuộc xã Tia Đình cũ				
4.1	Đường nhựa 9,5m	420			
4.2	Đường nhựa 6,5m	390			
4.3	Đường nhựa 4 m	360			
5	Đoạn từ trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tia Đình 1 đến hết cổng nước của trạm Y tế xã Tia Đình thuộc Khu Quy hoạch trung tâm xã thuộc khu vực xã Tia Đình cũ	275	154	88	
6	Từ ngã 3 Trạm y tế xã Tia Đình đến khu tái định cư di dời các hộ dân bản Tia Đình B, C ra khỏi khu sạt lở thuộc khu vực xã Tia Đình cũ	176	99	83	
7	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc khu vực xã Tia Đình cũ	143	88	77	
8	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc khu vực xã Tia Đình cũ, xã Háng Lìa cũ	77	72	66	
9	Đường Tia Mùng nằm trong khu tái định cư				
	Đoạn đường bản Tia Mùng cũ đến tái định cư Kê tá xã Tia Đình	143	88	77	

42. Xã Phình Giàng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường bê tông từ trung tâm UBND xã đến hết đất nhà ông Giàng Nhia Sùng (vợ Vàng Thị Dếnh) (lấy trọn thửa) Khu vực xã Phình Giàng (Cũ)	330	165	88	
2	Đoạn từ giáp đất ông Giàng Nhia Sùng (vợ Vàng Thị Dếnh) đến cầu Huổi Có Khu vực xã Phình Giàng (Cũ)	242	110	83	
3	Trung tâm UBND xã (hướng đi xã Mường Nhà đến hết đất nhà ông Lầu A Chía - Sênh Thị Xua; hướng đi Phình Giàng 700m) thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ)	308	165	88	
4	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ); xã Phình Giàng (Cũ)	143	88	77	
5	Từ đất nhà ông Lầu A Chía - Sênh Thị Xua đến hết đất nhà ông Sùng A Tú - Lầu Thị Mai (cạnh đường lên trạm phát sóng Viettel) thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ)	154	99	77	
6	Ngã 3 rẽ vào trường mầm non, tiểu học, THCS xã Pú Hồng (hướng đi Mường Nhà 200m, hướng đi UBND xã Pú Hồng cũ 200m, hướng đi vào trường 200m); Ngã 3 đi bản Chả B, C (hướng đi UBND Pú Hồng 100m, hướng đi xã Phình Giàng 100m, hướng đi bản Chả B, C 100m); Ngã 3 đi bản Chả A (hướng đi Mường Nhà 50m, hướng đi Phình Giàng 50m); Ngã 3 cầu treo vào các bản Nà Nénh C (hướng đi UBND xã 100m, hướng đi xã Phình Giàng 30m) thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ)	176	110	88	
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ); xã Phình Giàng (Cũ)	77	72	66	

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THUỘC MẠI DỊCH VỤ (BAO GỒM ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN) TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. XÃ MƯỜNG NHÉ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trục đường 39m (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	2.695			
2	Trục đường 36m (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	2.310			
3	Trục đường 32m: Đoạn tiếp giáp từ Quốc lộ 4H đến ngã 4 UBND huyện Mường Nhé cũ (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	2.310			
4	Trục đường 32m: Đoạn từ ngã 4 UBND huyện Mường Nhé cũ đến cầu Nà Pán (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	2.100			
5	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 trục 18m thửa số 52, tờ bản đồ 109 (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.260			
6	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18 m (Sân vận động) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.190			
7	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 39m đến ngã 3 Giao với trục 15 m (UBND xã Mường Nhé cũ) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.750			
8	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 18m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (trục 18m vành đai - nhà nghỉ Bình Minh) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.400			
9	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 32m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (nhà nghỉ Trúc An) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	2.100			
10	Các trục đường 18m còn lại (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.008			
11	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 sân vận động đến hết nhà văn hóa tổ 2 (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.008			
12	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Tượng đài - UBND xã Mường Nhé) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.008			
13	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Nhà ông Lê Minh Phúc - Nhà văn hóa Tổ 2) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.050			
14	Các trục đường 15m còn lại (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	910			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15	Trục đường 13m (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	843			
16	Trục đường 10,5m (Đường Bê tông)	735			
17	Trục đường sau huyện ủy, sau Chỉ cục thống kê huyện (trục 11,5 m) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	700			
18	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ ranh giới xã Mường Toong với xã Mường Nhé đến cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban)	140			
19	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban) đến khe suối giáp nhà Ông Giàng A Páo (thửa 39, tờ bản đồ 172)	182			
20	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ thửa 39 tờ bản đồ 172 (Nhà ông Giàng A Páo) đến cầu Nậm Pồ	364			
21	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu Nậm Pồ đến Cầu bê tông (hết thửa 110 tờ bản đồ 130)	672			
22	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu bê tông (nhà ông Phạm Văn Thư thửa 112 tờ bản đồ 130) đến thửa 66 tờ bản đồ 122 (Giáp đường bê tông lên bản Mường Nhé mới)	2.100			
23	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ thửa 68 (đối diện thửa 66) tờ bản đồ 122 đến đầu đường 32m	2.800	1.960		
24	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn tiếp từ đường 32m (Bảo hiểm huyện Mường Nhé cũ) đến thửa đất bà Mùa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98)	840			
25	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ thửa đất bà Mùa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98) đến giáp đất nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37, tờ bản đồ 86)	210			
26	Đường QL 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86) đến ranh giới xã Chung Chải (cũ)	158			
27	Đường liên bản (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu Nà Pán đến thửa 205 tờ bản đồ 105 (bản Nà Pán) đường đi đồn Biên phòng Mường Nhé	273			
28	Các đoạn đường còn lại bản Nà Pán thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ	137	101	69	
29	Các bản gần trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ: Bản Mường Nhé, Bản Mường Nhé Mới	137	101	69	
30	Các đường liên thôn bản còn lại thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ	77	62	46	
31	Bản Nậm Vi, Bản Huổi Lúm, xã Mường nhé (thuộc khu vực xã Nậm Vi cũ)	73	65	50	
32	Các bản: Vang Hồ, Huổi Chạ 1, Huổi Chạ 2, xã Mường nhé (thuộc khu vực xã Nậm Vi cũ)	62	50	42	
33	Các bản: Huổi Cầu, Cây Sô, xã Mường nhé (thuộc khu vực xã Nậm Vi cũ)	62	54	46	
34	Quốc lộ 4H xã Chung Chải cũ: bản Nậm San 1 đến đầu bản Đoàn Kết, xã Mường Nhé	73	58	46	
35	Quốc lộ 4H xã Chung Chải cũ: Đoạn từ đầu bản Đoàn Kết đến giáp bản Si Ma 2	127	84	65	
36	Quốc lộ 4H xã Chung Chải cũ: Đoạn từ đầu bản Si Ma 2 đến hết ranh giới xã.	73	62	46	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
37	Quốc lộ 4H2 xã Chung Chải cũ: Đoạn từ cầu Nậm Ma Đoàn Kết đến hết ranh giới xã Mường Nhé	73	62	46	
38	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc xã Chung Chải cũ	62	54	42	

2. XÃ SÍN THẦU

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ² Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực xã Leng Su Sín cũ : Đoạn từ ranh giới giáp xã Mường Nhé đến cầu Suối Voi	69	62	54	
2	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực xã Leng Su Sín cũ: Đoạn từ cầu Suối Voi đến hết ranh giới bản Suối Voi (Trung tâm xã)	92	77	69	
3	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực xã Leng Su Sín cũ: Đoạn từ đầu ranh giới bản Leng Su Sín đến hết ranh giới xã	69	62	54	
4	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Leng Su Sín cũ	46	42	39	
5	Bản Sen Thượng thuộc khu vực xã Sen Thượng cũ	77	69	62	
6	Các bản Long San, Tá Khoa Pá, Pa Ma, Chiêu Sừng, Tà Ló San thuộc khu vực xã Sen Thượng cũ	62	54	46	
7	Bản Lò San Chải thuộc khu vực xã Sen Thượng cũ	54	46	39	
8	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Đoạn từ bản Tá Sú Linh đến trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2)	65	54	46	
9	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2) đến thửa 81, tờ BĐĐC 123 (đầu cầu Tà Co Khừ)	98	70	60	
10	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Đoạn từ thửa 72, tờ BĐĐC 123 (cầu Tà Co Khừ) đến Cầu Bê Tông (Bản Tá Miếu)	84	77	70	
11	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Đoạn từ cầu bê tông (bản Tá Miếu) đến trạm kiểm soát biên phòng A Pa Chải	77	70	63	
12	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ	54	50	42	

3. XÃ MƯỜNG TOONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Mường Toong cũ: Đoạn ranh giới giáp xã Nậm Kè (Cầu Nậm Nhé 3) đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159)	92	77	46	
2	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Mường Toong cũ: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159) đến cầu Mường Toong (Khu trung tâm xã)	164	109	63	
3	Đường QL 4H thuộc khu vực xã Mường Toong cũ: Đoạn từ Cầu Mường Toong đến ranh giới giáp xã Mường Nhé	101	84	50	
4	Đường ngã ba Mường Toong đi trung tâm xã Nậm Vĩ thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	70	56	46	
5	Đường liên xã Mường Toong vào xã Huổi Léch (cũ) thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	63	54	43	
6	Đường vào xã Pá Mỹ: Từ QL 4H đến ranh giới xã Mường Toong - xã Nậm Kè thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	63	54	43	
7	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	62	54	42	
8	Trung tâm xã : Bản Huổi Léch thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	73	65	50	
9	Các bản Nậm Pan 2, Cây Sặt, Nậm Mỹ 1, Nậm Mỹ 2 thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	62	54	46	
10	Các bản Nậm Hính 1, Nậm Hính 2 thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	62	54	46	
11	Bản Pa Tét thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	56	42	35	

4. XÃ NẬM KÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ : Đoạn từ ranh giới giáp xã Quảng Lâm đến Đội cao su Nậm Kè	84	68	58	
2	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ: Đoạn từ Đội cao su Nậm Kè đến Khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai	92	77	62	
3	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ: Đoạn từ khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai đến cầu Nậm Kè	139	100	69	
4	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ: Đoạn từ cầu Nậm Kè đến ranh giới giáp xã Mường Toong (Cầu Nậm Nhé 2)	92	77	62	
5	Các đường nội, liên thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ	62	54	46	
6	Bản Pá Mý 1 thuộc xã Pá Mý cũ	73	65	50	
7	Đường liên xã Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mý thuộc xã Pá Mý cũ	77	70	63	
8	Các bản Pá Mý 2, Pá Mý 3, Huổi Lụ 2, Huổi Pét, Huổi Lích 1, Huổi Lích 2 thuộc xã Pá Mý cũ	62	46	42	
9	Các bản Tàng Phon, Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 3 thuộc xã Pá Mý cũ	62	46	39	

5. XÃ QUẢNG LÂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Quảng Lâm cũ : Đoạn từ ranh giới giáp xã Pa Tần đến hết ranh giới bản Quảng Lâm, bản Trạm Púng	77	62	46	
2	Đường Quốc lộ 4H khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ ranh giới bản Trạm Púng đến cây xăng Phú Vui	134	85	50	
3	Đường Quốc lộ 4H khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ cây xăng Phú Vui đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	76	60	42	
4	Đường liên xã khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ ngã 3 UBND xã Quảng Lâm (cũ) đến hết ranh giới bản Dền Thàng	77	62	46	
5	Đường liên xã khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ ranh giới bản Dền Thàng đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	69	58	42	
6	Đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỹ (thuộc địa phận xã Quảng Lâm) khu vực xã Quảng Lâm cũ	70	56	42	
7	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến điểm trường tiểu học Huổi Thùng 2 thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	77	58	46	
8	Đường liên xã từ cầu 18m trung tâm xã đến hộ ông Tòng Văn Bổng (trường THCS) thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	116	100	77	
9	Đường liên xã từ hộ ông Lò Văn Sơn đến ranh giới xã Quảng Lâm cũ thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	77	58	46	
10	Đường liên xã từ điểm trường tiểu học Huổi Thùng 2 đến nhà ông Lò Văn Sơn (khu trung tâm xã) thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	116	100	77	
11	Đường liên xã từ giáp nhà ông Tòng Văn Bổng đến trạm biên phòng Na Cô Sa 2 thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	77	58	46	
12	Các đường nội, liên thôn, bản thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	54	46	42	

6. XÃ NÀ HỖ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường tỉnh lộ 145 từ Cầu Huổi Bon đến Bản Phiêng Ngựa (Ngã ba rẽ vào huyện đội cũ) xã Nà Hỳ	347	208	104	
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ngã rẽ đường bê tông 16,5m (nhà ông Hà Công Nghiệp) đến cầu cứng tại bản Huổi Đáp xã Nà Hỳ	231	116	77	
3	Đường tỉnh lộ 145 từ Bản Phiêng Ngựa (Ngã ba rẽ vào huyện đội cũ) đến ngã rẽ vào đường bê tông 16,5m (nhà ông Hà Công Nghiệp)	1.631			
4	Đường Bê tông 16,5m trung tâm xã Nà Hỳ (từ nhà ông Hà Công Nghiệp vòng hình chữ U ra cầu treo đi Huổi Hâu về Bưu Điện)	1.477			
5	Đường Bê tông 13,5m trung tâm xã Nà Hỳ (02 đường song song vuông góc với đường bê tông 16,5m)	1.260			
6	Đường Bê tông 12m trung tâm xã Nà Hỳ	1.128			
7	Đường Bê tông 10m trung tâm xã Nà Hỳ	1.022			
8	Các đường nội khu trung tâm xã còn lại	193	116	77	
9	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới xã Mường Chà đến Km 28 (hết ranh giới khu vực nghĩa trang các bản Nà Hỳ 1,2,3 xã Nà Hỳ)	92	65	54	
10	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới khu vực nghĩa trang các bản Nà Hỳ 1,2,3 đến cầu Huổi Bon xã Nà Hỳ	347	208	104	
11	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379 đến cầu Huổi Hoi (Cầu cạnh đồn Biên Phòng Nà Hỳ) xã Nà Hỳ	347	208	104	
12	Đường tỉnh lộ 145 từ đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379 đến cầu Huổi Bon xã Nà Hỳ	608	417	304	
13	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cầu Huổi Hoi (Cầu cạnh đồn Biên Phòng Nà Hỳ) đến hết ranh giới xã Nà Hỳ với xã Nà Bùng	193	116	77	
14	Đường bê tông nội bản Nà Hỳ 1,2,3 xã Nà Hỳ	231	116	77	
15	Đường nội, liên thôn bản còn lại khu vực xã Nà Hỳ cũ	92	65	54	
16	Đoạn từ cầu Huổi Lái Bản Nậm Chua 4 (nhà ông Hoàng A Chính) đến Ngã ba đường bê tông rẽ đi bản Phiêng Ngựa và Nà Hỳ 1,2,3 thuộc khu vực xã Nậm Chua cũ	77	58	46	
17	Đoạn đường bê tông đi Nậm Chua (nhà ông Lường Văn Phú đi qua cầu treo Phiêng Ngựa) đến cầu treo Nậm Chua 5	62	50	46	
18	Đường liên xã đoạn từ Bản Nậm Nhừ 2 (nhà ông Phạm Tiến Vực) đến hết ranh giới bản Nậm Nhừ 1 thuộc khu vực xã Nậm Nhừ cũ	77	58	46	
19	Đoạn đường bê tông từ Ngã ba đối diện nhà ông Cư A Áo đến Ngã ba rẽ vào các bản Nậm Chua 1,3 thuộc khu vực xã Nậm Nhừ cũ	62	50	46	
20	Đoạn từ ngã ba đối diện nhà ông Cư A Áo đến đồn biên phòng Nậm Nhừ thuộc khu vực xã Nậm Nhừ cũ	69	54	46	
21	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu cứng tại bản Huổi Đáp đến Ngã ba Nà Khoa và hết đoạn rẽ đi xã Mường Chà thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	62	50	46	
22	Đường liên xã đoạn từ ngã ba Nà Khoa đến cầu ngầm Nà Khoa thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	62	50	46	
23	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến Bản Nà Khoa (nhà ông Lò Văn Vẹn) thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	92	65	54	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
24	Đường liên xã đoạn từ Bản Nà Khoa (nhà ông Lò Văn Vẹn) đến Bản Nậm Nhừ 2 (nhà ông Phạm Tiến Vự) thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	62	50	46	
25	Đường liên xã đoạn từ cầu ngâm Nà Khoa đến Bản Nà Khoa (nhà ông Ma Văn Phương) thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	92	65	54	
26	Đường liên xã đoạn từ Bản Nà Khoa (nhà ông Ma Văn Phương) đến hết ranh giới xã Nà Hỳ với xã Quảng Lâm thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	62	50	46	
27	Các trục đường nội, liên thôn bản còn lại thuộc xã Nà Khoa cũ; Nậm Chua cũ; Nậm Nhừ cũ.	54	46	42	

7. XÃ MUỜNG CHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Phum Nhung giáp ranh tới xã Si Pa Phìn đến khe Huổi Co Phát giáp với bản Nà Sự thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ)	92	55	39	
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Co Phát bản Nà Sự đến hết ranh giới bản Cầu thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ)	123	92	62	
3	Đường tỉnh lộ 145B, đoạn từ ranh giới xã Si Pa Phìn đến ranh giới xã Nà Hỳ thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ)	69	42	31	
4	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới bản Cầu đến giáp đất hộ ông Toàn - Thương thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	92	65	54	
5	Đường Quốc lộ 4H từ hộ ông Toàn - Thương đến hộ ông Mạnh - Yên thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	462	246	193	
6	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ ông Mạnh - Yên đến cầu Huổi Súng thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	293	193	123	
7	Đường Quốc lộ 4H từ cầu Huổi Súng đến ngã ba rẽ vào bản Huổi Sâu thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ) và xã Pa Tần (cũ)	92	65	54	
8	Đường tỉnh lộ 150 từ ngã ba chợ Chà Cang đến cầu Chà Cang thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	462	246	193	
9	Đường tỉnh lộ 150 từ cầu Chà Cang đến hộ ông Lê Văn Thiết thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	231	154	116	
10	Đường tỉnh lộ 150 từ giáp đất hộ ông Lê Văn Thiết đến ranh giới xã Mường Chà với xã Chà Tở thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	92	65	54	
11	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Nậm Pồ thuộc khu vực xã Chà Cang cũ đến giáp ranh xã Nà Hỳ thuộc khu vực xã Nậm Tin (cũ)	77	58	46	
12	Đoạn từ trạm điện lực đến nhà văn hóa bản Mới 1 thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	400	239	200	
13	Đoạn từ ngã ba chợ Vàng Léch đến hết UBND xã Nậm Tin (cũ) thuộc khu vực xã Nậm Tin (cũ)	62	50	46	
14	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ngã ba Huổi Sâu đến khe Huổi Ngoong thuộc khu vực xã Pa Tần (cũ)	123	92	62	
15	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Ngoong đến ranh giới xã Quảng Lâm thuộc khu vực xã Pa Tần (cũ)	69	50	46	
16	Các trục đường liên thôn, bản các bản Nà Cang, Nà Sự, Nà Ín, Pà Có, bản Cầu thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ); các bản Mới 1, bản Mới 2 thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	65	50	46	
17	Các trục đường liên thôn, bản các bản còn lại gồm: Nà Khuyết, Huổi Chá, Nậm Hải, Hô Hải thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ); bản Nậm Dích thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ); Vàng Léch, Tàng Do, Huổi Đấp, Nậm Tin, Nậm Tin 1, Nậm Tin 2, Mốc 4, Huổi Tang thuộc khu vực xã Nậm Tin (cũ); Pa Tần, Huổi Sâu, Là Chà, Nậm Thà Là, Huổi Khương, Huổi Tre, Huổi Púng, Huổi Quang, Ta Hăm thuộc khu vực xã Pa Tần (cũ)	62	54	46	

8. XÃ NÀ BỪNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới xã Nà Hy đến ranh giới hộ ông Thảo A Chính thuộc khu vực Xã Vàng Đán cũ	62	50	46	
2	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ hộ ông Thảo A Chính đến ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2 thuộc khu vực Xã Vàng Đán cũ	77	58	46	
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2 đến hết đất hộ ông Mùa A Cú thuộc khu vực Xã Vàng Đán cũ	62	50	46	
4	Đường liên bản từ hộ ông Vàng Văn Lịch đến hết đất ông Giảng Pàng Nù thuộc khu vực Xã Vàng Đán cũ	62	50	46	
5	Đường tỉnh lộ 145 từ hộ ông Mùa A Cú đến Trường Mầm non Nà Bùng thuộc khu vực xã Nà Bùng cũ	62	50	46	
6	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới Trường Mầm non Nà Bùng đến hộ ông Hà Văn Tới thuộc khu vực xã Nà Bùng cũ	85	58	46	
7	Đường tỉnh lộ 145 từ hộ ông Hà Văn Tới đến Đồn Biên phòng xã Nà Bùng thuộc khu vực xã Nà Bùng cũ	73	54	46	
8	Đường tỉnh lộ 145 từ đồn biên phòng Nà Bùng đến cột mốc số 49 Khu vực Xã Nà Bùng cũ	62	50	46	
9	Các đường nội, liên thôn, bản khu vực Xã Nà Bùng cũ, Xã Vàng Đán cũ	54	46	42	
10	Đường bê tông từ ngã 3 Nộc Cốc 1 (Nhà ông Tráng A Sầu) đến Ngã 3 Hâm Xoong 1 (nhà ông giảng A Sổng) thuộc xã Khu vực Vàng Đán cũ	56	49	46	
11	Đường bê tông từ ngã 3 Nà Bùng 2 đến bản Pá Kha thuộc Khu vực xã Nà Bùng cũ	56	49	46	
12	Đường bê tông từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 145 rẽ lên đến bản Ngải Thầu 2 thuộc khu vực xã Nà Bùng cũ	56	49	46	

9. XÃ CHÀ TỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tờ đến hết ranh giới bản Nà Ёn với bản Nà Pẩu thuộc khu vực Xã Chà Tờ cũ	77	58	46	
2	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nàn Pẩu đến hết ranh giới bản Nà Mười (TT xã) thuộc khu vực Xã Chà Tờ cũ	116	77	62	
3	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nà Mười đến ranh giới xã Chà Tờ với xã Mường Tùng thuộc khu vực Xã Chà Tờ cũ	77	58	46	
4	Các đường nội, liên thôn, bản thuộc khu vực Xã Chà Tờ cũ	65	50	46	
5	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nậm Khăn (cũ) với xã Chà Tờ đến giáp đất hộ ông Lành Văn Thiết thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	65	50	46	
6	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Lèng Văn Thiết đến giáp đất ông Poòng Văn Kính thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	66	50	46	
7	Đường liên xã đoạn từ ông Poòng Văn Kính đến cầu Nậm Khăn thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	92	55	39	
8	Các đường nội, liên thôn, bản thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	54	46	42	

10. XÃ SI PA PHÌN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Na Sang đến cây xăng xã Si Pa Phìn (cũ) thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	116	100	77	
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ cây xăng xã Si Pa Phìn cũ đến đài truyền thanh, truyền hình xã thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	193	116	77	
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ đài truyền thanh, truyền hình xã đến Km38 xã Si Sa Phìn thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	116	100	77	
4	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ ngã ba Đội thuế đến cầu trắng Chế Nhù (Ông Đờ) thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	193	116	77	
5	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ cầu trắng Chế Nhù (Ông Đờ) đến cửa khẩu Si Pa Phìn thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	116	100	77	
6	Đường liên bản đoạn từ ngã 3 trường THCS Tân Phong đến hết trường THCS Tân Phong thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	193	116	77	
7	Đường nội, liên thôn bản (12 bản thuộc xã Si Pa Phìn cũ) xã Si Pa Phìn	77	58	46	
8	Đường Quốc lộ 4H từ Km38 đến giáp đất hộ Liêu - Vênh xã Si Sa Phìn thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	92	65	54	
9	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Liêu - Vênh đến đất hộ bà Thoa thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	123	92	62	
10	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ bà Thoa đến giáp đất hộ ông Măng thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	92	65	54	
11	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Măng đến đất hộ Huệ Nhân thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	123	92	62	
12	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ Huệ Nhân đến ranh giới xã Mường Chà thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	92	65	54	
13	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ngã ba Km 45 đến ranh giới xã Si Sa Phìn với xã Mường Chà thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	69	54	46	
14	Đoạn từ ngã ba rẽ lên (UBND xã Phìn Hồ cũ) đến ngã ba rẽ đi bản Phìn Hồ xã Si Sa Phìn thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	92	65	54	
15	Đường nội, liên thôn bản (08 bản thuộc xã Phìn Hồ cũ) xã Si Pa Phìn	65	50	46	

11. XÃ NA SANG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QUỐC LỘ 12 thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
1.1	Đoạn từ TDP 9 (Đất nhà ông Khoảng Văn Dơn) giáp bản 36, đến hết đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường	387	154	81	
1.2	Đoạn từ tiếp giáp đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường đến hết SN 30 TDP 7 (Đất nhà Khai Súm), đối diện bên kia đường hết SN 43 TDP 7 (Đất nhà Hải Nguyên)	1.523	308	231	
1.3	Đoạn từ tiếp giáp SN 43 TDP 7 (Đất nhà Hải Nguyên), đối diện bên kia đường SN 02 TDP 6 (Đất nhà bà Phế) đến hết TDP 6 đất cửa hàng Linh Nam 2 đối diện bên kia đường hết SN 15 TDP 5 (Đất nhà ông Thực)	2.240			
1.4	Đoạn từ SN 56 TDP 5 (nhà Mai Triệu) đối diện bên kia đường từ SN 13 tổ 5 (Đất nhà Thẩm Trờ) đến hết SN 01 TDP 5 (Đất nhà Bà Lãng), bên kia đường hết SN 32 TDP 5 (Đất nhà Cương Diệp).	3.080			
1.5	Đoạn từ SN 30 TDP 5 (Đất nhà Thịnh Khặt), đối diện bên kia đường từ đất bến xe đến hết SN 02 TDP 5 (Đất nhà ông Kiều Tuyết), đối diện bên kia đường hết đất chợ.	4.200			
1.6	Đoạn từ đất cửa hàng viễn thông quân đội Viettel, đối diện bên kia đường SN 01 TDP 4 nhà Bích Hưng đến SN 28 TDP 4 (Đất nhà Bình Sinh), đối diện bên kia đường hết SN 21 TDP 4 (Đất nhà Kim Tăng).	3.080			
1.7	Đoạn từ SN 23 TDP 4 (Đất nhà ông Thanh Hoàng), đối diện bên kia đường là đường rẽ vành đai 7m, đến hết SN 69 TDP 3 (Đất nhà ông, bà Duy Huyền), đối diện bên kia đường hết SN 19 TDP 2 (Đất nhà bà Tuyết)	1.785	424	270	
1.8	Đoạn từ (Đất nhà bà Đức) TDP 3, đối diện bên kia đường SN 70 TDP 3 (Nhà Tâm Mão cũ) đến hết TDP 1 (bao gồm cả hai bên mặt đường)	1.190	417	309	
1.9	Đoạn từ SN 04 TDP 11 (Đất nhà ông Liên Vân) đối diện bên kia đường đất nhà Ngân - Thìn đến hết SN 116 TDP 11 (Đất nhà Vinh Nhung) đối diện bên kia đường hết đất ông Lễ Sản.	1.166	216	108	
1.10	Đoạn tiếp giáp SN 116 TDP 11 (Đất nhà Vinh Nhung), bên kia đường tiếp giáp đất ông Lễ Sản đến hết ranh giới Tổ dân phố 11	387	174	89	
2	Đường Nội thị 10m khu A thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
2.1	Đoạn từ SN 93 TDP 4 (Đất nhà ông An Phương), đối diện bên kia đường SN 52 TDP 4 (Đất nhà ông Xa Huấn) đến hết đất trường Mầm Non đối diện bên kia đường đất nhà Hương - Thi	400			
2.2	Đoạn từ SN 38 TDP 6 (Đất nhà bà Thúy) đến hết SN 76 TDP 7 đất nhà Kiên Bình	400			
2.3	Đoạn từ SN 31 TDP 6 (Đất nhà bà Hạnh Quyền) đến hết SN 79 TDP 7 (Đất hộ ông Mộc - Thê)	293			
3	Đường Vành đai 7m thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.1	Đoạn từ SN 111 TDP 8 (Đất nhà ông Khu), đối diện bên kia đường từ SN 123 TDP 7 (Đất nhà bà Loan) đến hết SN 25 TDP 8 (Đất nhà Oánh Hiền), đối diện đến bên kia đường hết SN 81 TDP 7 (Đất nhà ông Hiền Thu)	323	246		
3.2	Đoạn từ SN 26 TDP 8 (Đất nhà Khánh - Phiến) đến hết đất nhà Dương Văn	323			
3.3	Đoạn từ cầu bê tông đến hết SN 77 TDP 9 (Đất hộ ông Thắng - Ngọc) (Bao gồm hai bên đường)	308	185		
3.4	Đoạn từ cầu bê tông (tả luy dương) đến hết SN 56 TDP 4 (Đất nhà Oai Thành).	246	169		
3.5	Đoạn từ cầu bê tông (tả luy âm) đến hết SN 97 TDP 4 (Đất nhà Hiền Mùi).	270	173		
3.6	Đường QL 12 rẽ xuống đoạn từ SN 68 TDP 4 (Đất nhà ông Ngọc) đến giáp kê suối (Bao gồm cả hai bên mặt đường)	404			
4	Đường nội thị 5m thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
	Đoạn từ SN 72 TDP 6 (Đất nhà ông Thom Kín) đối diện bên kia đường nhà ông Sương đến hết (Đất ông Hạng A Trừ)	216			
5	Khu dân cư sau Nhà thi đấu thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
5.1	Khu vực đằng sau nhà thi đấu huyện đến giáp suối Nậm Mươn	216			
5.2	Các đường còn lại nội thị hạ tầng Khu A xã Na Sang	323			
6	Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
6.1	Đoạn từ SN 01 TDP 10 (Đất nhà ông Kiếm), đối diện bên kia đường từ SN 02 TDP 10 (Nhà ông Minh) đến hết tổ dân phố số 10	146	100	54	
6.2	Cụm dân cư Km số 5 tổ dân phố 10	123	89	54	
7	Khu dân cư sau sân vận động thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
	Đoạn từ SN 23 TDP 8 (Nhà ông Hồ A Di) đến đất nhà ông Phạm Thế Điệp TDP 8	246			
8	Khu dân cư sau cây xăng số 8 thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
8.1	Đoạn từ SN 82A TDP 3 (Nhà Hanh - Ngọc) đến hết SN 98 TDP 3 (Nhà Phong - Tuyết) đối diện bên kia đường từ khoảng đất trống sau nhà Thủy - Tiên đến hết SN 109 - TDP 3 (nhà Hòa - Tâm)	323	216	154	
8.2	Đoạn từ số nhà 80, tổ dân số 3 (nhà ông Lò Văn Sân) đối diện hai bên kia đường đến hết số nhà 47, tổ dân phố 2 (nhà bà Tòng Thị Trai)	323	216	154	
8.3	Đoạn từ nhà ông Lường Văn Phong TDP 3 đối diện hai bên kia đường đến hết số nhà 111 (nhà Hồng - Mạnh)	323	216	154	
8.4	Từ Nhà bà Tòng Thị Trai TDP 2 đối diện hai bên kia đường đến hết số nhà 115 TDP 3 (nhà ông Lường Văn Phiến)	246	169		
9	Khu dân cư sau trường Mầm non Sao Mai				
	Đoạn từ trường Mầm non Sao Mai xã Na Sang đối diện hai bên kia đường đến hết địa phận trường phổ thông dân tộc nội trú	246	169		
10	Khu B thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
	Khu dân cư đường đi bản Huồi Xuân	193			
11	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn đến cầu Mường Mươn thuộc khu vực Xã Na Sang cũ	169	92	62	
12	Đường QL12 đoạn từ cầu Mường Mươn đến ranh giới tổ dân phố 11 thuộc khu vực thị trấn Mường Chà cũ	154	89	58	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13	Đường QL12 đoạn từ ranh giới Tổ dân phố 9 đến hết ranh giới bản 36 thuộc khu vực Xã Sa Lông cũ	169	92	62	
14	Đường QL12 đoạn từ tiếp giáp bản 36 đến hết ranh giới bản Sa Lông 1 thuộc khu vực Xã Sa Lông cũ	154	89	58	
15	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Sa Lông 1 thuộc khu vực xã Sa Lông cũ đến ranh giới xã Mường Tùng mới	108	69	54	
16	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Na Sang cũ, xã Sa Lông cũ	69	54	46	
17	Đường QL 4H từ ranh giới tổ dân phố 10 đến hết cầu bê tông Km 20+906 QL4H thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ	92	66	54	
18	Đường QL 4H từ cầu bê tông Km 20+906 QL4H đến ngã ba đường rẽ bản Ma Thi Hồ 1 thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ	139	77	58	
19	Đường QL 4H từ ngã ba đường rẽ bản Ma Thi Hồ 1, thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ đến ranh giới xã Si Pa Phìn mới	92	65	54	
20	Đường Ma Thi Hồ Chà Tờ đoạn từ ranh giới bản Ma Thi Hồ 1, thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ đến ranh giới xã Mường Tùng mới	81	62	50	
21	Đường đi bản Huổi Quang từ ranh giới bản Hồ Chim 2 đến ranh giới bản Huổi Hạ xã Na Sang trước đây thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ	69	54	46	
22	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Ma Thi Hồ cũ	65	54	46	

12. XÃ MƯỜNG TÙNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL12 Đoạn từ ranh giới xã Na Sang đến hết ranh giới bản Huổi Toóng 1 thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	131	77	58	
2	Đường QL12 Đoạn từ ranh giới bản Huổi Toóng 1 đến hết ranh giới bản Trung Đình thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	92	65	54	
3	Đường Ma Thì Hồ Chà Tờ đoạn từ ranh giới bản Nậm Chua đến ranh giới xã Chà Tờ thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	81	62	50	
4	Đường tỉnh lộ 144B từ ngã 3 bản Trung Đình đến giáp ranh xã Pa Ham thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	77	59	48	
5	Đường QL12 Đoạn từ ranh giới bản Trung Đình đến ranh giới phường Mường Lay thuộc khu vực xã Mường Tùng (cũ)	177	96	62	
6	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Mường Tùng đến ranh giới phường Mường Lay thuộc khu vực xã Mường Tùng (cũ)	169	92	62	
7	Đường Mường Tùng đi Chà Tờ (hết địa phận xã Mường Tùng) thuộc khu vực xã Mường Tùng (cũ)	131	77	58	
8	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ), xã Mường Tùng (cũ)	69	54	46	

13. XÃ PA HAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phi Công, bản Hát Tre hết ranh giới bản Phong Châu, Pa Ham thuộc khu vực xã Pa Ham cũ	92	65	54	
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phong Châu và Pa Ham đi hết ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 thuộc khu vực xã Pa Ham cũ	146	77	58	
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 đến ranh giới xã Nậm Nền thuộc khu vực xã Pa Ham cũ	92	65	54	
4	Đường QL6 đoạn từ ranh giới phường Mường Lay đến hết ranh giới bản Phi Công, bản Hát Tre thuộc khu vực xã Hừa Ngải cũ	89	65	54	
5	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Mường Tùng đến hết ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B thuộc khu vực xã Hừa Ngải cũ	92	65	54	
6	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B đến ranh giới xã Nậm Nền thuộc khu vực xã Hừa Ngải cũ	77	54	46	
7	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Pa Ham cũ; xã Hừa Ngải cũ	65	54	46	

14. XÃ NẬM NỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Pa Ham đến hết ranh giới bản Phiêng Đất A thuộc khu vực xã Nậm Nền cũ	100	65	54	
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phiêng Đất A đến hết ranh giới bản Nậm Cút thuộc khu vực xã Nậm Nền cũ	139	77	58	
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Nậm Cút đến ranh giới xã Mường Mùn thuộc khu vực xã Nậm Nền cũ	100	65	54	
4	Đường tỉnh lộ 144B đoạn ngã 3 quốc lộ 6 từ bản Phiêng Đất A đến ranh giới bản Hừa Ngải xã Pa Ham thuộc khu vực xã Nậm Nền cũ	77	63	49	
5	Đoạn từ ngã tư quốc lộ 6 rẽ vào Huổi Mí đi qua bản Háng Trờ đến ranh giới bản Lùng Thàng 1, bản Lùng Thàng 2 thuộc khu vực xã Nậm Nền cũ	77	63	49	
6	Các trục đường liên thôn, bản các bản Cứu Táng, Háng Trờ, Nậm Nền 1, Nậm Nền 2, Hô Mức, Phiêng Đất B thuộc khu vực xã Nậm Nền cũ	65	54	46	
7	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Nậm Nền đến hết ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2 thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	66	54	46	
8	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2 đến hết ranh giới bản huổi Mí 1 thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	65	54	46	
9	Trung tâm bản Huổi Mí 1, xã Nậm Nền thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	77	54	46	
10	Đường tỉnh lộ 144b từ ranh giới bản Huổi Mí 1 đến hết ranh giới trung tâm bản Huổi Mí 2 thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	65	54	46	
11	Các trục đường liên thôn, bản các bản Pa Soan 1, Long Tạo, Pa Ít, Huổi Ít, Pa Soan 2, Huổi Xuân thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	62	50	46	

15. MƯỜNG PỒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn (cũ), huyện Điện Biên đến hết ranh giới bản Púng Giắt 1 thuộc khu vực xã Mường Mươn cũ	116	77	54	
2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Púng Giắt 1 đến hết ranh giới giáp xã Na Sang thuộc khu vực xã Mường Mươn cũ	169	92	62	
3	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Mường Mươn cũ	69	54	46	
4	QL 12 (thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ): Đoạn từ giáp xã Hua Thanh đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1)	195	125	94	
5	QL 12 (thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ): Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1) đến hết đất dân cư bản Lĩnh	308	193	139	
6	QL 12 (thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ): : Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lĩnh đến giáp xã Mường Mươn (cũ), huyện Mường Chà	133	102	78	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương (thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ):	77	65	62	
8	Các vị trí còn lại trong khu vực xã Mường Pồn cũ	62			

16. XÃ TỬA CHÙA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường số 1: Từ cầu Dốc Vàng - đến hết ranh giới của xã Tủa Chùa và xã Sính Phình (trục đường chính)				
1.1	Đoạn 1: Đoạn từ ngã ba đường đi TDP Quyết Tiến (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Xuân May) đến hết đất gia đình Huân Duyên thửa đất số 41 tờ bản đồ số 12 (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Thẩm Kiên thửa đất số 85 tờ bản đồ số 12)	3.199	1.371	731	
1.2	Đoạn 2: Đoạn từ đất Công an (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Dưỡng Trang thửa đất số 189 tờ bản đồ số 13) đến hết đất gia đình ông Thủy Chung thửa đất số 113 tờ bản đồ số 14 (đối diện bên kia đường hết đất nhà nghỉ Đồng Tâm thửa đất số 72 tờ bản đồ 14)	4.652	1.994	1.063	
1.3	Đoạn 3: Đoạn tiếp giáp hết đất nhà nghỉ Đồng Tâm thửa đất số 37 tờ bản đồ số 14 (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trinh Tuấn thửa đất số 46 tờ bản đồ số 14) đến hết đất phòng Kinh tế- Hạ tầng thửa 8 tờ BĐ 20 (đối diện bên kia đường đến hết đất Trường THPT huyện Tủa Chùa)	3.199	1.371	731	
1.4	- Đoạn 4: Từ tiếp giáp hết đất phòng Kinh tế- Hạ Tầng thửa 8 tờ BĐ 20 đến hết cầu Dốc Vàng - phía thị trấn; bao gồm cả phía đối diện từ đất bà Hoàng Thị Thanh thửa đất số 11 tờ bản đồ 20 đến đầu cầu Dốc Vàng - phía Trạm Biên áp.	2.310	1.001	616	
1.5	Đoạn 5: Từ giáp đất suối giáp đất nhà bà Nhuận Diễm- thửa 5 tờ BĐ 12 đến hết đất Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Trung tâm GDTX- thửa 11 tờ bản đồ 01; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà bà Xuyên- thửa 55 tờ bản đồ 8 (giáp suối) đến hết đất nhà ông Vi A Mạnh- thửa 43 tờ bản đồ 02.	2.160	864	605	
1.6	Đoạn 6: Từ hết đất nhà ông Vi A Mạnh- thửa 43 tờ bản đồ 02 đến hết đất ranh giới của Thị trấn và xã Sính Phình; bao gồm cả phía đối diện (trục đường chính).	1.155	616	385	
1.7	Các thửa đất tiếp giáp sau Chợ Trung tâm xã Tủa Chùa	616	462	385	
2	Đường số 2: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Kế Liên- thửa 47 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)				
2.1	Đoạn 1: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ 13 đến tiếp giáp đất Hạt Kiểm Lâm- thửa 33 tờ bản đồ 13 (phía nhà Sáu Nhân- thửa 196 tờ bản đồ 13).	3.199	1.371	732	
2.2	- Đoạn 2: Từ đất của Hạt Kiểm lâm- thửa 33 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Kế Liên- thửa 47 tờ bản đồ 15. Bao gồm cả phía đối diện	1.386	693	462	
3	Đường số 3: Từ đất nhà ông Hưng Liên - thửa 4 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Hiến Nhận - thửa 48 tờ bản đồ 9; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Du đến hết đất nhà ông Ân Tuyết- thửa 128 tờ bản đồ 9 (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)	1.540	770	539	
4	Đường số 4: Từ đất nhà Ông Cảnh- Hạnh- thửa 71 tờ bản đồ 8 đi qua cổng Huyện đội, UBND huyện cũ đến hết đất bà Nguyễn Thị Hiền- thửa 91 tờ bản đồ 35 gần trạm biển áp; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.1	- Đoạn 1: Từ đất nhà ông Cảnh- Hạnh đến hết đất trường Mầm non Thị trấn- thửa 25 tờ bản đồ 8; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trung- thửa 102 tờ bản đồ 8 đến hết đất nhà bà Lê Thị Hạnh- thửa 26 tờ bản đồ 8	1.386	693	462	
4.2	Đoạn từ đất nhà ông Giới Miến-thửa 21 tờ bản đồ số 8, qua cổng UBND xã Tòa Chùa (đối diện bên kia đường là đất Uyên Ngân) đến hết đất Phòng Kinh tế xã (đối diện hết phòng Tài nguyên và Môi trường cũ).	1.306	571	245	
4.2a	Đoạn 2: Từ đất nhà ông Lâm Mí - thửa 02 tờ bản đồ số 15 (đối diện là đất phòng Kinh tế xã) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hiền - thửa 91, tờ bản đồ số 35 gần trạm biển áp; bao gồm cả phía đối diện.	1.435	628	269	
5	Đường số 5: Từ đất Ban quản lý dự án và PTQĐ - thửa 65 tờ bản đồ 14, đến hết đất Phòng Nội vụ- thửa 15 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.925	924	616	
6	Đường số 6: Từ đất nhà ông Bình Lược- thửa 16 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà Bà Hải- thửa 36 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.925	770	539	
7	Đường số 7: Từ đất nhà ông Trung Tiệm- thửa 120 tờ bản đồ 14 đến hết đất Câu lạc bộ người cao tuổi- thửa 28 tờ bản đồ 14; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.155	693	385	
8	Đường số 8: Từ đất nhà bà Đông- thửa số 33 tờ bản đồ 20 đến hết đất nhà ông Sơn Phương- thửa số 28 tờ bản đồ 20 (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	616	385	270	
9	Đường số 9: Từ đất nhà Ông Hà- Xuyên- thửa 23 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà ông Thảo Chờ Dí- thửa 28 tờ bản đồ 03; từ đất nhà bà Lành- thửa 36 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà bà Ái Khây- thửa 02 tờ bản đồ 06; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	539	347	308	
10	Đường số 10: Từ đất nhà bà Hiền Thu - thửa 173 tờ bản đồ 15 đến hết đất nhà Ông Cường- Dung- thửa 88 tờ bản đồ 15; từ đất nhà ông Trần Mạnh Tuấn- thửa 202 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Biễn Sâm- thửa 169 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.386	693	501	
11	Đường số 11: Từ đất nhà ông Vũ Ngọc Luyện- thửa 36 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Gự- thửa 194 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Bình- Thúy- thửa 32 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Tuấn- thửa 201 tờ bản đồ 21 (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.001	655	385	
12	Đường số 12: Từ đất bến xe Khách huyện- thửa 38 tờ bản đồ 22 đến hết đất bà Hà Thị Hiền- thửa đất số 28 - KQHCT 01 gần trạm biển áp; bao gồm cả phía đối diện (thuộc thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.925	770	539	
13	Đường số 13: Từ đất nhà Xuyên Tuyên - thửa 205 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Anh - thửa 202 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trường - thửa 198 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà bà Phương Tuấn - thửa 201 tờ bản đồ 21 (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.386	693	501	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14	Đường số 14: Từ hết đất nhà ông Trần Đình Văn - thửa đất số 82 tờ bản đồ 22 vòng qua nhà Văn hóa Tổ dân phố Thắng Lợi 2 hết đất bà Đỗ Thị Lương - thửa đất số 16 tờ bản đồ 22 gồm cả phía đối diện; Từ đất nhà bà Hằng - thửa 66 tờ bản đồ 22 đến hết lô đất thửa 82 tờ bản đồ 22 (đăng sau đất nhà ông Khiêm) (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.001	501	347	
15	Đường số 15: Từ đất nhà ông Trương - thửa 88 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà Tuấn Ngân - thửa 100 tờ bản đồ 04; bao gồm cả phía đối diện, từ đất nhà ông Mãng - thửa 86 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà Biển Liên - thửa 79 tờ bản đồ 04 (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	539	347	308	
16	Các đoạn đường còn lại của thị trấn Tòa Chùa cũ	462	270	193	
17	Đường số 16: Từ Cầu Dốc Vàng đến hết đất nhà Muôn Hằng TDP Tân Phong - thửa 223 tờ bản đồ 137, hết địa phận thị trấn Tòa Chùa cũ (bao gồm cả phía đối diện, không tính địa phận xã Mường Báng cũ) -				
17.1	Đoạn 1: Từ Cầu Dốc Vàng đến hết đất nhà ông Đoàn Hằng- thửa 58 tờ BĐ 108- giáp với đất nhà ông Thắng Dung- thửa 57 tờ BĐ 108 (bao gồm cả phía đối diện từ nhà ông Biên Xâm- thửa 668 tờ BĐ 97 đến hết đất nhà ông Thân Hương- thửa 24 tờ BĐ 108).	1.925	963	578	
17.2	Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyễn - thửa 59 tờ BĐ 108 (cạnh nhà Đoàn Hằng) đến giáp đất mố nước- thửa 487 tờ BĐ 109 (bao gồm cả phía đối diện).	770	385	231	
17.3	Đoạn 3: Từ hết đất mố nước - thửa số 487 tờ BĐ 109 đến thửa số 107 tờ BĐ 122 (bao gồm phía đối diện)	1.540	924	539	
17.4	Đoạn 4: Từ thửa số 107 tờ BĐ 122 đến hết đất nhà Muôn Hằng TDP Tân Phong - thửa số 223 tờ BĐ 137 (bao gồm cả phía đối diện, không tính đoạn 1)	770	385	231	
18	Đường số 17: Từ nhà ông Minh An - thửa 268 tờ bản đồ 121 dọc theo trục đường chính (đường Na Sang) đến hết đất bờ hồ Sông Ún, hết địa phận thị trấn Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện) (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)				
18.1	Đoạn 1: Từ nhà ông Minh An - thửa 268 tờ bản đồ 121 đến hết đất nhà Chiến Vắn - thửa 76 tờ BĐ 145 (bao gồm cả phía đối diện)	616	308	154	
18.2	Đoạn 2: Từ hết đất nhà ông Chiến Vắn - thửa 76 tờ BĐ 145 dọc theo trục đường chính (đường Na Sang) đến hết đất bờ hồ sông Ún, hết địa phận thị trấn Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện)	308	193	154	
19	Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư Huổi Lực	231	116	77	
20	Các đoạn đường còn lại trong các bản, tổ dân phố: Tân Phong, Bàng Sắng, Bàng Báng, Bàng Bó, Bàng Bó Én, Bàng Nong Ten, Bàng Ten (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	193	100	69	
21	Các đoạn đường còn lại trong các thôn, bản, tổ dân phố: Háng Sắng, Huổi Léch; các đoạn đường thuộc địa phận thôn Súng Ún, xã Mường Báng trước đây (nay sáp nhập về thị trấn Tòa Chùa (cũ)); đoạn đường từ ngã tư TDP Quyết Tiến đi qua thôn Súng Ún, xã Mường Báng trước đây (nay sáp nhập về thị trấn Tòa Chùa (cũ)) đến hết địa phận thị trấn Tòa Chùa cũ (tiếp giáp thôn Súng Ún, xã Mường Báng (cũ))	147	118	88	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
22	Đoạn 1: Đoạn từ nhà bà Thảo giáp vào cung giao thông cũ, từ thửa 9 tờ bản đồ 137 đến thửa 194 tờ BĐ 137; bao gồm cả phía đối diện từ hết đất nhà ông Hùng thửa 176 tờ bản đồ 137 đến hết đất nhà ông Nghiên thửa số 175 tờ bản đồ 137 (thuộc khu vực xã Mường Báng cũ)	770	385	231	
23	Từ thửa 4 tờ BĐ 146 đến đỉnh dốc trám đến cổng chào Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện) (thuộc xã Mường Báng cũ)	462	308	154	
24	Các thôn bản vùng thấp (thuộc khu vực xã Mường Báng cũ)	193	100	69	
25	Các thôn bản vùng cao (thuộc khu vực xã Mường Báng cũ)	77	62	46	
26	Các bản: Nậm Bay, Pá Tong, Nà Tòng, Pa Cá thuộc khu vực xã Nà Tòng cũ	154	77	62	

17. XÃ SÍN CHẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm xã Tà Sin Thàng (cũ): Từ cây Xăng Tà Sin Thàng đến nhà ông Hoàng Quý Nam; từ nhà máy chè đi qua trường cấp II +III đến nhà ông Nguyễn Quang Túc	193	100	69	
2	Trung tâm xã Sín Chải (cũ) đến ngã ba rẽ vào trường THCS Sín Chải cũ	92	69	62	
3	Trung tâm xã Lao Xá Phình (cũ) đến ngã ba rẽ vào trường PTDT Bán trú Tiểu học trung học cơ sở xã Lao Xá Phình (cũ); Trung tâm xã Lao Xá Phình (cũ) đến ngã ba rẽ vào thôn 1	92	69	62	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc khu vực xã Tà Sin Thàng (cũ); Sín Chải (cũ); Lao Xá Phình (cũ)	77	62	46	

18. XÃ SÍNH PHÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm xã Sính Phình (cũ) đến nhà ông Chang A Chớ; từ Trung tâm xã Sính Phình (cũ) đến nhà ông Sùng A Chư	116	69	54	
2	Trung tâm xã Tả Phìn (cũ) đến nhà ông Sùng A Chu; Từ trung tâm xã Tả Phìn (cũ) hướng đi xã Huổi Sớ (cũ); hướng đi lên Tả Sìn Thàng (cũ), hướng đi lên Sính Phình (cũ), hướng đường đi Tào Cu Nhe.	116	69	54	
3	Trung tâm xã Trung Thu (cũ) đến nhà ông Vàng A Tỉnh hướng đi xã Sính Phình cũ; Trung tâm xã Trung Thu (cũ) đến nhà ông Vừ A Chang (hướng đi) Lao Xã Phình (cũ)	92	69	62	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc khu vực xã Sính Phình (cũ); Tả Phìn (cũ); xã Trung Thu (cũ)	77	62	46	

19. XÃ TỬA THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm xã Tủa Thành (cũ): Đoạn 1 từ cổng trạm y tế đến ngã ba nhà ông Đỗ Minh Thủy, Đoạn từ nhà ông Lò Văn Chung đến nhà ông Lò Văn Nghin, Đoạn từ ngã ba nhà ông Vàng A Tùng đến nhà ông Lò Văn Nghin.	116	69	54	
2	Từ ngã ba Thôn Tả Huổi Tráng 2 (trước nhà ông Điều Chính Thạn) tính từ ngã ba: Đường rẽ đi UBND xã Tủa Thành, đường rẽ đi xã Huổi Sớ (cũ), đường rẽ đi xã Xá Nhè thuộc khu vực xã Tủa Thành (cũ).	100	62	46	
3	Trung tâm xã Huổi Sớ cũ: Từ thôn Huổi Sớ 1 đến hết thôn Huổi Sớ 2.	92	69	62	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc khu vực xã Tủa Thành (cũ); xã Huổi Sớ (cũ).	77	62	46	

20. XÃ SÁNG NHÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ Ngã ba đường trung tâm xã hướng đi ra xã Tòa Chùa đến đường vào hang động xã Sáng Nhè; từ ngã ba đường trung tâm xã đi hướng xã Tòa Thành đến ngã ba đường đi Bản hệ (bao gồm cả phía đối diện) thuộc khu vực xã Xá Nhè (cũ)	193	100	69	
2	Các thôn, bản còn lại thuộc xã Xá Nhè (cũ)	77	62	46	
3	Từ ngã ba đường trung tâm xã Sáng Nhè đi qua Bản Đun (trước nhà ông Ếm) hướng đi xã Tòa Thành đến hết đất nhà ông Lò Văn Khó bao gồm cả phía đối diện thuộc khu vực xã Mường Đun (cũ)	115	69	54	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc xã Mường Đun (cũ)	77	69	62	
5	Trung tâm UBND xã Phình Sáng (bản Háng Khúa) đi ngã ba Khua Trá - Nậm Dín; ngã tư bản Bon A xã Rạng Đông cũ (nay là xã Pú Nhung) đi xã Pú Nhung cũ và xã Ta Ma cũ, xã Phình Sáng cũ, xã Rạng Đông cũ.	200	116	85	
6	Các bản còn lại thuộc khu vực xã Phình Sáng (cũ)	92	69	54	

21. XÃ TUẦN GIÁO

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ² Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL 6A thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
1.1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm thị trấn Tuần Giáo đến đường rẽ lên huyện đội đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung	10.780	3.850	2.541	
1.2	Đoạn đường từ đường rẽ lên huyện đội đến lối rẽ vào xóm Hòa Bình (khối Thắng Lợi) đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung đến hết đất nhà bà Thủy Minh	9.240	3.850	2.541	
1.3	Đoạn đường về phía Mường Lay Từ (lối rẽ vào xóm Hòa Bình đối diện là ngõ rẽ vào nhà ông Đông Xuân đến hết đất nhà văn hóa bản Nong Tấu đối diện đến đất nhà ông Tân Thịnh.	6.160	1.771	847	
1.4	Đoạn đường đi thị xã Mường Lay từ đất nhà ông Thắng Hằng phía trái đường đối diện từ nhà văn hóa bản Nong Tấu đến hết địa phận thị trấn Tuần Giáo.	4.738	1.516	758	
1.5	Toàn bộ khuôn viên chợ số 1 (chỉ để thuê đất)	7.700	3.080		
1.6	Đoạn đường từ ngã ba nhà Kiều Tài đối diện đất nhà bà Duyên về phía Hà Nội đến đầu cầu Thị Trấn (Áp dụng cho cả hai bên đường)	8.470	2.695	1.155	
1.7	Đoạn đường về phía Hà Nội từ cầu Thị Trấn đến đất nhà ông Tùng Quân đối diện là công Nghĩa trang liệt sỹ (Áp dụng cho cả hai bên đường)	6.160	3.080	1.309	
1.8	Đoạn đường về phía Hà Nội từ đất nhà Tùng Quân đối diện là công Nghĩa trang liệt sỹ đến hết địa phận thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	3.850	1.925	1.309	
1.9	Đoạn đường lên nghĩa trang nhân dân: Từ nhà Thơ Tạo đến hết đất nhà ông Chính	1.386	770	539	
2	Từ đường QL 6 rẽ đi các ngã thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
2.1	Từ QL6 lên đến công huyện đội	3.850	1.386	770	
2.2	Đoạn đường rẽ cạnh chợ sang bản Chiềng Chung: Từ QL 6 đến đầu cầu xi măng	2.310	693	385	
2.3	Đường rẽ (cạnh nhà bà Thủy - đối diện lô 753 khối Thắng Lợi) đến nhà Đông Xuân	770	462	347	
2.4	Đường vào hội trường khối Thắng Lợi: Từ tiếp giáp đất nhà bà Lan Tư đến hết đất nhà bà Huyền	2.310	1.309		
2.5	Đường vào xóm Hòa Bình (cạnh trường cấp III) từ tiếp giáp đất nhà ông Luyện - Huyền đến đất nhà bà Oanh đối diện là đất nhà ông Oai (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.310	1.309	886	
2.6	Đường rẽ sang Chiềng Chung: Đoạn từ nhà Kính Quý đến hết đất nhà ông Thái Dung	1.540	924	501	
2.7	Đoạn đường rẽ từ QL 6A vào hội trường khối Tân Thủy: từ đất nhà bà Liễu đến hết đất nhà ông Vương (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.540	924	501	
2.8	Đoạn sau bà Sinh Tuấn, bà Gấm tới khu bỏ túc (cũ) bản Nong Tấu- Thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	616	370	246	
2.9	Đoạn sau nhà ông Học và ông Thạo đến nhà ông Bóng bản Nong Tấu - thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	770	462	308	
3	Đoạn đường QL 279 thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
3.1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm (nhà ông Đức Nam phía trái đường chỉ cụt thuê phía phải đường) về phía Điện Biên đến công Bệnh viện đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lê văn Vượng, bà Trần Thị Nhuận	10.248	3.843	2.221	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.2	Đoạn đường từ cổng bệnh viện đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Hạnh - Tiên về phía Điện Biên đến cầu bản Đông (Áp dụng cho cả hai bên đường)	8.568	3.843	2.220	
3.3	Đoạn đường từ cầu bản Đông đến hết đất nhà ông Long đối diện bên kia đường là đất nhà Trường Liên	8.258	2.993	1.858	
3.4	Đoạn đường từ nhà bà Thái đến hết đất nhà Huyền Hương (Chân dốc đò) đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Dịu đến hết đất nhà Huyền Hương (Chân dốc đò)	3.850	2.233	1.386	
3.5	Đoạn đường chân dốc đò từ đất nhà Huyền Hương đến đất nhà ông Anh đối diện từ đất nhà Trung Liên đến hết đất nhà ông Lưu Bá Nhu	3.620	2.715	1.810	
3.6	Đoạn đường từ hết đất nhà Lưu Bá Nhu đến cổng qua đường đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Anh đến hết đất nhà Cường Nga	2.310	1.617	1.309	
3.7	Đường mới từ ngã ba QL6 đến ngã ba QL279.	7.186	3.144	2.336	
3.8	Đoạn từ hết đất nhà Cường Nga đối diện bên kia đường là đất ông Đàm đến hết địa phận thị trấn (hướng đi thành Phố Điện Biên Phủ)	1.400	840	420	
4	Từ đường QL 279 rẽ đi các ngã thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)		0		
4.1	Đường rẽ từ QL 279: Đoạn từ đất bà Huệ đối diện là đất bà Khánh đến hội trường khối Đoàn Kết	1.232	616	501	
4.2	Đoạn đường từ QL 279 rẽ vào bản Đông đến nhà bà Tuyết - Thanh (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.848	1.155	847	
4.3	Đoạn đường rẽ sang Sơn Thủy: Từ QL 279 đến hết đất nhà ông Đàm Văn Lượng (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.309	770	501	
4.4	Đoạn đường từ Công ty Điện lực huyện Tuần Giáo đến hết đất nhà ông Thành Loan (đối diện là nhà ông Xuyên)	1.309	770	501	
4.5	Đoạn đường rẽ từ QL 279 đi qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị đến nhà bà Loan Tiêng (Đối diện là nhà bà Lê)	1.309	770	501	
4.6	Đoạn đường rẽ (sau nhà ông Tiến khối Đoàn Kết) từ QL 279 đến nhà bà Loan Tiêng	1.309	770	501	
4.7	Đoạn đường khu đầu giá kho lương thực cũ (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.664	1.567	1.019	
4.8	Đoạn đường rẽ (cạnh lô TL1 - Lô 588) từ QL 279 đến trước nhà ông Dục	1.155	770	501	
4.9	Đoạn đường rẽ từ QL 279 (cạnh nhà ông Bình - Hương 20/7) đến hết đất nhà ông Vinh - Nga (Áp dụng cho cả hai bên đường)	770	501	347	
4.10	Khu dân cư xóm đảo khối Đoàn kết	770	770	501	
4.11	QL 279 đoạn đường từ sau nhà Trường Liên đến nhà ông Lưu (Khối 20/7)	770	770	501	
4.12	Đoạn đường bê tông vào nhà văn hóa (khối Đồng Tâm) đến hết đường bê tông (Áp dụng cho cả hai bên đường)	770	462	308	
4.13	Đoạn từ sau nhà ông Hòa bà Bắc đến nhà ông Chính Thái khối Đồng Tâm - thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	616	370	246	
5	Đường nội thị thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
5.1	Đoạn đường sau chợ số 1	1.309	847	424	
5.2	Đoạn đường khu tập thể Ngân hàng Nông nghiệp cũ (Cạnh trường Mầm non) đến đường sau nhà liên cơ đến nhà Đồng Hương	1.540	847	424	
5.3	Đoạn đường từ QL 6 đến hội trường khối Tân Giang, nhà Thảo Tôn	2.310	1.386	1.001	
5.4	Đoạn vòng quanh sân vận động + nhà văn hóa huyện	1.540	809	539	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.5	Đoạn đường từ nhà ông Hùng (đối diện là nhà ông Cương) qua nhà Trãi Ngải đến hết nhà bà Lan	1.540	809	539	
5.6	Đoạn đường từ QL6 cạnh Kho bạc đến nhà Tỉnh Biên	1.925	1.309	770	
5.7	Đoạn đường vào khối Huồi Cù: Từ cổng huyện đội đến hết đất nhà ông Dũng Hà đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Dũng Đông	1.155	408	246	
5.8	Đoạn đường sau phòng Giáo dục huyện: Từ đất nhà bà Trương Thị Lan đến đất bà Thân đối diện bên kia đường đến đất ông Quang	2.136	755	456	
5.9	Đoạn đường cạnh bãi chiếu bóng: từ sau nhà bà Thắm đến LĐLĐ huyện	1.155	408	246	
5.10	Đoạn dây nhà số 2, số 3 sau Công ty cổ phần thương nghiệp Tuấn Giáo	770	408	246	
5.11	Đoạn khu dân cư xóm suối ngầm (sau Lâm trường)	1.155	770	462	
5.12	Đoạn đường từ nhà bà Dung - Hưng đến nhà ông Chiền sau trường THCS Thị trấn	1.155	408	246	
5.13	Đoạn từ nhà bà Vui đến nhà Doanh Hương	770	408	246	
5.14	Đoạn đường (trước cổng bệnh viện) từ thửa T40.1 đến thửa T40.30	3.080	1.155		
5.15	Đoạn đường sau nhà khách huyện: Từ nhà bà Bắc Thảo đến ngã ba hết đất nhà ông bà Sự Mạn	770	385		
5.16	Đoạn đường vào Huồi Háng: từ sau nhà khách đi qua nhà ông Đỗ Xuân Hoàn đến hết đất nhà ông Ngát (bao gồm cả lô đất OLK 81- Khu tái định cư khối Tân Giang phía đối diện bên kia đường)	1.414	589		
5.17	Đoạn đường cạnh Điểm trường Mầm non Đô Rê Mon	616	385		
5.18	Đoạn đường từ Bảo hiểm xã hội huyện Tuấn Giáo (đối diện nhà bà Ngô Thị Hương) đi qua nhà văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất nhà ông bà Hòa Năm đường đi lên xã Tênh Phong	2.904	944	653	
5.19	Đoạn đường từ nhà Chín Huân (đối diện là Tòa án nhân dân huyện Tuấn Giáo) đến nhà ông Thuấn khối Tân Giang (bao gồm cả lô đất OLK 54- Khu tái định cư khối Tân Giang phía đối diện bên kia đường)	3.842	1.345	961	
5.20	Đoạn đường từ sau đất nhà Thủy Chiền đến nhà nghỉ Thanh Thủy (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.058	1.200	858	
5.21	Đoạn đường từ khối Trường Xuân sau nhà ông Dục đến nhà ông Phiệt khối 20/7	1.710	1.197	855	
5.22	Đoạn đường từ Nhà ông Thông khối 20/7 đến nhà bà Tho khối 20/7	1.708	1.196	854	
5.23	Đoạn đường đi bản Săn từ nhà Văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất địa phận Thị trấn	693	385	246	
5.24	Đoạn đường từ nhà Chúc Lợi đến hết đất nhà ông bà Việt Hăng	693	385	246	
5.25	Những khu vực còn lại trên địa bàn các khối (trừ các bản và các nhóm dân cư trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn)	1.415	884	566	
5.26	Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các bản trên địa bàn Thị trấn	462	270		
5.27	Đoạn đường ngầm Chiềng An: Từ đất nhà Linh Hệ đến hết đất nhà ông An	1.750	1.050	560	
5.28	Đoạn đường từ đất nhà bà Hà đến hết đất nhà ông Phùng Thuật - Khối Trường Xuân (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.415	884		
5.29	Đoạn đường khối Huồi Cù: Từ hết đất ông Dũng Hà đến đất nhà Ông Quang đối diện là đất ông Dũng Đông đến đất bà Thân	1.415	884		
5.30	Đoạn đường từ nhà ông khuyệt đến đất nhà Khương Vân - Khối Trường Xuân (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.425	891		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.31	Đoạn đường từ nhà ông Oai đến hết đất nhà ông Đình Hải Đường đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Oanh đến hết đất ở nhà bà Quang	1.425	891		
6	Quốc lộ 6A thuộc khu vực xã Quài Cang (cũ)				
6.1	Đoạn đường bắt đầu từ địa phận đất Quài Cang đi về phía Mường Lay đến cầu bản Sái	2.310	1.001	616	
6.2	Từ cầu bản Sái đến đất nhà ông Thông	1.694	770	539	
6.3	Đoạn đường từ QL6 đến kênh Long Tàu	1.155	693	347	
6.4	Từ đất nhà Lan Hà đến cổng trường Mầm Non Quài Cang	1.078	655	323	
6.5	Đoạn đường từ trường Mầm non Quài Cang đến nhà ông Tiêng bản Cản	770	655	323	
6.6	Từ nhà ông Tiêng bản Cản đến nhà ông Thi bản Cản	1.078	655	323	
6.7	Các bản: Ten Cá, bản Sào, bản Khả, bản Phù, bản Phung, bản Cuông	139	92	62	
6.8	Các bản còn lại	193	131	77	
6.9	Đoạn từ QL6 đến nhà ông Hùng bản Cản (đoạn rẽ đi bản Phù) - xã Quài Cang (cũ)	385	231	154	
7	Từ ngã tràn đến hết đất trụ sở UBND xã Quài Nưa (cũ) đối diện bên kia đến đất nhà ông Thân thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	924	655	347	
8	Từ đất nhà ông Thân đối diện là hết đất trụ sở UBND xã đến hết ngã ba Minh Thắng thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	1.771	770	347	
9	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuận (đường Pú Nhung) thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	1.561	1.115	502	
10	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A) thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	1.561	1.115	502	
11	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng- Pú Nhung) thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	957	532		
12	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	957	532	319	
13	Bản Ma Khúa thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	139	92	69	
14	Các bản còn lại thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	177	123	62	
15	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã	377	189	138	

22. XÃ QUÀI TỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Quốc lộ 6A đi Hà Nội				
1	Bắt đầu từ địa phận đất Quài Tờ đi về phía Hà Nội đến nhà ông Huê giáp khe Huồi Lường	5.190	2.335	1.427	
2	Từ nhà ông Huê giáp khe suối Huồi Lường đến hết nhà ông Lả (Trạm điện 110)	4.397	1.967	1.157	
3	Từ nhà ông Lả (đối diện trạm điện 110) đến trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn)	1.925	924	385	
4	Từ trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn (đối diện là nhà ông Lò Văn Đướm)	1.766	883	353	
5	Đoạn nhà ông Lò Văn Tuấn (Đối diện nhà ông Lò Văn Đướm - bản Lé Xôm) đến hết đất nhà ông Quảng Văn Tụ (Bản Ngựa)	1.610	700	315	
6	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Tụ (Bản Ngựa) đến ngã ba rẽ đi bản Hua Ca - Thẩm Pao (chân đèo Pha Đin)	1.470	560	280	
7	Đoạn từ ngã ba rẽ đi bản Hua Ca - Thẩm Pao (chân đèo Pha Đin) đến hết địa phận xã Quài Tờ mới (hết bản Háng Tàu - địa phận xã Tòa Tình cũ) - hướng đi về phía Hà Nội	700	350	210	
II	Quốc lộ 6 cũ				
1	Các khu vực giáp quốc lộ 6 cũ thuộc các bản: Ngựa, Có, Hua Sa A, Hua Sa B, Háng Tàu	385	231	154	
III	Quốc lộ 279				
	Các khu vực giáp Quốc lộ 279 thuộc khu vực xã Tòa Tình cũ (khu vực bản Tòa Tình)	377	189	138	
IV	Quốc lộ 6A rẽ đi các ngã				
1	Quốc lộ 6A rẽ lên nghĩa trang mới đến sân bóng, đến nhà ông Vui Nga (đối diện là nhà bà Thanh)	1.386	770	539	
2	Quốc lộ 6A rẽ vào bản Lé Xôm. Bản Đứa đoạn đường đi qua trường THCS + THPT đến hết nhà bà Tụ bản Ến Pậu (hai bên đường)	700	350	210	
3	Quốc lộ 6A rẽ vào bản Ta đến ngã ba nhà ông Hòa bản Đứa (hai bên đường)	700	350	210	
V	Các khu vực còn lại				
1	Các khu vực còn lại của các bản Tân Lập, Chằng, Pom Ban (thuộc khu vực Quài Tờ cũ) không giáp đường quốc lộ	1.610	700	315	
2	Các khu vực còn lại của các bản Ta, Lé Xôm, Lói, Lạ, Ngựa, Có (thuộc khu vực Quài Tờ cũ) không giáp đường quốc lộ	1.470	560	280	
3	Các bản Hua Ca, Bắng Sắn, Biếng, Bông Ban, Đứa, Ến Pậu, Món, Hới Sọ, Hới Trong (thuộc khu vực Quài Tờ cũ)	139	92	62	
4	Bản Thẩm Pao	92	62	54	
5	Đoạn đường từ địa phận xã Quài Tờ đi xã Tênh Phong cũ đến hết bản Ten Ton	200	116	85	
6	Các bản còn lại thuộc Khu vực xã Tênh Phong (cũ)	92	69	54	
7	Các khu vực còn lại không giáp đường quốc lộ của các bản Khu vực xã Toả Tình (cũ)	92	69	62	

23. XÃ MUỜNG MÙN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ ngã ba Huổi Lóng đến: cầu Mùn Chung đi Tòa Chùa; cổng qua đường về phía Tuần Giáo; Biển thị tứ đường đi Mường Lay thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	1.155	462	231	
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	501	208	123	
3	Đoạn đường từ cổng qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo Huổi Lóng thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	501	208	123	
4	Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lóng (đường đi Tòa Chùa) thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	770	320	190	
5	Các bản: Huổi Cáy, Co Săn thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	85	62	54	
6	Các bản còn lại thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	154	85	62	
7	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến cổng trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	1.155	270	200	
8	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hường ông Huỳnh thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	616	193	116	
9	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chénh đi Mường Lay thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	462	193	116	
10	Từ ngã ba Mường Mùn đến ngã ba bản Xuân Tươi thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	385	193	116	
11	Các bản: Pú Piến, Gia Bọp, Huổi Cáy 2 thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	85	62	54	
12	Các bản còn lại thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	154	77	62	
13	Từ bản Hát Khoang đến Trung tâm UBND xã Pú Xi cũ thuộc xã Mường Mùn	200	116	85	
14	Các bản còn lại Khu vực xã Pú Xi cũ	92	69	54	
15	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã	377	189	138	

24. XÃ PÚ NHUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đoạn đường từ nhà ông Vừ A Tú (bản Đề Chia A) đến ngã 3 đường rẽ đi bản Chua Lú thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	370	177	116	
2	Đoạn đường từ ngã 3 bản Đề Chia B đi bản Chua Lú đến hết nhà ông ông Vàng A Ký (bản Đề Chia B) thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	370	177	116	
3	Đoạn đường từ ngã 3 bản Đề Chia B đi bản Phiêng Pi đến hết nhà ông ông Vàng A Công (bản Đề Chia B) thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	370	177	116	
4	Đoạn đường từ ngã 3 bản Đề Chia B đi ra quốc lộ 6 đến đường rẽ vào nhà văn hóa xã Pú Nhung thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	370	177	116	
5	Các bản: Tênh Lá, Trung Dinh thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	92	62	54	
6	Các bản: Đề Chia A, Đề Chia B, Khó Bua, Xá Tự, Chua Lú, Phiêng Pi thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	116	77	54	
7	Từ đất nhà ông Lại Cao Mạ đối diện là nhà ông Phạm Cao Lương đến UBND xã thuộc Khu vực xã Rạng Đông cũ	388	178	85	
8	Các bản: Xá Nhè, Hang Á thuộc Khu vực xã Rạng Đông cũ	92	69	62	
9	Các bản: Rạng Đông, Bon A, Bon B, Nong Luông, Nậm Mu thuộc Khu vực xã Rạng Đông cũ	139	92	54	
10	Đoạn đường từ đường rẽ lên trường PTDTBT Tiểu học Ta Ma đến ngã 3 rẽ vào UBND xã Ta Ma (cũ) - Thuộc bản Háng Chua thuộc Khu vực xã Ta Ma cũ	200	116	85	
11	Đoạn đường từ nhà ông ông Giàng A Thanh Bản Háng Chua rẽ đi bản Kề Cài đến trạm y tế xã Ta Ma thuộc Khu vực xã Ta Ma cũ	200	116	85	
12	Các bản: Phình Cừ, Háng Chua, Kề Cài, Thờ Tỷ, Nà Đẳng, Trạm Cù thuộc Khu vực xã Ta Ma cũ	92	69	54	
13	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã	377	189	138	
14	Đoạn đường từ đường rẽ lên UBND xã Pú Nhung đến ngã 3 đường rẽ bản Chua Lú (khu chợ) đối diện đất ông Là Văn Thoan	385	179	85	
15	Đoạn đường từ rẽ đi bản Chua Lú (khu Chợ) đối diện đất ông Là Văn Thoan đi bản Bon B đến đoạn đường rẽ vào bản Bon A	280	140	70	
16	Đoạn đường từ ngã 3 bản Rạng Đông đối diện đất ông Là Văn Thoan đi bản Chua Lú đến ngã 3 rẽ đi xã Ta Ma cũ	385	179	85	

25. XÃ CHIỀNG SINH

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ² Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến địa phận xã Búng Lao (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	1.519	651	271	
2	Quốc lộ 279: Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến bản Kép (đi về phía xã Tuần Giáo) (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	1.160	696	290	
3	Quốc lộ 279: Đoạn từ bản Che Phai 2 đến bản Ta Con (đi về phía xã Tuần Giáo) (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	525	385	245	
4	Các bản: Hiệu, Dữm (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	154	131	77	
5	Khu vực còn lại của các bản: Ly Xôm, Kép, Che Phai 2, Che Phai 1, Ta Con (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	216	139	69	
6	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Thịnh (đường đi xã Mường Mùn); Đoạn từ nhà bà Nọi đến hết nhà ông Kinh (đường Nà Sáy 1 - Co Đứa)	385	177	92	
7	Bản Nậm Cá thuộc Khu vực xã Nà Sáy cũ	116	69	54	
8	Các bản: Huổi Sáy, Hà, Hong Lục; khu vực còn lại của các bản: Nà Sáy 1, Nà Sáy 2	193	116	77	
9	Các bản: Khong Nưa, Phai Mướng thuộc Khu vực xã Mường Khong cũ	208	154	100	
10	Các bản: Hua Sát, Huổi Nôm thuộc Khu vực xã Mường Khong cũ	92	69	54	
11	Các bản: Co Đứa, Khong Tờ, Phiêng Hin thuộc Khu vực xã Mường Khong cũ	139	116	77	
12	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Khoán bản Thín A đến nhà ông Lường Văn Hải bản Muông	270	177	92	
13	Bản Thăm Xá thuộc Khu vực xã Mường Thín cũ	92	69	54	
14	Các bản: Hóc Chún, Thín B, Muông, Yên, Đông Liêng, Đông Thấp, khu vực còn lại của các bản thuộc Khu vực xã Mường Thín cũ	139	116	77	

26. XÃ MƯỜNG ẢNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trục đường QL 279 thị trấn Mường Ảng áp dụng cho đoạn đường sau: (đi theo chiều từ xã Ảng Tờ đến chân đèo Tăng Quái) thuộc Khu vực Thị Trấn Mường Ảng (cũ)				
1.1	Đoạn QL 279 từ ranh giới hành chính 364 (Ảng Tờ - TT Mường Ảng) đến hết trạm xăng dầu số 9				
1.1.1	Đoạn đường ranh giới hành chính 364 (Ảng Tờ - TT Mường Ảng) đến đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Trần Danh Thêu - Tổ dân phố 10)	1.771	708	531	
1.1.2	Đoạn đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trần Danh Thêu) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng - (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến - Tổ dân phố 10)	1.925	770	578	
1.1.3	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến) đến hết đất trạm xăng dầu số 9 - Tổ dân phố 9 (Đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông- TDP 9)	2.310	1.848	1.463	
1.2	Đoạn đường QL 279 từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)				
1.2.1	Đoạn đường từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết đất gia đình Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8)	2.695	1.078	809	
1.2.2	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8) đến hết đất bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)	3.080	1.232	974	
1.3	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến hết đất nhà ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Dương Thái Bình).				
1.3.1	Đoạn đường từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường là từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Đức Dư - TDP 8) đến hết biên đất bà Phí Thị Hồng (đối diện bên kia đường là hết biên đất ngân hàng NN&PTNT)	3.465	1.509	1.040	
1.3.2	Đoạn đường từ biên đất đội thuế TT (đối diện bên kia đường từ biên đất ngân hàng nông nghiệp và PT nông thôn) đến hết đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5).	3.542	1.833	1.063	
1.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Tâm Sửu-TDP5)	3.504	1.401	1.051	
1.4.2	Đoạn từ biên đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Tâm Sửu - TDP5) đến hết đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng).	2.464	986	739	
1.5	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.) đến cổng của chân đèo.				
1.5.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng) đến hết đất gia đình ông Khôi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện)	2.233	893	670	
1.5.2	Đoạn từ biên đất gia đình ông Khôi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện) đến hết đất nhà sàn ông Tiến Xuân	2.079	832	624	
1.5.3	Đoạn từ nhà sàn ông Tiến Xuân đến cổng của chân đèo	1.155	462	347	
2	Từ trục đường QL 279 Thị Trấn Mường Ảng rẽ đi các ngã áp dụng cho các đoạn đường sau thuộc Khu vực Thị Trấn Mường Ảng (cũ)				
2.1	Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón				
2.1.1	Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Mạnh (đối diện hết đất gia đình ông Thu Thuyết - Tổ dân phố 7)	4.851	2.041	1.455	
2.1.2	Đoạn đường giáp biên đất gia đình Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến hết đất bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu)	4.543	1.810	1.363	
2.1.3	Đoạn từ nhà bà Chu Thị Hoài (đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu) đến tiếp giáp đường 27m	3.850	1.478	1.155	
2.1.4	Đoạn từ ngã tư đường giao nhau với đường 42 m đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón	2.695	1.078	809	
2.2	Đoạn đường trước lô đầu giá NV20 từ biên đất gia đình ông Nguyễn Đức Mạnh đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Tạo (Dầu) đến đường đi Ảng Nưa.	3.542	1.417	1.063	
2.3	Đoạn đường rẽ đi Ảng Nưa: Từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Tống Văn Ba (Tổ dân phố 6) (đối diện bên kia đường là hết đất Nhà văn TDP6)	3.542	1.417	1.063	
2.4	Đoạn đường đi Ảng Nưa: từ biên đất gia đình ông Tống Văn Ba tổ dân phố 6 (đối diện bên kia đường là hết đất Nhà văn hóa TDP 6) đến hết đất gia đình Hạnh Ngừ (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Hứa Trạ Tám)	2.002	801	601	
2.5	Đoạn từ biên đất gia đình Hạnh Ngừ (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Hứa Trạ Tám) đến hết biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là hết biên đất gia đình ông Phương Thanh)	1.938	775	581	
2.6	Đoạn từ biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Phương Thanh) đến mốc 364 (Thị trấn - Ảng Nưa)	924	370	277	
2.7	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến cầu bê tông				
2.7.1	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến hết đất nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân)	3.850	1.540	1.155	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.7.2	Đoạn từ nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân) đến cầu bê tông	3.465	1.386	1.040	
2.7.3	Đoạn từ cầu bê tông đến khu trung tâm hành chính huyện (Áp giá cho 2 bên đường)	2.695	1.078	809	
2.8	Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba tổ dân phố 1 (từ biên đất gia đình ông Thừa) đến QL 279	1.001	400	300	
2.9	Đoạn đường nội thị: Từ biên đất gia đình ông Ty đến QL279	1.155	462	347	
2.10	Đoạn đường bê tông thuộc các Tổ dân phố 1,3,4,5,6,7,8,9,10				
2.10.1	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 1, đường bê tông thuộc bản Hón	424	203	127	
2.10.2	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 3	655	314	196	
2.10.3	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4	693	333	208	
2.10.4	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 5	732	351	219	
2.10.5	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 6,7	578	277	173	
2.10.6	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8	578	277	173	
2.10.7	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 9	501	240	150	
2.10.8	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 10	462	222	139	
2.11	Các đường ngõ xóm còn lại và các bản thuộc thị trấn	270	129	81	
2.12	Các đoạn đường đất còn lại trong địa bàn thị trấn Mường Ảng	200	96	60	
2.13	Các đoạn đường từ trung tâm hành chính huyện đến tiếp giáp đường 42m	2.310	924	693	
2.14	Trục đường 27m đoạn nối từ đường nội thị giai đoạn 1 (Đoạn đường 16,5m) với đoạn giao với trục đường 16m khu tái định cư bản Hón (Dọc biên đất công chính Trung tâm giáo dục thường xuyên)	2.695			
2.15	Đoạn đường 11,5m khu đầu giá lô NV20 (từ biên đất cửa hàng giặt là Gia Huy đến hết biên đất nhà ông Trường đối diện bên kia là Trung tâm trợ giúp pháp lý)	1.694			
2.16	Các đoạn đường còn lại thuộc Khu đầu giá Lô NV20 (Khu bệnh viện cũ)	1.309			
2.17	Các đoạn đường 11,5 m và 15 m Khu đầu giá Lô LK3	1.925			
2.18	Đường kè suối Tin Tộc đoạn từ nút giao nhau với Trung tâm hành chính huyện đến đoạn giao nhau với Đường bê tông TDP 7	1.750	700		
2.19	Đường kè suối Tin Tộc đoạn từ đoạn giao nhau với đường bê tông TDP 7 đến nút giao đường đi xã Ảng Càng	2.100	840		
2.20	Đoạn đường nhựa giao với đường đi trung tâm hành chính huyện đi bản Bó Mạy, xã Ảng Nưa (cũ)	1.400	560		
3	Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ảng: từ cầu bản Lé đến Mốc 364 (2x.1) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	362	181	109	
4	Từ ngã ba gia đình nhà Hà Chung (Qua ngã ba Tin Tộc, qua bản Co Hầm, bản Cù) đến cầu bản Lé thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	316	158	95	
5	Đoạn đường bê tông (Công bản văn hóa bản Càng) từ nhà bà Mai (Thị) đến hết biên đất nhà Mạnh Thức thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	285	142	85	
6	Đoạn đường đi bản Mới: Từ ngã ba bản Cù đến hết bản Mới (Gia đình ông Lò Văn Chính) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	285	142	85	
7	Đoạn từ gia đình ông Lò Văn Văn đến ngã tư (gia đình ông Tòng Văn Tại bản Bó Mạy) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	362	181	109	
8	Đoạn từ nhà ông Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến ranh giới TT Mường Ảng (biên đất gia đình ông Nùng Văn Tuyển bản Bó Mạy) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	416	208	125	
9	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	162	81	49	
9.2	Các vị trí còn lại.	92	46	28	
10	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)				
10.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	100	50	30	
10.2	Các vị trí còn lại	85	42	25	
11	Đoạn từ nhà ông: Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ảng (sau khu trung tâm hành chính) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	347	173	104	
12	Đoạn đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón (TT Mường Ảng) đến hết ranh giới bản Hua Ná thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	539	270	162	
13	Khu TĐC Bản Mánh Đanh 1 thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)				
13.1	Đoạn từ biên đất trường Mầm non đến hết biên đất trung tâm sinh hoạt cộng đồng thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	108			
13.2	Các đoạn đường bê tông còn lại trong khu tái định cư thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	92			
13.3	Khu đất quy hoạch tái định cư bản Hua Ná thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	108			
14	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)				
14.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	108	54	43	
14.2	Các vị trí còn lại.	85	42	19	
15	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)				
15.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	85	43	25	
15.2	Các vị trí còn lại	69	35	19	
16	Đoạn đường từ ngã ba methadol đến đài tưởng niệm thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	347	173	104	
17	Đoạn đường từ nhà ông Xôm Toạn bản Giăng đến biên đất nhà ông Lả Xoan bản Noong Háng thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	270	135	81	
18	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lù Văn Hội bản Hón Sáng đến ngã ba nhà ông Lù Văn Ánh bản Huổi Sứa thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	347	173	104	
19	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	462	231	139	

27. XÃ NÀ TẤU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đoạn từ trường THCS Mường Đăng đến hết bản Ban thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ	193	96	58	
2	Đoạn từ đình đèo Tăng Quái (Nhà ông Nguyễn Hải Đường) đến trung tâm bản Xôm thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ	169	85	51	
3	Các bản Vùng thấp thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ				
3.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	92	49	43	
3.2	Các vị trí còn lại.	85	42	25	
4	Các bản Vùng cao thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ				
4.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	69	43	21	
4.2	Các vị trí còn lại	62	31	19	
5	Từ trụ sở UBND xã Ngồi Cáy cũ đến cầu treo bản Cáy thuộc Khu vực xã Ngồi Cáy cũ	177	89	53	
6	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ngồi Cáy cũ				
6.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	85	54	25	
6.2	Các vị trí còn lại.	77	39	23	
7	QL 279: Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	402	250	161	
8	QL 279: Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	1.786	893	491	
9	QL 279: Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	3.573	1.965	893	
10	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến tiếp giáp đường 279B thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	1.127	564	313	
11	Đường QL 279B: Đoạn từ hết vị trí 1 đến Kho K31 thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	1.239	620	344	
12	Đường QL 279B: Đoạn tiếp giáp Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	1.250	357	179	
13	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	107	80	71	
14	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	82			
15	Đoạn từ Ngã 3 bản Nà Luống đến địa phận xã Mường Phăng thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	350	210	140	

28. XÃ BÚNG LAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)				
1.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	92	54	43	
1.2	Các vị trí còn lại.	85	42	19	
2	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)				
2.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	85	43	25	
2.2	Các vị trí còn lại	69	35	19	
3	Quốc lộ 279: Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Ngoan (Ngoãn) (bản Cha Nọ, xã Búng Lao) đến ranh giới hành chính 364 (Tổ dân phố 10, xã Mường Ảng) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	616	308	185	
4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua) đến biên đất Công sở xã Búng Lao (Trụ sở UBND xã Ảng Tờ) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)				
4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua 2) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	616	308	185	
4.2	Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) đến hết biên đất gia đình ông Cầm Mẫn (Đối diện hết đường rẽ vào Trạm Y tế xã) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	770	385	231	
4.3	Đoạn từ biên đất gia đình ông Cầm Mẫn (Đối diện hết biên đất đường rẽ vào Trạm Y tế xã) đến hết biên đất trụ sở xã (Đối diện hết biên đất gia đình nhà ông Trường Loan) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	693	347	208	
4.4	Đoạn từ QL 279 đến hết biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) bản Tọ thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	193	96	58	
4.5	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) Bản Tọ, xã Búng Lao đến giáp ranh xã Nà Tấu thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	116	58	35	
4.6	Đoạn từ QL 279 (Km34 500) đến hết biên đất Khu đồi tăng thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	231	116	69	
5	Đoạn đường QL 279 trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
5.1	Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phan (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hanh) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	2.061	1.030	618	
5.2	Đoạn đường từ đất gia đình ông Phan đến hết đất nhà Hương Thọ (quán bán nước) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	2.647	1.323	794	
5.3	Đoạn đường từ nhà Khánh Hằng đến hết phần đất của gia đình ông Dũng Linh (Đối diện nhà nghỉ Hạnh Mai) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	3.850	1.925	1.155	
5.4	Từ trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	1.925	963	578	
5.5	Từ đầu cầu treo bản Búng đến hết quán cây Keo thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	1.540	770	462	
6	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc) đến hết sân vận động cũ được chia thành 03 đoạn nhỏ thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.1	Đoạn đường từ đầu cầu treo bản Búng (từ biên đất nhà ông Phương Bắc) đến hết phần đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương đầu cầu bê tông bản Khu Chợt.	616	308	185	
6.2	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương (đầu cầu bê tông bản Khu Chợt) đến hết phần đất của gia đình ông Lương Văn Nuôi bản Xuân Món.	539	270	162	
6.3	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Nuôi (bản Xuân Món) đến hết đất sân vận động cũ	462	231	139	
7	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Thời ngã tư đầu cầu treo bản Búng đến hết phần đất của gia đình ông Quảng Văn Cường (bản Nà Lầu) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	693	347	208	
8	Đoạn đường từ đất của gia đình ông Tòng Văn Hưng đến hết đất nhà ông Quảng Văn Ấm (bản Nà Lầu) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	560	280	168	
9	Đoạn nhà ông Lò Văn Thận đến hết đất ông Lò Văn Nội thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	616	308	185	
10	Từ ngã tư đầu cầu treo bản Búng: Từ biên đất nhà ông Lương Văn Ộ đến hết đất gia đình ông Tòng Văn Xôm. thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	616	308	185	
11	Đoạn từ đầu cầu bản Nà Dên đến hết bản Nà Dên thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	770	385	231	
12	Đoạn từ cầu bản Hồng Sọt đến mốc 364 (bản Huổi Hóm, xã Búng Lao) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	693	347	208	
13	Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	616	308	185	
14	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Doan đến đường vào khu thể thao xã Búng Lao thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	539	270	162	
15	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Sinh đến hết đất ông Lò Văn Kiêm (bản Xuân Tre)	616	308	185	
16	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Phận đến hết đất ông Lương Văn Thuận (bản Xuân Tre) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	539	270	162	
17	Đoạn đường từ nhà hàng Hiền Lan đến đường vào Khu thể thao xã Búng Lao (bản Co Nông) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	539	270	162	
18	Từ nhà Quảng Văn Tạm đến đất nhà ông Lò Văn Ồ	616	308	185	
19	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
19.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	108	54	43	
19.2	Các vị trí còn lại.	92	46	28	
20	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
20.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	85	42	25	
20.2	Các vị trí còn lại	69	35	21	
21	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	462	231	139	
22	Quốc lộ 279: Đoạn đường từ cầu bản Bó qua Công sở xã Búng Lao (cũ) (Trụ ở UBND xã Chiềng Đông (cũ) đi về phía xã Chiềng Sinh 350m (lấy trọn thửa đất) thuộc Khu vực xã Chiềng Đông (cũ)	1.155	462	193	
23	Các bản: Hua Nạ, Hua Chăn thuộc Khu vực xã Chiềng Đông (cũ)	92	69	54	
24	Các bản: Vánh 1, Vánh 2, Vánh 3, Nôm, Pháng, Cộn, Chăn, Bó thuộc Khu vực xã Chiềng Đông (cũ)	216	116	69	

29. XÃ MUỜNG LẠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đoạn đường từ địa phận bản Kéo đến hết bản Thẩm Tọ, xã Muờng Lạn	139	108	49	
2	Đường bê tông từ nhà ông Lò Văn Lún (Thành) (bản Pá Lạn) đến đầu cầu số 1 (bản Pá Lạn) thuộc khu vực xã Xuân Lao (cũ)	116	58	35	
3	Từ biên đất gia đình ông Tòng Văn Trường bản Bon đi qua trung tâm xã đến hết đất gia đình ông Chơi Tuấn bản Lạn thuộc khu vực xã Muờng Lạn (cũ)	193	96	58	
4	Các bản vùng thấp thuộc khu vực xã Muờng Lạn (cũ)				
4.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	85	54	25	
4.2	Các vị trí còn lại.	77	39	23	
5	Các bản vùng cao thuộc khu vực xã Muờng Lạn (cũ)				
5.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	69	43	21	
5.2	Các vị trí còn lại	62	31	19	
6	Đoạn từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng bản Ten thuộc Khu vực xã Nặm Lịch (cũ)	193	100	62	
6.1	Đường nhựa từ ngã 3 bản Pú Súa, xã Ảng Cang đến hết biên đất gia đình ông Lò Văn Dong bản Ten, xã Nặm Lịch (cũ) thuộc Khu vực xã Nặm Lịch (cũ)	154	85	46	
6.2	Đoạn đường bê tông từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Chủ, bản Lịch Cang, xã Nặm Lịch (cũ) đến bản Pá Nặm, xã Muờng Lạn thuộc Khu vực xã Nặm Lịch (cũ)	131	69	39	
7	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Nặm Lịch (cũ)				
7.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	85	54	25	
7.2	Các vị trí còn lại.	77	39	23	
8	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Nặm Lịch (cũ)				
8.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	69	43	21	
8.2	Các vị trí còn lại	62	31	19	

30. XÃ MƯỜNG PHẪNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nhà nghề thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ) : Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu tràn bản Co Thón	152	116	89	
2	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nhà nghề thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ): Đoạn từ cầu tràn bản Co Thón đến ngã ba đi bản Co Muông	116	89	76	
3	Đoạn từ ngã ba bản Hà II thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ) gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã ba đi bản Co Cựm; hướng đi Nhà Nghề đến giáp ranh xã Tà Lèng, thành phố Điện Biên Phủ.	152	116	89	
4	Đường Nà Nhạn - Mường Phăng thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ): Đoạn tiếp giáp Nà Nhạn đến tiếp giáp Mường Phăng	250	161	125	
5	Đường vào Hồ Pa Khoang thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ): Từ ngã ba Co Cựm đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhạn	125	98	76	
6	Đoạn từ ngã ba Co Cựm đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nhà Nghề thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ)	125	98	76	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ).	89	76	71	
8	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ)	76			
9	Khu Trung tâm xã Mường Phăng (cũ): Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhạn, Nhà Nghề đến ngã ba đi Nà Tấu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	491	250	197	
10	Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhạn cũ thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ) : Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhạn (cũ)	313	205	143	
11	Đường vào Hầm Đại Tướng thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ): Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng (Đường đôi)	161	125	89	
12	Đường Trung tâm xã đi Nhà Nghề thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ): Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhạn đến giáp ranh xã Pá Khoang (cũ)	161	125	89	
13	Đường đi Nà Tấu thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ): Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Tấu	134	107	80	
14	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương thuộc xã Mường Phăng (cũ)	89	76	71	
15	Các vị trí còn lại trong xã thuộc xã Mường Phăng (cũ)	82			
16	QL 279 xã Nà Nhạn (cũ): Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	715	447	268	
17	QL 279 xã Nà Nhạn (cũ): Đoạn từ km 60 đến km 62	447	268	161	
18	QL 279 xã Nà Nhạn (cũ): Đoạn từ km 62 đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	313	205	143	
19	Đoạn từ ngã 3 Nà Nhạn đi Mường Phăng đến giáp xã Pá Khoang cũ thuộc khu vực xã Nà Nhạn (cũ)	205	125	89	
20	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương thuộc khu vực xã Nà Nhạn (cũ)	107	89	80	
21	Các vị trí còn lại trong khu vực xã Nà Nhạn (cũ)	82			
22	Đường vào đảo Hoa Anh Đào (Đường BT 3m), nối từ đường Tà Lèng Mường Phăng vào đảo Hoa Anh Đào (thuộc xã Pá Khoang cũ).	231	185	139	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
23	Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liêng (xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cắm (xã Mường Phăng (cũ), tỉnh Điện Biên)	252	202	151	

31. XÃ THANH NÚA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL 12: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào Nghĩa trang Tổng Khao thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	2.730	1.437	738	
2	QL 12: Đường rẽ vào Nghĩa trang Tổng Khao đến hết nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	1.960	1.137	470	
3	QL 12: Đoạn từ nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền đến hết địa phận Xã Thanh Nưa thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	924	524	277	
4	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đồi Độc Lập thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	469	274	196	
5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	213	140	109	
6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tổng Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh); hướng đi theo đường phía tây giáp xã Thanh Luông (cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	469	274	196	
6.1	Đoạn đường nối Quốc lộ 12 và đường phía tây lòng chảo (đường vào chùa Linh Quang) thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	770	462	308	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)				
7.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	560	392	280	
7.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	517	316	259	
7.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	420	269	189	
8	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	92	77	69	
9	QL 12: Đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Nưa đến cầu xi măng bản Tầu thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	539	308	200	
10	QL 12: Đoạn từ cầu xi măng bản Tầu đến chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piếng thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	273	186	124	
11	QL 12: Đoạn từ chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piếng đến giáp xã Mường Pồn thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	273	186	124	
12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)				
12.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	154	108	85	
12.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	142	100	77	
12.3	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3m.	131	100	77	
13	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	92	77	69	
14	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ giáp sân bay thôn Cộng Hòa đến trường tiểu học Thanh Luông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	2.457	1.425	639	
15	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi đội 11 thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	2.079	1.155	616	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
16	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ ngã ba rẽ đi đội 11 đến cầu chân đập hồ Pe Luông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	1.505	873	482	
17	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ cầu chân đập hồ Pe Luông đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	217	144	117	
18	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến tiếp nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này) thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	896	636	457	
19	Đoạn từ bờ nương C8 đến ngã ba Nghĩa trang C1 thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	1.085	629	456	
20	Đoạn từ nhà ông Phạm Quang Uy thôn Thanh Đông đến hết đất ông Bùi Văn Quý thôn Thanh Đông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	1.610	869	467	
20.1.	Đoạn từ nhà bà Lò Thị Nga thôn Thanh Đông đến đất ông Phạm Đồng Hưng thôn Thanh Đông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	1.176	635	341	
21	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục đường đi Hua Pe đến cầu Cộng Hoà thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	693	501	347	
21.1	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng (cũ) với đường đi xã Thanh Luông (cũ) (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ cầu suối Hoang Pinh đến hết ruộng ông Trần Hữu Thắng, thôn Cộng Hòa thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	2.156	1.250	561	
21.2	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến chính): Đoạn từ tiếp giáp đường đi Hua Pe đến tiếp giáp xã Thanh Hưng (cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	700	497	406	
22	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)				
22.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	385	246	193	
22.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	337	229	182	
22.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	280	182	140	
23	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	92	77	69	
24	QL12 : Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến giáp khu trung tâm ngã tư C4 thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	2.660	1.543	638	
25	Khu trung tâm ngã tư C4: Về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lờ đối diện là nhà ông Tuyết Minh thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	2.660	1.600	889	
25.1	Đường Lưu Viết Thoảng: Đoạn từ cầu C4 đến tiếp giáp ngã 4 đi xã Thanh Hưng (cũ) (tiếp giáp đường QL 12 kéo dài) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	3.234	1.940	1.078	
26	Đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông: Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đối diện là hết đất nhà bà Chén đến hết hết Thôn Thanh Chung thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.785	1.088	622	
27	Đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông: Đoạn tiếp giáp Thôn Thanh Chung đến đường rẽ vào bản Lếch Cang thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.008	544	295	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
28	Khu trung tâm xã: Đoạn đi qua UBND xã (trừ vị trí 1,2,3 đường ngã tư C4 đi Léch Cuông và đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.232	616	370	
29	Đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường Quốc lộ 12 kéo dài đến hết thôn Thanh Xuân (đến ngã 3 hết đất ông Hà Văn Cân) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.925	1.117	462	
30	Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp thôn Thanh Xuân đến dưới kênh đại thủy nông thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.001	539	293	
30.1	Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn từ trên kênh đại thủy nông đến qua ngã ba Thôn Mỹ Hưng +100m thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.509	815	437	
31	Đoạn từ Ngã ba Noong Pết (thửa đất ông Vương Đình Kiều) đến chân đập Hồ Hồng Khénh (trừ các vị trí 1, 2, 3 khu trung tâm xã) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	462	270	193	
31.1	Đoạn đường từ ngã ba nhà bà Hiền (thôn Việt Thanh) đi qua thôn Việt Thanh, thôn Hồng Thái, thôn Thanh Hòa đến ao nhà ông Lễ.	385	193	116	
31.2	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng (cũ) với đường đi xã Thanh Luông (cũ) (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ Nhà ông Hà Văn Cân đến Cầu suối Hoong Pính	2.156	1.250	561	
31.3	Đoạn từ ngã ba thôn Mỹ Hưng +100m đến ngã ba thôn Hưng Thịnh (nhà ông Bùi Đức Oánh)	875	508	368	
31.4	Đoạn từ ngã ba Léch Cang đi qua khu tái định cư Hồ Huổi Trạng Tai đến cầu bê tông	350	189	102	
31.5	Đường đi Hồ Huổi Trạng Tai: Đoạn từ ngã ba Léch Cang đến chân đập hồ Huổi Trạng Tai	350	189	102	
32	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)				
32.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	420	290	193	
32.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	385	235	193	
32.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	350	224	158	
33	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	92	77	69	
34	QL 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng (cũ) qua kho Vật tư nông nghiệp đến hết đất nhà ông Vân Nhát, đối diện là hết đất cửa hàng vật tư của ông Bạc thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	2.380	1.309	643	
35	QL 12 kéo dài: Đoạn tiếp từ cửa hàng vật tư của ông Bạc đến cầu Hoong Bắg thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	1.964	1.117	539	
36	QL 12 kéo dài: Đoạn từ cầu Hoong Bắg đến giáp xã Thanh Yên thuộc Khu vực xã Thanh Chăn (cũ)	1.309	655	385	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
37	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ ngã ba Co Mị qua ngã tư Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông (trừ các vị trí 1,2,3 QL 12 kéo dài) đến hết đất ao nhà ông Nguyễn Văn Tại Thôn Thanh Hồng 11 (tuyến nhánh) thuộc Khu vực xã Thanh Chấn (cũ)	917	550	367	
38	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn từ ngã tư Pa Léch qua cổng UB xã qua kênh thủy nông đến hết đường bê tông 2m (cạnh cánh đồng) thuộc khu vực xã Thanh Chấn (cũ)	917	550	367	
39	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp đường bê tông 2m (cạnh cánh đồng) đến hết đường nhựa (hết đất nhà ông Du) thuộc Khu vực xã Thanh Chấn (cũ)	560	230	157	
40	QL 279: Đoạn từ ngã tư Pa Léch đến hết nhà ông Vượng bản Pa Léch thuộc Khu vực xã Thanh Chấn (cũ)	560	230	157	
41	Đường đi Na Khưa: Đoạn từ ngã ba thôn Thanh Hà, Thanh Sơn (trừ các vị trí 1,2,3 Quốc lộ 12 Kéo dài) qua bản Na Khưa đến Kênh thủy nông thuộc Khu vực xã Thanh Chấn (cũ)	518	218	155	
42	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng (cũ) đến giáp xã Thanh Yên (tuyến chính) thuộc Khu vực xã Thanh Chấn (cũ)	700	420	280	
43	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Chấn (cũ)				
43.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	420	265	197	
43.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	400	288	208	
43.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	280	182	140	
43.4	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Chấn (cũ)	92	77	69	
44	Tuyến chính đường động lực: Đoạn từ tiếp giáp thôn 13 (xã Thanh Luông cũ) đến tiếp giáp ngã 3 giao với tuyến nhánh thuộc Khu vực xã Thanh Hưng(cũ)	700	497	406	
45	Tuyến chính đường động lực: Ngã 3 tuyến chính giao với tuyến nhánh (100m về mỗi phía) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng(cũ)	1.526	1.068	885	
46	Tuyến chính đường động lực: Đoạn từ tiếp giáp ngã 3 giao với tuyến nhánh (thôn An Bình) đến tiếp giáp bản Hoong Léch Cang (xã Thanh Chấn cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng(cũ)	875	613	356	
47	Tuyến QL 12: Đoạn tiếp giáp khu trung tâm ngã tư C4 từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Đức Lôi đến hết thôn Thanh Chung tiếp giáp bản Co mị (xã Thanh Chấn cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng(cũ)	2.660	1.862	1.543	

32. XÃ THANH AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	1.400	816	427	
2	Đoạn từ rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng đến giáp xã Noong Hết (cũ) (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chất) thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	3.850	1.925	1.078	
3	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	476	277	198	
4	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Kênh thủy nông đến ngã ba rẽ đi bản Hoong Khoong thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	735	505	350	
5	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ ngã ba đi bản Hoong Khoong đến hồ Cổ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 2) thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	539	323	216	
6	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 2 đến tiếp giáp vị trí 3 đường Đông Điện Biên thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	161	113	81	
7	Đường Đông Điện Biên (ĐT.147): Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hết (cũ) thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	560	352	269	
8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại giống đến Kênh thủy nông thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	931	528	280	
9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)				
9.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	560	375	280	
9.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	514	349	277	
9.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	420	273	210	
10	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	92	77	69	
11	Quốc lộ 279: Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến cổng qua Quốc lộ 279 thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	5.180	2.580	1.155	
12	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng qua Quốc lộ 279 đến cổng phụ chợ Bản Phủ thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	6.314	3.080	1.540	
13	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng phụ chợ Bản Phủ đến cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp Bản Phủ thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	7.350	3.850	2.695	
14	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hết (cũ) thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	6.699	3.273	1.540	
15	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	6.699	3.273	1.540	
16	Các vị trí còn lại trong chợ bản phủ thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	4.242			
17	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền Hoàng Công Chất thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	4.620	2.310	1.155	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
18	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	3.472	1.733	1.040	
19	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	1.694	924	462	
20	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	2.156	1.194	616	
21	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp xã Sam Mứn thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	483	328	266	
22	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)				
22.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	476	305	238	
22.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	433	290	230	
22.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	406	284	203	
24	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	92	77	69	
25	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp địa phận xã Pom Lót đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đưa thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	1.386	770	424	
26	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đưa đến cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	1.603	802	465	
27	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) hướng đi Điện Biên Đông đến hết nhà ông Vui (Quán cơm bình dân); hướng đi theo đường phía đông đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	1.190	678	357	
28	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp đất nhà ông Vui (quán cơm bình dân) đến cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	539	308	200	
29	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội đến giáp xã Núa Ngam thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	308	216	154	
30	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường đến giáp xã Noong Hẹt (cũ) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	805	572	411	
31	Đường liên xã: Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Vân (chồng Nguyễn Giang Quốc) thôn 10 Yên Cang (giáp đường vào trụ sở UBND xã) đến giáp địa phận xã Hẹ Muồng) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	350	235	175	
32	Đường trục vào UBND xã: Đoạn từ đất nhà bà Đào đến hết trụ sở UBND xã thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	350	238	179	
33	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)				
33.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	350	238	189	
33.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	280	182	140	
33.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	210	147	113	
33.4	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	92	77	69	

33. XÃ THANH YÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ cổng Noong Công đến hết ao ông Muôn (thửa 243, Tờ bản đồ 24-e) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	679	394	285	
1.1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến nhánh 4): Tiếp giáp ao nhà ông Tòng Văn Muôn đến ngã tư UBND xã Noong Luống (cũ) thuộc khu vực xã Noong Luống (cũ)	700	406	294	
2	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ ngã tư qua UBND xã Noong Luống (cũ) đi đội 7 đến hết đất nhà ông Đồi thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	700	378	301	
3	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đồi đội 7 đến hết đất nhà ông Bương bản Co Luống thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	630	378	227	
3.1	Đường đi Pa Thơm: đoạn từ nhà ông Bương đến hết đất nhà ông Cương bản Co Luống thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	560	336	202	
4	Đoạn từ ngã tư UBND về hướng đi hồ Cô Lôm (hết thửa số 173 tờ bản đồ 23-e, ngõ vào nhà ông Liên) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	399	279	200	
5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	315	221	158	
6	Ngã tư bản On về hướng đi đập Hoong Sông (hết đất nhà ông Lịch Sen, đối diện là nhà ông Nhân) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	315	221	158	
7	Đường đi U Va: Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20 thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	315	221	158	
8	Đường đi U Va: Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	392	235	184	
9	Đường Co Luống - U Va thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	504	323	227	
9.1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ nhà ông Thân bản Co Luống (từ thửa 783 tờ bản đồ 47-d) đến cầu mới sang xã Pom Lót	490	294	176	
10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7m trở lên (Trừ 06 bản của xã Pa Thơm cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	315	214	173	
11	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3m đến 7m (Trừ 06 bản của xã Pa Thơm cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	242	157	121	
12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3m đến 7m (Trừ 06 bản của xã Pa Thơm cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	210	147	113	
13	Các vị trí còn lại trong xã ((Trừ 06 bản của xã Pa Thơm cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	92	77	69	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14	Quốc lộ 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Chấn hướng đi Noong Hẹt đến cầu Nậm Thanh (mới); hướng đi Noong Luống đến giáp địa phận xã Noong Luống (cũ) (trừ khu trung tâm ngã tư Tiến Thanh) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	1.386	770	424	
15	Khu ngã ba Noong Cống: Đoạn từ giáp ngã ba Noong Cống đến giáp cầu Nậm Thanh (cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	424	270	193	
16	Khu ngã tư Tiến Thanh: Hướng về phía Tây hết đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2; hướng về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tám đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quý; hướng về phía Đông đến cầu C9; hướng về phía Bắc hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng (giáp đường vào nhà ông Trần Văn Thường) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	2.205	1.279	662	
17	Khu trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Trần Văn Tới đối diện là nhà ông Đỗ Đức Kiêng; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng; về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường mầm non số 1 thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	1.729	916	519	
18	Đoạn từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Phạm Văn Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	1.064	734	426	
19	Đoạn từ giáp xã Noong Luống (cũ) đến cầu bê tông suối Tát Mạ thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	90	74	66	
20	Từ cầu Tát Mạ đi Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	100	69	62	
21	Từ ngã ba bản Pa Xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến hết đất nhà văn hóa bản Pa Thơm thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	90	74	66	
22	Trục đường vào bản Pa Xa Lào thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	93	70	62	
23	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	77	65	62	
24	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	62			
25	Các thôn, bản trên địa bàn xã Thanh Yên nằm trên Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (Đường động lực)	700	560	420	

34. XÃ SAM MÚN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL 279 xã Pom Lót cũ: Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hà, đối diện là đất ông Phạm Thanh Thụy đến giáp cống bê tông thoát nước (hết đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là hết đất ông Hoàng Hán Thăng) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	3.472	1.771	1.040	
2	QL 279: Đoạn từ cống bê tông thoát nước (giáp đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là giáp đất ông Hoàng Hán Thăng) đến đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	3.108	1.943	932	
3	QL 279: Đoạn từ đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pá Nậm thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	2.464	1.425	693	
4	QL 279: Đoạn từ cầu Pá Nậm đến cầu bản Na Hai (Hết đất nhà ông Hương Nhung) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	1.715	932	466	
5	QL 279: Đoạn từ cầu bản Na Hai (hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na Ú (cũ) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	770	424	270	
6	Đường đi ĐBD: Tiếp giáp đường Quốc lộ 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến đến ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5 thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	2.926	1.694	770	
7	Đường đi ĐBD: Từ ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5 đến hết địa phận xã Pom Lót (cũ) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	2.058	1.166	583	
8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc khu vực xã Pom Lót cũ				
8.1	Đường có chiều rộng từ 7 m trở lên	511	312	245	
8.2	Đường có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	471	320	254	
8.3	Đường có chiều rộng dưới 3 m	351	228	175	
9	Các vị trí còn lại trong xã Pom Lót cũ	92	77	69	
10	QL 279: Đoạn từ giáp xã Pom Lót (cũ) đến biên giới Việt Nam - Lào thuộc khu vực Xã Na Ú cũ	126	105	84	
11	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến cống bê tông (đầu bản Na Ú) thuộc khu vực Xã Na Ú cũ	77	69	62	
12	Khu trung tâm xã: Đoạn từ cống bê tông (đầu bản Na Ú) đi vào bản đến nương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bử đến đình Yên ngựa cây me thuộc khu vực Xã Na Ú cũ	93	78	62	
13	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc khu vực Xã Na Ú cũ	77	69	62	
14	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực Xã Na Ú cũ	62			

35. XÃ NÚA NGAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến cầu Phú Ngam thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	294	193	145	
2	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pá Ngam 2 thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	770	392	308	
3	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu Pá Ngam 2 đến cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	441	309	198	
4	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông đến giáp huyện Điện Biên Đông thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	231	185	139	
5	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ cầu Pá Ngam 1 đến Km 1 thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	185	123	92	
6	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ Km 1 đến giáp địa phận xã Hẹ Muông (cũ) thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	116	85	70	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ.	93	78	70	
8	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	69	65	62	
9	QL 279C: Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến giáp đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	97	81	64	
10	QL 279C: Đoạn từ đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp đến hết đất nhà ông Quảng Văn Sương bản Công Bình thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	116	93	70	
11	QL 279C: Đoạn từ đất nhà ông Quảng Văn Sương bản Công Bình đến giáp xã Na Tông (cũ) thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	97	81	64	
12	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ ngã 3 bản Pá Hẹ đối diện là nhà ông Lò Văn Thành đến cổng vào trạm Y tế xã thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	77	69	62	
13	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	62			
14	QL279C: Đoạn từ giáp xã Hẹ Muông (cũ) đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	116	93	70	
15	QL279C: Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	231	139	108	
16	QL279C: Đoạn từ giáp đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II đến hết đất nhà ông Lò Văn Phong bản Na Ó thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	116	93	70	
17	QL279C: Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Phong bản Na Ó đến giáp xã Mường Nhà thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	194	124	93	
18	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ.	93	78	70	
19	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	62			

36. XÃ MUỜNG NHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ Cổng trường THPT Mường Nhà đến nhà ông Tông Văn Quyền (Na Phay 1)	308	193	139	
2	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ đường từ nhà ông Tông Văn Quyền (Na Phay 1) đến nhà ông Tông Văn Sương (bắt đầu đường đôi)	259	150	98	
3	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ nhà ông Tông Văn Sương (bắt đầu đường đôi) đến cầu Na Phay (đường đôi)	462	270	177	
4	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ Cầu Na Phay đến cầu Huổi Léch (Đường đôi)	892	489	311	
5	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ cầu Huổi Léch đến phai tạm Na Hôm	270	177	123	
6	QL279C xã Mường Nhà cũ: Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến nhà ông Vàng Duy Chính (bản Pu Lâu)	171	101	70	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương thuộc khu vực xã Mường Nhà cũ	69	65	62	
8	Các vị trí còn lại trong xã Mường Nhà cũ	62			
9	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ nhà ông Vàng Duy Chính đến cầu bản Xôm (Giáp đất nhà ông Biên)	171	101	70	
10	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ cầu bản Xôm (đất nhà ông Biên) đến cầu bản Xê 1 (nhà ông Điện)	270	185	123	
11	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ cầu bản Xê 1 (nhà ông Điện) đến trường THCS Phu Luông (đầu đường đôi)	294	202	140	
12	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn đường đôi từ trường Trung học cơ sở Phu Luông đến Cầu Na Há 2	385	216	131	
13	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ Cầu Na Há 2 đến nhà ông Sang (Na Moong)	171	101	70	
14	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc xã Phu Luông cũ.	69	65	62	
15	Các vị trí còn lại trong xã Phu Luông cũ.	62			
16	QL 279C: Đoạn từ nhà ông Sang (Na Moong). đến giáp Đồn Biên phòng cửa khẩu Huổi Puốc thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	131	100	77	
17	QL 279C: Đoạn từ đất Đồn Biên phòng cửa khẩu Huổi Puốc đến ngã 3 đi Sơn La thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	231	139	108	
18	QL 279C: Đoạn từ ngã 3 đi Sơn La đến ngả suối Huổi Na thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	109	85	66	
19	QL 279C: Đoạn từ ngả suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	97	81	64	
20	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ ngã 3 Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	94	78	63	
21	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ giáp khu dân cư bản Lói đến giáp Xốp Cộp - Sơn La thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	94	78	63	
22	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	69	65	62	
23	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	62			
24	Từ ngã ba Bru điện xã Mường Nhà (cũ) đến cổng trường THCS Mường Nhà	217	126	83	

37. XÃ NA SON

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường 19,5 m thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
1.1	- Đoạn từ cổng nhà văn hóa tổ 5 tới ngã tư cây xăng (từ thửa đất ở đô thị thửa số 46 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 139 tờ bản đồ 31, gồm cả thửa số 13, thửa số 20 tờ bản đồ 30)	2.618	1.078		
1.2	Đoạn từ ngã tư cây xăng đến ngã tư sân vận động – cổng chào tổ 2 (từ thửa số 94 và thửa số 53 tờ bản đồ 31 đến hết thửa số 6 đất chưa sử dụng và thửa số 67 đất chưa sử dụng, tờ bản đồ 32) (trừ khu vực đấu giá tổ 5 từ đường đôi đến Phòng giao dịch số 2-kho bạc nhà nước khu vực X và khu vực đấu giá cổng chào tổ 2)	3.080	1.194		
1.3	Đoạn từ ngã tư sân vận động - cổng chào tổ 2 đến ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 (từ thửa đất số 40 đất giao thông tờ bản đồ 32 đến hết thửa đất đai tương niệm thửa số 28 tờ bản đồ 33)	1.194	462		
1.4	Đoạn từ ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 đến hết ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội Điện Biên Đông (từ thửa đất chưa sử dụng thửa đất số 5 tờ bản đồ 33 đến thửa số 57 đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác và thửa 56 đất TSC tờ bản đồ 26 (trong đó có thửa đất số 3 đất bằng chưa sử dụng tờ bản đồ 33)	1.117	424	193	
1.5	Đoạn từ ngã 3 nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội Điện Biên Đông đến ngã tư lối rẽ lên Công an huyện cũ – trường tiểu học – Toà án huyện cũ (từ thửa đất ở đô thị thửa 48 và đất chưa sử dụng thửa số 58 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất số 8 đất thủy lợi tờ bản đồ 24)	1.232	539		
1.6	Đoạn từ ngã tư Công an huyện cũ – trường tiểu học – Toà án huyện cũ xuống ngã 3 rẽ lên UBND, qua ngã 3 khu liên hợp thể thao đến cổng nhà văn hóa tổ 5 (thửa đất cơ sở văn hóa số 29 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 và sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 45 tờ bản đồ 23)	1.386	616		
2	Trục đường đôi thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
2.1	- Từ thửa đất ở đô thị thửa đất số 41 tờ bản đồ số 31 chỗ ngã ba giao đường 19,5m đến ngã ba cổng trung tâm hội nghị (trừ khu đấu giá tổ 5 và lô đất chợ trung tâm trong nhà)	2.657	1.155		
2.2	- Lô đất chợ trung tâm - trong nhà (thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31)	2.657	1.155		
3	Đường 16,5m				
3.1	Đoạn từ thửa đất xây dựng trụ sở cơ quan khu ngã ba Bưu điện – Trạm thú y cũ - Trạm bảo vệ thực vật cũ đến khu ngã tư Thuế cơ sở 2 (từ thửa số 79 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 56 đến hết thửa đất ở đô thị số 39 và thửa đất số 48 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ 23)	1.309	693		
3.2	Đoạn từ ngã tư Thuế cơ sở 2 đến ngã 3 phía sau Nhà truyền thống (thửa đất số 15 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ số 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 38, vòng lên hết thửa đất ở đô thị thửa số 62 tờ bản đồ 24)	924	385		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.3	Đoạn từ ngã 3 sau Nhà truyền thống vòng ra sau chợ tới ngã ba đường 19,5m (ngã 3 Kho bạc, trừ khu đầu giá tổ 5)	770	308		
3.4	Đoạn từ ngã ba cây xăng đi qua Chi nhánh điện rẽ phải sang ngã tư Nhà khách đối diện chợ (từ thửa đất ở đô thị thửa số 24 và thửa đất đồi núi chưa sử dụng thửa số 28 tờ bản đồ 31, thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 13 tờ bản đồ 31 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 32 tờ bản đồ 31)	1.232	539		
3.5	Đoạn từ ngã tư Thuê cơ sở 2 (thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 16 và thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 tờ bản đồ 23) đến ngã ba khu liên hợp thể thao giao đường 19,5m	1.232	539		
3.6	Đoạn từ ngã ba Bưu điện – Trạm Bảo vệ thực vật cũ - Chi cục thú y cũ đi qua trung tâm hội nghị đến hết đất chợ (từ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 78 tờ bản đồ 23 và thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 12 tờ bản đồ 31 đến thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31- trừ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 9 tờ bản đồ 31)	1.232	539		
4	Đường 13,5m				
4.1	- Khu đầu giá tổ 2 (lối vào trụ sở UBND thị trấn cũ hiện nay là Khu bán trú 2)	770	308	139	
4.2	- Đoạn từ cổng chào tổ 2 đến thửa đất ở đô thị số 17 tờ bản đồ 36 đối diện thửa đất ở đô thị thửa số 19 tờ bản đồ 36	924	385	185	
4.3	- Đoạn từ thửa 81 tờ bản đồ 52 đến hết thửa đất ở đô thị số 12 tờ bản đồ số 42	539	231	108	
4.4	Đoạn từ ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng chính sách xã hội Điện Biên Đông đến nhà ông Lò Văn Chiên (từ thửa đất ở đô thị thửa số 49 tờ bản đồ 26 và đối diện sang bên kia đường hết thửa đất 24 và 27 tờ bản đồ số 18)	1.078	462	193	
4.5	Đoạn từ ngã 3 trước cổng trường THPT Trần Can đến hết trường Trung học cơ sở Điện Biên Đông (thửa đất trồng cây lâu năm thửa số 43 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo thửa số 20 tờ bản đồ 10)	616	270	116	
5	Đường 11,5 m thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
5.1	Đoạn từ cổng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực III - Na Son vòng ra sau trụ sở Đảng uỷ xã Na Son (cũ) và UBND xã, qua phòng Tài chính - Kế hoạch huyện cũ đến ngã ba trường THPT Trần Can (thửa đất CPQ số 7 tờ 22, vòng ra sau thửa số 25 tờ bản đồ 15 qua thửa 21 tờ bản đồ 15 đến hết thửa đất ở đô thị số 31 tờ bản đồ 18)	739	308	131	
5.2	Đoạn từ cổng trường Phổ thông DTNT-THPT Na Son qua cổng UBND xã khu vực Tòa án huyện cũ xuống chân dốc ngã 3 Công an huyện cũ - trường Tiểu học Điện Biên Đông (từ toàn bộ thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo số 21 và đất cơ sở sản xuất, kinh doanh 11 tờ bản đồ số 21 đến chân dốc ngã 4 Công an huyện cũ – trường Tiểu học Điện Biên Đông).	739	308	131	
5.3	Đoạn từ ngã 3 phòng Tài chính - Kế hoạch huyện cũ lên trước cổng UBND xã, xuống dốc gặp trục đường 19,5m.	739	308	131	
5.4	Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 31 tờ bản đồ 25 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 3 tờ bản đồ 25	539	231	108	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Đường khác và các vị trí còn lại thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
6.1	Đoạn từ ngã tư cây xăng qua trước cửa cơ quan Tầm nhìn thế giới (từ sau thửa đất ở đô thị số 139 tờ 31 đến hết thửa đất ở đô thị số 11 tờ bản đồ 36 và 127 tờ 31)	539	231	92	
6.2	Đoạn từ ngã tư Văn hóa cũ - Hạt kiểm lâm Điện Biên Đông tới khu đầu giá tổ 5 (từ thửa đất thủy lợi thửa số 19 tờ bản đồ 30 đối diện thửa đất cơ sở sản xuất, kinh doanh thửa số 17 tờ bản đồ 30 đến hết thửa đất ở đô thị số 53 tờ bản đồ 30)	578	270	116	
6.3	Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 50 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 54 tờ bản đồ 24 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 41 và thửa đất ở đô thị thửa số 61 tờ bản đồ 24	655	431		
6.4	Các vị trí đất đồi dốc, vị trí xa trung tâm hoặc xa trục đường nhựa	308	185	77	
6.5	Đoạn từ ngã ba xã Na Son (cũ) – Pu Nhi theo trục đường đi Pu Nhi đến hết đường bê tông (từ thửa đất ở đô thị số 5 tờ 12 đến đầu thửa đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt 11 tờ bản đồ 66)	347	193	92	
6.6	Đoạn từ ngã 3 xã Na Son (cũ) – Pu Nhi đến ngã 3 tổ 1, rẽ phải sang khu vực bãi rác (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 tờ bản đồ 12 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 18 tờ bản đồ 40)	347	193	92	
6.7	Đoạn từ ngã 3 tổ 1 rẽ theo hướng Na Son cũ qua cổng Trung tâm y tế Điện Biên Đông, đến hết ngã 3 đường bê tông (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 và số 14 tờ bản đồ 20 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 10 tờ bản đồ 76)	347	193	92	
6.8	Khu quy hoạch dân cư phía Bắc	462	270	116	
6.9	Đoạn từ thửa đất bằng chưa sử dụng thửa số 83 tờ bản đồ số 18 đến ngã ba đi Pu Nhi	462	216	100	
6.10	Đoạn ngã 3 đối diện bể bơi đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 25 tờ bản đồ 22	539	231	92	
6.11	Đường đôi sân vận động	2.002	924	385	
6.12	Các vị trí còn lại	262	116	69	
7	Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xi Cơ đến hết đất nhà ông Tuấn; đường vào bản Trung Sua 500m) thuộc Khu vực xã Keo Lôm cũ	385	216	154	
8	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư từ đất nhà bà Trần Thị Hương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 1 tờ bản đồ 124 thửa số 53 tờ bản đồ 124) thuộc Khu vực xã Keo Lôm cũ	424	293	193	
9	Các vị trí còn lại bám trục đường QL 12 thuộc Khu vực xã Keo Lôm cũ	223	146	77	
10	Ngã ba Trại Bò từ thửa đất số 270 tờ bản đồ 20 (Vàng Quốc Minh – Vừ Thị Dọ) hướng đi trung tâm xã Na Son (cũ) 1 km thuộc Khu vực xã Na Son 1 km thuộc khu vực xã Keo Lôm cũ	246	169	77	
11	Các bản còn lại xa trung tâm xã cũ; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Keo Lôm cũ	58	54	46	
12	Trung tâm UBND xã (Từ cầu Na Phát đến cổng trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99) thuộc Khu vực xã Na son cũ	331	185	108	
13	Các bản dọc trục đường liên xã cũ thuộc Khu vực xã Na son cũ	123	69	54	
14	Đoạn từ cầu Na Phát đến thửa 294 tờ bản đồ 101 (Lường Văn Lún – Quảng Thị Pằng) thuộc Khu vực xã Na son cũ	154	100	62	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15	Tiếp theo thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99 đến ngàm Huồi Nhóng, thửa đất số 4 Tờ bản đồ số 98 thuộc Khu vực xã Na son cũ	139	85	54	
16	Các bản còn lại xa trung tâm xã cũ; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Na son cũ	58	54	46	

38. XÃ XA DUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm UBND xã Xa Dung hướng xã đi bản Chua Ta A, B, C 1 km, hướng đi bản Cồ Dề 1,5 km, hướng đi xuống ngã tư 100(lấy trọng thửa đất) thuộc Khu vực xã Pì Nhừ cũ	293	193	123	
2	Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư (Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 187 đến hết thửa đất số 1 tờ bản đồ số 48) thuộc Khu vực xã Pì Nhừ cũ	408	231	116	
3	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết khu quy hoạch trung tâm cụm xã hướng Suối Lư - Ngã tư đi Phình Giàng, Mường Luân, Xa Dung (đầu cầu Suối Lư đến hết thửa đến số 10 tờ bản đồ 194 đất nhà ông Phạm Quang Hưng) thuộc Khu vực xã Pì Nhừ cũ	655	347	154	
4	Khu vực còn lại của trung tâm cụm xã theo quy hoạch thuộc Khu vực xã Pì Nhừ cũ	169	100	77	
5	Khu vực ngã tư Pì Nhừ: Hướng đi Phình Giàng 400m, hướng đi Mường Luân 500m, Hướng đi Suối Lư 600m, hướng đi UBND xã 150m thuộc Khu vực xã Pì Nhừ cũ	370	169	100	
6	Các vị trí còn lại bám trục đường QL12 thuộc Khu vực xã Pì Nhừ cũ	223	146	77	
7	Khu vực bản Na Nghịu từ thửa số 31 tờ bản đồ 214 (ông Lò Văn Hải) đến cầu Pá Vạt (giáp xã Mường Luân) thuộc Khu vực xã Pì Nhừ cũ	270	169	85	
8	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Pì Nhừ cũ	58	54	46	
9	Trung tâm bản Nà Săn B (bám theo trục đường: đi bản chóng 600, đi UBND xã Xa Dung mới 300m, đi Na Son 500m, lấy trọn thửa đất) thuộc Khu vực xã Xa Dung cũ	270	208	116	
10	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Xa Dung cũ	100	62	54	
11	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Xa Dung cũ	54	50		

39. XÃ PU NHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Khu vực ngã ba lên UBND xã bám theo đường ĐT 143 hướng đi phường Điện Biên Phủ 300m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngám A (chân đập) (Lấy trọn thửa) thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	339	9.361	100	
2	Các bản dọc trục đường ĐT143 thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	193	112	62	
3	Khu vực dân tái định cư thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ				
3.1	- Các lô từ N1 đến N26	208			
3.2	- Các lô từ N26-1 đến N28-2	239			
3.3	- Các lô từ N53 đến N70	185			
3.4	- Các lô từ N34 đến N52	162			
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	58	54	46	
5	Đoạn từ hồ Nậm Ngám đi các bản Sư Lư xã Na Son (tính đến hết đường bê tông thuộc địa phận xã) thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	131	69	54	
6	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Nong U cũ	146	116	54	
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Nong U cũ	58	54	46	
8	Đoạn dọc QL 12 thuộc Khu vực xã Nong U cũ	77	69	62	
9	Đoạn đường từ Trường tiểu học Tà Té đến nhà văn hóa bản Tà Té A; Từ Trường tiểu học Tà Té đến nhà văn hóa bản Tà Té C (thuộc khu vực xã Nong U cũ)	77	69	62	

40. XÃ MUỜNG LUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ thửa số 256 tờ bản đồ 143 (Quảng Văn Hợp -Quảng Thị Phương) đến thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um) thuộc Khu vực xã Muờng Luân cũ	408	270	177	
2	Tiếp theo thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um) đến thửa số 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định hướng đi Luân Giới) đến mốc HIII 099415 (hướng đi Chiềng Sơ) thuộc Khu vực xã Muờng Luân cũ	501	231	116	
3	Từ thửa 95 tờ bản đồ 181 (Lò Văn Pan – Lò Thị Hồi) đối diện thửa 42 tờ bản đồ 181 (đất UBND xã) đến thửa 101 tờ bản đồ 182 (Đoàn Văn Năm – Lê Thanh Nga) thuộc Khu vực xã Muờng Luân cũ	254	169	77	
4	Từ thửa 99 tờ bản đồ 156 đến thửa 78 tờ bản đồ 170 (Lường Thị Ninh) đối diện thửa 52 tờ bản đồ 170 (đất UBND xã) bản Na Ca – Na Pục thuộc Khu vực xã Muờng Luân cũ	231	154	77	
5	Từ thửa 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định) đến giáp xã Luân Giới (cũ) thuộc Khu vực xã Muờng Luân cũ	154	69	54	
6	Từ mốc HIII 099415 đến giáp xã Chiềng Sơ (cũ) thuộc Khu vực xã Muờng Luân cũ	154	69	54	
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Muờng Luân cũ	58	54	46	
8	Ngã ba mốc 3X.42 hướng đi Phì Nhừ 1km, hướng đi Muờng Luân 3km thuộc Khu vực xã Muờng Luân cũ	131	62	46	
9	Đoạn Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ đất nhà ông Tổng Văn Hiến đến ngã ba đi Na Ngua, Pá Khôm) thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	231	139	69	
10	Đoạn Từ nhà ông Tổng Văn Hiến đến giáp xã Muờng Luân thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	131	69	54	
11	Ngã 3 đi Na Ngua, Pá Khôm đến cầu bê tông bản Na Ngua - đến cầu Pá Khôm (Nậm Mạt) thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	92	62	54	
12	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	58	54	46	
13	Đoạn từ trung tâm bản Kéo đi sông Mã, từ trung tâm bản Kéo đi Muờng Luân, từ trung tâm bản Kéo đi bản Cang thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	216	131	62	
14	Các bản vùng thấp (bản Pá Nặm A, B, bản Kéo, bản Co Mỹ) thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	116	69	54	
15	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	58	54	46	
16	Đoạn từ cầu treo vào UBND xã mới, ngã 3 hướng đi xã Phì Nhừ 600m thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	116	77	62	
17	Đoạn đường bê tông từ bản Pá Nặm đi xã Phì Nhừ thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	77	62	54	

41. XÃ TÌA DÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm UBND xã mới đến ngã 3 đường đi Tia Mùng thuộc Khu vực xã Háng Lìa cũ	231	123	69	
2	Đoạn từ đoạn từ trụ sở UBND xã Tia Đình mới sang bản Tia Đình 1 là 2 km thuộc Khu vực xã Háng Lìa cũ	193	92	54	
3	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Háng Lìa cũ	100	62	54	
4	Đoạn từ trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tia Đình 1 đến hết cổng nước của trạm Y tế xã Tia Đình thuộc Khu Quy hoạch trung tâm xã thuộc khu vực xã Tia Đình cũ	193	108	62	
5	Từ ngã 3 Trạm y tế xã Tia Đình đến khu tái định cư di dời các hộ dân bản Tia Đình B, C ra khỏi khu sạt lở thuộc khu vực xã Tia Đình cũ	123	69	58	
6	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc khu vực xã Tia Đình cũ	100	62	54	
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc khu vực xã Tia Đình cũ, xã Háng Lìa cũ	54	50	46	

42. XÃ PHÌNH GIÀNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường bê tông từ trung tâm UBND xã đến hết đất nhà ông Giàng Nhia Sùng (vợ Vàng Thị Dền) (lấy trọn thửa) Khu vực xã Phình Giàng (Cũ)	231	116	62	
2	Đoạn từ giáp đất ông Giàng Nhia Sùng (vợ Vàng Thị Dền) đến cầu Huồi Có Khu vực xã Phình Giàng (Cũ)	169	77	58	
3	Trung tâm UBND xã (hướng đi xã Mường Nhà đến hết đất nhà ông Lầu A Chía - Sênh Thị Xua; hướng đi Phình Giàng 700m) thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ)	216	116	62	
4	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ); xã Phình Giàng (Cũ)	100	62	54	
5	Từ đất nhà ông Lầu A Chía - Sênh Thị Xua đến hết nhà ông Sùng A Tú - Lầu Thị Mai (cạnh đường lên trạm phát sóng Viettel) thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ)	108	69	54	
6	Ngã 3 rẽ vào trường mầm non, tiểu học, THCS xã Pú Hồng (hướng đi Mường Nhà 200m, hướng đi UBND xã Pú Hồng cũ 200m, hướng đi vào trường 200m); Ngã 3 đi bản Chả B, C (hướng đi UBND Pú Hồng 100m, hướng đi xã Phình Giàng 100m, hướng đi bản Chả B, C 100m); Ngã 3 đi bản Chả A (hướng đi Mường Nhà 50m, hướng đi Phình Giàng 50m); Ngã 3 cầu treo vào các bản Nà Nénh C (hướng đi UBND xã 100m, hướng đi xã Phình Giàng 30m) thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ)	123	77	62	
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ); xã Phình Giàng (Cũ)	54	50	46	

**PHỤ LỤC VI: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. XÃ MƯỜNG NHÉ*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trục đường 39m (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	3.080			
2	Trục đường 36m (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	2.640			
3	Trục đường 32m: Đoạn tiếp giáp từ Quốc lộ 4H đến ngã 4 UBND huyện Mường Nhé cũ (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	2.640			
4	Trục đường 32m: Đoạn từ ngã 4 UBND huyện Mường Nhé cũ đến cầu Nà Pán (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	2.400			
5	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 trục 18m thửa số 52, tờ bản đồ 109 (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.440			
6	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18 m (Sân vận động) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.360			
7	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 39m đến ngã 3 Giao với trục 15 m (UBND xã Mường Nhé) (Cũ) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	2.000			
8	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 18m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (trục 18m vành đai - nhà nghỉ Bình Minh) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.600			
9	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 32m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (nhà nghỉ Trúc An) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	2.400			
10	Các trục đường 18m còn lại (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.152			
11	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 sân vận động đến hết nhà văn hóa tổ 2 (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.152			
12	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Tượng đài - UBND xã Mường Nhé) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.152			
13	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Nhà ông Lê Minh Phúc - Nhà văn hóa Tổ 2) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.200			
14	Các trục đường 15m còn lại (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.040			
15	Trục đường 13m (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	963			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
16	Trục đường 10,5m (Đường Bê tông)	840			
17	Trục đường sau huyện ủy, sau Chi cục thống kê huyện (trục 11,5 m) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	800			
18	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ ranh giới xã Mường Toong với xã Mường Nhé đến cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban)	160			
19	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban) đến khe suối giáp nhà Ông Giàng A Páo (thửa 39, tờ bản đồ 172)	208			
20	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ thửa 39 tờ bản đồ 172 (Nhà ông Giàng A Páo) đến cầu Nậm Pồ	416			
21	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu Nậm Pồ đến Cầu bê tông (hết thửa 110 tờ bản đồ 130)	768			
22	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu bê tông (nhà ông Phạm Văn Thu thửa 112 tờ bản đồ 130) đến thửa 66 tờ bản đồ 122 (Giáp đường bê tông lên bản Mường Nhé mới)	2.400			
23	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ thửa 68 (đối diện thửa 66) tờ bản đồ 122 đến đầu đường 32m	3.200	2.560		
24	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn tiếp từ đường 32m (Bảo hiểm huyện Mường Nhé cũ) đến thửa đất bà Mùa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98)	960			
25	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ thửa đất bà Mùa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98) đến giáp đất nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37, tờ bản đồ 86)	240			
26	Đường QL 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86) đến ranh giới xã Chung Chải (cũ)	180			
27	Đường liên bản (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu Nà Pán đến thửa 205 tờ bản đồ 105 (bản Nà Pán) đường đi đồn Biên phòng Mường Nhé	312			
28	Các đoạn đường còn lại bản Nà Pán thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ	156	115	79	
29	Các bản gần trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ: Bản Mường Nhé, Bản Mường Nhé Mới	156	115	79	
30	Các đường liên thôn bản còn lại thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ	88	70	53	
32	Bản Nậm Vi, Bản Huổi Lúm, xã Mường nhé (thuộc khu vực xã Nậm Vi cũ)	84	75	57	
32	Các bản: Vang Hồ, Huổi Chạ 1, Huổi Chạ 2, xã Mường nhé (thuộc khu vực xã Nậm Vi cũ)	70	57	48	
33	Các bản: Huổi Cầu, Cây Sô, xã Mường nhé (thuộc khu vực xã Nậm Vi cũ)	70	62	53	
34	Quốc lộ 4H xã Chung Chải cũ: bản Nậm San 1 đến đầu bản Đoàn Kết, xã Mường Nhé	84	66	53	
35	Quốc lộ 4H xã Chung Chải cũ: Đoạn từ đầu bản Đoàn Kết đến giáp bản Si Ma 2	146	96	75	
36	Quốc lộ 4H xã Chung Chải cũ: Đoạn từ đầu bản Si Ma 2 đến hết ranh giới xã.	84	70	53	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
37	Quốc lộ 4H2 xã Chung Chải cũ: Đoạn từ cầu Nậm Ma Đoàn Kết đến hết ranh giới xã Mường Nhé	84	70	53	
38	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc xã Chung Chải cũ	70	62	48	

2. XÃ SÍN THẦU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực xã Leng Su Sìn cũ : Đoạn từ ranh giới giáp xã Mường Nhé đến cầu Suối Voi	79	70	62	
2	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực xã Leng Su Sìn cũ: Đoạn từ cầu Suối Voi đến hết ranh giới bản Suối Voi (Trung tâm xã)	106	88	79	
3	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực xã Leng Su Sìn cũ: Đoạn từ đầu ranh giới bản Leng Su Sìn đến hết ranh giới xã	79	70	62	
4	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Leng Su Sìn cũ	53	48	44	
5	Bản Sen Thượng thuộc khu vực xã Sen Thượng cũ	88	79	70	
6	Các bản Long San, Tá Khoa Pá, Pa Ma, Chiêu Sừng, Tả Ló San thuộc khu vực xã Sen Thượng cũ	70	62	53	
7	Bản Lò San Chải thuộc khu vực xã Sen Thượng cũ	62	53	44	
8	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Đoạn từ bản Tá Sú Linh đến trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2)	75	62	53	
9	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2) đến thửa 81, tờ BĐ ĐC 123 (đầu cầu Tả Co Khừ)	112	80	68	
10	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Đoạn từ thửa 72, tờ BĐĐC 123 (cầu Tả Co Khừ) đến Cầu Bê Tông (Bản Tá Miếu)	96	88	80	
11	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Đoạn từ cầu bê tông (bản Tá Miếu) đến trạm kiểm soát biên phòng A Pa Chải	88	80	72	
12	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ	62	57	48	

3. XÃ MƯỜNG TOONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Mường Toong cũ: Đoạn ranh giới giáp xã Nậm Kè (Cầu Nậm Nhé 3) đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159)	106	88	53	
2	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Mường Toong cũ: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159) đến cầu Mường Toong (Khu trung tâm xã)	187	125	72	
3	Đường QL 4H thuộc khu vực xã Mường Toong cũ: Đoạn từ Cầu Mường Toong đến ranh giới giáp xã Mường Nhé	115	96	58	
4	Đường ngã ba Mường Toong đi trung tâm xã Nậm Vì thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	80	64	52	
5	Đường liên xã Mường Toong vào xã Huổi Léch (cũ) thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	72	62	49	
6	Đường vào xã Pá Mỳ: Từ QL 4H đến ranh giới xã Mường Toong - xã Nậm Kè thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	63	54	43	
7	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	70	62	48	
8	Trung tâm xã : Bản Huổi Léch thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	84	75	57	
9	Các bản Nậm Pan 2, Cây Sặt, Nậm Mỳ 1, Nậm Mỳ 2 thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	70	62	53	
10	Các bản Nậm Hính 1, Nậm Hính 2 thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	70	62	53	
11	Bản Pa Tét thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	64	48	40	

4. XÃ NẬM KÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ : Đoạn từ ranh giới giáp xã Quảng Lâm đến Đội cao su Nậm Kè	96	78	66	
2	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ: Đoạn từ Đội cao su Nậm Kè đến Khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai	106	88	70	
3	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ: Đoạn từ khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai đến cầu Nậm Kè	158	114	79	
4	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ: Đoạn từ cầu Nậm Kè đến ranh giới giáp xã Mường Toong (Cầu Nậm Nhé 2)	106	88	70	
5	Các đường nội, liên thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Nậm Kè cũ	70	62	53	
6	Bản Pá Mỳ 1 thuộc xã Pá Mỳ cũ	84	75	57	
7	Đường liên xã Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỳ thuộc xã Pá Mỳ cũ	88	80	72	
8	Các bản Pá Mỳ 2, Pá Mỳ 3, Huổi Lụ 2, Huổi Pét, Huổi Lích 1, Huổi Lích 2 thuộc xã Pá Mỳ cũ	70	53	48	
9	Các bản Tàng Phon, Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 3 thuộc xã Pá Mỳ cũ	70	53	44	

5. XÃ QUẢNG LÂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Quảng Lâm cũ : Đoạn từ ranh giới giáp xã Pa Tần đến hết ranh giới bản Quảng Lâm, bản Trạm Púng	88	70	53	
2	Đường Quốc lộ 4H khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ ranh giới bản Trạm Púng đến cây xăng Phú Vui	154	97	57	
3	Đường Quốc lộ 4H khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ cây xăng Phú Vui đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	86	69	48	
4	Đường liên xã khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ ngã 3 UBND xã Quảng Lâm (cũ) đến hết ranh giới bản Dền Thàng	88	70	53	
5	Đường liên xã khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ ranh giới bản Dền Thàng đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	79	66	48	
6	Đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỹ (thuộc địa phận xã Quảng Lâm) khu vực xã Quảng Lâm cũ	80	64	48	
7	Các đường liên thôn bản còn lại khu vực xã Quảng Lâm cũ	70	62	53	
8	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến điểm trường tiểu học Huổi Thùng 2 thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	88	66	53	
9	Đường liên xã từ cầu 18m trung tâm xã đến hộ ông Tòng Văn Bổng (trường THCS) thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	132	114	88	
10	Đường liên xã từ hộ ông Lò Văn Sơn đến ranh giới xã Quảng Lâm cũ thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	88	66	53	
11	Đường liên xã từ điểm trường tiểu học Huổi Thùng 2 đến nhà ông Lò Văn Sơn (khu trung tâm xã) thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	132	114	88	
12	Đường liên xã từ giáp nhà ông Tòng Văn Bổng đến trạm biên phòng Na Cô Sa 2 thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	88	66	53	
13	Các đường nội, liên thôn, bản thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	62	53	48	

6. XÃ NÀ HỖ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường tỉnh lộ 145 từ Cầu Huổi Bon đến Bản Phiêng Ngúa (Ngã ba rẽ vào huyện đội cũ) xã Nà Hỳ	396	238	119	
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ngã rẽ đường bê tông 16,5m (nhà ông Hà Công Nghiệp) đến cầu cứng tại bản Huổi Đáp xã Nà Hỳ	264	132	88	
3	Đường tỉnh lộ 145 từ Bản Phiêng Ngúa (Ngã ba rẽ vào huyện đội cũ) đến ngã rẽ vào đường bê tông 16,5m (nhà ông Hà Công Nghiệp)	1.864			
4	Đường Bê tông 16,5m trung tâm xã Nà Hỳ (từ nhà ông Hà Công Nghiệp vòng hình chữ U ra cầu treo đi Huổi Hâu về Bưu Điện)	1.688			
5	Đường Bê tông 13,5m trung tâm xã Nà Hỳ (02 đường song song vuông góc với đường bê tông 16,5m)	1.440			
6	Đường Bê tông 12m trung tâm xã Nà Hỳ	1.289			
7	Đường Bê tông 10m trung tâm xã Nà Hỳ	1.168			
8	Các đường nội khu trung tâm xã còn lại	220	132	88	
9	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới xã Mường Chà đến Km 28 (hết ranh giới khu vực nghĩa trang các bản Nà Hỳ 1,2,3 xã Nà Hỳ)	106	75	62	
10	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới khu vực nghĩa trang các bản Nà Hỳ 1,2,3 đến cầu Huổi Bon xã Nà Hỳ	396	238	119	
11	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379 đến cầu Huổi Hoi (Cầu cạnh đồn Biên Phòng Nà Hỳ) xã Nà Hỳ	396	238	119	
12	Đường tỉnh lộ 145 từ đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379 đến cầu Huổi Bon xã Nà Hỳ	695	477	348	
13	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cầu Huổi Hoi (Cầu cạnh đồn Biên Phòng Nà Hỳ) đến hết ranh giới xã Nà Hỳ với xã Nà Búng	220	132	88	
14	Đường bê tông nội bản Nà Hỳ 1,2,3 xã Nà Hỳ	264	132	88	
15	Đường nội, liên thôn bản còn lại khu vực xã Nà Hỳ cũ	106	75	62	
16	Đoạn từ cầu Huổi Lái Bản Nậm Chua 4 (nhà ông Hoàng A Chính) đến Ngã ba đường bê tông rẽ đi bản Phiêng Ngúa và Nà Hỳ 1,2,3 thuộc khu vực xã Nậm Chua cũ	88	66	53	
17	Đoạn đường bê tông đi Nậm Chua (nhà ông Lường Văn Phú đi qua cầu treo Phiêng Ngúa) đến cầu treo Nậm Chua 5	70	57	53	
18	Đường liên xã đoạn từ Bản Nậm Nhừ 2 (nhà ông Phạm Tiến Vượng) đến hết ranh giới bản Nậm Nhừ 1 thuộc khu vực xã Nậm Nhừ cũ	88	66	53	
19	Đoạn đường bê tông từ Ngã ba đối diện nhà ông Cự A Áo đến Ngã ba rẽ vào các bản Nậm Chua 1,3 thuộc khu vực xã Nậm Nhừ cũ	70	57	53	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20	Đoạn từ ngã ba đối diện nhà ông Cư A Áo đến đồn biên phòng Nậm Nhừ thuộc khu vực xã Nậm Nhừ cũ	79	62	53	
21	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu cống tại bản Huổi Đáp đến Ngã ba Nà Khoa và hết đoạn rẽ đi xã Mường Chà thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	70	57	53	
22	Đường liên xã đoạn từ ngã ba Nà Khoa đến cầu ngầm Nà Khoa thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	70	57	53	
23	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến Bản Nà Khoa (nhà ông Lò Văn Vẹn) thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	106	75	62	
24	Đường liên xã đoạn từ Bản Nà Khoa (nhà ông Lò Văn Vẹn) đến Bản Nậm Nhừ 2 (nhà ông Phạm Tiến Vự) thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	70	57	53	
25	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến Bản Nà Khoa (nhà ông Ma Văn Phương) thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	106	75	62	
26	Đường liên xã đoạn từ Bản Nà Khoa (nhà ông Ma Văn Phương) đến hết ranh giới xã Nà Hỳ với xã Quảng Lâm thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	70	57	53	
27	Các trục đường nội, liên thôn bản còn lại thuộc xã Nà Khoa cũ; Nậm Chua cũ; Nậm Nhừ cũ.	62	53	48	

7. XÃ MƯỜNG CHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Phum Nhùng giáp ranh tới xã Si Pa Phìn đến khe Huổi Co Phát giáp với bản Nà Sự thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ)	106	63	44	
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Co Phát bản Nà Sự đến hết ranh giới bản Cầu thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ)	141	106	70	
3	Đường tỉnh lộ 145B, đoạn từ ranh giới xã Si Pa Phìn đến ranh giới xã Nà Hỳ thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ)	79	48	35	
4	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới bản Cầu đến giáp đất hộ ông Toàn - Thương thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	106	75	62	
5	Đường Quốc lộ 4H từ hộ ông Toàn - Thương đến hộ ông Mạnh - Yển thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	528	282	220	
6	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ ông Mạnh - Yển đến cầu Huổi Súng thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	334	220	141	
7	Đường Quốc lộ 4H từ cầu Huổi Súng đến ngã ba rẽ vào bản Huổi Sâu thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ) và xã Pa Tần (cũ)	106	75	62	
8	Đường tỉnh lộ 150 từ ngã ba chợ Chà Cang đến cầu Chà Cang thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	528	282	220	
9	Đường tỉnh lộ 150 từ cầu Chà Cang đến hộ ông Lê Văn Thiết thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	264	176	132	
10	Đường tỉnh lộ 150 từ giáp đất hộ ông Lê Văn Thiết đến ranh giới xã Mường Chà với xã Chà Tở thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	106	75	62	
11	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Nậm Pồ thuộc khu vực xã Chà Cang cũ đến giáp ranh xã Nà Hỳ thuộc khu vực xã Nậm Tín (cũ)	88	66	53	
12	Đoạn từ trạm điện lực đến nhà văn hóa bản Mới 1 thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	458	273	229	
13	Đoạn từ ngã ba chợ Vàng Lếch đến hết UBND xã Nậm Tín (cũ) thuộc khu vực xã Nậm Tín (cũ)	70	57	53	
14	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ngã ba Huổi Sâu đến khe Huổi Ngoong thuộc khu vực xã Pa Tần (cũ)	141	106	70	
15	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Ngoong đến ranh giới xã Quảng Lâm thuộc khu vực xã Pa Tần (cũ)	79	57	53	
16	Các trục đường liên thôn, bản các bản Nà Cang, Nà Sự, Nà Ín, Pà Có, bản Cầu thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ); các bản Mới 1, bản Mới 2 thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	75	58	53	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
17	Các trục đường liên thôn, bản các bản còn lại gồm: Nà Khuyết, Huổi Chá, Nậm Hải, Hô Hải thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ); bản Nậm Đích thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ); Vàng Léch, Tàng Do, Huổi Đắp, Nậm Tin, Nậm Tin 1, Nậm Tin 2, Mốc 4, Huổi Tang thuộc khu vực xã Nậm Tin (cũ); Pa Tần, Huổi Sâu, Lả Chà, Nậm Thà Là, Huổi Khương, Huổi Tre, Huổi Púng, Huổi Quang, Ta Hăm thuộc khu vực xã Pa Tần (cũ)	70	62	53	

8. XÃ NÀ BỪNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới xã Nà Hỳ đến ranh giới hộ ông Thảo A Chính thuộc khu vực Xã Vàng Đán cũ	70	57	53	
2	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ hộ ông Thảo A Chính đến ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2 thuộc khu vực Xã Vàng Đán cũ	88	66	53	
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2 đến hết đất hộ ông Mùa A Cú thuộc khu vực Xã Vàng Đán cũ	70	57	53	
4	Đường liên bản từ hộ ông Vàng Văn Lịch đến hết đất ông Giàng Pàng Nù thuộc khu vực Xã Vàng Đán cũ	70	57	53	
5	Đường tỉnh lộ 145 từ hộ ông Mùa A Cú đến Trường Mầm non Nà Bùng thuộc khu vực xã Nà Bùng cũ	70	57	53	
6	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới Trường Mầm non Nà Bùng đến hộ ông Hà Văn Tới thuộc khu vực xã Nà Bùng cũ	97	66	53	
7	Đường tỉnh lộ 145 từ hộ ông Hà Văn Tới đến Đồn Biên phòng xã Nà Bùng thuộc khu vực xã Nà Bùng cũ	84	62	53	
8	Đường tỉnh lộ 145 từ đồn biên phòng Nà Bùng đến cột mốc số 49 Khu vực Xã Nà Bùng cũ	70	57	53	
9	Các đường nội, liên thôn, bản khu vực Xã Nà Bùng cũ, Xã Vàng Đán cũ	62	53	48	
10	Đường bê tông từ ngã 3 Nộc Cốc 1 (Nhà ông Tráng A Sầu) đến Ngã 3 Hâm Xoong 1 (nhà ông giàng A Sóng) thuộc xã Khu vực Vàng Đán cũ	64	56	52	
11	Đường bê tông từ ngã 3 Nà Bùng 2 đến bản Pá Kha thuộc Khu vực xã Nà Bùng cũ	64	56	52	
12	Đường bê tông từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 145 rẽ lên đến bản Ngải Thầu 2 thuộc khu vực xã Nà Bùng cũ	64	56	52	

9. XÃ CHÀ TỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tờ đến hết ranh giới bản Nà Én với bản Nà Pầu thuộc khu vực Xã Chà Tờ cũ	88	66	53	
2	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nàn Pầu đến hết ranh giới bản Nà Mười (TT xã) thuộc khu vực Xã Chà Tờ cũ	132	88	70	
3	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nà Mười đến ranh giới xã Chà Tờ với xã Mường Tùng thuộc khu vực Xã Chà Tờ cũ	88	66	53	
4	Các đường nội, liên thôn, bản thuộc khu vực Xã Chà Tờ cũ	75	57	53	
5	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nậm Khăn (cũ) với xã Chà Tờ đến giáp đất hộ ông Lành Văn Thiết thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	75	57	53	
6	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Lèng Văn Thiết đến giáp đất ông Poòng Văn Kính thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	75	58	53	
7	Đường liên xã đoạn từ ông Poòng Văn Kính đến cầu Nậm Khăn thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	106	63	44	
8	Các đường nội, liên thôn, bản thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	62	53	48	

10. XÃ SI PA PHÌN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Na Sang đến cây xăng xã Si Pa Phìn (cũ) thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	132	114	88	
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ cây xăng xã Si Pa Phìn cũ đến đài truyền thanh, truyền hình xã thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	220	132	88	
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ đài truyền thanh, truyền hình xã đến Km38 xã Si Sa Phìn thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	132	114	88	
4	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ ngã ba Đội thuế đến cầu trắng Chế Nhù (Ông Đờ) thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	220	132	88	
5	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ cầu trắng Chế Nhù (Ông Đờ) đến cửa khẩu Si Pa Phìn thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	132	114	88	
6	Đường liên bản đoạn từ ngã 3 trường THCS Tân Phong đến hết trường THCS Tân Phong thuộc khu vực xã Si Pa Phìn (cũ)	220	132	88	
7	Đường nội, liên thôn bản (12 bản thuộc xã Si Pa Phìn cũ) xã Si Pa Phìn	88	66	53	
8	Đường Quốc lộ 4H từ Km38 đến giáp đất hộ Liêu - Vành xã Si Sa Phìn thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	106	75	62	
9	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Liêu - Vành đến đất hộ bà Thoa thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	141	106	70	
10	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ bà Thoa đến giáp đất hộ ông Măng thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	106	75	62	
11	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Măng đến đất hộ Huệ Nhân thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	141	106	70	
12	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ Huệ Nhân đến ranh giới xã Mường Chà thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	106	75	62	
13	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ngã ba Km 45 đến ranh giới xã Si Sa Phìn với xã Mường Chà thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	79	62	53	
14	Đoạn từ ngã ba rẽ lên (UBND xã Phìn Hồ cũ) đến ngã ba rẽ đi bản Phìn Hồ xã Si Sa Phìn thuộc khu vực xã Phìn Hồ (cũ)	106	75	62	
15	Đường nội, liên thôn bản (08 bản thuộc xã Phìn Hồ cũ) xã Si Pa Phìn	75	57	53	

11. XÃ NA SANG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QUỐC LỘ 12 thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
1.1	Đoạn từ TDP 9 (Đất nhà ông Khoảng Văn Đơn) giáp bản 36, đến hết đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường	442	176	92	
1.2	Đoạn từ tiếp giáp đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường đến hết SN 30 TDP 7 (Đất nhà Khai Súm), đối diện bên kia đường hết SN 43 TDP 7 (Đất nhà Hải)	1.741	352	264	
1.3	Đoạn từ tiếp giáp SN 43 TDP 7 (Đất nhà Hải Nguyên), đối diện bên kia đường SN 02 TDP 6 (Đất nhà bà Phế) đến hết TDP 6 đất cửa hàng Linh Nam 2 đối diện bên kia đường hết SN 15 TDP 5 (Đất nhà ông Thục)	2.560			
1.4	Đoạn từ SN 56 TDP 5 (nhà Mai Triệu) đối diện bên kia đường từ SN 13 tổ 5 (Đất nhà Thẩm Trờ) đến hết SN 01 TDP 5 (Đất nhà Bà Lãng), bên kia đường hết SN 32 TDP 5 (Đất nhà Cương Diệp).	3.520			
1.5	Đoạn từ SN 30 TDP 5 (Đất nhà Thịnh Khặt), đối diện bên kia đường từ đất bến xe đến hết SN 02 TDP 5 (Đất nhà ông Kiều Tuyết), đối diện bên kia đường hết đất chợ.	4.800			
1.6	Đoạn từ đất cửa hàng viễn thông quân đội Viettel, đối diện bên kia đường SN 01 TDP 4 nhà Bích Hưng đến SN 28 TDP 4 (Đất nhà Bình Sinh), đối diện bên kia đường hết SN 21 TDP 4 (Đất nhà Kim Tăng).	3.520			
1.7	Đoạn từ SN 23 TDP 4 (Đất nhà ông Thanh Hoàng). đối diện bên kia đường là đường rẽ vành đai 7m, đến hết SN 69 TDP 3 (Đất nhà ông, bà Duy Huyền), đối diện bên kia đường hết SN 19 TDP 2 (Đất nhà bà Tuyết)	2.040	484	308	
1.8	Đoạn từ (Đất nhà bà Đức) TDP 3, đối diện bên kia đường SN 70 TDP 3 (Nhà Tâm Mão cũ) đến hết TDP 1 (bao gồm cả hai bên mặt đường)	1.360	308	225	
1.9	Đoạn từ SN 04 TDP 11 (Đất nhà ông Liên Vân) đối diện bên kia đường đất nhà Ngân - Thìn đến hết SN 116 TDP 11 (Đất nhà Vinh Nhung) đối diện bên kia đường hết đất ông Lễ Săn.	1.333	339	169	
1.10	Đoạn tiếp giáp SN 116 TDP 11 (Đất nhà Vinh Nhung), bên kia đường tiếp giáp đất ông Lễ Săn đến hết ranh giới Tổ dân phố 11	442	198	102	
2	Đường Nội thị 10m khu A thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
2.1	Đoạn từ SN 93 TDP 4 (Đất nhà ông An Phương), đối diện bên kia đường SN 52 TDP 4 (Đất nhà ông Xa Huấn) đến hết đất trường Mầm Non đối diện bên kia đường đất nhà Hương - Thi	458			
2.2	Đoạn từ SN 38 TDP 6 (Đất nhà bà Thúy) đến hết SN 76 TDP 7 đất nhà Kiên Bình	458			
2.3	Đoạn từ SN 31 TDP 6 (Đất nhà bà Hạnh Quyền) đến hết SN 79 TDP 7 (Đất hộ ông Mộc - Thề)	334			
3	Đường Vành đai 7m thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
3.1	Đoạn từ SN 111 TDP 8 (Đất nhà ông Khu), đối diện bên kia đường từ SN 123 TDP 7 (Đất nhà bà Loan) đến hết SN 25 TDP 8 (Đất nhà Oánh Hiền), đối diện đến bên kia đường hết SN 81 TDP 7 (Đất nhà ông Hiền Thu)	370	282		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.2	Đoạn từ SN 26 TDP 8 (Đất nhà Khánh - Phiên) đến hết đất nhà Dương Văn	370			
3.3	Đoạn từ cầu bê tông đến hết SN 77 TDP 9 (Đất hộ ông Thắng - Ngọc) (Bao gồm hai bên đường)	352	211		
3.4	Đoạn từ cầu bê tông (tả luy dương) đến hết SN 56 TDP 4 (Đất nhà Oai Thành).	282	194		
3.5	Đoạn từ cầu bê tông (tả luy âm) đến hết SN 97 TDP 4 (Đất nhà Hiền Mùi).	308	198		
3.6	Đường QL 12 rẽ xuống đoạn từ SN 68 TDP 4 (Đất nhà ông Ngọc) đến giáp kè suối (Bao gồm cả hai bên mặt đường)	462			
4	Đường nội thị 5m thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
	Đoạn từ SN 72 TDP 6 (Đất nhà ông Thom Kín) đối diện bên kia đường nhà ông Sương đến hết (Đất ông Hạng A Trừ)	246			
5	Khu dân cư sau Nhà thi đấu thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
5.1	Khu vực đằng sau nhà thi đấu xã đến giáp suối Nậm Mươn	246			
5.2	Các đường còn lại nội thị hạ tầng Khu A xã Na Sang	370			
6	Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
6.1	Đoạn từ SN 01 TDP 10 (Đất nhà ông Kiếm), đối diện bên kia đường từ SN 02 TDP 10 (Nhà ông Minh) đến hết tổ dân phố số 10	167	114	62	
6.2	Cụm dân cư Km số 5 tổ dân phố 10	141	101	62	
7	Khu dân cư sau sân vận động thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
	Đoạn từ SN 23 TDP 8 (Nhà ông Hồ A Di) đến đất nhà ông Phạm Thế Điệp TDP 8	282			
8	Khu dân cư sau cây xăng số 8 thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
8.1	Đoạn từ SN 82A TDP 3 (Nhà Hanh - Ngọc) đến hết SN 98 TDP 3 (Nhà Phong - Tuyết) đối diện bên kia đường từ khoảng đất trống sau nhà Thủy - Tiên đến hết SN 109 - TDP 3 (nhà Hòa - Tâm)	370	246	176	
8.2	Đoạn từ số nhà 80, tổ dân số 3 (nhà ông Lò Văn Sân) đối diện hai bên kia đường đến hết số nhà 47, tổ dân phố 2 (nhà bà Tông Thị Trai)	370	246	176	
8.3	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Phong TDP 3 đối diện hai bên kia đường đến hết số nhà 111 (nhà Hồng - Mạnh)	370	246	176	
8.4	Từ Nhà bà Tông Thị Trai TDP 2 đối diện hai bên kia đường đến hết số nhà 115 TDP 3 (nhà ông Lương Văn Phiên)	282	194		
9	Khu dân cư sau trường Mầm non Sao Mai				
	Đoạn từ trường Mầm non Sao Mai xã Na Sang đối diện hai bên kia đường đến hết địa phận trường phổ thông dân tộc nội trú	282	194		
10	Khu B thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
	Khu dân cư đường đi bản Huổi Xuân	220			
11	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn đến cầu Mường Mươn thuộc khu vực Xã Na Sang cũ	194	106	70	
12	Đường QL12 đoạn từ cầu Mường Mươn đến ranh giới tổ dân phố 11 thuộc khu vực thị trấn Mường Chà cũ	176	101	66	
13	Đường QL12 đoạn từ ranh giới Tổ dân phố 9 đến hết ranh giới bản 36 thuộc khu vực Xã Sa Lông cũ	194	106	70	
14	Đường QL12 đoạn từ tiếp giáp bản 36 đến hết ranh giới bản Sa Lông 1 thuộc khu vực Xã Sa Lông cũ	176	101	66	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Sa Lông 1 thuộc khu vực xã Sa Lông cũ đến ranh giới xã Mường Tùng mới	123	79	62	
16	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Na Sang cũ, xã Sa Lông cũ	79	62	53	
17	Đường QL 4H từ ranh giới tổ dân phố 10 đến hết cầu bê tông Km 20+906 QL4H thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ	106	75	62	
18	Đường QL 4H từ cầu bê tông Km 20+906 QL4H đến ngã ba đường rẽ bản Ma Thi Hồ 1 thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ	158	88	66	
19	Đường QL 4H từ ngã ba đường rẽ bản Ma Thi Hồ 1, thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ đến ranh giới xã Si Pa Phìn mới	106	75	62	
20	Đường Ma Thi Hồ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Ma Thi Hồ 1, thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ đến ranh giới xã Mường Tùng mới	92	70	57	
21	Đường đi bản Huổi Quang từ ranh giới bản Hồ Chim 2 đến ranh giới bản Huổi Hạ xã Na Sang trước đây thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ	79	62	53	
22	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Ma Thi Hồ cũ	75	62	53	

12. XÃ MƯỜNG TÙNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL12 Đoạn từ ranh giới xã Na Sang đến hết ranh giới bản Huổi Toóng 1 thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	150	88	66	
2	Đường QL12 Đoạn từ ranh giới bản Huổi Toóng 1 đến hết ranh giới bản Trung Đình thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	106	75	62	
3	Đường Ma Thi Hồ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Nậm Chua đến ranh giới xã Chà Tở thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	92	70	57	
4	Đường tỉnh lộ 144B từ ngã 3 bản Trung Đình đến giáp ranh xã Pa Ham thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	97	74	60	
5	Đường QL12 Đoạn từ ranh giới bản Trung Đình đến ranh giới phường Mường Lay thuộc khu vực xã Mường Tùng (cũ)	202	110	70	
6	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Mường Tùng đến ranh giới phường Mường Lay thuộc khu vực xã Mường Tùng (cũ)	194	106	70	
7	Đường Mường Tùng đi Chà Tở (hết địa phận xã Mường Tùng) thuộc khu vực xã Mường Tùng (cũ)	150	88	66	
8	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ), xã Mường Tùng (cũ)	79	62	53	

13. XÃ PA HAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phi Công, bản Hát Tre hết ranh giới bản Phong Châu, Pa Ham thuộc khu vực xã Pa Ham cũ	106	75	62	
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phong Châu và Pa Ham đi hết ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 thuộc khu vực xã Pa Ham cũ	167	88	66	
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 đến ranh giới xã Nậm Nền thuộc khu vực xã Pa Ham cũ	106	75	62	
4	Đường QL6 đoạn từ ranh giới phường Mường Lay đến hết ranh giới bản Phi Công, bản Hát Tre thuộc khu vực xã Hừa Ngải cũ	101	75	62	
5	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Mường Tùng đến hết ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B thuộc khu vực xã Hừa Ngải cũ	106	75	62	
6	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B đến ranh giới xã Nậm Nền thuộc khu vực xã Hừa Ngải cũ	88	62	53	
7	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Pa Ham cũ; xã Hừa Ngải cũ	75	62	53	

14. XÃ NẬM NÈN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Pa Ham đến hết ranh giới bản Phiêng Đất A thuộc khu vực xã Nậm Nèn cũ	114	75	62	
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phiêng Đất A đến hết ranh giới bản Nậm Cút thuộc khu vực xã Nậm Nèn cũ	158	88	66	
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Nậm Cút đến ranh giới xã Mường Mùn thuộc khu vực xã Nậm Nèn cũ	114	75	62	
4	Đường tỉnh lộ 144B đoạn ngã 3 quốc lộ 6 từ bản Phiêng Đất A đến ranh giới bản Hứa Ngải xã Pa Ham thuộc khu vực xã Nậm Nèn cũ	88	72	56	
5	Đoạn từ ngã tư quốc lộ 6 rẽ vào Huổi Mí đi qua bản Háng Trờ đến ranh giới bản Lùng Thàng 1, bản Lùng Thàng 2 thuộc khu vực xã Nậm Nèn cũ	88	72	56	
6	Các trục đường liên thôn, bản các bản Cứu Táng, Háng Trờ, Nậm Nèn 1, Nậm Nèn 2, Hô Mức, Phiêng Đất B thuộc khu vực xã Nậm Nèn cũ	75	62	53	
7	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Nậm Nèn đến hết ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2 thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	75	62	53	
8	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2 đến hết ranh giới bản huổi Mí 1 thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	75	62	53	
9	Trung tâm bản Huổi Mí 1, xã Nậm Nèn thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	88	62	53	
10	Đường tỉnh lộ 144b từ ranh giới bản Huổi Mí 1 đến hết ranh giới trung tâm bản Huổi Mí 2 thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	75	62	53	
11	Các trục đường liên thôn, bản các bản Pa Soan 1, Long Tạo, Pa Ít, Huổi Ít, Pa Soan 2, Huổi Xuân thuộc khu vực xã Huổi Mí cũ	70	57	53	

15. MƯỜNG PỒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn (cũ), huyện Điện Biên đến hết ranh giới bản Púng Giắt 1 thuộc khu vực xã Mường Mươn cũ	132	88	62	
2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Púng Giắt 1 đến hết ranh giới giáp xã Na Sang thuộc khu vực xã Mường Mươn cũ	194	106	70	
3	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Mường Mươn cũ	79	62	53	
4	QL 12 (thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ): Đoạn từ giáp xã Hua Thanh đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1)	223	143	108	
5	QL 12(thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ): Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1) đến hết đất dân cư bản Lĩnh	352	220	158	
6	QL 12 (thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ): : Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lĩnh đến giáp xã Mường Mươn (cũ), huyện Mường Chà	152	116	90	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương (thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ):	88	75	70	
8	Các vị trí còn lại trong khu vực xã Mường Pồn cũ	70			

16. XÃ TỬA CHÙA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường số 1: Đường số 1: Từ cầu Dốc Vàng - đến hết đất ranh giới của xã Tủa Chùa và xã Sinh Phình (trục đường chính)				
1.1	Đoạn 1: Đoạn từ ngã ba đường đi TDP Quyết Tiến (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Xuân May) đến hết đất gia đình Huân Duyên thửa đất số 41 tờ bản đồ số 12	3.656	1.567	836	
1.2	Đoạn 2: Đoạn từ đất Công an (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Dưỡng Trang thửa đất số 189 tờ bản đồ số 13) đến hết đất gia đình ông Thủy Chung thửa đất số	5.317	2.279	1.215	
1.3	Đoạn 3: Đoạn tiếp giáp hết đất nhà nghỉ Đồng Tâm thửa đất số 37 tờ bản đồ số 14 (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trinh Tuấn thửa đất số 46 tờ bản đồ số 14) đến hết đất phường Kinh tế - Hạ tầng thửa 8 tờ BD 20 (đối	3.656	1.567	836	
1.4	- Đoạn 4: Từ tiếp giáp hết đất phường Kinh tế - Hạ Tầng thửa 8 tờ BD 20 đến hết cầu Dốc Vàng - phía thị trấn; bao gồm cả phía đối diện từ đất bà Hoàng Thị Thanh thửa đất số 11 tờ bản đồ 20 đến đầu cầu Dốc Vàng - phía Trám	2.640	1.144	704	
1.5	Đoạn 5: Từ giáp đất suối giáp đất nhà bà Nhuận Diêm- thửa 5 tờ BD 12 đến hết đất Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Trung tâm GDTX- thửa 11 tờ bản đồ 01; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà bà Xuyên- thửa 55 tờ bản	2.469	988	691	
1.6	Đoạn 6: Từ hết đất nhà ông Vi A Mạnh- thửa 43 tờ bản đồ 02 đến hết đất ranh giới của Thị trấn và xã Sinh Phình; bao gồm cả phía đối diện (trục đường chính).	1.320	704	440	
1.7	Các thửa đất tiếp giáp sau Chợ Trung tâm xã Tủa Chùa	704	528	440	
2	Đường số 2: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Kế Liên- thửa 47 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)				
2.1	Đoạn 1: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ 13 đến tiếp giáp đất Hạt Kiểm Lâm- thửa 33 tờ bản đồ 13 (phía nhà Sáu Nhân- thửa 196 tờ bản đồ 13).	3.656	1.567	836	
2.2	- Đoạn 2: Từ đất của Hạt Kiểm lâm- thửa 33 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Kế Liên- thửa 47 tờ bản đồ 15. Bao gồm cả phía đối diện	1.584	792	528	
3	Đường số 3: Từ đất nhà ông Hưng Liên - thửa 4 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Hiến Nhạn - thửa 48 tờ bản đồ 9; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Du đến hết đất nhà ông Ân Tuyết- thửa 128 tờ bản đồ 9 (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)	1.760	880	616	
4	Đường số 4: Từ đất nhà Ông Cảnh- Hạnh- thửa 71 tờ bản đồ 8 đi qua cổng Huyện đội, UBND huyện cũ đến hết đất bà Nguyễn Thị Hiên- thửa 91 tờ bản đồ 35 gần trạm biển áp; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)				
4.1	- Đoạn 1: Từ đất nhà ông Cảnh- Hạnh đến hết đất trường Mầm non Thị trấn- thửa 25 tờ bản đồ 8; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trung- thửa 102 tờ bản đồ 8 đến hết đất nhà bà Lê Thị Hạnh- thửa 26 tờ bản đồ 8	1.584	792	528	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.2	Đoạn từ đất nhà ông Giới Miến-thừa 21 tờ bản đồ số 8, qua công UBND xã Tòa Chùa (đối diện bên kia đường là đất Uyên Ngân) đến hết đất Phòng Kinh tế xã (đối diện hết phòng Tài nguyên và Môi trường cũ).	1.492	653	280	
4.2a	Đoạn 2: Từ đất nhà ông Lâm Mí - thửa 02 tờ bản đồ số 15 (đối diện là đất phòng Kinh tế xã) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hiền - thửa 91, tờ bản đồ số 35 gần trạm biển áp; bao gồm cả phía đối diện.	1.640	718	308	
5	Đường số 5: Từ đất Ban quản lý dự án và PTQĐ - thửa 65 tờ bản đồ 14, đến hết đất Phòng Nội vụ- thửa 15 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	2.200	1.056	704	
6	Đường số 6: Từ đất nhà ông Bình Lược- thửa 16 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà Bà Hải- thửa 36 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	2.200	880	616	
7	Đường số 7: Từ đất nhà ông Trung Tiệp- thửa 120 tờ bản đồ 14 đến hết đất Câu lạc bộ người cao tuổi- thửa 28 tờ bản đồ 14; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.320	792	440	
8	Đường số 8: Từ đất nhà bà Đông- thửa số 33 tờ bản đồ 20 đến hết đất nhà ông Sơn Phương- thửa số 28 tờ bản đồ 20 (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	704	440	308	
9	Đường số 9: Từ đất nhà Ông Hà- Xuyên- thửa 23 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà ông Thảo Chờ Dí- thửa 28 tờ bản đồ 03; từ đất nhà bà Lành- thửa 36 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà bà Ái Khây- thửa 02 tờ bản đồ 06; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	616	396	352	
10	Đường số 10: Từ đất nhà bà Hiền Thu - thửa 173 tờ bản đồ 15 đến hết đất nhà Ông Cường- Dung- thửa 88 tờ bản đồ 15; từ đất nhà ông Trần Mạnh Tuấn- thửa 202 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Biển Sâm- thửa 169 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.584	792	572	
11	Đường số 11: Từ đất nhà ông Vũ Ngọc Luyện- thửa 36 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Gụ- thửa 194 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Bình- Thúy- thửa 32 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Tuấn- thửa 201 tờ bản đồ 21 (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.144	748	440	
12	Đường số 12: Từ đất bến xe Khách huyện- thửa 38 tờ bản đồ 22 đến hết đất bà Hà Thị Hiền- thửa đất số 28 - KQHCT 01 gần trạm biển áp; bao gồm cả phía đối diện (thuộc thị trấn Tòa Chùa cũ)	2.200	880	616	
13	Đường số 13: Từ đất nhà Xuyên Tuyên - thửa 205 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Anh - thửa 202 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trường - thửa 198 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà bà Phương Tuấn - thửa 201 tờ bản đồ 21 (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.584	792	572	
14	Đường số 14: Từ hết đất nhà ông Trần Đình Văn - thửa đất số 82 tờ bản đồ 22 vòng qua nhà Văn hóa Tổ dân phố Thắng Lợi 2 hết đất bà Đỗ Thị Lương - thửa đất số 16 tờ bản đồ 22 gồm cả phía đối diện; Từ đất nhà bà Hằng - thửa 66 tờ bản đồ 22 đến hết lô đất thửa 82 tờ bản đồ 22 (đăng sau đất nhà ông Khiêm) (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.144	572	396	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15	Đường số 15: Từ đất nhà ông Trương - thửa 88 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà Tuấn Ngân - thửa 100 tờ bản đồ 04; bao gồm cả phía đối diện, từ đất nhà ông Mãng - thửa 86 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà Biễn Liên - thửa 79 tờ bản đồ 04 (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	616	396	352	
16	Các đoạn đường còn lại của thị trấn Tòa Chùa cũ	528	308	220	
17	Đường số 16: Từ Cầu Dốc Vàng đến hết đất nhà Muôn Hằng TDP Tân Phong - thửa 223 tờ bản đồ 137, hết địa phận thị trấn Tòa Chùa cũ (bao gồm cả phía đối diện, không tính địa phận xã Mường Báng cũ) -				
17.1	Đoạn 1: Từ Cầu Dốc Vàng đến hết đất nhà ông Đoàn Hằng- thửa 58 tờ BĐ 108- giáp với đất nhà ông Thắng Dung- thửa 57 tờ BĐ 108 (bao gồm cả phía đối diện từ nhà ông Biễn Xâm- thửa 668 tờ BĐ 97 đến hết đất nhà ông Thân Hương- thửa 24 tờ BĐ 108).	2.200	1.100	660	
17.2	Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyễn - thửa 59 tờ BĐ 108 (cạnh nhà Đoàn Hằng) đến giáp đất mố nước- thửa 487 tờ BĐ 109 (bao gồm cả phía đối diện).	880	440	264	
17.3	Đoạn 3: Từ hết đất mố nước - thửa số 487 tờ BĐ 109 đến thửa số 107 tờ BĐ 122 (bao gồm phía đối diện)	1.760	1.056	616	
17.4	Đoạn 4: Từ thửa số 107 tờ BĐ 122 đến hết đất nhà Muôn Hằng TDP Tân Phong - thửa số 223 tờ BĐ 137 (bao gồm cả phía đối diện, không tính đoạn 1)	880	440	264	
18	Đường số 17: Từ nhà ông Minh An - thửa 268 tờ bản đồ 121 dọc theo trục đường chính (đường Na Sang) đến hết đất bờ hồ Sông Ún, hết địa phận thị trấn Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện) (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)				
18.1	Đoạn 1: Từ nhà ông Minh An - thửa 268 tờ bản đồ 121 đến hết đất nhà Chiến Vắn - thửa 76 tờ BĐ 145 (bao gồm cả phía đối diện)	704	352	176	
18.2	Đoạn 2: Từ hết đất nhà ông Chiến Vắn - thửa 76 tờ BĐ 145 dọc theo trục đường chính (đường Na Sang) đến hết đất bờ hồ sông Ún, hết địa phận thị trấn Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện)	352	220	176	
19	Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư Huổi Lự	264	132	88	
20	Các đoạn đường còn lại trong các bản, tổ dân phố: Tân Phong, Báng Sáng, Bản Báng, Bản Bó, Bản Bó Ến, Bản Nong Ten, Bản Ten (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	220	114	79	
21	Các đoạn đường còn lại trong các thôn, bản, tổ dân phố: Háng Sáng, Huổi Lếch; các đoạn đường thuộc địa phận thôn Súng Ún, xã Mường Báng trước đây (nay sáp nhập về thị trấn Tòa Chùa (cũ)); đoạn đường từ ngã tư TDP Quyết Tiến đi qua thôn Súng Ún, xã Mường Báng trước đây (nay sáp nhập về thị trấn Tòa Chùa (cũ)) đến hết địa phận thị trấn Tòa Chùa cũ (tiếp giáp thôn Súng Ún, xã Mường Báng (cũ))	168	134	101	
22	Đoạn 1: Đoạn từ nhà bà thảo giáp vào cung giao thông cũ, từ thửa 9 tờ bản đồ 137 đến thửa 194 tờ BĐ 137; bao gồm cả phía đối diện từ hết đất nhà ông Hùng thửa 176 tờ bản đồ 137 đến hết đất nhà ông Nghiễn thửa số 175 từ bản đồ 137 (thuộc khu vực xã Mường Báng cũ)	880	440	264	
23	Từ thửa 4 tờ BĐ 146 đến đỉnh dốc trám đến cổng chào Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện) (thuộc xã Mường Báng cũ)	528	352	176	
24	Các thôn bản vùng thấp (thuộc khu vực xã Mường Báng cũ)	220	114	79	
25	Các thôn bản vùng cao (thuộc khu vực xã Mường Báng cũ)	88	70	53	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
26	Các bản: Nậm Bay, Pá Tong, Nà Tông, Pa Cá thuộc khu vực xã Nà Tông cũ	176	88	70	

17. XÃ SÍN CHẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm xã Tả Sìn Thàng (cũ): Từ cây Xăng Tả Sìn Thàng đến nhà ông Hoàng Quý Nam; từ nhà máy chè đi qua trường cấp II +III đến nhà ông Nguyễn Quang Túc	220	114	79	
2	Trung tâm xã Sín Chải (cũ) đến ngã ba rẽ vào trường THCS Sín Chải cũ	106	79	70	
3	Trung tâm xã Lao Xả Phình (cũ) đến ngã ba rẽ vào trường PTDT Bán trú Tiểu học trung học cơ sở xã Lao Xả Phình (cũ); Trung tâm xã Lao Xả Phình (cũ) đến ngã ba rẽ vào	106	79	70	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc khu vực xã Tả Sìn Thàng (cũ); Sín Chải (cũ); Lao Xả Phình (cũ)	88	70	53	

18. XÃ SÍNH PHÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm xã Sính Phình (cũ) đến nhà ông Chang A Chớ; từ Trung tâm xã Sính Phình (cũ) đến nhà ông Sùng A Chư	132	79	62	
2	Trung tâm xã Tả Phìn (cũ) đến nhà ông Sùng A Chu; Từ trung tâm xã Tả Phìn (cũ) hướng đi xã Huổi Sớ (cũ); hướng đi lên Tả Sìn Thàng (cũ), hướng đi lên Sính Phình	132	79	62	
3	Trung tâm xã Trung Thu (cũ) đến nhà ông Vàng A Tĩnh hướng đi xã Sính Phình cũ; Trung tâm xã Trung Thu (cũ) đến nhà ông Vừ A Chang (hướng đi) Lao Xả Phình (cũ)	106	79	70	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc khu vực xã Sính Phình (cũ); Tả Phìn (cũ); xã Trung Thu (cũ)	88	70	53	

19. XÃ TỬA THÀNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm xã Tủa Thàng cũ: Đoạn 1 từ cổng trạm y tế đến ngã ba nhà ông Đỗ Minh Thủy, Đoạn từ nhà ông Lò Văn Chung đến nhà ông Lò Văn Nghin, Đoạn từ ngã ba nhà ông Vàng A Tùng đến nhà ông Lò Văn Nghin.	132	79	62	
2	Từ ngã ba Thôn Tả Huổi Tráng 2 (trước nhà ông Điều Chính Thạn) tính từ ngã ba: Đường rẽ đi UBND xã Tủa Thàng, đường rẽ đi xã Huổi Sớ (cũ), đường rẽ đi xã Xá	114	70	53	
3	Trung tâm xã Huổi Sớ cũ: Từ thôn Huổi Sớ 1 đến hết thôn Huổi Sớ 2.	106	79	70	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc khu vực xã Tủa Thàng (cũ); xã Huổi Sớ (cũ).	88	70	53	

20. XÃ SÁNG NHÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ Ngã ba đường trung tâm xã hướng đi ra xã Tòa Chùa đến đường vào hang động xã Sáng Nhè; từ ngã ba đường trung tâm xã đi hướng xã Tòa Thành đến ngã ba đường đi Bản hẹ (bao gồm cả phía đối diện) thuộc khu vực xã Xá Nhè (cũ)	220	114	79	
2	Các thôn, bản còn lại thuộc xã Xá Nhè (cũ)	88	70	53	
3	Từ ngã ba đường trung tâm xã Sáng Nhè đi qua Bản Đụn (trước nhà ông Ếm) hướng đi xã Tòa Thành đến hết đất nhà ông Lò Văn Khò bao gồm cả phía đối diện	132	79	62	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc xã Mường Đụn (cũ)	88	79	70	
5	Trung tâm UBND xã Phình Sáng (bản Háng Khúa) đi ngã ba Khua Trá - Nậm Dìn; ngã tư bản Bon A xã Rạng Đông cũ (nay là xã Pú Nhung) đi xã Pú Nhung cũ và xã Ta Ma cũ, xã Phình Sáng cũ, xã Rạng Đông cũ.	229	132	97	
6	Các bản còn lại thuộc khu vực xã Phình Sáng (cũ)	106	79	62	

21. XÃ TUẦN GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL 6A thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
1.1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm thị trấn Tuần Giáo đến đường rẽ lên huyện đội đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung	12.320	4.400	2.904	
1.2	Đoạn đường từ đường rẽ lên huyện đội đến lối rẽ vào xóm Hòa Bình (khối Thắng Lợi) đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung đến hết đất nhà bà Thủy Minh	10.560	4.400	2.904	
1.3	Đoạn đường về phía Mường Lay từ (lối rẽ vào xóm Hoa Bình đối diện là ngõ rẽ vào nhà ông Đông Xuân đến hết đất nhà văn hóa bản Nong Tầu đối diện đến đất nhà ông Tân Thịnh	7.040	2.024	968	
1.4	Đoạn đường đi thị xã Mường Lay từ đất nhà ông Thắng Hằng phía trái đường đối diện từ nhà văn hóa bản Nong Tầu đến hết địa phận thị trấn Tuần Giáo.	5.414	1.733	866	
1.5	Toàn bộ khuôn viên chợ số 1 (chỉ để thuê đất)	8.800	3.520		
1.6	Đoạn đường từ ngã ba nhà Kiều Tài đối diện đất nhà bà Duyên về phía Hà Nội đến đầu cầu Thị Trấn (Áp dụng cho cả hai bên đường)	9.680	3.080	1.320	
1.7	Đoạn đường về phía Hà Nội từ cầu Thị Trấn đến đất nhà ông Tùng Quân đối diện là công Nghĩa trang liệt sỹ (Áp dụng cho cả hai bên đường)	7.040	3.520	1.496	
1.8	Đoạn đường về phía Hà Nội từ đất nhà Tùng Quân đối diện là công Nghĩa trang liệt sỹ đến hết địa phận thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	4.400	2.200	1.496	
1.9	Đoạn đường lên nghĩa trang nhân dân: Từ nhà Thơ Tạo đến hết đất nhà ông Chính	1.584	880	616	
2	Từ đường QL 6 rẽ đi các ngã thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
2.1	Từ QL6 lên đến công huyện đội	4.400	1.584	880	
2.2	Đoạn đường rẽ cạnh chợ sang bản Chiềng Chung: Từ QL 6 đến đầu cầu xi măng	2.640	792	440	
2.3	Đường rẽ (cạnh nhà bà Thủy - đối diện lô 753 khối Thắng Lợi) đến nhà Đông Xuân	880	528	396	
2.4	Đường vào hội trường khối Thắng Lợi: Từ tiếp giáp đất nhà bà Lan Tư đến hết đất nhà bà Huyền	2.640	1.496		
2.5	Đường vào xóm Hòa Bình (cạnh trường cấp III) từ tiếp giáp đất nhà ông Luyến - Huyền đến đất nhà bà Oanh đối diện là đất nhà ông Oai (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.640	1.496	1.012	
2.6	Đường rẽ sang Chiềng Chung: Đoạn từ nhà Kính Quý đến hết đất nhà ông Thái Dung	1.760	1.056	572	
2.7	Đoạn đường rẽ từ QL 6A vào hội trường khối Tân Thủy: từ đất nhà bà Liễu đến hết đất nhà ông Vương (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.760	1.056	572	
2.8	Đoạn sau bà Sinh Tuấn, bà Gấm tới khu bổ túc (cũ) bản Nong Tầu- Thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	704	422	282	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.9	Đoạn sau nhà ông Học và ông Thọ đến nhà ông Bổng bán Nong Tấu - thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	880	528	352	
3	Đoạn đường QL 279 thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
3.1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm (nhà ông Đức Nam phía trái đường chỉ cụt thuế phía phải đường) về phía Điện Biên đến công Bệnh viện đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lê Văn Vượng, bà Trần Thị Nhuận	11.712	4.392	2.538	
3.2	Đoạn đường từ công bệnh viện đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Hạnh - Tiên về phía Điện Biên đến cầu bản Đông (Áp dụng cho cả hai bên đường)	9.792	4.392	2.538	
3.3	Đoạn đường từ cầu bản Đông đến hết đất nhà ông Long đối diện bên kia đường là đất nhà Trường Liên	9.438	3.421	2.123	
3.4	Đoạn đường từ nhà bà Thái đến hết đất nhà Huyền Hương (Chân dốc đỏ) đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Dịu đến hết đất nhà Huyền Hương (Chân dốc đỏ)	4.400	2.552	1.584	
3.5	Đoạn đường chân dốc đỏ từ đất nhà Huyền Hương đến đất nhà ông Anh đối diện từ đất nhà Trung Liên đến hết đất nhà ông Lưu Bá Nhu	4.138	3.103	2.069	
3.6	Đoạn đường từ hết đất nhà Lưu Bá Nhu đến cổng qua đường đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Anh đến hết đất nhà Cường Nga	2.640	1.848	1.496	
3.7	Đường mới từ ngã ba QL6 đến ngã ba QL279.	8.213	3.593	2.669	
3.8	Đoạn từ hết đất nhà Cường Nga đối diện bên kia đường là đất ông Đàm đến hết địa phận thị trấn (hướng đi thành Phố Điện Biên Phủ)	1.600	960	480	
4	Từ đường QL 279 rẽ đi các ngã thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
4.1	Đường rẽ từ QL 279: Đoạn từ đất bà Huệ đối diện là đất bà Khánh đến hội trường khối Đoàn Kết	1.408	704	572	
4.2	Đoạn đường từ QL 279 rẽ vào bản Đông đến nhà bà Tuyết - Thanh (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.112	1.320	968	
4.3	Đoạn đường rẽ sang Sơn Thủy: Từ QL 279 đến hết đất nhà ông Đàm Văn Lượng (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.496	880	572	
4.4	Đoạn đường từ Công ty Điện lực huyện Tuần Giáo đến hết đất nhà ông Thành Loan (đối diện là nhà ông Xuyên)	1.496	880	572	
4.5	Đoạn đường rẽ từ QL 279 đi qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị đến nhà bà Loan Tiêng (Đối diện là nhà bà Lê)	1.496	880	572	
4.6	Đoạn đường rẽ (sau nhà ông Tiêng khối Đoàn Kết) từ QL 279 đến nhà bà Loan Tiêng	1.496	880	572	
4.7	Đoạn đường khu đầu giá kho lương thực cũ (Áp dụng cho cả hai bên đường)	3.044	1.790	1.164	
4.8	Đoạn đường rẽ (cạnh lô TL1 - Lô 588) từ QL 279 đến trước nhà ông Dục	1.320	880	572	
4.9	Đoạn đường rẽ từ QL 279 (cạnh nhà ông Bình - Hương 20/7) đến hết đất nhà ông Vinh - Nga (Áp dụng cho cả hai bên đường)	880	572	396	
4.10	Khu dân cư xóm đảo khối Đoàn kết	880	880	572	
4.11	QL 279 đoạn đường từ sau nhà Trường Liên đến nhà ông Lưu (Khối 20/7)	880	880	572	
4.12	Đoạn đường bê tông vào nhà văn hóa (khối Đồng Tâm) đến hết đường bê tông (Áp dụng cho cả hai bên đường)	880	528	352	
4.13	Đoạn từ sau nhà ông Hòa bà Bắc đến nhà ông Chính Thái khối Đồng Tâm - thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	704	422	282	
5	Đường nội thị thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
5.1	Đoạn đường sau chợ số 1	1.496	968	484	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.2	Đoạn đường khu tập thể Ngân hàng Nông nghiệp cũ (Cạnh trường Mầm non) đến đường sau nhà liên cơ đến nhà Đông Hương	1.760	968	484	
5.3	Đoạn đường từ QL 6 đến hội trường khối Tân Giang, nhà Thảo Tôn	2.640	1.584	1.144	
5.4	Đoạn vòng quanh sân vận động + nhà văn hóa huyện	1.760	924	616	
5.5	Đoạn đường từ nhà ông Hùng (đối diện là nhà ông Cương) qua nhà Trãi Ngải đến hết nhà bà Lan	1.760	924	616	
5.6	Đoạn đường từ QL6 cạnh Kho bạc đến nhà Tỉnh Biên	2.200	1.496	880	
5.7	Đoạn đường vào khối Huổi Cù: Từ cổng huyện đội đến hết đất nhà ông Dũng Hà đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Dũng Đông	1.320	466	282	
5.8	Đoạn đường sau phòng Giáo dục huyện: Từ đất nhà bà Trương Thị Lan đến đất bà Thân đối diện bên kia đường đến đất ông Quang	2.442	863	521	
5.9	Đoạn đường cạnh bãi chiếu bóng: từ sau nhà bà Thắm đến LĐLĐ huyện	1.320	466	282	
5.10	Đoạn dây nhà số 2, số 3 sau Công ty cổ phần thương nghiệp Tuần Giáo	880	466	282	
5.11	Đoạn khu dân cư xóm suối ngầm (sau Lâm trường)	1.320	880	528	
5.12	Đoạn đường từ nhà bà Dung - Hưng đến nhà ông Chiên sau trường THCS Thị trấn	1.320	466	282	
5.13	Đoạn từ nhà bà Vui đến nhà Doanh Hương	880	466	282	
5.14	Đoạn đường (trước cổng bệnh viện) từ thửa T40.1 đến thửa T40.30	3.520	1.320		
5.15	Đoạn đường sau nhà khách huyện: Từ nhà bà Bắc Thảo đến ngã ba hết đất nhà ông bà Sự Mận	880	440		
5.16	Đoạn đường vào Huổi Háng: từ sau nhà khách đi qua nhà ông Đỗ Xuân Hoàn đến hết đất nhà ông Ngát (bao gồm cả lô đất OLK 81- Khu tái định cư khối Tân Giang phía đối diện bên kia đường)	1.616	673		
5.17	Đoạn đường cạnh Điểm trường Mầm non Đô Rê Mon	704	440		
5.18	Đoạn đường từ Bảo hiểm xã hội huyện Tuần Giáo (đối diện nhà bà Ngô Thị Hương) đi qua nhà văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất nhà ông bà Hòa Năm đường đi lên xã Tênh Phông	3.319	1.079	747	
5.19	Đoạn đường từ nhà Chín Huẩn (đối diện là Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo) đến nhà ông Thuận khối Tân Giang (bao gồm cả lô đất OLK 54- Khu tái định cư khối Tân Giang phía đối diện bên kia đường)	4.391	1.537	1.098	
5.20	Đoạn đường từ sau đất nhà Thủy Chiên đến nhà nghỉ Thanh Thủy (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.352	1.372	980	
5.21	Đoạn đường từ khối Trường Xuân sau nhà ông Dục đến nhà ông Phiệt khối 20/7	1.954	1.368	977	
5.22	Đoạn đường từ Nhà ông Thông khối 20/7 đến nhà bà Tho khối 20/7	1.952	1.366	976	
5.23	Đoạn đường đi bản Săn từ nhà Văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất địa phận Thị trấn	792	440	282	
5.24	Đoạn đường từ nhà Chúc Lợi đến hết đất nhà ông bà Việt Hằng	792	440	282	
5.25	Những khu vực còn lại trên địa bàn các khối (trừ các bản và các nhóm dân cư trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn)	1.617	1.011	647	
5.26	Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các bản trên địa bàn Thị trấn	528	308		
5.27	Đoạn đường ngầm Chiềng An: Từ đất nhà Linh Hệ đến hết đất nhà ông An	2.000	1.200	640	
5.28	Đoạn đường từ đất nhà bà Hà đến hết đất nhà ông Phùng Thuật - Khối Trường Xuân (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.617	1.011		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.29	Đoạn đường khối Huổi Cù: Từ hết đất ông Dũng Hà đến đất nhà Ông Quang đối diện là đất ông Dũng Đông đến hết đất bà Thân	1.617	1.011		
5.30	Đoạn đường từ nhà ông khuyệt đến đất nhà Khương Vân - Khối Trường Xuân (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.629	1.018		
5.31	Đoạn đường từ nhà ông Oai đến hết đất nhà ông Đình Hải Đường đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Oanh đến hết đất ở nhà bà Quang	1.629	1.018		
6	Quốc lộ 6A thuộc khu vực xã Quài Cang (cũ)				
6.1	Đoạn đường bắt đầu từ địa phận đất Quài Cang đi về phía Mường Lay đến cầu bản Sái	2.640	1.144	704	
6.2	Từ cầu bản Sái đến đất nhà ông Thông	1.936	880	616	
6.3	Đoạn đường từ QL6 đến kênh Long Tầu	1.320	792	396	
6.4	Từ đất nhà Lan Hà đến cổng trường Mầm Non Quài Cang	1.232	748	370	
6.5	Đoạn đường từ trường Mầm non Quài Cang đến nhà ông Tiêng bản Cản	880	748	370	
6.6	Từ nhà ông Tiêng bản Cản đến nhà ông Thi bản Cản	1.232	748	370	
6.7	Các bản: Ten Cá, bản Sảo, bản Khá, bản Phù, bản Phung, bản Cuông	158	106	70	
6.8	Các bản còn lại	220	150	88	
6.9	Đoạn từ QL6 đến nhà ông Hùng bản Cản (đoạn rẽ đi bản Phù) - xã Quài Cang (cũ)	440	264	176	
7	Từ ngã tràn đến hết đất trụ sở UBND xã Quài Nưa (cũ) đối diện bên kia đến đất nhà ông Thân thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	1.056	748	396	
8	Từ đất nhà ông Thân đối diện là hết đất trụ sở UBND xã đến hết ngã ba Minh Thắng thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	2.024	880	396	
9	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuận (đường Pú Nhung) thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	1.784	1.274	573	
10	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A) thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	1.784	1.274	573	
11	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng-Pú Nhung) thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	1.094	608		
12	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	1.094	608	364	
13	Bản Ma Khúa thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	158	106	79	
14	Các bản còn lại thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	202	141	70	
15	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã	431	216	158	

22. XÃ QUÀI TỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Quốc lộ 6A đi Hà Nội				
1	Bắt đầu từ địa phận đất xã Quài Tờ (giáp xã Tuần Giáo) đi về phía Hà Nội đến hết nhà ông Huê giáp khe Huỗi Lường	5.931	2.669	1.631	
2	Đoạn từ khe suối Huỗi Lường (giáp nhà ông Huê) đến hết nhà ông Cà Văn Lả - bản Pom Ban (đối diện trạm điện 110)	5.025	2.248	1.323	
3	Đoạn từ nhà ông Lả (đối diện trạm điện 110) đến hết đất trụ sở UBND xã Quài Tờ cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn - bản Lé Xôm)	2.200	1.056	440	
4	Đoạn từ trụ sở UBND xã Quài Tờ cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn - bản Lé Xôm) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn (đối diện là nhà ông Lò Văn Đướm-bản Lé Xôm)	2.018	1.009	404	
5	Đoạn nhà ông Lò Văn Tuấn (Đối diện nhà ông Lò Văn Đướm -bản Lé Xôm) đến hết đất nhà ông Quảng Văn Tụ (Bản Ngựa)	1.840	800	360	
6	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Tụ (Bản Ngựa) đến ngã ba rẽ đi bản Hua Ca - Thẩm Pao (chân đèo Pha Đin)	1.680	640	320	
7	Đoạn từ ngã ba rẽ đi bản Hua Ca - Thẩm Pao (chân đèo Pha Đin) đến hết địa phận xã Quài Tờ mới (hết bản Háng Tàu - địa phận xã Tòa Tình cũ) - hướng đi về phía Hà Nội	800	400	240	
II	Quốc lộ 6 cũ				
1	Các khu vực giáp quốc lộ 6 cũ thuộc các bản: Ngựa, Có, Hua Sa A, Hua Sa B, Háng Tàu	400	264	176	
III	Quốc lộ 279				
	Các khu vực giáp Quốc lộ 279 thuộc khu vực xã Tòa Tình cũ (khu vực bản Tòa Tình)	431	216	158	
IV	Quốc lộ 6A rẽ đi các ngã				
1	Quốc lộ 6A rẽ lên nghĩa trang mới đến sân bóng, đến nhà ông Vui Nga (đối diện là nhà bà Thanh)	1.584	880	616	
2	Quốc lộ 6A rẽ vào bản Lé Xôm. Bản Đứa đoạn đường đi qua trường THCS + THPT đến hết nhà bà Tụ bản Ến Pậu (hai bên đường)	800	400	240	
3	Quốc lộ 6A rẽ vào bản Ta đến ngã ba nhà ông Hòa bản Đứa (hai bên đường)	800	400	240	
V	Các khu vực còn lại				
1	Các khu vực còn lại của các bản Tân Lập, Cháng, Pom Ban (thuộc khu vực Quài Tờ cũ) không giáp đường quốc lộ	1.840	800	360	
2	Các khu vực còn lại của các bản Ta, Lé Xôm, Lói, Lạ, Ngựa, Có (thuộc khu vực Quài Tờ cũ) không giáp đường quốc lộ	1.680	640	320	
3	Các bản Hua Ca, Bắng Săn, Biếng, Bông Ban, Đứa, Ến Pậu, Món, Hới Sọ, Hới Trong (thuộc khu vực Quài Tờ cũ)	158	106	70	
4	Bản Thẩm Pao	106	70	62	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5	Đoạn đường từ địa phận xã Quài Tở đi xã Tênh Phong cũ đến hết bản Ten Hon	229	132	97	
6	Các bản còn lại thuộc Khu vực xã Tênh Phong (cũ)	106	79	62	
7	Các khu vực còn lại không giáp đường quốc lộ của các bản Khu vực xã Toả Tình (cũ)	106	79	70	

23. XÃ MUỜNG MÙN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ ngã ba Huổi Lóng đến: cầu Mùn Chung đi Tòa Chùa; cổng qua đường về phía Tuần Giáo; Biên thị tứ đường đi Mường Lay thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	1.320	528	264	
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	572	238	141	
3	Đoạn đường từ cổng qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo Huổi Lóng thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	572	238	141	
4	Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lóng (đường đi Tòa Chùa) thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	880	366	217	
5	Các bản: Huổi Cây, Co Săn thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	97	70	62	
6	Các bản còn lại thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	176	97	70	
7	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến cổng trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	1.320	308	229	
8	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hướng ông Huỳnh thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	704	220	132	
9	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chénh đi Mường Lay thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	528	220	132	
10	Từ ngã ba Mường Mùn đến ngã ba bản Xuân Tươi thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	440	220	132	
11	Các bản: Pú Piến, Gia Bọp, Huổi Cây 2 thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	97	70	62	
12	Các bản còn lại thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	176	88	70	
13	Từ bản Hát Khoang đến Trung tâm UBND xã Pú Xi cũ thuộc xã Mường Mùn	229	132	97	
14	Các bản còn lại Khu vực xã Pú Xi cũ	106	79	62	
15	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã	431	216	158	

24. XÃ PÚ NHUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đoạn đường từ nhà ông Vừ A Tú (bản Đề Chia A) đến ngã 3 đường rẽ đi bản Chua Lú thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	422	202	132	
2	Đoạn đường từ ngã 3 bản Đề Chia B đi bản Chua Lú đến hết nhà ông ông Vàng A Ký (bản Đề Chia B) thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	422	202	132	
3	Đoạn đường từ ngã 3 bản Đề Chia B đi bản Phiêng Pi đến hết nhà ông ông Vàng A Công (bản Đề Chia B) thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	422	202	132	
4	Đoạn đường từ ngã 3 bản Đề Chia B đi ra quốc lộ 6 đến đường rẽ vào nhà văn hóa xã Pú Nhung thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	422	202	132	
5	Các bản: Tênh Lá, Trung Dinh thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	106	70	62	
6	Các bản: Đề Chia A, Đề Chia B, Khó Bua, Xá Tỵ, Chua Lú, Phiêng Pi thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	132	88	62	
7	Từ đất nhà ông Lại Cao Mạ đối diện là nhà ông Phạm Cao Lương đến UBND xã thuộc Khu vực xã Rạng Đông cũ	443	204	98	
8	Các bản: Xá Nhè, Hang Á thuộc Khu vực xã Rạng Đông cũ	106	79	70	
9	Các bản: Rạng Đông, Bon A, Bon B, Nong Luông, Nậm Mu thuộc Khu vực xã Rạng Đông cũ	158	106	62	
10	Đoạn đường từ đường rẽ lên trường PTDTBT Tiểu học Ta Ma đến ngã 3 rẽ vào UBND xã Ta Ma (cũ) - Thuộc bản Háng Chua thuộc Khu vực xã Ta Ma cũ	229	132	97	
11	Đoạn đường từ nhà ông ông Giảng A Thanh Bản Háng Chua rẽ đi bản Kề Cài đến trạm y tế xã Ta Ma thuộc Khu vực xã Ta Ma cũ	229	132	97	
12	Các bản: Phình Cừ, Háng Chua, Kề Cài, Thờ Tỷ, Nà Đẳng, Trạm Cù thuộc Khu vực xã Ta Ma cũ	106	79	62	
13	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã	431	216	158	
14	Đoạn đường từ đường rẽ lên UBND xã Pú Nhung đến ngã 3 đường rẽ bản Chua Lú (khu chợ) đối diện đất ông Là Văn Thoan	440	204	98	
15	Đoạn đường từ rẽ đi bản Chua Lú (khu Chợ) đối diện đất ông Là Văn Thoan đi bản Bon B đến đoạn đường rẽ vào bản Bon A	320	160	80	
16	Đoạn đường từ ngã 3 bản Rạng Đông đối diện đất ông Là Văn Thoan đi bản Chua Lú đến ngã 3 rẽ đi xã Ta Ma cũ	440	204	98	

25. XÃ CHIỀNG SINH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến địa phận xã Búng Lao thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ	1.736	744	310	
2	Quốc lộ 279: Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến bản Kép (đi về phía xã Tuần Giáo) (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	1.326	795	331	
3	Quốc lộ 279: Đoạn từ bản Che Phai 2 đến bản Ta Cơn (đi về phía xã Tuần Giáo) (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	600	440	280	
4	Các bản: Hiệu, Dừm (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	176	150	88	
5	Khu vực còn lại của các bản: Ly Xôm, Kép, Che Phai 2, Che Phai 1, Ta Cơn (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	246	158	79	
6	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Thịnh (đường đi xã Mường Mùn); Đoạn từ nhà bà Nội đến hết nhà ông Kinh (đường Nà Sáy 1 - Co Đưa)	440	202	106	
7	Bản Nậm Cá thuộc Khu vực xã Nà Sáy cũ	132	79	62	
8	Các bản: Huổi Sáy, Hả, Hong Lự; khu vực còn lại của các bản: Nà Sáy 1, Nà Sáy 2	220	132	88	
9	Các bản: Khong Nưa, Phai Mướng thuộc Khu vực xã Mường Khong cũ	238	176	114	
10	Các bản: Hua Sắt, Huổi Nôm thuộc Khu vực xã Mường Khong cũ	106	79	62	
11	Các bản: Co Đưa, Khong Tở, Phiêng Hín thuộc Khu vực xã Mường Khong cũ	158	132	88	
12	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Khoán bản Thín A đến nhà ông Lương Văn Hải bản Muống	308	202	106	
13	Bản Thăm Xá thuộc Khu vực xã Mường Thín cũ	106	79	62	
14	Các bản: Hốc Chứm, Thín B, Muống, Yên, Đông Liếng, Đông Thấp, khu vực còn lại của các bản thuộc Khu vực xã Mường Thín cũ	158	132	88	

26. XÃ MUỜNG ẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trục đường QL 279 thị trấn Mường Ảng áp dụng cho đoạn đường sau: (đi theo chiều từ xã Ảng Tở đến chân đèo Tằng Quái) thuộc Khu vực Thị Trấn Mường Ảng (cũ)				
1.1	Đoạn QL 279 từ ranh giới hành chính 364 (Ảng Tở - TT Mường Ảng) đến hết trạm xăng dầu số 9				
1.1.1	Đoạn đường ranh giới hành chính 364 (Ảng Tở - TT Mường Ảng) đến đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Trần Danh Thêu - Tổ dân phố 10)	2.024	810	607	
1.1.2	Đoạn đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trần Danh Thêu) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng - (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến - Tổ dân phố 10)	2.200	880	660	
1.1.3	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến) đến hết đất trạm xăng dầu số 9 - Tổ dân phố 9 (Đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông- TDP 9)	2.640	2.112	1.672	
1.2	Đoạn đường QL 279 từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)				
1.2.1	Đoạn đường từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết đất gia đình Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8)	3.080	1.232	924	
1.2.2	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8) đến hết đất bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)	3.520	1.408	1.056	
1.3	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến hết đất nhà ông Vi Văn Rền (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Dương Thái Bình).				
1.3.1	Đoạn đường từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường là từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Đức Dư - TDP 8) đến hết biên đất bà Phí Thị Hồng (đối diện bên kia đường là hết biên đất ngân hàng NN&PTNT)	3.960	1.725	1.188	
1.3.2	Đoạn đường từ biên đất đội thuế TT (đối diện bên kia đường từ biên đất ngân hàng nông nghiệp và PT nông thôn) đến hết đất gia đình ông Vi Văn Rền (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5).	4.048	2.094	1.214	
1.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rền (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Hà Bẩy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rền (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Tâm Sửu-TDP5)	4.004	1.602	1.201	
1.4.2	Đoạn từ biên đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Tâm Sửu - TDP5) đến hết đất gia đình ông Hà Bảy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng).	2.816	1.126	845	
1.5	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Hà Bảy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.) đến cổng của chân đèo.				
1.5.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Hà Bảy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng) đến hết đất gia đình ông Khôi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện)	2.552	1.021	766	
1.5.2	Đoạn từ biên đất gia đình ông Khôi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện) đến hết đất nhà sàn ông Tiến Xuân	2.376	950	713	
1.5.3	Đoạn từ nhà sàn ông Tiến Xuân đến cổng của chân đèo	1.320	528	396	
2	Từ trục đường QL 279 Thị Trấn Mường Ảng rẽ đi các ngã áp dụng cho các đoạn đường sau thuộc Khu vực Thị Trấn Mường Ảng (cũ)				
2.1	Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón				
2.1.1	Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Mạnh (đối diện hết đất gia đình ông Thu Thuyết - Tổ dân phố 7)	5.544	2.332	1.663	
2.1.2	Đoạn đường giáp biên đất gia đình Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến hết đất bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu)	5.192	2.068	1.558	
2.1.3	Đoạn từ nhà bà Chu Thị Hoài (đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu) đến tiếp giáp đường 27m	4.400	1.690	1.320	
2.1.4	Đoạn từ ngã tư đường giao nhau với đường 42 m đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón	3.080	1.232	924	
2.2	Đoạn đường trước lô đầu giá NV20 từ biên đất gia đình ông Nguyễn Đức Mạnh đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Tạo (Dâu) đến đường đi Ảng Nưa.	4.048	1.619	1.214	
2.3	Đoạn đường rẽ đi Ảng Nưa: Từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Tống Văn Ba (Tổ dân phố 6) (đối diện bên kia đường là hết đất Nhà văn TDP6)	4.048	1.619	1.214	
2.4	Đoạn đường đi Ảng Nưa: từ biên đất gia đình ông Tống Văn Ba tổ dân phố 6 (đối diện bên kia đường là hết đất Nhà văn hóa TDP 6) đến hết đất gia đình Hạnh Ngừ (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Hứa Trụ Tám)	2.288	915	686	
2.5	Đoạn từ biên đất gia đình Hạnh Ngừ (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Hứa Trụ Tám) đến hết biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là hết biên đất gia đình ông Phương Thanh)	2.214	886	664	
2.6	Đoạn từ biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Phương Thanh) đến mốc 364 (Thị trấn - Ảng Nưa)	1.056	422	317	
2.7	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến cầu bê tông				
2.7.1	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến hết đất nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân)	4.400	1.760	1.320	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.7.2	Đoạn từ nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân) đến cầu bê tông	3.960	1.584	1.188	
2.7.3	Đoạn từ cầu bê tông đến khu trung tâm hành chính huyện (Áp giá cho 2 bên đường)	3.080	1.232	924	
2.8	Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba tổ dân phố 1 (từ biên đất gia đình ông Thừa) đến QL 279	1.144	458	343	
2.9	Đoạn đường nội thị: Từ biên đất gia đình ông Ty đến QL279	1.320	528	396	
2.10	Đoạn đường bê tông thuộc các Tổ dân phố 1,3,4,5,6,7,8,9,10				
2.10.1	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 1, đường bê tông thuộc bản Hón	484	232	145	
2.10.2	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 3	748	359	224	
2.10.3	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4	792	380	238	
2.10.4	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 5	836	401	251	
2.10.5	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 6,7	660	317	198	
2.10.6	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8	660	317	198	
2.10.7	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 9	572	275	172	
2.10.8	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 10	528	253	158	
2.11	Các đường ngõ xóm còn lại và các bản thuộc thị trấn	308	148	92	
2.12	Các đoạn đường đất còn lại trong địa bàn thị trấn Mường Ảng	229	110	69	
2.13	Các đoạn đường trục 42m	2.640	1.056	792	
2.14	Trục đường 27m đoạn nối từ đường nội thị giai đoạn 1 (Đoạn đường 16,5m) với đoạn giao với trục đường 16m khu tái định cư bản Hón (Dọc biên đất cổng chính Trung tâm giáo dục thường xuyên)	3.080			
2.15	Đoạn đường 11,5m khu đấu giá lô NV20 (từ biên đất cửa hàng giặt là Gia Huy đến hết biên đất nhà ông Trường đối diện bên kia là Trung tâm trợ giúp pháp lý)	1.936			
2.16	Các đoạn đường còn lại thuộc Khu đấu giá Lô NV20 (Khu bệnh viện cũ)	1.496			
2.17	Các đoạn đường 11,5 m và 15 m Khu đấu giá Lô LK3	2.200			
2.18	Đường kè suối Tin Tộc đoạn từ nút giao nhau với Trung tâm hành chính huyện đến đoạn giao nhau với Đường bê tông TDP 7	2.000	800		
2.19	Đường kè suối Tin Tộc đoạn từ đoạn giao nhau với đường bê tông TDP 7 đến nút giao đường đi xã Ảng Cang	2.400	960		
2.20	Đoạn đường nhựa giao với đường đi trung tâm hành chính huyện đi bản Bó Mạy, xã Ảng Nưa (cũ)	1.600	640		
3	Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ảng: từ cầu bản Lé đến Mốc 364 (2x1) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	414	207	124	
4	Từ ngã ba gia đình nhà Hà Chung (Qua ngã ba Tin Tộc, qua bản Co Hầm, bản Cù) đến cầu bản Lé thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	361	180	108	
5	Đoạn đường bê tông (Công bản văn hóa bản Cang) từ nhà bà Mai (Thị) đến hết biên đất nhà Mạnh Thức thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	326	163	98	
6	Đoạn đường đi bản Mới: Từ ngã ba bản Cù đến hết bản Mới (Gia đình ông Lò Văn Chính) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	326	163	98	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Đoạn từ gia đình ông Lù Văn Văn đến ngã tư (gia đình ông Tòng Văn Tại bản Bó Mạy) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	414	207	124	
8	Đoạn từ nhà ông Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến ranh giới TT Mường Ảng (biên đất gia đình ông Nùng Văn Tuyển bản Bó Mạy) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	475	238	143	
9	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)				
9.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	185	92	55	
9.2	Các vị trí còn lại.	106	53	32	
10	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)				
10.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	114	57	34	
10.2	Các vị trí còn lại	97	48	29	
11	Đoạn từ nhà ông: Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ảng (sau khu trung tâm hành chính) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	396	198	119	
12	Đoạn đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón (TT Mường Ảng) đến hết ranh giới bản Hua Ná thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	616	308	185	
13	Khu TĐC Bản Mảnh Đanh 1 thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)				
13.1	Đoạn từ biên đất trường Mầm non đến hết biên đất trung tâm sinh hoạt cộng đồng thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	123			
13.2	Các đoạn đường bê tông còn lại trong khu tái định cư thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	106			
13.3	Khu đất quy hoạch tái định cư bản Hua Ná thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	123			
14	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)				
14.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	123	62	49	
14.2	Các vị trí còn lại.	97	48	22	
15	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)				
15.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	97	49	29	
15.2	Các vị trí còn lại	79	40	22	
16	Đoạn đường từ ngã ba methadol đến đài tưởng niệm thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	396	198	119	
17	Đoạn đường từ nhà ông Xôm Toạn bản Giảng đến biên đất nhà ông Lả Xoan bản Noong Háng thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	308	154	92	
18	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lù Văn Hội bản Hón Sáng đến ngã ba nhà ông Lù Văn Ánh bản Huổi Sứa thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	396	198	119	
19	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	528	264	158	

27. XÃ NÀ TẤU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đoạn từ trường THCS Mường Đăng đến hết bản Ban thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ	220	110	66	
2	Đoạn từ đỉnh đèo Tăng Quái (Nhà ông Nguyễn Hải Đường) đến trung tâm bản Xôm thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ	194	97	58	
3	Các bản Vùng thấp thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ				
3.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	106	55	49	
3.2	Các vị trí còn lại.	97	48	29	
4	Các bản Vùng cao thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ				
4.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	79	49	24	
4.2	Các vị trí còn lại	70	35	22	
5	Từ trụ sở UBND xã Ngòi Cáy cũ đến cầu treo bản Cáy thuộc Khu vực xã Ngòi Cáy cũ	202	101	61	
6	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ngòi Cáy cũ				
6.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	97	62	29	
6.2	Các vị trí còn lại.	88	44	26	
7	QL 279: Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	459	286	184	
8	QL 279: Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	2.042	1.021	561	
9	QL 279: Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	4.083	2.246	1.021	
10	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến tiếp giáp đường 279B thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	1.288	644	358	
11	Đường QL 279B: Đoạn từ hết vị trí 1 đến Kho K31 thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	1.416	708	394	
12	Đường QL 279B: Đoạn tiếp giáp Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	1.429	408	204	
13	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	122	92	82	
14	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	82			
15	Đoạn từ Ngã 3 bản Nà Luống đến địa phận xã Mường Phăng thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	400	240	160	

28. XÃ BÚNG LAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)				
1.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	106	62	49	
1.2	Các vị trí còn lại.	97	48	22	
2	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)				
2.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	97	49	29	
2.2	Các vị trí còn lại	79	40	22	
3	Quốc lộ 279: Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Ngoan (Ngoãn) (bản Cha Nọ, xã Búng Lao) đến ranh giới hành chính 364 (Tổ dân phố 10, xã Mường Ảng) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	704	352	211	
4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua) đến biên đất Công sở xã Búng Lao (Trụ sở UBND xã Ảng Tờ) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)				
4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua 2) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	704	352	211	
4.2	Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) đến hết biên đất gia đình ông Cần Mẩn (Đối diện hết đường rẽ vào Trạm Y tế xã) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	880	440	264	
4.3	Đoạn từ biên đất gia đình ông Cần Mẩn (Đối diện hết biên đất đường rẽ vào Trạm Y tế xã) đến hết biên đất trụ sở xã (Đối diện hết biên đất gia đình nhà ông Trường Loan) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	792	396	238	
4.4	Đoạn từ QL 279 đến hết biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) bản Tọ thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	220	110	66	
4.5	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) Bản Tọ, xã Búng Lao đến giáp ranh xã Nà Tấu thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	132	66	40	
4.6	Đoạn từ QL 279 (Km34 500) đến hết biên đất Khu đổi tăng thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	264	132	79	
5	Đoạn đường QL 279 trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
5.1	Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phần (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hanh) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	2.355	1.178	707	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.2	Đoạn đường từ đất gia đình ông Phần đến hết đất nhà Hương Thọ (quán bán nước) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	3.025	1.512	907	
5.3	Đoạn đường từ nhà Khánh Hằng đến hết phần đất của gia đình ông Dũng Linh (Đổi diện nhà nghỉ Hạnh Mai) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	4.400	2.200	1.320	
5.4	Từ trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	2.200	1.100	660	
5.5	Từ đầu cầu treo bản Búng đến hết quán cây Keo thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	1.760	880	528	
6	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc) đến hết sân vận động cũ được chia thành 03 đoạn nhỏ thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
6.1	Đoạn đường từ đầu cầu treo bản Búng (từ biên đất nhà ông Phương Bắc) đến hết phần đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương đầu cầu bê tông bản Khu Chợ.	704	352	211	
6.2	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương (đầu cầu bê tông bản Khu Chợ) đến hết phần đất của gia đình ông Lương Văn Nuôi bản Xuân Món.	616	308	185	
6.3	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Nuôi (bản Xuân Món) đến hết đất sân vận động cũ	528	264	158	
7	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Thời ngã tư đầu cầu treo bản Búng đến hết phần đất của gia đình ông Quảng Văn Cường (bản Nà Lấu) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	792	396	238	
8	Đoạn đường từ đất của gia đình ông Tòng Văn Hưng đến hết đất nhà ông Quảng Văn Ấm (bản Nà Lấu) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	640	320	192	
9	Đoạn nhà ông Lò Văn Thận đến hết đất ông Lò Văn Nội thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	704	352	211	
10	Từ ngã tư đầu cầu treo bản Búng: Từ biên đất nhà ông Lương Văn Ộ đến hết đất gia đình ông Tòng Văn Xôm. thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	704	352	211	
11	Đoạn từ đầu cầu bản Nà Dên đến hết bản Nà Dên thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	880	440	264	
12	Đoạn từ cầu bản Hồng Sọt đến mốc 364 (bản Huổi Hóm, xã Búng Lao) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	792	396	238	
13	Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	704	352	211	
14	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Doan đến đường vào khu thể thao xã Búng Lao thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	616	308	185	
15	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Sinh đến hết đất ông Lò Văn Kiêm (bản Xuân Tre)	704	352	211	
16	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Phận đến hết đất ông Lương Văn Thuận (bản Xuân Tre) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	616	308	185	
17	Đoạn đường từ nhà hàng Hiền Lan đến đường vào Khu thể thao xã Búng Lao (bản Co Nồng) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	616	308	185	
18	Từ nhà Quảng Văn Tạm đến đất nhà ông Lò Văn Ồ	704	352	211	
19	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
19.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	123	62	49	
19.2	Các vị trí còn lại.	106	53	32	
20	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
20.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	97	48	29	
20.2	Các vị trí còn lại	79	40	24	
21	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	528	264	158	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
22	Quốc lộ 279: Đoạn đường từ cầu bản Bó qua Công sở xã Búng Lao (cũ) (Trụ ở UBND xã Chiềng Đông (cũ) đi về phía xã Chiềng Sinh 350m (lấy trọn thửa đất) thuộc Khu vực xã Chiềng Đông (cũ)	1.320	528	220	
23	Các bản: Hua Nạ, Hua Chăn thuộc Khu vực xã Chiềng Đông (cũ)	106	79	62	
24	Các bản: Vánh 1, Vánh 2, Vánh 3, Nôm, Pháng, Cộn, Chăn, Bó thuộc Khu vực xã Chiềng Đông (cũ)	246	132	79	

29. XÃ MƯỜNG LẠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đoạn đường từ địa phận bản Kéo đến hết bản Thảm Tọ, xã Mường Lạn	158	123	55	
2	Đường bê tông từ nhà ông Lò Văn Lún (Thành) (bản Pá Lạn) đến đầu cầu số 1 (bản Pá Lạn) thuộc khu vực xã Xuân Lao (cũ)	132	66	40	
3	Từ biên đất gia đình ông Tòng Văn Trường bản Bon đi qua trung tâm xã đến hết đất gia đình ông Chơi Tuấn bản Lạn thuộc khu vực xã Mường Lạn (cũ)	220	110	66	
4	Các bản vùng thấp thuộc khu vực xã Mường Lạn (cũ)				
4.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	97	62	29	
4.2	Các vị trí còn lại.	88	44	26	
5	Các bản vùng cao thuộc khu vực xã Mường Lạn (cũ)				
5.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	79	49	24	
5.2	Các vị trí còn lại	70	35	22	
6	Đoạn từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng bản Ten thuộc Khu vực xã Nậm Lịch (cũ)	220	114	70	
6.1	Đường nhựa từ ngã 3 bản Pú Súa, xã Ảng Cang đến hết biên đất gia đình ông Lò Văn Dong bản Ten, xã Nậm Lịch (cũ) thuộc Khu vực xã Nậm Lịch (cũ)	176	97	53	
6.2	Đoạn đường bê tông từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Chủ, bản Lịch Cang, xã Nậm Lịch (cũ) đến bản Pá Nậm, xã Mường Lạn thuộc Khu vực xã Nậm Lịch (cũ)	150	79	44	
7	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Nậm Lịch (cũ)				
7.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	97	62	29	
7.2	Các vị trí còn lại.	88	44	26	
8	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Nậm Lịch (cũ)				
8.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	79	49	24	
8.2	Các vị trí còn lại	70	35	22	

30. XÃ MƯỜNG PHĂNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ) : Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu tràn bản Co Thón	174	133	102	
2	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ): Đoạn từ cầu tràn bản Co Thón đến ngã ba đi bản Co Muông	133	102	87	
3	Đoạn từ ngã ba bản Hà II thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ) gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã	174	133	102	
4	Đường Nà Nhạn - Mường Phăng thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ): Đoạn tiếp giáp Nà Nhạn đến tiếp giáp Mường Phăng	286	184	143	
5	Đường vào Hồ Pa Khoang thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ): Từ ngã ba Co Cộm đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhạn	143	112	87	
6	Đoạn từ ngã ba Co Cộm đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nà Nghè thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ)	143	112	87	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ).	102	87	82	
8	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ)	87			
9	Khu Trung tâm xã Mường Phăng (cũ): Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhạn, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tấu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	561	286	225	
10	Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhạn cũ thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ) : Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhạn (cũ)	357	235	163	
11	Đường vào Hầm Đại Tướng thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ): Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng (Đường đôi)	184	143	102	
12	Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ): Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhạn đến giáp ranh xã Pá Khoang (cũ)	184	143	102	
13	Đường đi Nà Tấu thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ): Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Tấu	153	122	92	
14	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương thuộc xã Mường Phăng (cũ)	102	87	82	
15	Các vị trí còn lại trong xã thuộc xã Mường Phăng (cũ)	82			
16	QL 279 xã Nà Nhạn (cũ): Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	817	510	306	
17	QL 279 xã Nà Nhạn (cũ): Đoạn từ km 60 đến km 62	510	306	184	
18	QL 279 xã Nà Nhạn (cũ): Đoạn từ km 62 đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	357	235	163	
19	Đoạn từ ngã 3 Nà Nhạn đi Mường Phăng đến giáp xã Pa Khoang cũ thuộc khu vực xã Nà Nhạn (cũ)	235	143	102	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương thuộc khu vực xã Nà Nhạn (cũ)	122	102	92	
21	Các vị trí còn lại trong khu vực xã Nà Nhạn (cũ)	82			
22	Đường vào đảo Hoa Anh Đào (Đường BT 3m), nối từ đường Tà Lèng Mường Phăng vào đảo Hoa Anh Đào (thuộc xã Pá Khoang cũ).	264	211	158	
23	Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liềng (xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cẩm (xã Mường Phăng (cũ), tỉnh Điện Biên)	288	230	173	

31. XÃ THANH NỬA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL 12: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào Nghĩa trang Tổng Khao thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	3.120	1.643	844	
2	QL 12: Đường rẽ vào Nghĩa trang Tổng Khao đến hết nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	2.240	1.299	538	
3	QL 12: Đoạn từ nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền đến hết địa phận Xã Thanh Nưa thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	1.056	598	317	
4	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đối Độc Lập thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	536	314	224	
5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	243	160	124	
6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tổng Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh); hướng đi theo đường phía tây giáp xã Thanh Luông (cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	536	314	224	
6.1	Đoạn đường nối Quốc lộ 12 và đường phía tây lòng chảo (đường vào chùa Linh Quang) thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	880	528	352	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)				
7.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	640	448	320	
7.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	591	361	296	
7.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	480	307	216	
8	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	106	88	79	
9	QL 12: Đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Nưa đến cầu xi măng bản Tầu thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	616	352	229	
10	QL 12: Đoạn từ cầu xi măng bản Tầu đến chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piếng thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	312	213	142	
11	QL 12: Đoạn từ chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piếng đến giáp xã Mường Pồn thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	312	213	142	
12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)				
12.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	176	123	97	
12.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	163	114	88	
12.3	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3m.	150	114	88	
13	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	106	88	79	
14	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ giáp sân bay thôn Cộng Hòa đến trường tiểu học Thanh Luông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	2.808	1.629	730	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi đội 11 thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	2.376	1.320	704	
16	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ ngã ba rẽ đi đội 11 đến cầu chân đập hồ Pe Luông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	1.720	998	550	
17	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ cầu chân đập hồ Pe Luông đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	248	164	133	
18	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến tiếp nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này) thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	1.024	727	522	
19	Đoạn từ bờ nương C8 đến ngã ba Nghĩa trang C1 thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	1.240	719	521	
20	Đoạn từ nhà ông Phạm Quang Uy thôn Thanh Đông đến hết đất ông Bùi Văn Quý thôn Thanh Đông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	1.840	994	534	
20.1.	Đoạn từ nhà bà Lò Thị Nga thôn Thanh Đông đến đất ông Phạm Đồng Hưng thôn Thanh Đông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	1.344	726	390	
21	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục đường đi Hua Pe đến cầu Cộng Hoà thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	792	572	396	
21.1	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng (cũ) với đường đi xã Thanh Luông (cũ) (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ cầu suối Hoong Pinh đến hết ruộng ông Trần Hữu Thắng, thôn Cộng Hòa thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	2.464	1.429	641	
21.2	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến chính): Đoạn từ tiếp giáp đường đi Hua Pe đến tiếp giáp xã Thanh Hưng (cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	800	568	464	
22	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)				
22.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	440	282	220	
22.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	386	262	208	
22.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	320	208	160	
23	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	106	88	79	
24	QL12 : Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến giáp khu trung tâm ngã tư C4 thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	3.040	1.763	730	
25	Khu trung tâm ngã tư C4: Về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lờ đối diện là nhà ông Tuyết Minh thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	3.040	1.829	1.016	
25.1	Đường Lưu Viết Thoảng: Đoạn từ cầu C4 đến tiếp giáp ngã 4 đi xã Thanh Hưng (cũ) (tiếp giáp đường QL 12 kéo dài) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	3.696	2.218	1.232	
26	Đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông: Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đối diện là hết đất nhà bà Chén đến hết Thôn Thanh Chung thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	2.040	1.243	710	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
27	Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông: Đoạn tiếp giáp Thôn Thanh Chung đến đường rẽ vào bản Léch Cang thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.152	622	337	
28	Khu trung tâm xã: Đoạn đi qua UBND xã (trừ vị trí 1,2,3 đường ngã tư C4 đi Léch Cuông và đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.408	704	422	
29	Đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường Quốc lộ 12 kéo dài đến hết thôn Thanh Xuân (đến ngã 3 hết đất ông Hà Văn Cân) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	2.200	1.276	528	
30	Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp thôn Thanh Xuân đến dưới kênh đại thủy nông thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.144	616	334	
30.1	Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn từ trên kênh đại thủy nông đến qua ngã ba Thôn Mỹ Hưng +100m thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.724	931	500	
31	Đoạn từ Ngã ba Noong Pét (thửa đất ông Vương Đình Kiều) đến chân đập Hồ Hồng Khánh (trừ các vị trí 1, 2, 3 khu trung tâm xã) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	528	308	220	
31.1	Đoạn đường từ ngã ba nhà bà Hiền (thôn Việt Thanh) đi qua thôn Việt Thanh, thôn Hồng Thái, thôn Thanh Hòa đến ao nhà ông Lễ.	440	220	132	
31.2	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng (cũ) với đường đi xã Thanh Luông (cũ) (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ Nhà ông Hà Văn Cân đến Cầu suối Hoong Pinh	2.464	1.429	641	
31.3	Đoạn từ ngã ba thôn Mỹ Hưng +100m đến ngã ba thôn Hưng Thịnh (nhà ông Bùi Đức Oánh)	1.000	580	420	
31.4	Đoạn từ ngã ba Léch Cang đi qua khu tái định cư Hồ Huổi Trạng Tai đến cầu bê tông	400	216	116	
31.5	Đường đi Hồ Huổi Trạng Tai: Đoạn từ ngã ba Léch Cang đến chân đập hồ Huổi Trạng Tai	400	216	116	
32	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)				
32.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	480	331	221	
32.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	440	268	220	
32.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	400	256	180	
33	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	106	88	79	
34	QL 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng (cũ) qua kho Vật tư nông nghiệp đến hết đất nhà ông Văn Nhất, đối diện là hết đất cửa hàng vật tư của ông Bạc thuộc Khu vực xã Thanh Chấn (cũ)	2.720	1.496	734	
35	QL 12 kéo dài: Đoạn tiếp từ cửa hàng vật tư của ông Bạc đến cầu Hoong Bằng thuộc Khu vực xã Thanh Chấn (cũ)	2.244	1.276	616	
36	QL 12 kéo dài: Đoạn từ cầu Hoong Bằng đến giáp xã Thanh Yên thuộc Khu vực xã Thanh Chấn (cũ)	1.496	748	440	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
37	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ ngã ba Co Mị qua ngã tư Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông (trừ các vị trí 1,2,3 QL 12 kéo dài) đến hết đất ao nhà ông Nguyễn Văn Tại Thôn Thanh Hồng 11 (tuyến nhánh) thuộc Khu vực xã Thanh Chấn (cũ)	1.048	629	419	
38	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn từ ngã tư Pa Léch qua cổng UB xã qua kênh thủy nông đến hết đường bê tông 2m (cạnh cánh đồng) thuộc khu vực xã Thanh Chấn (cũ)	1.048	629	419	
39	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp đường bê tông 2m (cạnh cánh đồng) đến hết đường nhựa (hết đất nhà ông Du) thuộc Khu vực xã Thanh Chấn (cũ)	640	262	179	
40	QL 279: Đoạn từ ngã tư Pa Léch đến hết nhà ông Vượng bản Pa Léch thuộc Khu vực xã Thanh Chấn (cũ)	640	262	179	
41	Đường đi Na Khưa: Đoạn từ ngã ba thôn Thanh Hà, Thanh Sơn (trừ các vị trí 1,2,3 Quốc lộ 12 Kéo dài) qua bản Na Khưa đến Kênh thủy nông thuộc Khu vực xã Thanh Chấn (cũ)	592	249	178	
42	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng (cũ) đến giáp xã Thanh Yên (tuyến chính) thuộc Khu vực xã Thanh Chấn (cũ)	800	480	320	
43	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Chấn (cũ)				
43.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	480	302	226	
43.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	457	329	238	
43.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	320	208	160	
43.4	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Chấn (cũ)	106	88	79	
44	Tuyến chính đường động lực: Đoạn từ tiếp giáp thôn 13 (xã Thanh Luông cũ) đến tiếp giáp ngã 3 giao với tuyến nhánh thuộc Khu vực xã Thanh Hưng(cũ)	800	568	464	
45	Tuyến chính đường động lực: Ngã 3 tuyến chính giao với tuyến nhánh (100m về mỗi phía) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng(cũ)	1.744	1.221	1.011	
46	Tuyến chính đường động lực: Đoạn từ tiếp giáp ngã 3 giao với tuyến nhánh (thôn An Bình) đến tiếp giáp bản Hoang Léch Cang (xã Thanh Chấn cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng(cũ)	1.000	700	406	
47	Tuyến QL 12: Đoạn tiếp giáp khu trung tâm ngã tư C4 từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Đức Lôi đến hết thôn Thanh Chung tiếp giáp bản Co mị (xã Thanh Chấn cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng(cũ)	3.040	2.128	1.763	

32. XÃ THANH AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	1.600	932	488	
2	Đoạn từ rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng đến giáp xã Noong Hết (cũ) (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chắt) thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	4.400	2.200	1.232	
3	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	544	316	226	
4	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Kênh thủy nông đến ngã ba rẽ đi bản Hoong Khoong thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	840	577	400	
5	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ ngã ba đi bản Hoong Khoong đến hồ Cỏ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 2) thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	616	370	246	
6	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 2 đến tiếp giáp vị trí 3 đường Đông Điện Biên thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	184	129	92	
7	Đường Đông Điện Biên (ĐT.147): Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hết (cũ) thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	640	403	308	
8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại giống đến Kênh thủy nông thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	1.064	604	320	
9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)				
9.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	640	429	320	
9.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	587	399	317	
9.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	480	312	240	
10	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	106	88	79	
11	Quốc lộ 279: Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến cổng qua Quốc lộ 279 thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	5.920	2.948	1.320	
12	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng qua Quốc lộ 279 đến cổng phụ chợ Bản Phủ thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	7.216	3.520	1.760	
13	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng phụ chợ Bản Phủ đến cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp Bản Phủ thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	8.400	4.400	3.080	
14	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hết (cũ) thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	7.656	3.740	1.760	
15	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	7.656	3.740	1.760	
16	Các vị trí còn lại trong chợ bản phủ thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	4.848			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
17	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền Hoàng Công Chất thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	5.280	2.640	1.320	
18	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	3.968	1.980	1.188	
19	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	1.936	1.056	528	
20	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	2.464	1.364	704	
21	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp xã Sam Mứn thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	552	375	304	
22	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)				
22.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	544	348	272	
22.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	495	332	262	
22.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	464	325	232	
24	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	106	88	79	
25	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp địa phận xã Pom Lót đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đũa thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	1.584	880	484	
26	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đũa đến cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	1.832	916	531	
27	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) hướng đi Điện Biên Đông đến hết nhà ông Vui (Quán cơm bình dân); hướng đi theo đường phía đông đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	1.360	775	408	
28	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp đất nhà ông Vui (quán cơm bình dân) đến cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	616	352	229	
29	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội đến giáp xã Núa Ngam thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	352	246	176	
30	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường đến giáp xã Noong Hẹt (cũ) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	920	653	469	
31	Đường liên xã: Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Vân (chồng Nguyễn Giang Quốc) thôn 10 Yên Cang (giáp đường vào trụ sở UBND xã) đến giáp địa phận xã Hẹ Muông) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	400	268	200	
32	Đường trục vào UBND xã: Đoạn từ đất nhà bà Đào đến hết trụ sở UBND xã thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)				
33	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	400	272	204	
33.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	400	272	216	
33.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	320	208	160	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
33.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	240	168	130	
33.4	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	106	88	79	

33. XÃ THANH YÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ cổng Noong Cống đến hết ao ông Muôn (thửa 243, Tờ bản đồ 24-e) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	776	450	326	
1.1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến nhánh 4): Tiếp giáp ao nhà ông Tòng Văn Muôn đến ngã tư UBND xã Noong Luống (cũ) thuộc khu vực xã Noong Luống (cũ)	800	464	336	
2	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ ngã tư qua UBND xã Noong Luống (cũ) đi đội 7 đến hết đất nhà ông Đồi thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	800	432	344	
3	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đồi đội 7 đến hết đất nhà ông Bương bản Co Luống thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	720	432	259	
3.1	Đường đi Pa Thơm: đoạn từ nhà ông Bương đến hết đất nhà ông Cương bản Co Luống thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	640	384	230	
4	Đoạn từ ngã tư UBND về hướng đi hồ Cô Lôm (hết thửa số 173 tờ bản đồ 23-e, ngõ vào nhà ông Liên) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	456	319	228	
5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	360	253	181	
6	Ngã tư bản On về hướng đi đập Hoong Sóng (hết đất nhà ông Lịch Sen, đối diện là nhà ông Nhân) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	360	253	181	
7	Đường đi U Va: Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20 thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	360	253	181	
8	Đường đi U Va: Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	448	269	211	
9	Đường Co Luống - U Va thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	576	369	259	
9.1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ nhà ông Thân bản Co Luống (từ thửa 783 tờ bản đồ 47-d) đến cầu mới sang xã Pom Lót	560	336	202	
10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7m trở lên (Trừ 06 bản của xã Pa Thơm cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	360	245	198	
11	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3m đến 7m (Trừ 06 bản của xã Pa Thơm cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	276	179	138	
12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3m đến 7m (Trừ 06 bản của xã Pa Thơm cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	240	168	130	
13	Các vị trí còn lại trong xã ((Trừ 06 bản của xã Pa Thơm cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luống (cũ)	106	88	79	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14	Quốc lộ 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Chấn hướng đi Noong Hẹt đến cầu Nậm Thanh (mới); hướng đi Noong Luống đến giáp địa phận xã Noong Luống (cũ) (trừ khu trung tâm ngã tư Tiến Thanh) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	1.584	880	484	
15	Khu ngã ba Noong Cống: Đoạn từ giáp ngã ba Noong Cống đến giáp cầu Nậm Thanh (cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	484	308	220	
16	Khu ngã tư Tiến Thanh: Hướng về phía Tây hết đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2; hướng về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tám đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quý; hướng về phía Đông đến cầu C9; hướng về phía Bắc hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng (giáp đường vào nhà ông Trần Văn Thường) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	2.520	1.462	756	
17	Khu trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Trần Văn Tới đối diện là nhà ông Đỗ Đức Kiên; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng; về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường mầm non số 1 thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	1.976	1.047	593	
18	Đoạn từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Phạm Văn Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	1.216	839	486	
19	Đoạn từ giáp xã Noong Luống (cũ) đến cầu bê tông suối Tát Mạ thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	103	84	75	
20	Từ cầu Tát Mạ đi Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	114	79	70	
21	Từ ngã ba bản Pa Xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến hết đất nhà văn hóa bản Pa Thơm thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	103	84	75	
22	Trục đường vào bản Pa Xa Lào thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	106	80	71	
23	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	88	75	70	
24	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	70			
25	Các thôn, bản trên địa bàn xã Thanh Yên nằm trên Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (Đường động lực)	800	640	480	

34. XÃ SAM MŨN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL 279 xã Pom Lót cũ: Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hà, đối diện là đất ông Phạm Thanh Thụy đến giáp cống bê tông thoát nước (hết đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là hết đất ông Hoàng Hán Thăng) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	3.968	2.024	1.188	
2	QL 279: Đoạn từ cống bê tông thoát nước (giáp đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là giáp đất ông Hoàng Hán Thăng) đến đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	3.552	2.220	1.066	
3	QL 279: Đoạn từ đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pá Nậm thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	2.816	1.628	792	
4	QL 279: Đoạn từ cầu Pá Nậm đến cầu bản Na Hai (Hết đất nhà ông Hương Nhung) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	1.960	1.066	533	
5	QL 279: Đoạn từ cầu bản Na Hai (hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na U' (cũ) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	880	484	308	
6	Đường đi ĐBĐ: Tiếp giáp đường Quốc lộ 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5 thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	3.344	1.936	880	
7	Đường đi ĐBĐ: Từ ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5 đến hết địa phận xã Pom Lót (cũ) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	2.352	1.332	666	
8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc khu vực xã Pom Lót cũ				
8.1	Đường có chiều rộng từ 7 m trở lên	584	356	280	
8.2	Đường có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	538	366	291	
8.3	Đường có chiều rộng dưới 3 m	401	261	200	
9	Các vị trí còn lại trong xã Pom Lót cũ	106	88	79	
10	QL 279: Đoạn từ giáp xã Pom Lót (cũ) đến biên giới Việt Nam - Lào thuộc khu vực Xã Na U' cũ	144	120	96	
11	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến cống bê tông (đầu bản Na U') thuộc khu vực Xã Na U' cũ	88	79	70	
12	Khu trung tâm xã: Đoạn từ cống bê tông (đầu bản Na U') đi vào bản đến nương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bừa đến đình Yên ngựa cây me thuộc khu vực Xã Na U' cũ	106	89	71	
13	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc khu vực Xã Na U' cũ	88	79	70	
14	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực Xã Na U' cũ	70			

35. XÃ NÚA NGAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến cầu Phú Ngam thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	336	221	166	
2	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pá Ngam 2 thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	880	448	352	
3	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu Pá Ngam 2 đến cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	504	353	227	
4	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông đến giáp huyện Điện Biên Đông thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	264	211	158	
5	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ cầu Pá Ngam 1 đến Km 1 thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	211	141	106	
6	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ Km 1 đến giáp địa phận xã Hẹ Muông (cũ) thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	133	98	80	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ.	106	89	80	
8	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	79	75	70	
9	QL 279C: Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến giáp đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	110	92	74	
10	QL 279C: Đoạn từ đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp đến hết đất nhà ông Quảng Văn Sương bản Công Bình thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	133	107	80	
11	QL 279C: Đoạn từ đất nhà ông Quảng Văn Sương bản Công Bình đến giáp xã Na Tông (cũ) thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	110	92	74	
12	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ ngã 3 bản Pá Hẹ đối diện là nhà ông Lò Văn Thành đến cổng vào trạm Y tế xã thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	88	79	70	
13	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	70			
14	QL279C: Đoạn từ giáp xã Hẹ Muông (cũ) đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	133	107	80	
15	QL279C: Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	264	158	123	
16	QL279C: Đoạn từ giáp đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II đến hết đất nhà ông Lò Văn Phong bản Na Ó thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	133	107	80	
17	QL279C: Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Phong bản Na Ó đến giáp xã Mường Nhà thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	222	142	107	
18	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ.	106	89	80	
19	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	70			

36. XÃ MƯỜNG NHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL279C: Đoạn từ Cổng trường THPT Mường Nhà đến nhà ông Tòng Văn Quyền (Na Phay 1)	352	220	158	
2	QL279C: Đoạn từ đường từ nhà ông Tòng Văn Quyền (Na Phay 1) đến nhà ông Tòng Văn Sương (bắt đầu đường đôi)	296	172	112	
3	QL279C: Đoạn từ nhà ông Tòng Văn Sương (bắt đầu đường đôi) đến cầu Na Phay (đường đôi)	528	308	202	
4	QL279C: Đoạn từ Cầu Na Phay đến cầu Huổi Léch (Đường đôi)	1.019	559	356	
5	QL279C: Đoạn từ cầu Huổi Léch đến phai tạm Na Hôm	308	202	141	
6	QL279C: Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến nhà ông Vàng Duy Chính (bản Pu Lâu)	195	115	80	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	79	75	70	
8	Các vị trí còn lại trong xã	70			
9	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ nhà ông Vàng Duy Chính đến cầu bản Xôm (Giáp đất nhà ông Biên)	195	115	80	
10	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ cầu bản Xôm (đất nhà ông Biên) đến cầu bản Xê 1 (nhà ông Điện)	308	211	141	
11	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ cầu bản Xê 1 (nhà ông Điện) đến trường THCS Phu Luông (đầu đường đôi)	336	231	160	
12	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn đường đôi từ trường Trung học cơ sở Phu Luông đến Cầu Na Há 2	440	246	150	
13	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ Cầu Na Há 2 đến nhà ông Sang (Na Moong)	195	115	80	
14	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc xã Phu Luông cũ.	79	75	70	
15	Các vị trí còn lại trong xã Phu Luông cũ.	70			
16	QL 279C: Đoạn từ nhà ông Sang (Na Moong). đến giáp Đồn Biên phòng cửa khẩu Huổi Puốc thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	150	114	88	
17	QL 279C: Đoạn từ đất Đồn Biên phòng cửa khẩu Huổi Puốc đến ngã 3 đi Sơn La thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	264	158	123	
18	QL 279C: Đoạn từ ngã 3 đi Sơn La đến ngậm suối Huổi Na thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	124	98	75	
19	QL 279C: Đoạn từ ngậm suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	110	92	74	
20	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ ngã 3 Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	107	90	72	
21	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ giáp khu dân cư bản Lói đến giáp Xốp Cộp - Sơn La thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	107	90	72	
22	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	79	75	70	
23	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	70			
24	Từ ngã ba Bưư điện xã Mường Nhà (cũ) đến cổng trường THCS Mường Nhà	248	144	94	

37. XÃ NA SON

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường 19,5 m thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
1.1	- Đoạn từ cổng nhà văn hóa tổ 5 tới ngã tư cây xăng (từ thửa đất ở đô thị thửa số 46 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 139 tờ bản đồ 31, gồm cả thửa số 13, thửa số 20 tờ bản đồ 30)	2.992	1.232		
1.2	Đoạn từ ngã tư cây xăng đến ngã tư sân vận động – cổng chào tổ 2 (từ thửa số 94 và thửa số 53 tờ bản đồ 31 đến hết thửa số 6 đất chưa sử dụng và thửa số 67 đất chưa sử dụng, tờ bản đồ 32) (trừ khu vực đấu giá tổ 5 từ đường đôi đến Phòng giao dịch số 2-kho bạc nhà nước khu vực X và khu vực đấu giá cổng chào tổ 2)	3.520	1.408		
1.3	Đoạn từ ngã tư sân vận động - cổng chào tổ 2 đến ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 (từ thửa đất số 40 đất giao thông tờ bản đồ 32 đến hết thửa đất đai tương niệm thửa số 28 tờ bản đồ 33)	1.364	528		
1.4	Đoạn từ ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 đến hết ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội Điện Biên Đông (từ thửa đất chưa sử dụng thửa đất số 5 tờ bản đồ 33 đến thửa số 57 đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác và thửa 56 đất TSC tờ bản đồ 26 (trong đó có thửa đất số 3 đất bằng chưa sử dụng tờ bản đồ 33)	1.276	484	220	
1.5	Đoạn từ ngã 3 nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội Điện Biên Đông đến ngã tư lối rẽ lên Công an huyện cũ – trường tiểu học – Toà án huyện cũ (từ thửa đất ở đô thị thửa 48 và đất chưa sử dụng thửa số 58 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất số 8 đất thủy lợi tờ bản đồ 24)	1.408	616		
1.6	Đoạn từ ngã tư Công an huyện cũ – trường tiểu học – Toà án huyện cũ xuống ngã 3 rẽ lên UBND, qua ngã 3 khu liên hợp thể thao đến cổng nhà văn hóa tổ 5 (thửa đất cơ sở văn hóa số 29 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 và sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 45 tờ bản đồ 23)	1.584	704		
2	Trục đường đôi thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
2.1	- Từ thửa đất ở đô thị thửa đất số 41 tờ bản đồ số 31 chỗ ngã ba giao đường 19,5m đến ngã ba cổng trung tâm hội nghị (trừ khu đấu giá tổ 5 và lô đất chợ trung tâm trong nhà)	3.036	1.320		
2.2	- Lô đất chợ trung tâm - trong nhà (thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31)	3.036	1.320		
3	Đường 16,5m				
3.1	Đoạn từ thửa đất xây dựng trụ sở cơ quan khu ngã ba Bưư điện – Trạm thú y cũ - Trạm bảo vệ thực vật cũ đến khu ngã tư Thuế cơ sở 2 (từ thửa số 79 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 56 đến hết thửa đất ở đô thị số 39 và thửa đất số 48 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ 23)	1.496	792		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.2	Đoạn từ ngã tư Thuế cơ sở 2 đến ngã 3 phía sau Nhà truyền thống (thửa đất số 15 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ số 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 38, vòng lên hết thửa đất ở đô thị 62 tờ bản đồ 24)	1.056	440		
3.3	Đoạn từ ngã 3 sau Nhà truyền thống vòng ra sau chợ tới ngã ba đường 19,5m (ngã 3 Kho bạc, trừ khu đấu giá tổ 5)	880	352		
3.4	Đoạn từ ngã ba cây xăng đi qua Chi nhánh điện rẽ phải sang ngã tư Nhà khách đối diện chợ (từ thửa đất ở đô thị thửa số 24 và thửa đất đồi núi chưa sử dụng thửa số 28 tờ bản đồ 31, thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 13 tờ bản đồ 31 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 32 tờ bản đồ 31)	1.408	616		
3.5	Đoạn từ ngã tư Thuế cơ sở 2 (thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 16 và thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 tờ bản đồ 23) đến ngã ba khu liên hợp thể thao giao đường 19,5m	1.408	616		
3.6	Đoạn từ ngã ba Bưu điện – Trạm Bảo vệ thực vật cũ - Chi cục thú y cũ đi qua trung tâm hội nghị đến hết đất chợ (từ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 78 tờ bản đồ 23 và thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 12 tờ bản đồ 31 đến thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31- trừ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 9 tờ bản đồ 31)	1.408	616		
4	Đường 13,5m				
4.1	- Khu đấu giá tổ 2 (lối vào trụ sở UBND thị trấn cũ hiện nay là Khu bán trú 2)	880	352	158	
4.2	- Đoạn từ cổng chào tổ 2 đến thửa đất ở đô thị số 17 tờ bản đồ 36 đối diện thửa đất ở đô thị thửa số 19 tờ bản đồ 36	1.056	440	211	
4.3	- Đoạn từ thửa 81 tờ bản đồ 52 đến hết thửa đất ở đô thị số 12 tờ bản đồ số 42	616	264	123	
4.4	Đoạn từ ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng chính sách xã hội Điện Biên Đông đến nhà ông Lò Văn Chiên (từ thửa đất ở đô thị thửa số 49 tờ bản đồ 26 và đối diện sang bên kia đường hết thửa đất 24 và 27 tờ bản đồ số 18)	1.232	528	220	
4.5	Đoạn từ ngã 3 trước cổng trường THPT Trần Can đến hết trường Trung học cơ sở Điện Biên Đông (thửa đất trồng cây lâu năm thửa số 43 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo thửa số 20 tờ bản đồ 10)	704	308	132	
5	Đường 11,5 m thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
5.1	Đoạn từ cổng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực III - Na Son vòng ra sau trụ sở Đảng ủy xã Na Son (cũ) và UBND xã, qua phòng Tài chính - Kế hoạch huyện cũ đến ngã ba trường THPT Trần Can (thửa đất CPQ số 7 tờ 22, vòng ra sau thửa số 25 tờ bản đồ 15 qua thửa 21 tờ bản đồ 15 đến hết thửa đất ở đô thị số 31 tờ bản đồ 18)	845	352	150	
5.2	Đoạn từ cổng trường Phổ thông DTNT-THPT Na Son qua cổng UBND xã khu vực Tòa án huyện cũ xuống chân dốc ngã 3 Công an huyện cũ - trường Tiểu học Điện Biên Đông (từ toàn bộ thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo số 21 và đất cơ sở sản xuất, kinh doanh 11 tờ bản đồ số 21 đến chân dốc ngã 4 Công an huyện cũ – trường Tiểu học Điện Biên Đông).	845	352	150	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.3	Đoạn từ ngã 3 phòng Tài chính - Kế hoạch huyện cũ lên trước cổng UBND xã, xuống dốc gặp trục đường 19,5m.	845	352	150	
5.4	Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 31 tờ bản đồ 25 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 3 tờ bản đồ 25	616	264	123	
6	Đường khác và các vị trí còn lại thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
6.1	Đoạn từ ngã tư cây xăng qua trước cửa cơ quan Tầm nhìn thể giới (từ sau thửa đất ở đô thị số 139 tờ 31 đến hết thửa đất ở đô thị số 11 tờ bản đồ 36 và 127 tờ 31)	616	264	106	
6.2	Đoạn từ ngã tư Văn hóa cũ - Hạt kiểm lâm Điện Biên Đông tới khu đầu giá tổ 5 (từ thửa đất thủy lợi thửa số 19 tờ bản đồ 30 đối diện thửa đất cơ sở sản xuất, kinh doanh thửa số 17 tờ bản đồ 30 đến hết thửa đất ở đô thị số 53 tờ bản đồ 30)	660	308	132	
6.3	Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 50 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 54 tờ bản đồ 24 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 41 và thửa đất ở đô thị thửa số 61 tờ bản đồ 24	748	493		
6.4	Các vị trí đất đồi dốc, vị trí xa trung tâm hoặc xa trục đường nhựa	352	211	88	
6.5	Đoạn từ ngã ba xã Na Son (cũ) – Pu Nhi theo trục đường đi Pu Nhi đến hết đường bê tông (từ thửa đất ở đô thị số 5 tờ 12 đến đầu thửa đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt 11 tờ bản đồ 66)	396	220	106	
6.6	Đoạn từ ngã 3 xã Na Son (cũ) – Pu Nhi đến ngã 3 tổ 1, rẽ phải sang khu vực bãi rác (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 tờ bản đồ 12 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 18 tờ bản đồ 40)	396	220	106	
6.7	Đoạn từ ngã 3 tổ 1 rẽ theo hướng Na Son cũ qua cổng Trung tâm y tế Điện Biên Đông, đến hết ngã 3 đường bê tông (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 và số 14 tờ bản đồ 20 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 10 tờ bản đồ 76)	396	220	106	
6.8	Khu quy hoạch dân cư phía Bắc	528	308	132	
6.9	Đoạn từ thửa đất bằng chưa sử dụng thửa số 83 tờ bản đồ số 18 đến ngã ba đi Pu Nhi	528	246	114	
6.10	Đoạn ngã 3 đối diện bể bơi đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 25 tờ bản đồ 22	616	264	106	
6.11	Đường đôi sân vận động	2.288	1.056	440	
6.12	Các vị trí còn lại	299	132	79	
7	Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xi Cơ đến hết đất nhà ông Tuấn; đường vào bản Trung Sua 500m) thuộc Khu vực xã Keo Lôm cũ	440	246	176	
8	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư từ đất nhà bà Trần Thị Hương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 1 tờ bản đồ 124 thửa số 53 tờ bản đồ 124) thuộc Khu vực xã Keo Lôm cũ	484	334	220	
9	Các vị trí còn lại bám trục đường QL 12 thuộc Khu vực xã Keo Lôm cũ	255	167	88	
10	Ngã ba Trại Bò từ thửa đất số 270 tờ bản đồ 20 (Vàng Quốc Minh – Vừ Thị Dợ) hướng đi trung tâm xã Na Son (cũ) 1 km thuộc Khu vực xã Na Son 1 km thuộc khu vực xã Keo Lôm cũ	282	194	88	
11	Các bản còn lại xa trung tâm xã cũ; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Keo Lôm cũ		62	53	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Trung tâm UBND xã (Từ cầu Na Phát đến công trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99) thuộc Khu vực xã Na son cũ	378	211	123	
13	Các bản dọc trục đường liên xã cũ thuộc Khu vực xã Na son cũ	141	79	62	
14	Đoạn từ cầu Na Phát đến thửa 294 tờ bản đồ 101 (Lường Văn Lún – Quảng Thị Pâng) thuộc Khu vực xã Na son cũ	176	114	70	
15	Tiếp theo thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99 đến ngàm Huổi Nhóng, thửa đất số 4 Tờ bản đồ số 98 thuộc Khu vực xã Na son cũ	158	97	62	
16	Các bản còn lại xa trung tâm xã cũ; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Na son cũ	66	62	53	

38. XÃ XA DUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm UBND xã Xa Dung hướng xã đi bản Chua Ta A, B, C 1 km, hướng đi bản Cồ Dề 1,5 km, hướng đi xuống ngã tư 100(lấy trọng thửa đất) thuộc Khu vực xã Phì Nhừ cũ	334	220	141	
2	Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư (Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 187 đến hết thửa đất số 1 tờ bản đồ số 48) thuộc Khu vực xã Phì Nhừ cũ	466	264	132	
3	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết khu quy hoạch trung tâm cụm xã hướng Suối Lư - Ngã tư đi Phình giàng, Mường Luân, Xa Dung (đầu cầu Suối Lư đến hết thửa đến số 10 tờ bản đồ 194 đất nhà ông Phạm Quang Hưng) thuộc Khu vực xã Phì Nhừ cũ	748	396	176	
4	Khu vực còn lại của trung tâm cụm xã theo quy hoạch thuộc Khu vực xã Phì Nhừ cũ	194	114	88	
5	Khu vực ngã tư Phì Nhừ: Hướng đi Phình Giàng 400m, hướng đi Mường Luân 500m, Hướng đi Suối Lư 600m, hướng đi UBND xã 150m thuộc Khu vực xã Phì Nhừ cũ	422	194	114	
6	Các vị trí còn lại bám trục đường QL12 thuộc Khu vực xã Phì Nhừ cũ	255	167	88	
7	Khu vực bản Na Nghịu từ thửa số 31 tờ bản đồ 214 (ông Lò Văn Hải) đến cầu Pá Vạt (giáp xã Mường Luân) thuộc Khu vực xã Phì Nhừ cũ	308	194	97	
8	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Phì Nhừ cũ	66	62	53	
9	Trung tâm bản Nà Sản B (bám theo trục đường: đi bản chóng 600, đi UBND xã Xa Dung mới 300m, đi Na Son 500m, lấy trọn thửa đất) thuộc Khu vực xã Xa Dung cũ	308	238	132	
10	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Xa Dung cũ	114	70	62	
11	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Xa Dung cũ	62	57		

39. XÃ PU NHI*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Khu vực ngã ba lên UBND xã bám theo đường ĐT 143 hướng đi phường Điện Biên Phủ 300m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngám A (chân đập) (Lấy trọn thửa) thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	387	9.361	100	
2	Các bản dọc trục đường ĐT143 thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	220	128	70	
3	Khu vén dân tái định cư thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ				
3.1	- Các lô từ N1 đến N26	238			
3.2	- Các lô từ N26-1 đến N28-2	273			
3.3	- Các lô từ N53 đến N70	211			
3.4	- Các lô từ N34 đến N52	185			
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	66	62	53	
5	Đoạn từ hồ Nậm Ngám đi các bản Sur Lư xã Na Son (tính đến hết đường bê tông thuộc địa phận xã) thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	150	79	62	
6	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Nong U cũ	167	132	62	
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Nong U cũ	66	62	53	
8	Đoạn dọc QL 12 thuộc Khu vực xã Nong U cũ	88	79	70	
9	Đoạn đường từ Trường tiểu học Tà Té đến nhà văn hóa bản Tà Té A; Từ Trường tiểu học Tà Té đến nhà văn hóa bản Tà Té C (thuộc khu vực xã Nong U cũ)	88	79	70	

40. XÃ MƯỜNG LUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ thửa số 256 tờ bản đồ 143 (Quảng Văn Hợp -Quảng Thị Phương) đến thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	466	280	184	
2	Tiếp theo thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um) đến thửa số 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định hướng đi Luân Giới) đến mốc HIII 099415 (hướng đi Chiềng Sơ) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	572	264	132	
3	Từ thửa 95 tờ bản đồ 181 (Lò Văn Pan – Lò Thị Hôi) đổi diện thửa 42 tờ bản đồ 181 (đất UBND xã) đến thửa 101 tờ bản đồ 182 (Đoàn Văn Năm – Lê Thanh Nga) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	290	194	88	
4	Từ thửa 99 tờ bản đồ 156 đến thửa 78 tờ bản đồ 170 (Lường Thị Ninh) đổi diện thửa 52 tờ bản đồ 170 (đất UBND xã) bản Na Ca – Na Pục thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	264	176	88	
5	Từ thửa 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định) đến giáp xã Luân Giới (cũ) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	176	79	62	
6	Từ mốc HIII 099415 đến giáp xã Chiềng Sơ (cũ) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	176	79	62	
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	66	62	53	
8	Ngã ba mốc 3X.42 hướng đi Phi Nhừ 1km, hướng đi Mường Luân 3km thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	150	70	53	
9	Đoạn Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ đất nhà ông Tòng Văn Hiên đến ngã ba đi Na Ngua, Pá Khôm) thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	264	158	79	
10	Đoạn Từ nhà ông Tòng Văn Hiên đến giáp xã Mường Luân thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	150	79	62	
11	Ngã 3 đi Na Ngua, Pá Khôm đến cầu bê tông bản Na Ngua - đến cầu Pá Khôm (Nậm Mạt) thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	106	70	62	
12	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	66	62	53	
13	Đoạn từ trung tâm bản Kéo đi sông Mã, từ trung tâm bản Kéo đi Mường Luân, từ trung tâm bản Kéo đi bản Cang thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	246	150	70	
14	Các bản vùng thấp (bản Pá Nậm A, B, bản Kéo, bản Co My) thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	132	79	62	
15	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	66	62	53	
16	Đoạn từ cầu treo vào UBND xã mới, ngã 3 hướng đi xã Phi Nhừ 600m thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	132	88	70	
17	Đoạn đường bê tông từ bản Pá Nậm đi xã Phi Nhừ thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	88	70	62	

41. XÃ TÌA DÌNH

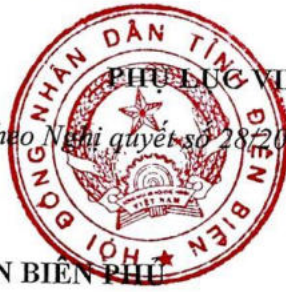
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm UBND xã mới đến ngã 3 đường đi Tia Mùng thuộc Khu vực xã Háng Lìa cũ	264	141	79	
2	Đoạn từ đoạn từ trụ sở UBND xã Tia Đình mới sang bản Tia Đình 1 là 2 km thuộc Khu vực xã Háng Lìa cũ	220	106	62	
3	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Háng Lìa cũ	114	70	62	
4	Đoạn từ trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tia Đình 1 đến hết cổng nước của trạm Y tế xã Tia Đình thuộc Khu Quy hoạch trung tâm xã thuộc khu vực xã Tia Đình cũ	160	112	64	
5	Từ ngã 3 Trạm y tế xã Tia Đình đến khu tái định cư di rời các hộ dân bản Tia Đình B, C ra khỏi khu sạt lở thuộc khu vực xã Tia Đình cũ	141	79	66	
6	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc khu vực xã Tia Đình cũ	114	70	62	
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc khu vực xã Tia Đình cũ, xã Háng Lìa cũ	62	57	53	

42. XÃ PHÌNH GIANG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường bê tông từ trung tâm UBND xã đến hết đất nhà ông Giàng Nhia Sùng (vợ Vàng Thị Dếnh) (lấy trọn thửa) Khu vực xã Phình Giàng (Cũ)	264	132	70	
2	Đoạn từ giáp đất ông Giàng Nhia Sùng (vợ Vàng Thị Dếnh) đến cầu Huổi Có Khu vực xã Phình Giàng (Cũ)	194	88	66	
3	Trung tâm UBND xã (hướng đi xã Mường Nhà đến hết đất nhà ông Lầu A Chia - Sênh Thị Xua; hướng đi Phình Giàng 700m) thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ)	246	132	70	
4	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ); xã Phình Giàng (Cũ)	114	70	62	
5	Từ đất nhà ông Lầu A Chia - Sênh Thị Xua đến hết nhà ông Sùng A Tú - Lầu Thị Mai (cạnh đường lên trạm phát sóng Viettel) thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ)	123	79	62	
6	Ngã 3 rẽ vào trường mầm non, tiểu học, THCS xã Pú Hồng (hướng đi Mường Nhà 200m, hướng đi UBND xã Pú Hồng cũ 200m, hướng đi vào trường 200m); Ngã 3 đi bản Chả B, C (hướng đi UBND Pú Hồng 100m, hướng đi xã Phình Giàng 100m, hướng đi bản Chả B, C 100m); Ngã 3 đi bản Chả A (hướng đi Mường Nhà 50m, hướng đi Phình Giàng 50m); Ngã 3 cầu treo vào các bản Nà Nénh C (hướng đi UBND xã 100m, hướng đi xã Phình Giàng 30m) thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ)	141	88	70	
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ); xã Phình Giàng (Cũ)	62	57	53	



PHỤ LỤC VII: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Phường Điện Biên Phủ	82	80	78	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Phường Điện Biên Phủ	70	68	66	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Phường Điện Biên Phủ	70	68	66	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Phường Điện Biên Phủ	82	80	78	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất				
	Phường Điện Biên Phủ	9	8	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng				
	Phường Điện Biên Phủ	8	7	6	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Phường Điện Biên Phủ	70	68	66	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Phường Điện Biên Phủ	82	80	78	

2. PHƯỜNG MƯỜNG THANH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Phường Mường Thanh	82	80	78	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Phường Mường Thanh	70	68	66	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Phường Mường Thanh	70	68	66	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Phường Mường Thanh	82	80	78	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
	Phường Mường Thanh				
-	Đất rừng sản xuất	9	8	8	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	9	8	8	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Phường Mường Thanh	70	68	66	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Phường Mường Thanh	82	80	78	

3. PHƯỜNG MƯỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Phường Mường Lay	56	52	48	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Phường Mường Lay	42	38	36	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Phường Mường Lay	34	30	26	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Phường Mường Lay	46	42	39	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	8	7	6	
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	5	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Phường Mường Lay	56	50	48	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Phường Mường Lay	46	42	38	

4. XÃ MƯỜNG NHÉ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Mường Nhé	47	39	31	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Mường Nhé	37	30	26	
3	Đất trồng cây hằng năm khác				
-	Xã Mường Nhé	34	29	23	
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					
-	Xã Mường Nhé	47	39	31	
Bảng 3: Đất lâm nghiệp					
-	Đất rừng sản xuất	8	6	6	
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	6	5	5	
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Xã Mường Nhé	47	39	38	
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung					
-	Xã Mường Nhé	47	39	31	

5. XÃ SÍN THẦU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Sín Thầu	42	34	28	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Sín Thầu	35	28	24	
3	Đất trồng cây hằng năm khác				
-	Xã Sín Thầu	31	28	22	
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					
-	Xã Sín Thầu	42	34	28	
Bảng 3: Đất lâm nghiệp					
-	Đất rừng sản xuất	8	6	6	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	6	5	5	
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Xã Sín Thầu	42	37	29	
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung					
-	Xã Sín Thầu	42	34	28	

6. XÃ MƯỜNG TOONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Mường Toong	42	34	28	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Mường Toong	35	28	24	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Mường Toong	31	28	22	
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					
-	Xã Mường Toong	42	34	28	
Bảng 3: Đất lâm nghiệp					
-	Đất rừng sản xuất	8	6	6	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	6	5	5	
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Xã Mường Toong	42	37	29	
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung					
-	Xã Mường Toong	42	34	28	

7. XÃ NẬM KÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Nậm Kè	42	34	28	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Nậm Kè	35	28	24	
3	Đất trồng cây hằng năm khác				
-	Xã Nậm Kè	31	28	22	
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					
-	Xã Nậm Kè	42	34	28	
Bảng 3: Đất lâm nghiệp					
-	Đất rừng sản xuất	8	6	6	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	6	5	5	
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Xã Nậm Kè	42	37	29	
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung					
-	Xã Nậm Kè	42	34	28	

8. XÃ QUẢNG LÂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Quảng Lâm	42	34	28	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Quảng Lâm	35	28	24	
3	Đất trồng cây hằng năm khác				
-	Xã Quảng Lâm	31	28	22	
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					
-	Xã Quảng Lâm	42	34	28	
Bảng 3: Đất lâm nghiệp					
	Xã Quảng Lâm				
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	6	6	
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Xã Quảng Lâm	42	37	29	
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung					
-	Xã Quảng Lâm	42	34	28	

9. XÃ NÀ HỖ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Nà Hỡ	45	38	30	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Nà Hỡ	38	33	28	
3	Đất trồng cây hằng năm khác				
-	Xã Nà Hỡ	35	30	25	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Nà Hỡ	40	36	32	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	6	6	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Nà Hỡ	53	45	40	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Nà Hỡ	40	36	32	

10. XÃ MƯỜNG CHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Mường Chà	40	33	26	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Mường Chà	35	29	26	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Mường Chà	33	28	23	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Mường Chà	37	33	29	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	6	6	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Mường Chà	48	40	36	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Mường Chà	37	33	29	

11. XÃ NÀ BỪNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Nà Bùng	38	30	25	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Nà Bùng	32	28	25	
3	Đất trồng cây hằng năm khác				
-	Xã Nà Bùng	32	27	23	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Nà Bùng	35	30	25	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	6	6	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Nà Bùng	45	38	35	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Nà Bùng	35	30	25	

12. XÃ CHÀ TỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Chà Tờ	40	33	26	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Chà Tờ	35	29	26	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Chà Tờ	33	28	23	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Chà Tờ	37	33	29	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	6	6	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Chà Tờ	48	40	36	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Chà Tờ	37	33	29	

13. XÃ SI PA PHÌN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Si Pa Phìn	40	33	26	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Si Pa Phìn	35	29	26	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Si Pa Phìn	33	28	23	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Si Pa Phìn	37	33	29	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	6	6	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Si Pa Phìn	48	40	36	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Si Pa Phìn	37	33	29	

14. XÃ NA SANG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Na Sang	58	54	50	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Na Sang	44	42	40	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Na Sang	36	34	32	
	Bảng 2: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Na Sang	58	54	50	
	Bảng 3: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Na Sang	48	44	42	
	Bảng 4: Đất Lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	8	7	6	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	5	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Na Sang	48	44	42	

15. XÃ MƯỜNG TÙNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Mường Tùng	50	46	42	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Mường Tùng	36	32	28	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Mường Tùng	27	25	23	
	Bảng 2: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Mường Tùng	52	48	46	
	Bảng 3: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Mường Tùng	42	38	34	
	Bảng 4: Đất Lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	8	7	6	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	5	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Mường Tùng	42	38	34	

16. XÃ PA HAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Pa Ham	44	40	36	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Pa Ham	33	29	26	
3	Đất trồng cây hằng năm khác				
-	Xã Pa Ham	24	22	20	
	Bảng 2: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Pa Ham	52	48	46	
	Bảng 3: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Pa Ham	39	35	32	
	Bảng 4: Đất Lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	8	7	6	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	5	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Pa Ham	39	35	32	

17. XÃ NẬM NÈN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Nậm Nèn	44	40	36	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Nậm Nèn	33	29	26	
3	Đất trồng cây hằng năm khác				
-	Xã Nậm Nèn	24	22	20	
	Bảng 2: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Nậm Nèn	52	48	46	
	Bảng 3: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Nậm Nèn	39	35	32	
	Bảng 4: Đất Lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	8	7	6	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	5	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Nậm Nèn	39	35	32	

18. MƯỜNG PỒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Mường Pồn	70	65	58	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Mường Pồn	55	52	47	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Mường Pồn	50	47	43	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Mường Pồn	58	54	50	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)				
-	Xã Mường Pồn				
+	Đất rừng sản xuất	8	7	7	
+	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Mường Pồn	57	54	50	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Mường Pồn	58	54	50	

19. XÃ TỬA CHÙA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Thị trấn Tủa Chùa (cũ)				
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Tủa Chùa	58	55	50	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Tủa Chùa	50	46	42	
3	Đất trồng cây hằng năm khác				
-	Xã Tủa Chùa	42	38	35	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Tủa Chùa	50	45	40	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
	Xã Tủa Chùa				
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	9	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
	Xã Tủa Chùa	58	55	50	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
	Xã Tủa Chùa	50	45	40	

20. XÃ SÍN CHẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Sín Chải	26	23	20	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Sín Chải	26	23	20	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Sín Chải	21	18	16	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Sín Chải	26	23	20	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	8	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	7	5	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Sín Chải	33	26	23	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Sín Chải	26	23	20	

21. XÃ SÍNH PHÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Sính Phình	39	35	33	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Sính Phình	33	29	26	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Sính Phình	26	23	21	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Sính Phình	33	29	26	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	8	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	7	5	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Sính Phình	36	33	26	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Sính Phình	33	29	26	

22. XÃ TÀA THÀNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Tàa Thàng	26	23	20	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Tàa Thàng	26	23	20	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Tàa Thàng	21	18	16	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Tàa Thàng	26	23	20	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	8	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	7	5	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Tàa Thàng	33	26	23	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Tàa Thàng	26	23	20	

23. XÃ SÁNG NHÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Sáng Nhè	55	52	50	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Sáng Nhè	46	45	42	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Sáng Nhè	40	38	35	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Sáng Nhè	47	42	40	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
	Xã Sáng Nhè				
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	9	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Sáng Nhè	55	52	48	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Sáng Nhè	47	42	40	

24. XÃ TUẦN GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Tuần Giáo	72	60	55	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Tuần Giáo	62	55	50	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Tuần Giáo	53	46	42	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Tuần Giáo	62	58	55	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Xã Tuần Giáo				
	Đất rừng sản xuất	10	9	9	
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	9	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Tuần Giáo	66	60	55	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Tuần Giáo	60	58	55	

25. XÃ QUÀI TỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Quài Tờ	62	58	55	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Quài Tờ	55	52	50	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Quài Tờ	48	46	42	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Quài Tờ	60	58	55	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
	Xã Quài Tờ				
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	9	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Quài Tờ	62	58	55	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Quài Tờ	60	58	55	

26. XÃ MƯỜNG MÙN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Mường Mùn	58	55	50	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Mường Mùn	50	46	42	
3	Đất trồng cây hằng năm khác				
-	Xã Mường Mùn	42	38	35	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Mường Mùn	50	45	40	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
	Xã Mường Mùn				
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	9	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Mường Mùn	58	55	50	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Mường Mùn	50	45	40	

27. XÃ PÚ NHUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Pú Nhung	58	55	50	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Pú Nhung	50	46	42	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Pú Nhung	42	38	35	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Pú Nhung	50	45	40	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Xã Pú Nhung				
	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	9	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Pú Nhung	58	55	50	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Pú Nhung	50	45	40	

28. XÃ CHIỀNG SINH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Chiềng Sinh	62	58	55	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Chiềng Sinh	55	52	50	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Chiềng Sinh	48	46	42	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Chiềng Sinh	60	58	55	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Xã Chiềng Sinh				
	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	9	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Chiềng Sinh	62	58	55	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Chiềng Sinh	60	58	55	

29. XÃ MƯỜNG ẢNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Mường Ảng	44	39	36	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Mường Ảng	33	31	30	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Mường Ảng	39,0	32,0	31,0	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Mường Ảng	41	38	36	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Xã Mường Ảng				
	Đất rừng sản xuất:	8	7	7	
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	6	
-					
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Mường Ảng	42	36	31	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Mường Ảng	41	38	36	

30. XÃ NÀ TẤU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Nà Tấu	70	65	58	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Nà Tấu	55	52	47	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Nà Tấu	50	47	43	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Nà Tấu	58	54	50	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Xã Nà Tấu				
-	Đất rừng sản xuất, Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Nà Tấu	57	54	50	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Nà Tấu	58	54	50	

31. XÃ BÚNG LAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Búng Lao	62	58	55	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Búng Lao	55	52	50	
3	Đất trồng cây hằng năm khác				
-	Xã Búng Lao	48	46	42	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Búng Lao	60	58	55	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-					
-	Xã Búng Lao				
	Đất rừng sản xuất:	9	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	9	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Búng Lao	62	58	55	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Búng Lao				
-	Các xã cũ: Búng Lao, Ảng Tở	60	58	55	

32. XÃ MUỜNG LẠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Muờng Lạn	34	31	28	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Muờng Lạn	26	24	22	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Muờng Lạn	25	22	20	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Muờng Lạn	32	28	26	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Xã Muờng Lạn				
	Đất rừng sản xuất:	8	7	6	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	6	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Muờng Lạn	31	31	26	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Muờng Lạn	32	28	26	

33. XÃ MƯỜNG PHĂNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Mường Phăng	70	65	58	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Mường Phăng	55	52	47	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Mường Phăng	50	47	43	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Mường Phăng	58	54	50	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Xã Mường Phăng	8	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Mường Phăng	57	54	50	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Mường Phăng	58	54	50	

34. XÃ THANH NỮA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Thanh Nưa	80	75	68	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Thanh Nưa	62	58	55	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Thanh Nưa	60	55	52	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Thanh Nưa	70	66	60	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)				
-	Xã Thanh Nưa	9	8	8	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Thanh Nưa	62	58	55	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Thanh Nưa	70	66	60	

35. XÃ THANH AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Thanh An	80	75	68	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Thanh An	62	58	55	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Thanh An	60	55	52	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Thanh An	70	66	60	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)				
-	Xã Thanh An	9	8	8	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Thanh An	62	58	55	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Thanh An	70	66	60	

36. XÃ THANH YÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Thanh Yên	80	75	68	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Thanh Yên	62	58	55	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Thanh Yên	60	55	52	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Thanh Yên	70	66	60	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)				
-	Xã Thanh Yên	9	8	8	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Thanh Yên	62	58	55	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Thanh Yên	70	66	60	

37. XÃ SAM MÚN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Sam Mún	80	75	68	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Sam Mún	62	58	55	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Sam Mún	60	55	52	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Sam Mún	70	66	60	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)				
-	Xã Sam Mún	9	8	8	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Sam Mún	62	58	55	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Sam Mún	70	66	60	

38. XÃ NÚA NGAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Núa Ngam	70	65	58	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Núa Ngam	55	52	47	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Núa Ngam	50	47	43	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Núa Ngam	58	54	50	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)				
-	Xã Núa Ngam	8	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Núa Ngam	57	54	50	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Núa Ngam	58	54	50	

39. XÃ MUỜNG NHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Mường Nhà	70	65	58	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Mường Nhà	55	52	47	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Mường Nhà	50	47	43	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Mường Nhà	58	54	50	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)				
-	Xã Mường Nhà	8	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Mường Nhà	57	54	50	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Mường Nhà	58	54	50	

40. XÃ NA SON

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Na Son	58	56	54	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Na Son	45	42	39	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Na Son	42	40	38	
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					
-	Xã Na Son	48	45	43	
Bảng 3: Đất lâm nghiệp					
1	Đất rừng sản xuất	8	7	6	
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	6	
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Xã Na Son	45	43	40	
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung					
-	Xã Na Son	48	45	43	

41. XÃ XA DUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Xa Dung	55	53	51	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Xa Dung	43	40	38	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Xa Dung	40	38	36	
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					
-	Xã Xa Dung	46	44	42	
Bảng 3: Đất lâm nghiệp					
1	Đất rừng sản xuất	8	7	6	
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	6	
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Xã Xa Dung	43	41	38	
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung					
-	Xã Xa Dung	46	44	42	

42. XÃ PU NHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Pu Nhi	58	56	54	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Pu Nhi	45	42	39	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Pu Nhi	42	40	38	
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					
-	Xã Pu Nhi	48	45	43	
Bảng 3: Đất lâm nghiệp					
1	Đất rừng sản xuất	8	7	6	
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	6	
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Xã Pu Nhi	45	43	40	
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung					
-	Xã Pu Nhi	48	45	43	

43. XÃ MƯỜNG LUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Mường Luân	58	56	54	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Mường Luân	45	42	39	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Mường Luân	42	40	38	
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					
-	Xã Mường Luân	48	45	43	
Bảng 3: Đất lâm nghiệp					
1	Đất rừng sản xuất	8	7	6	
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	6	
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Xã Mường Luân	45	43	40	
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung					
-	Xã Mường Luân	48	45	43	

44. XÃ TÌA DÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Tia Đình	50	48	46	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Tia Đình	40	38	36	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Tia Đình	38	35	33	
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					
-	Xã Tia Đình	43	40	38	
Bảng 3: Đất lâm nghiệp					
1	Đất rừng sản xuất	8	7	6	
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	6	
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Xã Tia Đình	40	38	36	
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung					
-	Xã Tia Đình	43	40	38	

45. XÃ PHÌNH GIÀNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					
1	Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)				
-	Xã Phình Giàng	50	48	46	
2	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)				
-	Xã Phình Giàng	40	38	36	
3	Đất trồng cây hàng năm khác				
-	Xã Phình Giàng	38	35	33	
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					
-	Xã Phình Giàng	43	40	38	
Bảng 3: Đất lâm nghiệp					
1	Đất rừng sản xuất	8	7	6	
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	6	
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Xã Phình Giàng	40	38	36	
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung					
-	Xã Phình Giàng	43	40	38	



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2025/NQ-HĐND

Điện Biên, ngày 25 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định bảng giá đất và việc áp dụng bảng giá đất
trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 7408/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết quy định bảng giá đất và việc áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh số 135/BC-BKTNS ngày 24 tháng 12 năm 2025; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định bảng giá đất và việc áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định bảng giá đất và việc áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

- a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;
- b) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;
- c) Tính thuế sử dụng đất;
- d) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;
- đ) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
- e) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- g) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;
- h) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;
- i) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn;
- k) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;
- l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê;
- m) Tính tiền sử dụng đất cho người được bố trí tái định cư quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15;
- n) Tính tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài đang sử dụng đất ở, đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng

đất tại Việt Nam là giá đất được xác định theo bảng giá đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

o) Các trường hợp khác phải áp dụng bảng giá đất theo quy định của Luật số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15; Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai và pháp luật có liên quan

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc áp dụng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí trong bảng giá đất

1. Đất ở tại đô thị: Xác định từ 1 đến 4 vị trí tương ứng với từng đoạn đường, loại đường trong một khuôn viên của thửa đất hoặc khu đất của một chủ sử dụng đất tại Phụ lục 01, trong đó:

a) Vị trí 1: Được xác định độ dài chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 20m;

b) Vị trí 2: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 1 mà có độ dài chiều sâu thửa đất lớn hơn 20m (từ trên 20 đến mét thứ 40) của từng đoạn đường nêu trên được xác định giá đất của vị trí 2.

c) Vị trí 3: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 mà có độ dài chiều sâu thửa đất lớn hơn 40m (từ trên 40 đến mét thứ 60) của từng đoạn đường nêu trên được xác định giá đất của vị trí 3.

d) Vị trí 4: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 đến hết mà có độ dài chiều sâu thửa đất từ mét thứ 60 trở lên.

e) Trường hợp trên cùng một đoạn đường, các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên nhưng có chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường thì áp dụng việc xác định vị trí như sau:

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có cùng mặt bằng với mặt đường hoặc có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường dưới 2m xác định là vị trí 1.

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường từ 2m đến 3m giá đất xác định bằng 70% giá đất của vị trí 1.

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường trên 3m giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 1.

2. Đất ở tại nông thôn: Xác định từ 1 đến 4 vị trí tương ứng với từng đoạn

đường, loại đường trong một khuôn viên của thửa đất hoặc khu đất của một chủ sử dụng đất tại Phụ lục 04, trong đó:

a) Vị trí 1: Được xác định độ dài chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 30m;

b) Vị trí 2: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 1 mà có độ dài chiều sâu thửa đất lớn hơn 30m (từ trên 30 đến mét thứ 60) của từng đoạn đường nêu trên được xác định giá đất của vị trí 2.

c) Vị trí 3: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 mà có độ dài chiều sâu thửa đất lớn hơn 60m (từ trên 60 đến mét thứ 90) của từng đoạn đường nêu trên được xác định giá đất của vị trí 3.

d) Vị trí 4: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 đến hết mà có độ dài chiều sâu thửa đất từ mét thứ 90 trở lên.

e) Trường hợp trên cùng một đoạn đường, các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên nhưng có chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường thì áp dụng việc xác định vị trí như sau:

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có cùng mặt bằng với mặt đường hoặc có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường dưới 2m xác định là vị trí 1.

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường từ 2m đến 3m giá đất xác định bằng 70% giá đất của vị trí 1.

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường trên 3m giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 1.

3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở tại các khoản 2, 3, 5, 6 Điều 4 và các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 5 Nghị quyết này xác định từ 1 đến 3 vị trí tương ứng với từng đoạn đường, loại đường trong một khuôn viên của thửa đất hoặc khu đất của một chủ sử dụng đất

a) Vị trí 1: Được xác định độ dài chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông đến mét 50;

b) Vị trí 2: là vị trí tiếp giáp sau vị trí 1 nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 50 đến mét 100;

c) Vị trí 3: các vị trí còn lại.

d) Trường hợp trên cùng một đoạn đường, các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên nhưng có chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường thì áp dụng việc xác định vị trí như sau:

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có cùng mặt bằng với mặt đường hoặc có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường dưới 2m xác định là vị trí 1.

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường từ 2m đến 3m giá đất xác định bằng 70% giá đất của vị trí 1.

Các khuôn viên thửa đất hoặc khu đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường trên 3m giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 1.

4. Đất nông nghiệp

a) Các phường: Điện Biên Phủ, Mường Thanh, Mường Lay xác định thành 3 vị trí như sau:

Vị trí 1: Phải đảm bảo các điều kiện sau: Nằm ven các trục đường giao thông (qua các tổ dân phố, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách không quá 1.000 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 1.000 mét; có độ phì từ mức trung bình trở lên; chủ động được nước tưới tiêu.

Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện: Nằm ven các trục đường giao thông (qua các tổ dân phố, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 1.000 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung từ tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 1.000 mét; đáp ứng một trong hai lợi thế cho sản xuất nông nghiệp (có độ phì từ mức trung bình trở lên; chủ động được nước tưới tiêu).

Trường hợp trên cùng cánh đồng, cùng đôi nương với vị trí 1, nhưng khoảng cách nằm ở vị trí 2 và thửa đất có 02 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp thì được xếp vào vị trí 1.

Vị trí 3: Gồm các thửa còn lại.

b) Các xã trên địa bàn tỉnh xác định thành 3 vị trí như sau:

Vị trí 1: Phải đảm bảo các điều kiện sau: Nằm ven các trục đường giao thông (đường liên thôn, bản, liên xã, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách không quá 500 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 mét; có độ phì từ mức trung bình trở lên; chủ động được nước tưới tiêu.

Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện: Nằm ven các trục đường giao thông (đường liên thôn, bản, liên xã, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 500 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường

giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung từ tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 500 mét; đáp ứng một trong hai lợi thế cho sản xuất nông nghiệp (có độ phì từ mức trung bình trở lên; chủ động được nước tưới tiêu).

Trường hợp trên cùng cánh đồng, cùng đôi nương với vị trí 1, nhưng khoảng cách nằm ở vị trí 2 và thửa đất có 02 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp thì được xếp vào vị trí 1.

Vị trí 3: Gồm các thửa còn lại.

Điều 3. Xác định chỉ giới đường giao thông

Chỉ giới đường giao thông tại Điều 2 Nghị quyết này được xác định như sau:

1. Đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất mới thì chỉ giới đường giao thông tính theo chỉ giới quy hoạch đường giao thông được duyệt.

2. Các trường hợp còn lại, chỉ giới đường giao thông tính theo chỉ giới hiện trạng.

Điều 4. Bảng giá đất

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 gồm:

1. Bảng giá đất ở đô thị chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (bao gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản) tại đô thị chi tiết tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị chi tiết tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Bảng giá đất ở tại nông thôn chi tiết tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (bao gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản) tại nông thôn chi tiết tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

6. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn chi tiết tại Phụ lục 06 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

7. Bảng giá đất nông nghiệp chi tiết tại Phụ lục 07 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 5. Xác định giá đất đối với một số loại đất khác trong bảng giá đất

1. Giá đất nông nghiệp khác

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 80% giá

đất trồng cây hằng năm khác theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

2. Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có cùng khu vực, vị trí tương ứng.

3. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang bằng mức giá đất thương mại, dịch vụ có cùng khu vực, vị trí tương ứng.

4. Đất sông, kênh, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản nằm trên cùng đơn vị hành chính xã, phường quy định trong Bảng giá đất; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có cùng khu vực, vị trí tương ứng.

5. Đất chưa sử dụng khi cần định giá thì bằng 20% giá đất loại đất liền kề, nếu liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định bằng giá đất của loại đất sau khi đưa vào sử dụng.

Điều 6. Quy định tăng, giảm mức giá đất trong bảng giá đất đối với một số trường hợp cụ thể

1. Đất phi nông nghiệp

Thửa đất, khu đất có các cạnh (mặt) tiếp giáp với 2 tuyến đường trở lên có tên trong bảng giá đất thì được nhân với hệ số $K=1,05$ của tuyến đường có giá đất cao nhất, trừ trường hợp thửa đất, khu đất đã quy định giá đất của 02 tuyến đường trở lên.

Thửa đất, khu đất nhìn ra khu thương mại, dịch vụ hoặc chợ thì được nhân với hệ số $K=1,05$ của vị trí tương ứng trong bảng giá đất.

Thửa đất, khu đất nhìn ra khu cây xanh (khu cây xanh có đường dạo hoặc công viên), hồ nước hoặc tiếp giáp với 01 mặt thoáng thì được nhân với hệ số $K=1,03$ của vị trí tương ứng trong bảng giá đất, trừ trường hợp thửa đất, khu đất đã quy định giá đất của thửa đất nhìn ra khu cây xanh (khu cây xanh có đường dạo hoặc công viên), hồ nước hoặc tiếp giáp với 01 mặt thoáng.

Thửa đất, khu đất bị đường đâm vào hướng chính của nhà ở, trụ sở, văn phòng thì bằng 90% mức giá đất của vị trí tương ứng trong bảng giá đất.

Thửa đất, khu đất nhìn ra hoặc tiếp giáp khu nghĩa trang, nghĩa địa, chùa, đình, đền, miếu, từ đường, khu xử lý chất thải bằng 95% mức giá đất của vị trí tương ứng trong bảng giá đất.

Thửa đất, khu đất nằm trên nhiều địa giới hành chính xã, phường thì giá đất của cả thửa đất, khu đất được xác định theo giá đất của đơn vị hành chính có giá cao nhất.

Đối với một tổ chức sử dụng nhiều thửa đất liền kề nhau hoặc sử dụng

một thửa đất nhưng trong thửa đất có nhiều phần diện tích có thời điểm sử dụng khác nhau cùng sử dụng vào một mục đích thì giá đất được xác định theo giá thửa đất tiếp giáp với tuyến đường có giá cao nhất.

2. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới địa giới hành chính phường; đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp tương ứng tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết này.

Đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường là thửa đất, khu đất có các cạnh, mặt tiếp giáp các trục đường giao thông (đường liên thôn, bản, liên xã, phường, tỉnh lộ, quốc lộ) hoặc nằm liền kề, xen kẽ với thửa đất phi nông nghiệp.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2026.

2. Thời điểm áp dụng bảng giá đất: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XV, Kỳ họp thứ Hai mươi lăm thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ pháp chế các Bộ: NN và MT, Tài chính;
- Cục KTVB và Quản lý XLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, LĐ UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Lãnh đạo, CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Điện Biên;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị - Nhà khách tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang TTĐT tổng hợp Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

